TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP (INBUS)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

DOANH NGHIỆP & TĂNG TRƯỞNG

NĂM 2026



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP (INBUS)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

DOANH NGHIỆP & TĂNG TRƯỞNG

NĂM 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

DOANH NGHIỆP & TĂNG TRƯỞNG

NĂM 2026

Chủ biên: **Nguyễn Mạnh Quân**

Trưởng ban thư ký: **Nguyễn Phương Thảo**

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU....1

PHẦN I....4

BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM - CƠ HỘI & THÁCH THỨC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM....5

1. Bối cảnh chung về môi trường kinh doanh toàn cầu và Việt Nam....5
2. Biến động về kinh tế - xã hội giai đoạn 2020–2025....7
3. Tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội thế giới và Việt Nam đến nhu cầu tiêu dùng trong nước....10
4. Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam....14
5. Kết luận....17

TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN HOẠT ĐỘNG VÀ NĂNG LỰC CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM....19

1. Các giai đoạn khác nhau về ảnh hưởng của chính sách đến hoạt động của doanh nghiệp....19
2. Tác động của chính sách đến hoạt động và năng lực của doanh nghiệp Việt Nam.....26
3. Minh họa ở một số ngành kinh tế điển hình của Việt Nam....28
4. Kết luận....30

TÁC ĐỘNG CỦA KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM....32

1. Sự xuất hiện của Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư và vai trò của công nghệ mới. 32
2. Cơ hội và thách thức cho doanh nghiệp Việt Nam....37
3. Kết luận....40

PHẦN II....42

DOANH NGHIỆP ĐÓNG GÓP VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ....42

NÂNG CAO NĂNG LỰC DOANH NGHIỆP ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG - MÔ HÌNH HÓA....43

1. Chính sách và sự thay đổi năng lực doanh nghiệp....43
2. Khả năng đóng góp của doanh nghiệp cho tăng trưởng kinh tế....49
3. Các khía cạnh năng lực doanh nghiệp cần cải thiện....53
4. Các chỉ số năng lực doanh nghiệp ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng kinh tế.....58
5. Kết luận....66
NĂNG LỰC NỘI TẠI CỦA DOANH NGHIỆP - MỘT TRONG NHỮNG NHÂN TỐ ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM....68
1. Tổng quan....68
2. Các chỉ số năng lực doanh nghiệp....71
3. Mối quan hệ giữa KPI và KRI với tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh hiện nay....74
4. Kết luận....77
SỰ THAY ĐỔI Ở MỘT SỐ NGÀNH, XU THẾ TĂNG TRƯỞNG VÀ ĐÓNG GÓP CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM....79
1. Sự thay đổi về năng lực ở một số ngành giai đoạn 2021-2025....79
2. Từ "tăng trưởng ngành" đến "chất lượng tăng trưởng"....92
3. Xu hướng giai đoạn 2026–2030: Năng lực doanh nghiệp trở thành động lực tăng trưởng....94
4. Kết luận: Hàm ý về chính sách để phát triển doanh nghiệp....97
PHẦN III....98
NĂNG LỰC DOANH NGHIỆP CÁC NGÀNH..... TRÊN CÁC THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM....98
GIỚI THIỆU CHUNG....99
NĂNG LỰC DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM....102
TÌNH TRẠNG VÀ SỰ CẢI THIỆN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH, 2024-2025....114
BIẾN ĐỘNG VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH, 2024-2025....120
DANH SÁCH TOP 100 DOANH NGHIỆP CÓ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TỐT NHẤT CỦA NĂM 2025....126

ĐẶC ĐIỂM VÀ SỰ THAY ĐỔI TRONG TỪNG NGÀNH VÀ CÁC DOANH NGHIỆP TIÊU BIỂU, NĂM 2025..... 135
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....214
PHỤ LỤC - DANH SÁCH DOANH NGHIỆP TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN ĐƯỢC PHÂN TÍCH.....218

LỜI GIỚI THIỆU

Doanh nghiệp là khu vực kinh tế quan trọng đối với mọi quốc gia. Đóng góp to lớn của doanh nghiệp đối với nền kinh tế không chỉ thể hiện bằng việc cung cấp hàng hóa, tạo việc làm, nguồn ngân sách mà nó còn là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính vì vậy, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển là rất cần thiết để phát triển kinh tế quốc dân, mang lại phồn vinh cho xã hội, xây dựng quốc gia vững mạnh.

Kể từ khi chuyển hướng sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển rất mạnh mẽ, nhất là khu vực tư nhân, và có những đóng góp rất to lớn trong sự phát triển của kinh tế Việt Nam. Hàng loạt chính sách đã được Chính phủ ban hành để trợ giúp doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau phát triển và đã phát huy tác dụng tích cực trong việc giúp doanh nghiệp Việt Nam vượt qua khó khăn, phát triển và đóng góp vào sự phát triển ổn định của nền kinh tế. Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam vẫn không ngừng tăng lên.

Vai trò của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của đất nước ngày càng được coi trọng. Kết luật số 18/KL-TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Hội nghị Lần thứ Hai của BCH TW Đảng Khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 đặt ra mục tiêu phấn đấu tăng trưởng đạt mức "2 con số". Trong bối cảnh kinh tế thế giới đang nhiều bất ổn, mục tiêu đầy tham vọng này đặt doanh nghiệp trong các ngành của Việt Nam trước một thách thức rất lớn: phải đổi mới và đổi mới mạnh mẽ.

Yêu cầu đổi mới của doanh nghiệp không phải chỉ là mục đích tự thân để có thể tiếp tục tồn tại và phát triển, mà giờ đây trở thành một sứ mệnh, trọng trách đối với nền kinh tế và quốc gia. Để gánh vác được sứ mệnh và trọng trách lớn lao này, doanh nghiệp phải tự vươn lên bằng chính năng lực của mình.

Để hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam đổi mới và phát triển, nhiều chính sách đã được ban hành. Hiệu lực và tác dụng của chính sách như thế nào là câu hỏi chỉ thấy được câu trả lời sau một thời gian. Thiếu tính dự báo, dẫn đến việc đôi khi trở thành quá muộn để có thể đạt mục tiêu đã định.

Việc nghiên cứu về năng lực doanh nghiệp tại Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS) thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) được thực hiện bắt đầu từ năm 2013 và được kiểm chứng qua Chương trình Đánh giá Năng lực Doanh nghiệp và Chương trình Công bố Doanh nghiệp có Chỉ số kinh doanh Tốt nhất năm (Best Company) – phối hợp với Tạp chí DĐDN thuộc VCCI và các hiệp hội doanh nghiệp như Hội Doanh nghiệp trẻ Việt Nam (VYEA), Hội Kế toán Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội Các Nhà Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam (VACD) – và một số dự án thuộc Bộ KHĐT bằng nguồn

trong nước và quốc tế. Các kết quả nghiên cứu của Viện INBUS được biên soạn các năm dưới dạng e-book.

Bắt đầu từ năm nay, Viện INBUS biên soạn và công bố cuốn Báo cáo thường niên Doanh nghiệp và Tăng trưởng. Cuốn Báo cáo tập trung vào việc cung cấp thông tin tư liệu về doanh nghiệp – rút từ kết quả nghiên cứu của Viện INBUS về doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế khác nhau đang niêm yết trên các sàn chứng khoán của Việt Nam – làm bằng chứng cho những đóng góp của doanh nghiệp đối với tăng trưởng của nền kinh tế. Mục đích sâu xa là để từ đó có thể dự báo chính xác hơn xu thể tăng trưởng trên cơ sở những phân tích về động thái năng lực và năng lực hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam.

Mặc dù số lượng doanh nghiệp đưa vào phân tích chỉ chiếm khoảng 1,7% tổng số doanh nghiệp Việt Nam (khoảng 860.000 DN), các doanh nghiệp niêm yết vẫn là những doanh nghiệp có thể sử dụng làm 'khuôn mẫu định chuẩn' cho các doanh nghiệp khác để so sánh. Nguồn dữ liệu cơ bản sử dụng để phân tích có tính 'tiêu chuẩn hóa" cao; đó là các Báo cáo Tài chính Doanh nghiệp hằng năm đã được kiểm toán, từ đó có thể chiết xuất ra 45 dữ liệu hữu dụng. Công cụ sử dụng để xử lý số liệu cho phép tiến hành phân tích từ cấp độ doanh nghiệp, tổng hợp thành thông tin về từng ngành và của nền kinh tế. Cách phân ngành được sử dụng – thành 26 ngành – là sự kết hợp phổ biến hiện hành trên các thị trường chứng khoán Việt Nam. Phương pháp nêu trên cho phép công cụ phân tích, cơ sở dữ liệu và kết quả phân tích có thể sử dụng đối với cả 3 nhóm đối tượng: Doanh nhân/Người quản lý (Doanh nghiệp) – Nhà khoa học (Cơ sở nghiên cứu, trường đại học) – Nhà nghiên cứu/Hoạch định chính sách (Cơ quan quản lý vĩ mô). Hai yếu tố nổi bật tạo nên giá trị đặc biệt của cách tiếp cận bao gồm: (1) tính chuẩn mực, do nguồn dữ liệu tiêu chuẩn (thống nhất về thời gian, nội dung, quy cách), doanh nghiệp tiêu biểu; và (2) tính dự báo, dựa trên khả năng hành động/phản ứng của doanh nghiệp trước sự thay đổi của môi trường hoạt động.

Trong ấn phẩm đầu tiên này – Báo cáo thường niên Doanh nghiệp và Tăng trưởng năm 2026 – phần thứ nhất được dành để tóm tắt bối cảnh nền kinh tế trong 5 năm vừa qua và các tác nhân chính dẫn đến những thay đổi về môi trường hoạt động và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Phần thứ hai tập trung vào việc chỉ ra nguồn gốc của những đóng góp của doanh nghiệp vào tăng trưởng kinh tế là năng lực và năng lực hoạt động của doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế ở Việt Nam. Mục đích của việc trình bày các nội dung trên là để từ đó rút ra kết luận rằng, muốn tăng trưởng kinh tế, phải hỗ trợ doanh nghiệp (các ngành) nâng cao năng lực hoạt động. Phần ba tóm tắt một số kết quả nghiên cứu trên các khía cạnh năng lực hoạt động của các ngành kinh tế Việt Nam rút ra từ thực tế doanh nghiệp niêm yết.

Báo cáo năm 2026 là ấn phẩm đặt nền cho các sản phẩm cùng loại của những năm tiếp theo. Trong đó, xu hướng là đi sâu vào việc phân tích về ngành, doanh nghiệp, hay những biến động có tính nổi bật của năm. Để tăng tính hữu dụng, các Báo cáo thường niên của những năm tiếp theo được kỳ vọng sẽ công bố trong Quý III hằng năm.

Kết quả nghiên cứu về doanh nghiệp của Viện INBUS được hoàn thành hoàn toàn nhờ công sức đóng góp của các thành viên trong Viện INBUS và các cộng tác viên bên ngoài. Việc biên soạn ấn phẩm dù được nhẹ bớt nhờ CNTT (AI) hỗ trợ tập hợp thông tin; tuy nhiên, công lao chính vẫn thuộc về nhóm biên soạn và ban thư ký, đứng đầu là PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân (ban soạn thảo) và ThS. Nguyễn Phương Thảo (ban thư ký). Ngoài việc ghi nhận công sức của Ban Soạn thảo và Ban Thư ký ấn phẩm, ban lãnh đạo Viện INBUS và nhóm biên soạn chân thành cảm ơn các cộng tác viên đã tham gia, hỗ trợ nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu của Viện và nguồn tư liệu cho cuốn Báo cáo này. Lời cảm ơn đặc biệt được gửi đến các cộng tác viên Nguyễn Đình Phúc, Nguyễn Thị Ngọc Anh, Nguyễn Bình Nguyên, Nguyễn Lê Thành, Đỗ Tiến Minh, Nguyễn Lê An, Lê Việt Hoa về sự hỗ trợ bền bỉ và hiệu quả.

Mặc dù cố gắng, nhưng do những hạn chế nhất định, chắc chắn Báo cáo không thể làm hài lòng tất cả bạn đọc. Chúng tôi rất mong nhận được những phản hồi, đóng góp để hoàn thiện, và rất mong sẽ phục vụ tốt hơn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Ban Thư ký chương trình theo địa chỉ dưới đây.

Ban thư ký *Báo cáo thường niên Doanh nghiệp và Tăng trưởng*
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS)
Địa chỉ: Phòng A409, Nhà A,Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Số 29A Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-36336507/ 04-36336600 – máy lẻ: 803
Email: admin@inbus.vn W*ebsite*: http://www.inbus.vn

BAN BIÊN SOẠN

PHẦN I

BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM - CƠ HỘI & THÁCH THỨC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

1. Bối cảnh chung về môi trường kinh doanh toàn cầu và Việt Nam

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng đang tạo ra những áp lực đối với mọi nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, môi trường kinh doanh của các quốc gia cũng đang phải chịu tác động đồng thời từ nhiều yếu tố kinh tế, chính trị, công nghệ và xã hội. Sau giai đoạn phục hồi hậu đại dịch COVID-19, kinh tế thế giới bước vào thời kỳ tăng trưởng chậm hơn do áp lực lạm phát, chính sách tiền tệ thắt chặt tại nhiều nền kinh tế lớn, xung đột địa chính trị, xu hướng bảo hộ thương mại và những thay đổi trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời, cuộc Cách mạng công nghiệp Lần thứ Tư với sự phát triển nhanh của trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud Computing), Internet vạn vật (IoT) và chuyển đổi số đang tạo ra những thay đổi căn bản đối với mô hình sản xuất, quản trị và cạnh tranh của doanh nghiệp. Các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (NHTG) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đều nhận định triển vọng tăng trưởng toàn cầu vẫn tích cực nhưng đi kèm mức độ bất định cao do rủi ro thương mại, địa chính trị và biến động tài chính quốc tế.

Đối với Việt Nam, với đặc điểm là nền kinh tế có độ mở lớn, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu nhiều năm liên tiếp vượt quy mô GDP, các biến động của kinh tế thế giới tác động trực tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp trong nước. Những thay đổi về nhu cầu tiêu dùng, chính sách thương mại, tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu về phát triển xanh và sự dịch chuyển của chuỗi cung ứng đã gây ảnh hưởng đến khả năng sản xuất, xuất khẩu và thu hút đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, chính bối cảnh này cũng mở ra nhiều cơ hội khi xu hướng đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu đang thúc đẩy dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) dịch chuyển sang các quốc gia có môi trường chính trị ổn định, lực lượng lao động dồi dào và chi phí cạnh tranh như Việt Nam. Bên cạnh đó, việc tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP...) tiếp tục tạo điều kiện để doanh nghiệp mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong nước, môi trường kinh doanh cũng đang có nhiều chuyển biến tích cực thông qua quá trình cải cách thể chế, đơn giản hóa thủ tục hành chính, thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội. Nhà nước xác định khu vực kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế, đồng thời đẩy mạnh đầu tư công, phát triển hạ tầng giao thông, logistics và hạ tầng số nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Song song với đó, nhiều chương trình hỗ trợ doanh nghiệp về đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng được triển khai nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp nâng cao năng suất và khả năng thích ứng với bối cảnh mới. Các đánh giá gần đây của NHTG và IMF cho rằng Việt Nam vẫn duy trì triển vọng tăng trưởng tích cực nhờ nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định, dòng vốn FDI bền vững và chương trình cải cách thể chế, mặc dù vẫn chịu ảnh hưởng từ những bất định của môi trường thương mại quốc tế.

Bên cạnh những cơ hội, cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam cũng đang đối mặt với nhiều thách thức. Cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt đòi hỏi doanh nghiệp phải không ngừng đổi

mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và cải thiện năng lực quản trị. Xu hướng chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải carbon và các tiêu chuẩn về môi trường, xã hội và quản trị (ESG) đang trở thành điều kiện quan trọng để duy trì khả năng tiếp cận các thị trường xuất khẩu lớn. Ngoài ra, áp lực về chi phí vốn, chất lượng nguồn nhân lực, tốc độ chuyển đổi số và khả năng đổi mới sáng tạo vẫn là những rào cản đối với nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong bối cảnh đó, vai trò của chính sách Nhà nước ngày càng trở nên quan trọng, không chỉ ở việc hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn trước mắt mà còn ở việc tạo lập môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định và thuận lợi để doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.



Hình 1.1. Các yếu tố tác động tới môi trường kinh doanh tại Việt Nam, *(Nguồn: tổng hợp)*

Có thể thấy, môi trường kinh doanh của Việt Nam hiện nay là kết quả của sự tương tác giữa các yếu tố toàn cầu và trong nước. Những cơ hội từ hội nhập quốc tế, chuyển đổi số và cải cách thể chế đang song hành với các thách thức về cạnh tranh, biến động kinh tế thế giới và yêu cầu phát triển bền vững. Chính vì vậy, việc nghiên cứu tác động của chính sách Nhà nước đến hoạt động và năng lực của doanh nghiệp cần được đặt trong bối cảnh tổng thể của môi trường kinh doanh hiện đại. Cụ thể các nhóm yếu tố có ảnh hưởng mạnh đến doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hiện nay bao gồm: *(i)* các yếu tố kinh tế – xã hội; *(ii)* môi trường chính sách, thể chế; và *(iii)* các yếu tố công nghệ và chuyển đổi số.

2. Biến động về kinh tế - xã hội giai đoạn 2020–2025

Giai đoạn 2020–2025 được đánh giá là một trong những thời kỳ nhiều biến động và phức tạp nhất của kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. Sự đan xen giữa các xung đột địa chính trị, cú sốc chuỗi cung ứng, biến động tài chính – tiền tệ cùng đại dịch quy mô lớn đã tạo nên môi trường kinh doanh bất ổn, tác động trực tiếp đến thu nhập, tâm lý và hành vi của người tiêu dùng nội địa.

Bối cảnh Quốc tế: Bão táp địa chính trị, lạm phát và đứt gãy chuỗi cung ứng

Kinh tế thế giới trong 5 năm (2020–2025) chứng kiến hàng loạt cuộc khủng hoảng nối tiếp, làm thay đổi cấu trúc thương mại và đầu tư toàn cầu.

i) Đại dịch COVID-19 và làn sóng đứt gãy chuỗi cung ứng (2020–2022)

Đại dịch xuất hiện dẫn đến những hệ lụy sau đối với nền kinh tế toàn cầu và của các quốc gia:

Phong tỏa và ngưng trệ sản xuất. Sự bùng phát đại dịch ở phạm vi toàn cầu đã khiến nhiều quốc gia phải áp dụng chính sách phong tỏa nghiêm ngặt. Hoạt động công nghiệp, vận tải hàng hải và hàng không bị gián đoạn nghiêm trọng.

Chi phí logistics tăng vọt. Tình trạng thiếu hụt container rỗng, tắc nghẽn tại các cảng biển lớn và chi phí nhiên liệu tăng cao đã đẩy giá cước vận tải biển giai đoạn 2020–2021 lên mức kỷ lục (gấp 4–8 lần so với thời điểm trước đại dịch). Điều này khiến giá vốn hàng nhập khẩu của các quốc gia, trong đó có Việt Nam, bị đẩy lên cao.

ii) Xung đột địa chính trị và khủng hoảng năng lượng – lương thực (2022–2024)

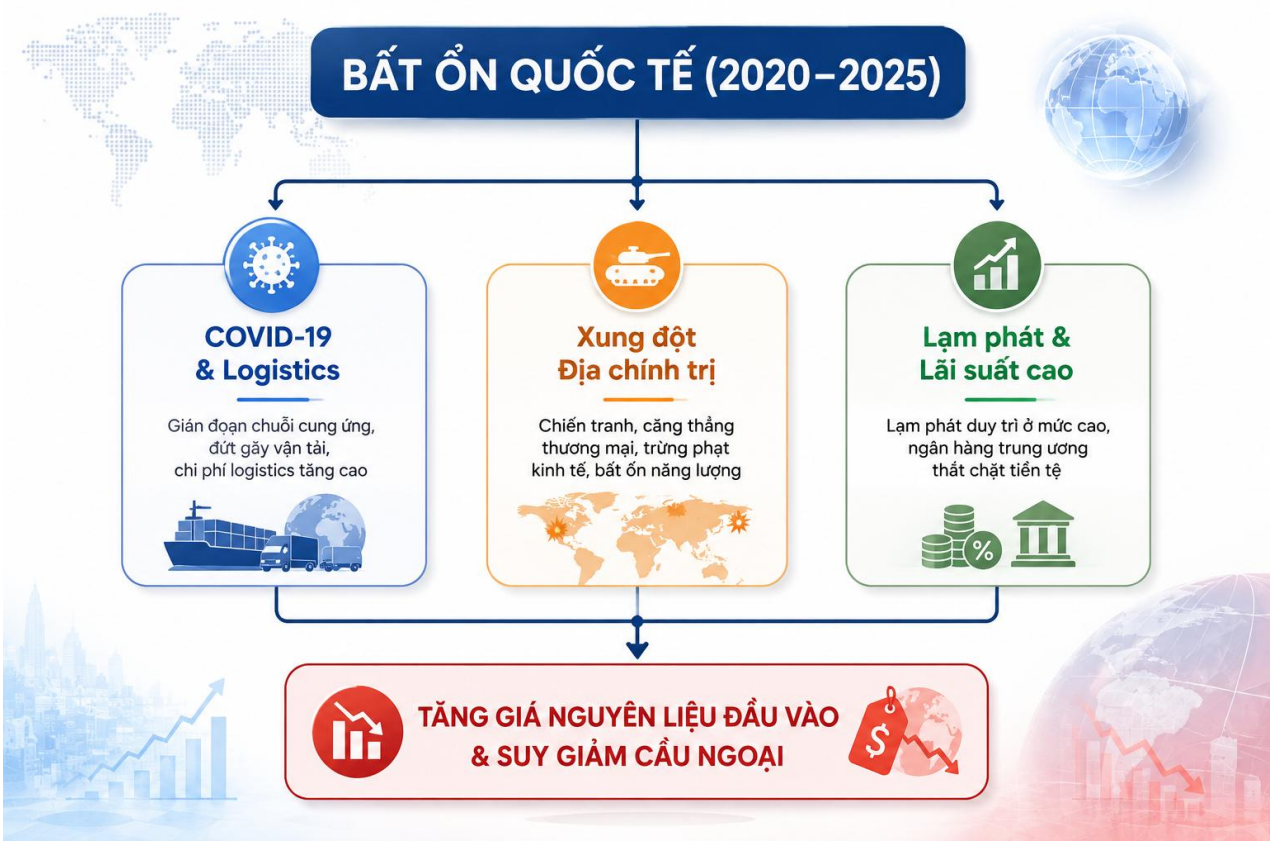
Xung đột Nga – Ukraine (từ 2022 -) tạo ra cú sốc lớn đối với thị trường hàng hóa thế giới. Nga và Ukraine là những nhà xuất khẩu hàng đầu về dầu mỏ, khí đốt, phân bón, lúa mì và kim loại công nghiệp. Xung đột kéo dài đã kích hoạt đợt tăng giá năng lượng và lương thực toàn cầu, làm tăng chi phí sản xuất ở hầu hết các ngành kinh tế.

Căng thẳng tại Biển Đỏ và Trung Đông (từ 2023). Các cuộc tấn công vào tàu vận tải thương mại qua eo biển Bab el-Mandeb buộc các hãng tàu lớn phải đổi tuyến đường quanh châu Phi. Điều này làm kéo dài thời gian vận chuyển thêm 10–14 ngày, gia tăng phụ phí bảo hiểm và cước phí logistics, trực tiếp ảnh hưởng đến tiến độ nhập khẩu nguyên liệu và xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

iii) Lạm phát toàn cầu và chính sách thắt chặt tiền tệ

Lạm phát ở một số nền kinh tế lớn đạt mức đỉnh trong nhiều thập kỷ. Việc các chính phủ bơm các gói kích thích kinh tế lớn trong đại dịch, kết hợp với cú sốc nguồn cung, đã đẩy lạm phát tại Mỹ và Liên minh Châu Âu (EU) chạm mức cao nhất trong hơn 40 năm vào năm 2022.

Đồng đô-la mạnh lên do các chu kỳ tăng lãi suất của Fed và các Ngân hàng Trung ương. Cục Dự trữ Liênbang Mỹ (Fed) đã thực hiện chiến dịch nâng lãi suất dồn dập từ mức cận 0% lên trên 5% trong giai đoạn 2022–2023. Đồng USD mạnh lên gây áp lực mất giá nghiêm trọng lên đồng tiền của các nước đang phát triển, kích hoạt rủi ro lạm phát do nhập khẩu và làm suy giảm sức mua tại các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam.



Hình 1.2. Tình hình kinh tế xã hội quốc tế giai đoạn 2020-2025, *(Nguồn: tổng hợp)*

Bối cảnh Trong nước: Từ cú sốc đại dịch đến nỗ lực phục hồi và thách thức vĩ mô

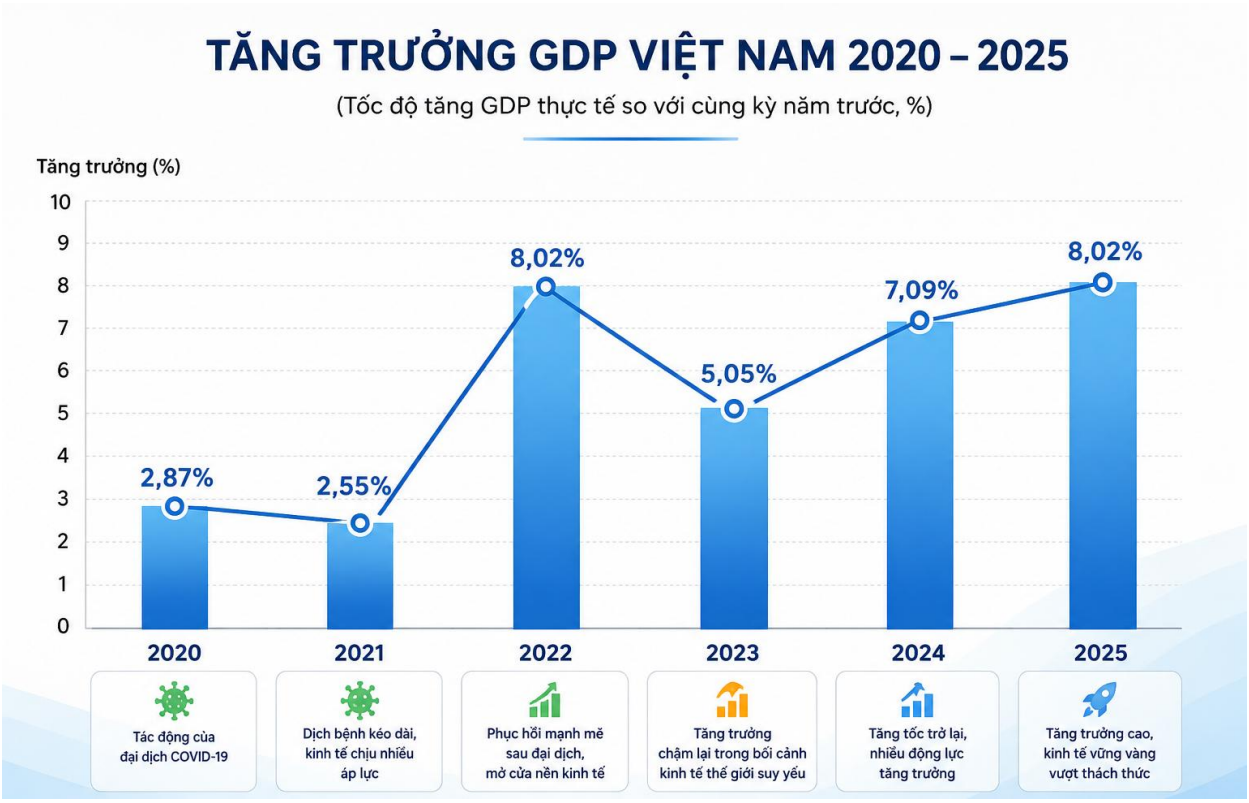
Việt Nam là một nền kinh tế có độ mở lớn, tỷ lệ tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP vượt 180%; điều đó cũng dẫn đến tình trạng nền kinh tế phải chịu tác động trực tiếp và nhanh chóng từ mọi biến động ngoại cảnh. Một số hệ quả từ những tác động này là như sau.

i) Tăng trưởng GDP và nhịp đập kinh tế qua các giai đoạn có những thay đổi bất thường.

Suy giảm mạnh do đại dịch (Giai đoạn 2020–2021). Tăng trưởng GDP rơi xuống mức thấp kỷ lục trong nhiều thập kỷ (2,91% năm 2020 và 2,56% năm 2021). Các đợt giãn cách xã hội nghiêm ngặt, đặc biệt là tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong quý III/2021, đã làm đình trệ toàn bộ chuỗi sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Phục hồi bứt phá (Giai đoạn 2022). Sau khi chuyển sang chiến lược "Sống chung an toàn với COVID-19" theo Nghị quyết 128/NQ-CP, kinh tế Việt Nam bật tăng mạnh mẽ với GDP đạt 8,02% nhờ cầu tiêu dùng dồn nén được giải tỏa và hoạt động xuất khẩu khôi phục nhanh.

Tăng trưởng chậm lại và ổn định hóa chiến lược (Giai đoạn 2023–2025): Bước sang năm 2023, tăng trưởng GDP hạ nhiệt xuống 5,05% do cầu thế giới suy yếu, đơn hàng xuất khẩu sụt giảm mạnh. Giai đoạn 2024–2025, nền kinh tế phục hồi từng bước quanh mức 7,0–8,0% nhờ các chính sách tài khóa (giảm thuế VAT, đẩy mạnh đầu tư công) và chính sách tiền tệ linh hoạt.



Hình 1.3. Tăng trưởng GDP Việt Nam giai đoạn 2020-2025, (*Nguồn: Tổng cục Thống kê*)

ii) Thay đổi trong thị trường lao động, về việc làm và thu nhập dân cư

Xuất hiện làn sóng mất việc và giảm giờ làm. Giai đoạn 2020–2021 ghi nhận hàng triệu lao động phải ngừng việc hoặc chuyển sang khu vực phi chính thức. Tiếp đó, từ cuối năm 2022 đến giữa năm 2023, các ngành thâm dụng lao động như dệt may, da giày, chế biến gỗ, điện tử chịu làn sóng cắt giảm nhân sự diện rộng do thiếu hụt đơn hàng từ thị trường Âu - Mỹ.

Áp lực gia tăng về thu nhập thực tế. Mặc dù thu nhập bình quân của người lao động có xu hướng tăng trên con số danh nghĩa trong giai đoạn 2023–2025, áp lực lạm phát cục bộ (giá điện, y tế, giáo dục, thực phẩm) cùng với rủi ro mất việc làm đã khiến tâm lý tích trữ và phòng thủ tài chính áp đảo hành vi chi tiêu tự do.

iii) Biến động thị trường tài chính, bất động sản và niềm tin tiêu dùng

Áp lực từ Tỷ giá và Lãi suất. Giai đoạn 2022–2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải tăng lãi suất điều hành và can thiệp thị trường ngoại hối để giữ ổn định tỷ giá VND/USD. Lãi

suất cho vay neo ở mức cao trong một thời gian dài đã làm gia tăng chi phí vốn của doanh nghiệp và chi phí tài chính của các hộ gia đình.

Tình trạng trầm lắng của thị trường Bất động sản và Trái phiếu doanh nghiệp. Những vướng mắc pháp lý và sai phạm tại một số tập đoàn lớn giai đoạn 2022–2023 đã làm thị trường bất động sản suy thoái, dòng tiền thanh khoản bị đóng băng. Điều này tạo ra "hiệu ứng tài sản thu hẹp" (Wealth Effect), khiến một bộ phận lớn người dân thuộc tầng lớp trung lưu bị kẹt vốn, buộc phải thắt chặt chi tiêu cho các mặt hàng đắt tiền và không thiết yếu.

iv) Đô thị hóa và chuyển dịch cấu trúc dân số

Sự trỗi dậy của Gen Z như một nhân tố kinh tế mới. Trong giai đoạn 2020–2025, Gen Z (sinh từ 1997–2012) dần trở thành lực lượng lao động và tiêu dùng mới có tính quyết định. Nhóm này có hành vi tiêu dùng khác biệt hoàn toàn với các thế hệ trước: tiếp cận công nghệ từ sớm, coi trọng trải nghiệm, sẵn sàng sử dụng các công cụ tài chính mới (BNPL - Mua trước trả sau, thanh toán số).

Tốc độ đô thị hóa tăng nhanh. Tỷ lệ đô thị hóa tiếp tục gia tăng, mở rộng hạ tầng bán lẻ hiện đại từ các thành phố lớn (Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng) sang các đô thị vệ tinh và cấp tỉnh, làm thay đổi khả năng tiếp cận hàng hóa của người tiêu dùng trên toàn quốc.

Bối cảnh trong nước và quốc tế giai đoạn 2020 - 2025 có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tiêu dùng và sản xuất trong nước, qua việc làm thay đổi xu hướng tiêu dùng và hành vi của người tiêu dùng. Điều đó dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp trong nền kinh tế mọt mặt vừa phải chống đỡ những áp lực do sự biến động của môi trường hoạt động và cạnh tranh, vừa phải thay đổi để đáp ứng những yêu cầu mới từ thị trường tiêu dùng, sự thay đổi về thói quen và sở thích.

3. Tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội thế giới và Việt Nam đến nhu cầu tiêu dùng trong nước

Về nhu cầu, tiêu dùng trong nước chịu tác động đồng thời từ những diễn biến của kinh tế - xã hội thế giới và các yếu tố kinh tế trong nước. Những biến động về tăng trưởng kinh tế, lạm phát, việc làm, thu nhập, lãi suất, thương mại quốc tế và niềm tin của người tiêu dùng có thể làm thay đổi trực tiếp sức mua cũng như xu hướng và cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình. Trong bối cảnh Việt Nam có độ mở kinh tế cao, các biến động từ thị trường quốc tế có thể lan truyền vào nền kinh tế trong nước thông qua hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư, tỷ giá và thị trường lao động, từ đó ảnh hưởng đến thu nhập và khả năng chi tiêu của người dân. Đồng thời, quá trình phục hồi và chuyển dịch của nền kinh tế Việt Nam cũng đang tạo ra những thay đổi đáng kể trong hành vi tiêu dùng, mở ra cả cơ hội và thách thức đối với thị trường hàng hóa và dịch vụ trong nước.

Bảng 1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội và các sự kiện lớn 2020–2025, *(Nguồn: tổng hợp)*

Thời kỳ/sự kiện	Tác động kinh tế	Tác động tới tiêu dùng	Nhóm hàng chịu ảnh hưởng	Mức độ
2020–2021: COVID-19	Đứt gãy sản xuất, việc làm và lưu thông	Sức mua dịch vụ giảm mạnh; mua thiết yếu và online tăng	Du lịch, ăn uống, thời trang giảm; thực phẩm, hàng gia dụng, online tăng	Rất mạnh
2022: lạm phát và giá năng lượng	Chi phí đầu vào và vận tải tăng	Thu nhập thực giảm, người tiêu dùng nhạy cảm giá	Thực phẩm, xăng dầu, vận tải; hàng không thiết yếu chịu áp lực	Mạnh
2022–2023: thắt chặt tài chính và bất động sản	Tín dụng và thanh khoản khó khăn, tâm lý giảm	Trì hoãn mua hàng giá trị lớn	BĐS, ô tô, nội thất, điện máy và hàng lâu bền	Mạnh
2023: cầu thế giới suy yếu	Đơn hàng xuất khẩu giảm ở nhiều ngành	Thu nhập và việc làm tại khu vực sản xuất chịu áp lực	Dệt may, da giày, điện tử, gỗ	Mạnh
2024: phục hồi tăng trưởng và du lịch	GDP tăng 7,09%; du lịch phục hồi	Tiêu dùng cuối cùng tăng 6,57%; bán lẻ và dịch vụ tăng	Bán lẻ, ăn uống, lưu trú, vận tải	Tích cực
2025: tăng trưởng và thương mại toàn cầu biến động	GDP tăng 8,02%; xuất khẩu và đầu tư tăng nhưng rủi ro thương mại cao	Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng tăng 9,2%, tăng 6,7% theo giá so sánh	Hàng tiêu dùng, dịch vụ, du lịch, logistics	Tích cực nhưng rủi ro cao

Tác động về kinh tế-xã hội từ thị trường thế giới đến nhu cầu tiêu dùng tại Việt Nam

i) Tăng trưởng kinh tế thế giới và cầu xuất khẩu gây ra biến động ở thị trường nội địa

Do có độ mở cao về thương mại, Việt Nam phải chứng kiến sự suy giảm nhu cầu tại các thị trường lớn, tác động này lan truyền vào thị trường tiêu dùng trong nước thông qua việc làm và thu nhập. Khi đơn hàng xuất khẩu giảm, các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, đồ gỗ và một số ngành điện tử có thể giảm giờ làm hoặc tuyển dụng, từ đó tác động đến sức mua của hộ gia đình. Ngược lại, khi xuất khẩu và sản xuất phục hồi, thu nhập và nhu cầu tiêu dùng trong nước vì thế cũng tăng theo. Tuy nhiên, trong cập nhật tháng 3/2025, NHTG nhận định triển vọng Việt Nam dù tích cực nhưng vẫn dễ tổn thương trước

tình trạng tăng trưởng chậm hơn của các đối tác lớn và sự bất của định thương mại toàn cầu. Điều này cho thấy tiêu dùng trong nước không thể tách rời khỏi sự thay đổi của kinh tế quốc tế.

ii) Lạm phát toàn cầu làm giá năng lượng và nguyên liệu đầu vào gia tăng

Giá năng lượng, lương thực và nguyên vật liệu trên thị trường quốc tế tăng làm tăng chi phí sản xuất và vận chuyển. Doanh nghiệp có thể chuyển một phần chi phí sang giá bán, khiến sức mua thực tế giảm. Tuy nhiên, mức độ tác động thể hiện khác nhau: ở hàng hóa thiết yếu, cầu ít co giãn hơn; trong khi hàng hóa không thiết yếu (thông thường, xa xỉ) phải chịu tác động mạnh hơn.

iii) Xung đột địa chính trị làm đứt gãy chuỗi cung ứng

Xung đột Nga–Ukraine, căng thẳng tại Trung Đông và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn làm tăng chi phí logistics, giá năng lượng và bảo hiểm, đồng thời cũng kéo theo những rủi ro về nguồn cung. Tổng cục Thống kê ghi nhận tình trạng bảo hộ thương mại và rào cản thương mại gia tăng trong năm 2024 , điều đó làm cho việc 'phân mảnh' kinh tế toàn cầu rõ hơn.

iv) Thay đổi chính sách thương mại ở một số quốc gia gây tác động lan tỏa

Chính sách thuế quan và bảo hộ thương mại có thể làm thay đổi đơn hàng, giá cả và chiến lược chuỗi cung ứng. Tác động gây ra từ những thay đổi về thuế quan và chính sách thương mại đối với một số mặt hàng lan theo chuỗi cung ứng và tác động đến các khu vực khác nhau của nền kinh tế nội địa. Với Việt Nam, ảnh hưởng này là đặc biệt quan trọng vì các doanh nghiệp trong nước định hướng sản xuất xuất khẩu, nên những thay đổi này và tác động của chúng liên quan trực tiếp với việc làm và thu nhập trong nước. Vì vậy, một cú sốc thương mại ban đầu xảy ra ở thị trường quốc tế nhưng có thể cuối cùng tác động tới sức mua tại các địa phương tập trung sản xuất.

Tác động về kinh tế - xã hội ở thị trường trong nước

i) Tăng trưởng GDP và thu nhập ở mức khả quan tạo tiền đề thuận lợi để tiếp tục phát triển

Năm 2025, GDP Việt Nam tăng 8,02%; tiêu dùng cuối cùng tăng 7,95%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,2%, tương đương 6,7% sau khi loại trừ yếu tố giá. Đây là bằng chứng cho thấy phục hồi thu nhập và hoạt động kinh tế đã hỗ trợ rõ rệt cho sức mua.

ii) Du lịch và dịch vụ phục hồi góp phần thúc đẩy sự vận động của nền kinh tế

Năm 2025, Việt Nam đón gần 21,2 triệu lượt khách quốc tế, tăng 20,4% so với năm 2024. Sự phục hồi này tạo hiệu ứng lan tỏa tới lưu trú, ăn uống, vận tải, bán lẻ, vui chơi và các dịch

vụ địa phương. Đây là một dạng cầu tiêu dùng đặc biệt vì một phần doanh thu đến từ chi tiêu của khách quốc tế nhưng được tạo ra trong nền kinh tế trong nước.

iii) Đô thị hóa, xu thế số hóa và thương mại điện tử ngày càng mạnh mẽ

Mức thu nhập gia tăng cùng với sự phát triển mạnh mẽ của *internet* dẫn đến tình trạng đô thị hóa gia tăng. Cấu trúc dân số thay đổi và việc sử dụng ngày càng phổ biến điện thoại thông minh làm thay đổi cách người tiêu dùng tìm kiếm và mua hàng. Số liệu năm 2025 cho thấy tỷ lệ hộ gia đình sử dụng internet cáp quang băng rộng đạt 87,6% và thuê bao di động sử dụng điện thoại thông minh đạt 91,3%. Điều này tạo nền tảng cho thương mại điện tử, thanh toán số và mô hình bán hàng đa kênh.

iv) Bất động sản, tín dụng và tâm lý tài sản thay đổi

Những biến động trên thị trường bất động sản có tác động lớn tới xu thế và thói quen tiêu dùng hàng lâu bền do *'hiệu ứng tài sản'* (hiệu ứng của cải); hệ quả dẫn đến sự thay đổi trong suy nghĩ về tín dụng và nhu cầu liên quan đến nhà ở. Đến lượt nó, khi thị trường bất động sản và tín dụng suy yếu, các ngành nội thất, điện máy, vật liệu hoàn thiện và một phần dịch vụ liên quan cũng chịu tác động. Ngược lại, sự hồi phục của thị trường bất động sản có thể tạo ra hiệu ứng lan tỏa tới nhiều ngành khác.

v) Nhu cầu hàng hóa và tiêu dùng trong nước thay đổi

Nếu đánh giá theo ba tiêu chí: *(i)* độ rộng của phạm vi ảnh hưởng; *(ii)* mức độ tác động tới thu nhập, việc làm và hành vi tiêu dùng; và *(iii)* thời gian kéo dài, đại dịch COVID-19 là sự kiện có tác động mạnh nhất tới nhu cầu hàng hóa và tiêu dùng Việt Nam trong giai đoạn 2020–2025. Khác với các cú sốc chỉ tác động vào một thị trường, COVID-19 đồng thời làm giảm cung, giảm cầu, hạn chế di chuyển và thay đổi hành vi tiêu dùng. Giai đoạn này chứng kiến sự sụt giảm mạnh của du lịch, lưu trú, ăn uống, vận tải và các hoạt động trực tiếp, trong khi mua sắm trực tuyến và nhóm hàng phục vụ tại nhà tăng.

Tuy nhiên, nếu xét riêng giai đoạn phục hồi và ảnh hưởng tới doanh nghiệp sản xuất hàng hóa, cú sốc về cầu của thế giới năm 2023 và các biến động thương mại sau đó có ý nghĩa rất lớn. Việt Nam là nền kinh tế có độ mở lớn nên tình trạng suy giảm đơn hàng xuất khẩu lan truyền mạnh mẽ sang khu vực sản xuất, ảnh hưởng mạnh đến việc làm và thu nhập. Vì vậy, COVID-19 là cú sốc mạnh nhất về tính toàn diện, còn suy giảm cầu quốc tế và bất định thương mại là nhóm rủi ro mang tính hệ thống đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

Bảng 1.2. Nhu cầu hàng hóa của người dân theo nhóm hàng *(Nguồn: tổng hợp)*

Nhóm hàng	Độ nhạy với thu nhập	Độ nhạy với giá/lãi suất	Xu hướng khi bất ổn
Thiết yếu: thực phẩm, đồ uống, hàng gia dụng cơ bản	Thấp–trung bình	Trung bình	Duy trì cầu, chuyển sang sản phẩm giá hợp lý
Hàng lâu bền: ô tô, điện máy, nội thất	Cao	Cao	Trì hoãn mua, giảm phân khúc cao cấp
Thời trang và hàng không thiết yếu	Cao	Cao	Giảm tần suất, tăng săn khuyến mãi
Dịch vụ ăn uống, du lịch, giải trí	Trung bình–cao	Trung bình	Giảm mạnh khi có dịch/bất ổn; phục hồi nhanh khi thu nhập và niềm tin tăng
Hàng số và dịch vụ số	Trung bình	Thấp–trung bình	Tiếp tục tăng nhờ thay đổi hành vi và hạ tầng số
Hàng xanh, chất lượng cao	Phụ thuộc thu nhập	Phụ thuộc giá	Có tiềm năng tăng khi thu nhập và nhận thức tăng

4. Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam

Cơ hội đối với doanh nghiệp Việt Nam

i) Tập trung khai thác thị trường nội địa

Với quy mô dân số lớn, quá trình đô thị hóa và xu hướng gia tăng thu nhập đang tạo ra dư địa đáng kể cho doanh nghiệp Việt Nam khai thác thị trường nội địa. Nhu cầu đối với hàng tiêu dùng, thực phẩm, dịch vụ, sản phẩm chăm sóc cá nhân và các sản phẩm phục vụ gia đình có xu hướng ngày càng đa dạng, không chỉ về số lượng mà còn về chất lượng và tính tiện lợi. Đây là cơ hội để doanh nghiệp phát triển các sản phẩm phù hợp với nhu cầu và khả năng chi trả của từng nhóm khách hàng, đồng thời giảm sự phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu.

ii) Phát triển các phân khúc sản phẩm có giá trị phù hợp

Trong bối cảnh sức mua giữa các nhóm dân cư có sự phân hóa, cơ hội của doanh nghiệp không nhất thiết nằm ở việc cạnh tranh bằng mức giá thấp nhất mà ở khả năng cung cấp "giá trị tốt nhất" cho khách hàng. Doanh nghiệp có thể tập trung vào việc nâng cao chất lượng phù hợp với mức giá, tối ưu quy cách và kích cỡ sản phẩm, tăng tính tiện lợi trong sử dụng và xây dựng thương hiệu đáng tin cậy. Cách tiếp cận này cho phép doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu

của nhóm khách hàng nhạy cảm về giá nhưng vẫn duy trì được giá trị thương hiệu và biên lợi nhuận, thay vì rơi vào cuộc cạnh tranh giảm giá kéo dài.

iii) Mở rộng bán hàng đa kênh và khai thác dữ liệu khách hàng

Sự phát triển của thương mại điện tử, thanh toán số và các nền tảng mạng xã hội đang mở ra cơ hội để doanh nghiệp kết hợp hiệu quả giữa kênh bán hàng trực tuyến và hệ thống cửa hàng vật lý. Mô hình bán hàng đa kênh giúp doanh nghiệp mở rộng phạm vi tiếp cận khách hàng, giảm chi phí tìm kiếm và thử nghiệm sản phẩm mới với tốc độ nhanh hơn. Đồng thời, dữ liệu về hành vi tìm kiếm, mua sắm và phản hồi của khách hàng có thể được sử dụng để phân nhóm thị trường, cá nhân hóa chương trình khuyến mại và tối ưu danh mục sản phẩm. Năng lực quản trị dữ liệu vì vậy ngày càng trở thành một thành tố quan trọng trong năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

iv) Phát triển các ngành dịch vụ và nâng cao trải nghiệm khách hàng

Sự gia tăng thu nhập, quá trình đô thị hóa và thay đổi trong lối sống đang tạo thêm nhu cầu đối với các dịch vụ có tính trải nghiệm và cá nhân hóa cao. Các lĩnh vực như du lịch, ăn uống, giải trí, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và các dịch vụ cá nhân có nhiều dư địa phát triển khi người tiêu dùng ngày càng dành tỷ trọng chi tiêu lớn hơn cho những sản phẩm và dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống. Đây là cơ hội để doanh nghiệp chuyển từ việc chỉ cung cấp sản phẩm sang cung cấp các giải pháp và trải nghiệm toàn diện cho khách hàng, qua đó tạo sự khác biệt và nâng cao khả năng duy trì khách hàng.

v) Thay thế và đa dạng hóa nguồn cung

Những bất ổn trong chuỗi cung ứng toàn cầu, cùng với yêu cầu ngày càng cao về khả năng chủ động nguồn nguyên vật liệu, tạo cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam phát triển các sản phẩm và nguồn cung thay thế trong nước. Doanh nghiệp có thể tham gia sâu hơn vào các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, sản xuất nguyên vật liệu, bao bì, logistics và các dịch vụ phục vụ chuỗi cung ứng. Việc đa dạng hóa nguồn cung không chỉ giúp giảm rủi ro gián đoạn sản xuất mà còn nâng cao khả năng kiểm soát chi phí, chất lượng và thời gian giao hàng. Về dài hạn, đây cũng là cơ hội để hình thành các hệ sinh thái doanh nghiệp nội địa có tính liên kết và khả năng cạnh tranh cao hơn.

vi) Kết hợp thị trường xuất khẩu với thị trường trong nước

Việc đồng thời khai thác thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa có thể giúp doanh nghiệp Việt Nam đa dạng hóa nguồn doanh thu và giảm mức độ phụ thuộc vào một thị trường hoặc một khu vực địa lý. Khi nhu cầu quốc tế suy giảm, thị trường trong nước có thể đóng vai trò là nguồn cầu bổ sung, hỗ trợ duy trì công suất sản xuất và ổn định doanh thu. Ngược lại, khi sức mua trong nước gặp khó khăn, năng lực xuất khẩu có thể giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường và phân tán rủi ro. Chiến lược kết hợp hai thị trường vì vậy không chỉ mở rộng quy

mô kinh doanh mà còn góp phần nâng cao khả năng chống chịu của doanh nghiệp trước những biến động của môi trường kinh tế trong và ngoài nước.

Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam

i) Sức mua phân hóa

Sức mua phân hóa do ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế đến tình trạng việc làm và thu nhập là không đồng đều giữa các nhóm dân cư, dân số. Mặt khác, tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân tăng không đồng nghĩa với việc sức mua của tất cả các nhóm hộ gia đình thuộc các nhóm dân cư đều được cải thiện ở mức tương đồng. Sự khác biệt về thu nhập, địa bàn sinh sống, cơ cấu chi tiêu và mức độ nhạy cảm với giá khiến nhu cầu tiêu dùng ngày càng phân hóa. Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp khó có thể áp dụng một chiến lược sản phẩm và giá thống nhất cho toàn bộ thị trường mà cần xác định rõ từng phân khúc khách hàng. Điều này đặt ra yêu cầu cao hơn về năng lực phân tích thị trường, thiết kế sản phẩm và xây dựng chính sách giá phù hợp với khả năng chi trả cũng như nhu cầu của từng nhóm người tiêu dùng.

ii) Áp lực cạnh tranh về giá lên biên lợi nhuận gia tăng

Khi người tiêu dùng trở nên nhạy cảm hơn với giá cả, doanh nghiệp có xu hướng sử dụng các chương trình khuyến mại, giảm giá và ưu đãi để duy trì sức mua và cạnh tranh giành thị phần. Tuy nhiên, việc phụ thuộc quá nhiều vào cạnh tranh về giá có thể làm gia tăng áp lực lên biên lợi nhuận, đặc biệt trong trường hợp chi phí đầu vào vẫn ở mức cao. Nếu không đồng thời nâng cao năng suất, kiểm soát chi phí và tạo ra sự khác biệt về sản phẩm, doanh nghiệp có thể rơi vào vòng xoáy giảm giá, trong đó doanh thu hoặc sản lượng tăng nhưng hiệu quả kinh doanh không được cải thiện tương ứng.

iii) Phụ thuộc vào chuỗi cung ứng

Đối với những doanh nghiệp sử dụng nguyên vật liệu, linh kiện hoặc hàng hóa từ nguồn nhập khẩu, biến động của chuỗi cung ứng quốc tế có thể tạo ra rủi ro đáng kể đối với chi phí và khả năng duy trì sản xuất. Các yếu tố như biến động tỷ giá, chi phí vận tải, thuế quan, thời gian giao hàng và nguy cơ gián đoạn nguồn cung có thể làm tăng chi phí đầu vào hoặc gây thiếu hụt nguyên liệu. Những tác động này không chỉ ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm mà còn có thể làm giảm khả năng đáp ứng đơn hàng và gây khó khăn cho việc lập kế hoạch sản xuất. Vì vậy, mức độ phụ thuộc vào nguồn cung bên ngoài đang trở thành một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng chống chịu của doanh nghiệp trong nước.

iv) Thương mại quốc tế nhiều biến động, rủi ro gia tăng

Trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều thay đổi, các chính sách thương mại như thuế quan, quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật và các biện pháp bảo hộ có thể làm thay đổi nhanh chóng điều kiện cạnh tranh của doanh nghiệp. Một sản phẩm có lợi thế về giá tại một thị

trường có thể mất lợi thế khi thuế nhập khẩu hoặc yêu cầu về xuất xứ thay đổi. Đối với doanh nghiệp Việt Nam có hoạt động xuất nhập khẩu, những biến động này đòi hỏi doanh nghiệp phải thường xuyên cập nhật chính sách của các thị trường, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Nếu phản ứng chậm trước thay đổi chính sách, doanh nghiệp có thể phải đối mặt với chi phí tuân thủ cao hơn hoặc mất cơ hội tiếp cận thị trường.

v) Dữ liệu và năng lực dự báo nhu cầu có vai trò quan trọng

Sự thay đổi nhanh chóng của hành vi tiêu dùng khiến việc dự báo nhu cầu trở nên khó khăn hơn nhưng đồng thời cũng trở thành một yêu cầu quan trọng đối với năng lực quản trị doanh nghiệp. Nếu quyết định sản xuất và nhập hàng chủ yếu dựa trên dữ liệu lịch sử mà không cập nhật kịp thời những thay đổi về thu nhập, giá cả, xu hướng tiêu dùng và hành vi khách hàng, doanh nghiệp có thể rơi vào tình trạng tồn kho cao hoặc thiếu hàng. Tồn kho dư thừa làm gia tăng chi phí vốn và chi phí lưu kho, trong khi thiếu hàng có thể dẫn đến mất doanh thu và khách hàng. Do đó, năng lực thu thập, phân tích dữ liệu và dự báo nhu cầu ngày càng có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản trị hàng tồn kho và phân bổ nguồn lực.

vi) Khoảng cách về năng lực giữa các nhóm doanh nghiệp gia tăng

Những thay đổi của thị trường cũng làm bộc lộ rõ khoảng cách về năng lực giữa doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ. Các doanh nghiệp có quy mô lớn thường có nhiều lợi thế hơn về vốn, công nghệ, thương hiệu, hệ thống phân phối, logistics và khả năng đầu tư vào dữ liệu, qua đó có điều kiện thích ứng nhanh hơn với những thay đổi của thị trường. Trong khi đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa thường hạn chế về nguồn lực, dễ chịu áp lực về giá từ khách hàng và nhà cung cấp, đồng thời gặp khó khăn trong việc hấp thụ chi phí đầu tư cho công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh. Khoảng cách này có thể khiến quá trình phân hóa giữa các doanh nghiệp ngày càng rõ nét, trong đó khả năng thích ứng và đổi mới trở thành yếu tố quyết định đến khả năng duy trì và nâng cao năng lực cạnh tranh.

5. Kết luận

Nhu cầu hàng hóa và tiêu dùng tại Việt Nam là kết quả của sự tương tác giữa các yếu tố trong nước và quốc tế. Trong giai đoạn 2020–2025, COVID-19 là cú sốc có tác động toàn diện và mạnh nhất đến hành vi tiêu dùng; sau đó, lạm phát, lãi suất, bất động sản, suy giảm cầu thế giới và bất định thương mại tiếp tục tạo ra những đợt điều chỉnh khác nhau. Từ năm 2024, sức mua phục hồi rõ rệt. Theo số liệu chính thức, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 đạt khoảng 7.008,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2%; nếu loại trừ yếu tố giá, tăng 6,7%. Điều này cho thấy tiêu dùng nội địa đã trở thành một động lực quan trọng của tăng trưởng.

Tác động của các biến động kinh tế - xã hội không đồng nhất. Hàng thiết yếu có khả năng chống chịu tốt hơn, trong khi hàng lâu bền và dịch vụ không thiết yếu nhạy cảm với thu nhập, lãi suất và niềm tin. Đối với doanh nghiệp, đây vừa là thách thức vừa là cơ hội. Doanh nghiệp có khả năng dự báo nhu cầu, kiểm soát chi phí, đa dạng hóa thị trường, ứng dụng dữ liệu và thích nghi nhanh với hành vi khách hàng sẽ có lợi thế lớn hơn.

Về dài hạn, thị trường Việt Nam có triển vọng tích cực nhờ quy mô dân số lớn, đô thị hóa, số hóa, tăng thu nhập và sự phát triển của dịch vụ. Tuy nhiên, doanh nghiệp không thể chỉ dựa vào xu hướng tăng của thị trường. Trong một nền kinh tế có độ mở cao, sức mua trong nước chịu ảnh hưởng từ chu kỳ kinh tế thế giới thông qua việc làm, xuất khẩu, tỷ giá và giá đầu vào. Vì vậy, năng lực chống chịu và khả năng chuyển đổi nhu cầu thành doanh thu có thể trở thành một trong những năng lực cạnh tranh cốt lõi của doanh nghiệp Việt Nam.

TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN HOẠT ĐỘNG VÀ NĂNG LỰC CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

1. Các giai đoạn khác nhau về ảnh hưởng của chính sách đến hoạt động của doanh nghiệp

Doanh nghiệp là lực lượng trung tâm của nền kinh tế thị trường, đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm, huy động nguồn lực xã hội, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong nhiều năm qua, khu vực doanh nghiệp đã đóng góp khoảng 60–65% GDP, tạo việc làm cho hàng chục triệu lao động và đóng góp phần lớn nguồn thu ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, khả năng phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào môi trường thể chế và hệ thống chính sách của Nhà nước.

Có thể chia thời kỳ 2020-2025 thành 2 giai đoạn thể hiện ảnh hưởng khác nhau về chính sách đối với doanh nghiệp ở Việt Nam: giai đoạn 2020-2022 và giai đoạn 2023-2025.

Giai đoạn 2020-2022

Bối cảnh ban hành chính sách. Giai đoạn 2020–2022 được xem là một trong những giai đoạn khó khăn nhất đối với cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam do tác động của đại dịch COVID-19. Hoạt động sản xuất bị gián đoạn, chuỗi cung ứng đứt gãy, chi phí logistics tăng cao, thị trường tiêu thụ thu hẹp và sức mua của người dân giảm mạnh. Theo nhiều báo cáo của Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh hoặc giải thể trong giai đoạn này tăng đáng kể so với các năm trước, đặc biệt ở các lĩnh vực du lịch, vận tải, dịch vụ lưu trú và bán lẻ. Trong bối cảnh đó, Nhà nước đã triển khai nhiều gói chính sách nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh và bảo đảm an sinh xã hội.

Trọng tâm chính sách. Các chính sách được ban hành trong giai đoạn này mang tính cấp bách, hướng tới mục tiêu giảm áp lực tài chính, cải thiện dòng tiền và tạo điều kiện để doanh nghiệp duy trì hoạt động. Đây cũng là nền tảng quan trọng cho quá trình chuyển từ các chính sách hỗ trợ khẩn cấp sang các chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong giai đoạn sau năm 2023.

Chính sách chính. Ở giai đoạn này, các nhóm chính sách chủ yếu bao gồm sau đây.

i) Chính sách tài khóa

Nhóm chính sách tài khóa được triển khai với quy mô lớn nhằm giảm chi phí sản xuất và hỗ trợ thanh khoản cho doanh nghiệp. Các biện pháp chủ yếu bao gồm:

- Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất.
- Giảm thuế giá trị gia tăng đối với nhiều nhóm hàng hóa và dịch vụ.

- ❖ Miễn hoặc giảm một số loại phí, lệ phí.
- ❖ Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công nhằm tạo thêm việc làm và kích thích nhu cầu trong nền kinh tế.

Đặc biệt, các *Nghị quyết số 43/2022/QH15* và *Nghị quyết số 11/NQ-CP* đã định hình Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội với nhiều giải pháp tài khóa và tiền tệ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh chịu ảnh hưởng bởi đại dịch. Chương trình hướng tới giảm chi phí, tăng khả năng tiếp cận vốn và thúc đẩy phục hồi sản xuất kinh doanh.

ii) Chính sách tiền tệ và tín dụng

Song song với chính sách tài khóa, Ngân hàng Nhà nước đã điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt, tập trung:

- ❖ Giảm mặt bằng lãi suất cho vay.
- ❖ Cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- ❖ Giữ nguyên nhóm nợ đối với doanh nghiệp gặp khó khăn.
- ❖ Hỗ trợ tín dụng thông qua chương trình hỗ trợ lãi suất.

Các chính sách này góp phần giảm áp lực tài chính trong ngắn hạn, giúp nhiều doanh nghiệp duy trì dòng tiền và hạn chế nguy cơ phá sản. Tuy nhiên, hiệu quả thực tế của một số chương trình, đặc biệt là hỗ trợ lãi suất 2%, chưa đạt như kỳ vọng do điều kiện tiếp cận còn chặt chẽ và khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp còn hạn chế.

iii) Chính sách duy trì chuỗi cung ứng và sản xuất

Ngoài các biện pháp tài chính, Chính phủ còn ban hành nhiều giải pháp nhằm bảo đảm lưu thông hàng hóa và duy trì hoạt động sản xuất. Việc điều chỉnh quy định phòng, chống dịch theo hướng thích ứng an toàn giúp giảm gián đoạn chuỗi cung ứng, tạo điều kiện để doanh nghiệp từng bước khôi phục hoạt động. Đồng thời, đầu tư vào hạ tầng logistics, y tế và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước cũng góp phần nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trong bối cảnh nhiều biến động.

Ảnh hưởng. Nhìn chung, các chính sách trước năm 2023 đã đem lại nhiều tác động tích cực đến hoạt động và năng lực doanh nghiệp. Cụ thể như sau.

Thứ nhất, *các biện pháp miễn, giảm và gia hạn thuế giúp doanh nghiệp cải thiện dòng tiền trong ngắn hạn, giảm áp lực về chi phí tài chính và có thêm nguồn lực để duy trì sản xuất*. Đối với nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa, đây là yếu tố quan trọng giúp hạn chế tình trạng ngừng hoạt động hoặc giải thể.

Thứ hai, *các chính sách tín dụng và hỗ trợ lãi suất góp phần cải thiện khả năng tiếp cận vốn*. Mặc dù mức độ giải ngân của một số chương trình còn thấp, nhưng việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đã tạo điều kiện để doanh nghiệp có thêm thời gian phục hồi sau đại dịch.

Thứ ba, *đầu tư công được đẩy mạnh đã tạo hiệu ứng lan tỏa* đến nhiều ngành như xây dựng, vật liệu, logistics và dịch vụ hỗ trợ, góp phần kích thích tổng cầu và tạo thêm cơ hội kinh doanh cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả tích cực, hệ thống chính sách giai đoạn này vẫn tồn tại một số hạn chế:

Thứ nhất, một số chính sách được ban hành nhanh nhưng *hướng dẫn thực hiện còn chậm*.

Thứ hai, điều kiện *tiếp cận hỗ trợ tương đối phức tạp* đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thứ ba, việc triển khai giữa các địa phương *chưa đồng đều*.

Thứ tư, nhiều chính sách chủ yếu giải quyết khó khăn trước mắt, *chưa tạo động lực mạnh cho đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn*.

Điều này cho thấy giai đoạn trước năm 2023 chủ yếu tập trung vào mục tiêu "hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng"; từ năm 2023 trở đi, trọng tâm chính sách chuyển dần sang "nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững".

Bảng 2.1. Một số chính sách nổi bật tác động đến doanh nghiệp giai đoạn trước năm 2023 *(Nguồn: tổng hợp)*

Nhóm chính sách	Nội dung chủ yếu	Tác động đến doanh nghiệp
Tài khóa	Gia hạn thuế, giảm VAT, miễn giảm phí	Giảm chi phí, cải thiện dòng tiền
Tiền tệ	Giảm lãi suất, cơ cấu nợ, hỗ trợ lãi suất	Duy trì thanh khoản, giảm áp lực tài chính
Đầu tư công	Đẩy nhanh giải ngân các dự án hạ tầng	Kích thích tổng cầu, tạo việc làm
Phòng chống dịch	Thích ứng an toàn, duy trì lưu thông hàng hóa	Khôi phục chuỗi cung ứng
An sinh xã hội	Hỗ trợ người lao động và hộ kinh doanh	Ổn định nguồn lao động và tiêu dùng



Hình 2.1. Chuỗi tác động của chính sách Nhà nước đến doanh nghiệp, *(Nguồn: tổng hợp)*

Giai đoạn 2023 - 2025

Bối cảnh ban hành chính sách. Bước sang năm 2023, nền kinh tế Việt Nam chuyển sang giai đoạn phục hồi trong điều kiện kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều biến động. Lạm phát tại nhiều quốc gia duy trì ở mức cao, xung đột địa chính trị kéo dài, chính sách tiền tệ thắt chặt của các nền kinh tế lớn cùng xu hướng suy giảm nhu cầu tiêu dùng toàn cầu đã tác động trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu, đầu tư và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam. Trong nước, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn về đơn hàng, dòng tiền, khả năng tiếp cận tín dụng và chi phí vốn, đặc biệt trong các ngành sản xuất, bất động sản và xây dựng.

Trọng tâm chính sách. Khác với giai đoạn 2020–2022, trọng tâm chính sách từ năm 2023 không chỉ hướng đến mục tiêu hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn trước mắt mà còn tập trung nâng cao chất lượng môi trường đầu tư, cải cách thể chế, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển khoa học công nghệ và xây dựng nền kinh tế có khả năng chống chịu tốt hơn trước các biến động bên ngoài. Đây được xem là bước chuyển từ tư duy "hỗ trợ phục hồi" sang *"tạo động lực phát triển dài hạn"*.

Chính sách chính. Các chính sách quan trọng ở giai đoạn này bao gồm như sau.

i) Chính sách cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh

Một trong những nhóm chính sách có ảnh hưởng sâu rộng nhất đến cộng đồng doanh nghiệp từ năm 2023 là cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh. Chính phủ tiếp tục ban hành các nghị quyết thường niên về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó nhấn mạnh yêu cầu đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh, tăng cường phân cấp, phân quyền và thúc đẩy xây dựng Chính phủ số.

Việc số hóa các thủ tục hành chính, mở rộng dịch vụ công trực tuyến và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia đã góp phần giảm đáng kể thời gian và chi phí thực hiện các thủ tục về đăng ký kinh doanh, đầu tư, thuế, hải quan và bảo hiểm xã hội. Các doanh nghiệp cũng được hưởng lợi từ việc tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan quản lý, hạn chế tình trạng phải cung cấp lặp lại nhiều loại hồ sơ.

Bên cạnh đó, việc triển khai *Đề án 06* về phát triển dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử đã tạo nền tảng quan trọng cho quá trình số hóa dịch vụ công, giúp doanh nghiệp thực hiện nhiều giao dịch hành chính hoàn toàn trên môi trường điện tử.

Mặc dù vậy, quá trình cải cách vẫn còn một số hạn chế. Ở một số địa phương, việc triển khai chuyển đổi số chưa đồng đều, hệ thống dữ liệu chưa được liên thông hoàn toàn và vẫn tồn tại tình trạng chồng chéo giữa các quy định pháp luật, khiến chi phí tuân thủ của doanh nghiệp chưa giảm như kỳ vọng.

ii) Chính sách tài khóa và thuế hỗ trợ doanh nghiệp

Từ năm 2023 đến nay, Chính phủ tiếp tục sử dụng chính sách tài khóa như một công cụ quan trọng nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và kích thích tăng trưởng kinh tế. Các chính sách nổi bật bao gồm:

- Tiếp tục giảm thuế giá trị gia tăng (VAT) đối với nhiều nhóm hàng hóa và dịch vụ.
- Gia hạn thời hạn nộp một số loại thuế và tiền thuê đất.
- Đẩy mạnh hoàn thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp xuất khẩu.
- Thúc đẩy hóa đơn điện tử và quản lý thuế trên nền tảng số.

Những chính sách này giúp giảm chi phí tài chính, cải thiện dòng tiền và tạo điều kiện để doanh nghiệp mở rộng sản xuất. Đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, việc rút ngắn thời gian hoàn thuế góp phần tăng khả năng quay vòng vốn và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Tuy nhiên, hiệu quả của các chính sách thuế không đồng đều giữa các nhóm doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận thông tin, hoàn thiện hồ sơ và thích ứng với yêu cầu quản lý thuế điện tử.

iii) Chính sách tiền tệ và tín dụng được hướng tới việc khai thông dòng vốn

Trong bối cảnh hoạt động sản xuất kinh doanh còn nhiều khó khăn, Ngân hàng Nhà nước đã điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt, từng bước giảm mặt bằng lãi suất điều hành nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp hơn.

Các tổ chức tín dụng được khuyến khích cơ cấu lại thời hạn trả nợ, xem xét giãn nợ đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn tạm thời nhưng vẫn có khả năng phục hồi. Đồng thời, nhiều chương trình tín dụng ưu đãi dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp xanh được triển khai.

Nhờ đó, chi phí vốn của doanh nghiệp có xu hướng giảm so với giai đoạn 2022. Tuy nhiên, khả năng hấp thụ vốn của khu vực doanh nghiệp vẫn chưa cao do sức cầu thị trường còn yếu, nhiều doanh nghiệp chưa có phương án kinh doanh đủ khả thi để mở rộng đầu tư.

Điều này cho thấy, việc giảm lãi suất chỉ là một trong các điều kiện cần; để doanh nghiệp phục hồi bền vững, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa chính sách tiền tệ, tài khóa và cải cách thể chế.

iv) Chính sách thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo

Một điểm khác biệt nổi bật của giai đoạn từ năm 2023 đến nay là Nhà nước tập trung thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo như một động lực nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Nhiều chương trình hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT) và thương mại điện tử đã được triển khai. Bên cạnh đó, Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) tiếp tục đóng vai trò kết nối doanh nghiệp với các tổ chức nghiên cứu, trường đại học, quỹ đầu tư và doanh nghiệp công nghệ trong và ngoài nước.

Việc áp dụng công nghệ số giúp nhiều doanh nghiệp giảm chi phí quản lý, nâng cao hiệu quả vận hành, cải thiện khả năng tiếp cận khách hàng và tăng tốc quá trình ra quyết định dựa trên dữ liệu.

Tuy nhiên, khoảng cách về năng lực chuyển đổi số giữa các doanh nghiệp vẫn còn khá lớn. Các doanh nghiệp quy mô lớn có điều kiện đầu tư vào công nghệ hiện đại, trong khi phần lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn thiếu nguồn lực tài chính, nhân lực chất lượng cao và kinh nghiệm triển khai.

v) Chính sách khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân

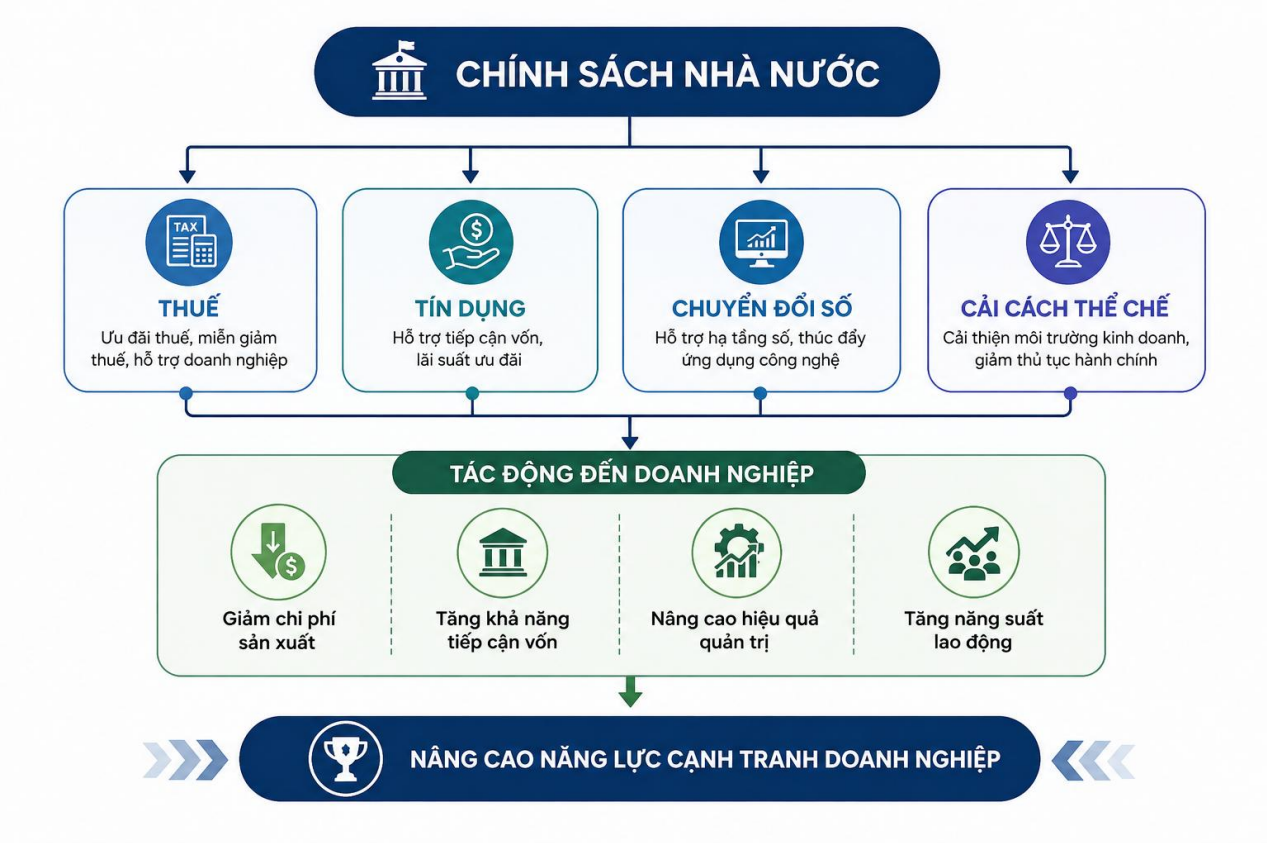
Song song với cải cách thể chế và chuyển đổi số, Nhà nước tiếp tục xác định khu vực kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Các chính sách tập trung hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân nâng cao năng lực quản trị, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tăng cường liên kết với khu vực FDI và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Nhiều chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được triển khai thông qua tư vấn quản trị, đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ chuyển đổi số và hỗ trợ đổi mới công nghệ. Đồng thời, Nhà nước cũng khuyến khích phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thông qua các quỹ đầu tư, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Mặc dù vậy, cộng đồng doanh nghiệp vẫn phản ánh một số khó khăn như khả năng tiếp cận đất đai, tín dụng, nguồn nhân lực chất lượng cao và sự thay đổi nhanh của các quy định pháp luật. Điều này cho thấy cần tiếp tục hoàn thiện khung thể chế theo hướng ổn định, minh bạch và dự báo được để tạo niềm tin cho nhà đầu tư và doanh nghiệp.

Bảng 2.2. So sánh định hướng chính sách giữa hai giai đoạn *(Nguồn: tổng hợp)*

Nội dung	Trước năm 2023	Từ năm 2023 đến nay
Mục tiêu	Hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng COVID-19	Nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững
Chính sách tài khóa	Miễn, giảm, gia hạn thuế	Tiếp tục giảm thuế kết hợp cải cách quản lý thuế số
Chính sách tiền tệ	Hỗ trợ thanh khoản, cơ cấu nợ	Điều hành linh hoạt, giảm chi phí vốn
Chuyển đổi số	Triển khai bước đầu	Mở rộng trên phạm vi toàn quốc
Khoa học công nghệ	Hỗ trợ nghiên cứu	Đổi mới sáng tạo, AI, dữ liệu số, chuyển đổi số doanh nghiệp
Môi trường kinh doanh	Hỗ trợ khẩn cấp	Cải cách thể chế, đơn giản hóa thủ tục hành chính



Hình 2.2. Mô hình tác động của chính sách nhà nước đến năng lực doanh nghiệp *(Nguồn: tổng hợp)*

Ảnh hưởng. So với giai đoạn trước năm 2023, chính sách của Nhà nước đã có sự chuyển biến rõ rệt từ các giải pháp hỗ trợ ngắn hạn sang các chính sách mang tính kiến tạo và phát triển dài hạn. Cách tiếp cận này không chỉ giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn trước mắt mà còn tạo nền tảng để nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, hiệu quả của chính sách vẫn phụ thuộc đáng kể vào chất lượng tổ chức thực thi, mức độ phối hợp giữa các cơ quan quản lý và năng lực thích ứng của từng nhóm doanh nghiệp.

2. Tác động của chính sách đến hoạt động và năng lực của doanh nghiệp Việt Nam

i) Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

Trước những biến động của bối cảnh, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua thử thách. Các chính sách chủ yếu tập trung vào việc tác động trực tiếp đến môi trường kinh doanh, chi phí hoạt động và khả năng mở rộng sản xuất của doanh nghiệp. Trước năm 2023, các chính sách chủ yếu mang tính "giải cứu" nhằm trợ giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và suy giảm kinh tế toàn cầu. Sau năm 2023, các chính sách chuyển dần sang định hướng tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn cho doanh nghiệp.

Một trong những tác động rõ nét nhất đối với doanh nghiệp là *giảm áp lực chi phí*. Một trong những yếu tố quyết định khả năng tồn tại và phát triển của doanh nghiệp là năng lực tài chính của doanh nghiệp. Chính sách tài khóa và tiền tệ trong những năm gần đây đã góp phần cải thiện khả năng thanh khoản và giảm áp lực vốn cho khu vực doanh nghiệp. Các chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (VAT), gia hạn thời hạn nộp thuế, miễn giảm tiền thuê đất và các khoản phí hành chính đã giúp doanh nghiệp cải thiện dòng tiền trong ngắn hạn. Điều này đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn thường có nguồn lực tài chính hạn chế và khả năng chống chịu trước biến động thị trường thấp hơn so với các doanh nghiệp lớn. Việc giảm lãi suất điều hành, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi đã giúp nhiều doanh nghiệp giảm chi phí sử dụng vốn. Đồng thời, việc gia hạn nghĩa vụ thuế và tiền thuê đất tạo điều kiện để doanh nghiệp giữ lại nguồn lực tài chính phục vụ sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, thực tế cho thấy không phải tất cả doanh nghiệp đều có khả năng tiếp cận nguồn vốn ưu đãi. Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa đáp ứng được các điều kiện về tài sản bảo đảm, năng lực tài chính hoặc phương án kinh doanh khả thi. Điều này dẫn đến tình trạng "chính sách có nhưng doanh nghiệp khó tiếp cận", làm giảm hiệu quả lan tỏa của các chương trình hỗ trợ. Ngoài ra, xu hướng chuyển đổi sang quản trị tài chính số và ứng dụng công nghệ trong kế toán, kiểm toán và quản trị dòng tiền cũng đang giúp nhiều doanh nghiệp nâng cao khả năng kiểm soát rủi ro tài chính, tối ưu hóa chi phí và tăng hiệu quả sử dụng vốn.

Bên cạnh đó, việc *cải cách thủ tục hành chính* và mở rộng dịch vụ công trực tuyến đã giúp rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, giảm chi phí tuân thủ pháp luật và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong quá trình đăng ký đầu tư, đăng ký kinh doanh, kê khai thuế và thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu. Đây là yếu tố góp phần cải thiện môi trường đầu tư, đồng thời nâng cao mức độ minh bạch trong quản lý nhà nước. Từ năm 2023 đến nay, chuyển đổi số trở thành một trong những trọng tâm của chính sách phát triển doanh nghiệp. Các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud Computing) và thương mại điện tử đã tạo động lực quan trọng cho quá trình đổi mới mô hình kinh doanh. Tuy nhiên, mức độ chuyển đổi số giữa các doanh nghiệp vẫn còn chênh lệch đáng kể. Một bộ phận doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp siêu nhỏ, vẫn thiếu nguồn lực tài chính, nhân lực công nghệ và kinh nghiệm triển khai các giải pháp số. Điều này đòi hỏi Nhà nước tiếp tục hoàn thiện các chính sách hỗ trợ đào tạo, tư vấn và kết nối doanh nghiệp với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Hiệu quả của chính sách vẫn có sự khác biệt giữa các nhóm doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp lớn, việc đầu tư vào công nghệ giúp tối ưu hóa quy trình sản xuất, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí vận hành và cải thiện chất lượng sản phẩm. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa chủ yếu tập trung vào số hóa các hoạt động quản trị, bán hàng và chăm sóc khách hàng. Các doanh nghiệp quy mô lớn, có hệ thống quản trị hiện đại và đội ngũ chuyên môn cao thường tận dụng

tốt hơn các chính sách hỗ trợ, trong khi nhiều doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin, hoàn thiện hồ sơ và đáp ứng các điều kiện theo quy định.

ii) Ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

Những điều chỉnh trong tổ chức và quá trình triển khai các hoạt động tác nghiệp của doanh nghiệp do những tác động từ các yếu tố môi trường và chính sách dẫn đến sự thay đổi từng bước về năng lực hoạt động và cạnh tranh của doanh nghiệp, cả trong ngắn hạn và dài hạn, về chất lượng nguồn nhân lực, trình độ công nghệ và hiệu suất khai thác nguồn lực, khả năng tiếp cận thị trường. Trong những năm gần đây, việc đẩy mạnh cải cách hành chính, phát triển hạ tầng số và các chính sách thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước càng tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa để doanh nghiệp nâng cao năng lực hoạt động và cạnh tranh.

Việc tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và RCEP, kết hợp với các chính sách hỗ trợ xuất khẩu, đã mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế cho doanh nghiệp Việt Nam. Đồng thời, các chương trình xúc tiến thương mại, phát triển logistics và cải thiện chất lượng hạ tầng giao thông cũng góp phần giảm chi phí vận chuyển và nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng. Các chính sách của Nhà nước đã tạo ra những tác động tích cực đến hoạt động và năng lực của doanh nghiệp Việt Nam thông qua việc giảm chi phí, cải thiện khả năng tiếp cận vốn, thúc đẩy chuyển đổi số và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh. Đặc biệt, từ năm 2023 đến nay ghi dấu về một sự chuyển dịch rõ rệt từ các chính sách hỗ trợ ngắn hạn sang các chính sách mang tính kiến tạo, hướng tới mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. Sự hậu thuẫn này càng trở nên có giá trị trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt, và doanh nghiệp phải đối mặt với những thách thức ngày càng khắt khe về tiêu chuẩn kỹ thuật ngày càng cao, yêu cầu chuyển đổi xanh, giảm phát thải carbon và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Tuy nhiên, mức độ hưởng lợi giữa các nhóm doanh nghiệp còn có sự khác biệt do quy mô, năng lực quản trị và khả năng tiếp cận chính sách. Để phát huy hiệu quả cao hơn, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế thực thi, tăng cường tính minh bạch và thiết kế các chính sách phù hợp hơn với đặc điểm của từng nhóm doanh nghiệp.

Những thách thức ngày càng lớn này đòi hỏi doanh nghiệp không thể chỉ dựa vào các chính sách hỗ trợ mà còn phải chủ động đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản trị và phát triển nguồn nhân lực.

3. Minh họa ở một số ngành kinh tế điển hình của Việt Nam

i) Ngành bất động sản

Ngành bất động sản là một trong những lĩnh vực chịu tác động mạnh nhất từ các chính sách của Nhà nước do có mối liên hệ trực tiếp với đất đai, tín dụng, đầu tư công và hệ thống pháp luật. Trong giai đoạn 2020–2022, thị trường bất động sản trải qua thời kỳ tăng trưởng nóng, sau đó bước vào giai đoạn điều chỉnh khi Chính phủ tăng cường kiểm soát phát hành

trái phiếu doanh nghiệp, siết chặt tín dụng và rà soát các dự án có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Điều này khiến nhiều doanh nghiệp bất động sản gặp khó khăn về dòng tiền, tiến độ triển khai dự án và khả năng thanh toán nghĩa vụ tài chính.

Sau năm 2023, Nhà nước từng bước chuyển sang chính sách tháo gỡ khó khăn cho thị trường thông qua việc sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật, nổi bật là *Luật Đất đai năm 2024*, *Luật Nhà ở năm 2023* và *Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023*. Các đạo luật này tạo cơ sở pháp lý minh bạch hơn về giao đất, định giá đất, lựa chọn chủ đầu tư, phát triển nhà ở xã hội và kinh doanh bất động sản, qua đó góp phần khắc phục nhiều điểm nghẽn tồn tại trong giai đoạn trước. Ngoài ra, việc triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi dành cho nhà ở xã hội và các dự án nhà ở công nhân đã mở rộng cơ hội tiếp cận vốn cho doanh nghiệp và người dân. Tuy nhiên, hiệu quả của các chính sách còn phụ thuộc một mặt vào tốc độ ban hành văn bản hướng dẫn, khả năng phối hợp giữa các địa phương và tiến độ giải quyết các dự án tồn đọng; mặt khác vào "năng lực hấp thụ chính sách" của các doanh nghiệp trong ngành.

ii) Ngành tài chính - ngân hàng

Ngân hàng là ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp và "nhạy" nhất từ chính sách tiền tệ. Ngân hàng ở vị trí truyền dẫn các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đến doanh nghiệp. Trước năm 2023, hệ thống ngân hàng thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ và giảm lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi đại dịch. Những giải pháp này góp phần hạn chế sự gia tăng của nợ xấu và giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động. Sau năm 2023, chính sách điều hành chuyển sang hướng linh hoạt hơn nhằm cân bằng giữa mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng và kiểm soát lạm phát. Ngân hàng Nhà nước nhiều lần điều chỉnh lãi suất điều hành, khuyến khích các tổ chức tín dụng giảm chi phí vốn và mở rộng tín dụng đối với các lĩnh vực ưu tiên như sản xuất, xuất khẩu, nông nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Song song với đó, chuyển đổi số trong ngành ngân hàng được thúc đẩy mạnh mẽ thông qua việc ứng dụng các giải pháp xác minh danh tính khách hàng điện tử (eKYC), thanh toán không dùng tiền mặt, ngân hàng số và trí tuệ nhân tạo trong quản trị rủi ro. Điều này không chỉ nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng mà còn tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ tài chính nhanh chóng và thuận tiện hơn.

iii) Ngành sản xuất và công nghiệp chế biến

Là động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn từ những biến động của thị trường thế giới, giá nguyên vật liệu và chi phí logistics. Để hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất trong ngành trụ vững trước áp lực gia tăng, Nhà nước đã triển khai nhiều chính sách bao gồm: *(i)* giảm thuế giá trị gia tăng; *(ii)* khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ; *(iii)* hỗ trợ chuyển đổi số; *(iv)* phát triển công nghiệp hỗ trợ; *(v)* đẩy mạnh đầu tư hạ tầng giao thông và logistics. Các chính sách này góp phần

giảm chi phí sản xuất, cải thiện năng lực cạnh tranh và tăng khả năng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Đặc biệt, đầu tư công vào hệ thống đường cao tốc, cảng biển và logistics đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động vận chuyển hàng hóa.

iv) Ngành công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Ngành công nghệ thông tin được hưởng lợi nhiều nhất từ các chính sách thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia. Nhà nước đã ban hành nhiều chương trình nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế số, xã hội số và Chính phủ số. Các doanh nghiệp công nghệ được khuyến khích đầu tư vào trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây, dữ liệu lớn, an ninh mạng và các nền tảng số phục vụ quản trị doanh nghiệp. Sự phát triển của ngành công nghệ không chỉ tạo ra giá trị gia tăng cao mà còn đóng vai trò hỗ trợ quá trình chuyển đổi số của các ngành kinh tế khác.

vi) Ngành logistics và thương mại điện tử

Sự phát triển nhanh của thương mại điện tử kéo theo nhu cầu lớn về logistics, kho vận và hạ tầng số. Nhằm đáp ứng xu hướng này, Nhà nước đã đầu tư mạnh vào hệ thống đường bộ cao tốc, cảng biển, sân bay và hạ tầng logistics, đồng thời hoàn thiện các quy định về thương mại điện tử, hóa đơn điện tử và quản lý thuế đối với nền tảng số. Những chính sách này giúp doanh nghiệp giảm thời gian vận chuyển, tăng khả năng kết nối giữa các vùng kinh tế và mở rộng thị trường tiêu thụ. Tuy nhiên, doanh nghiệp logistics cũng phải đối mặt với áp lực đầu tư công nghệ, tối ưu hóa chuỗi cung ứng và đáp ứng các yêu cầu về phát triển xanh.

Bảng 2.3. Tác động của chính sách Nhà nước đến một số ngành kinh tế, *(Nguồn: tổng hợp)*

Ngành	Chính sách tác động chủ yếu	Kết quả tích cực	Thách thức còn tồn tại
Bất động sản	Luật Đất đai, Luật Nhà ở, tín dụng	Minh bạch pháp lý, khơi thông dự án	Thời gian triển khai, thủ tục địa phương
Ngân hàng	Chính sách tiền tệ, chuyển đổi số	Giảm chi phí vốn, mở rộng dịch vụ số	Kiểm soát nợ xấu, an ninh mạng
Sản xuất	Thuế, đầu tư công, logistics	Giảm chi phí, tăng năng lực cạnh tranh	Phụ thuộc thị trường xuất khẩu
Công nghệ	Chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	Thúc đẩy AI, dịch vụ số	Thiếu nhân lực chất lượng cao
Logistics	Hạ tầng giao thông, thương mại điện tử	Rút ngắn thời gian vận chuyển	Chi phí đầu tư công nghệ lớn

4. Kết luận

Một cách tổng quát, trong 5 năm qua cho nhận thấy chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp đã có sự thay đổi đáng kể cả về mục tiêu, phương thức thực hiện và phạm vi tác động. Trước năm 2023, đặc biệt trong các năm 2020–2022, các chính sách chủ yếu được xây dựng tập trung ứng phó với những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19. Mục tiêu quan

trọng nhất là duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn chế làn sóng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường và bảo đảm việc làm cho người lao động. Các chính sách trong giai đoạn này mang tính ngắn hạn, tập trung vào hỗ trợ tài chính, gia hạn nghĩa vụ thuế, giảm lãi suất và ổn định chuỗi cung ứng. Từ năm 2023 đến nay, khi nền kinh tế từng bước phục hồi, trọng tâm chính sách đã chuyển sang nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và hội nhập quốc tế sâu rộng. Các chính sách không chỉ hướng đến hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn mà còn chú trọng tạo động lực để doanh nghiệp đổi mới công nghệ, cải thiện năng suất lao động và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Sự thay đổi này phản ánh quá trình chuyển từ mô hình từ mang tính hỗ trợ ngắn hạn sang mô hình kiến tạo phát triển, trong đó Nhà nước đóng vai trò tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch và ổn định hơn cho doanh nghiệp.

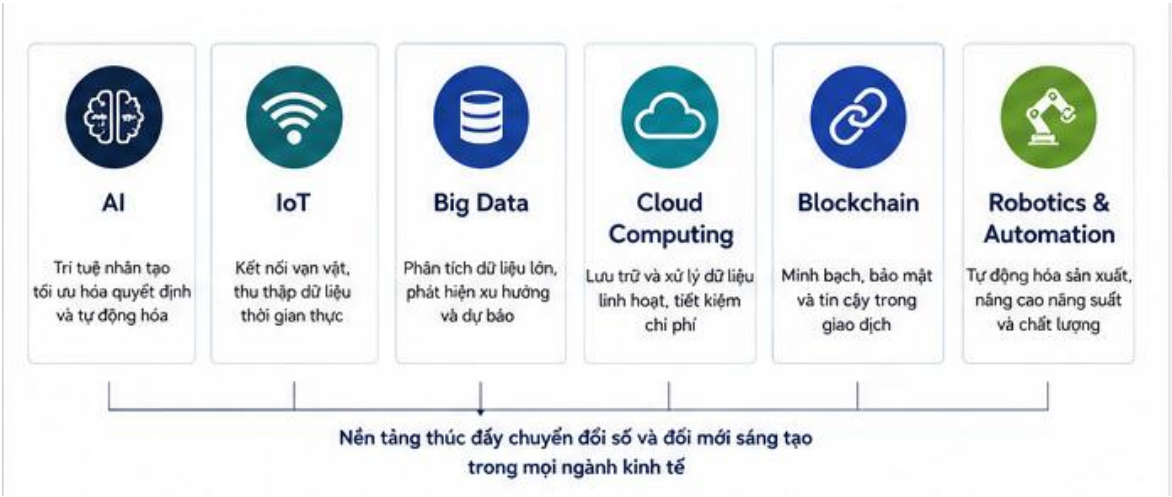
Việc ban hành và triển khai các chính sách của Chính phủ đã tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp trụ vững và phát triển, tiếp tục đóng góp cho nền kinh tế. Mặc dù có thể khẳng định về tác động tích cực của các chính sách được ban hành đối với doanh nghiệp, nhưng ảnh hưởng của chúng đến từng doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp, ngành hay khu vực của nền kinh tế xuất hiện tức thì mà trải qua một quá trình chuyển hóa từng bước thành năng lực hoạt động của doanh nghiệp thông qua những thay đổi, điều chỉnh về tổ chức và hoạt động. Quá trình này diễn ra khác nhau ở từng doanh nghiệp, tùy thuộc *năng lực hấp thụ* (chính sách) của doanh nghiệp; điều đó làm cho các biểu hiện về tác động của chính sách trở nên mơ hồ, và việc quan sát, đo lường tác động trở nên khó khăn. Tuy nhiên, từ đó cũng có thể nhận ra rằng: động thái thay đổi về năng lực hoạt động của doanh nghiệp có thể là một chỉ báo quan trọng về phản ứng của doanh nghiệp trước những thay đổi hay tác động từ môi trường hoạt động, trong đó chính sách cũng là một nguyên nhân chính. Việc quan sát một cách hệ thống những diễn biến xuất hiện trong tổ chức, doanh nghiệp và sự thay đổi về chính sách, tìm ra mối quan hệ giữa những thay đổi này của môi trường đến sự điều chỉnh về năng lực có thể là căn cứ để đánh giá tác động của nhân tố chính sách đến năng lực và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp, ngành hay các khu vực của nền kinh tế. Ý nghĩa to lớn hơn của cách tiếp cận này thể hiện không phải ở việc chỉ ra vai trò và ảnh hưởng của sự hỗ trợ của Nhà nước, mà ở việc từ đó có căn cứ đáng tin cậy hơn cho việc dự báo ảnh hưởng chúng và xu thế phát triển của nền kinh tế từ đóng góp của doanh nghiệp, ngành và khu vực kinh tế. Thay vì dựa vào sự quan sát về xu thế thay đổi trong kết quả đạt được, cách tiếp cận này đi sâu hơn vào bản chất và nguồn gốc của sự tăng trưởng, đó là: mọi thay đổi lớn của nền kinh tế trong tương lai đều bắt đầu từ những thay đổi/điều chỉnh rất nhỏ hôm nay ở từng doanh nghiệp, hạt nhân cấu thành nền kinh tế. Bằng cách quan sát diễn tiến, đo lường và tổng hợp từng bước hệ quả của sự thay đổi ở doanh nghiệp, việc dự báo tương lai trở nên rõ ràng và chắc chắn hơn.

TÁC ĐỘNG CỦA KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

1. Sự xuất hiện của Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư và vai trò của công nghệ mới

Sự bùng nổ của Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư (CMCN 4.0) đã thúc đẩy công nghệ chuyển dịch từ vị thế một công cụ hỗ trợ vận hành thuần túy trở thành yếu tố cấu trúc cốt lõi định hình mô hình kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Dưới tác động của làn sóng 4.0, khái niệm công nghệ không còn giới hạn ở máy móc hay thiết bị cơ khí truyền thống, mà mở rộng sang hệ sinh thái công nghệ số hiện đại bao gồm dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud Computing), trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), tự động hóa, chuỗi khối (Blockchain) và công nghệ bán dẫn. Sự hội tụ và giao thoa sâu sắc của các trụ cột công nghệ 4.0 này đang dần làm mờ ranh giới giữa doanh nghiệp công nghệ thuần túy và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ.

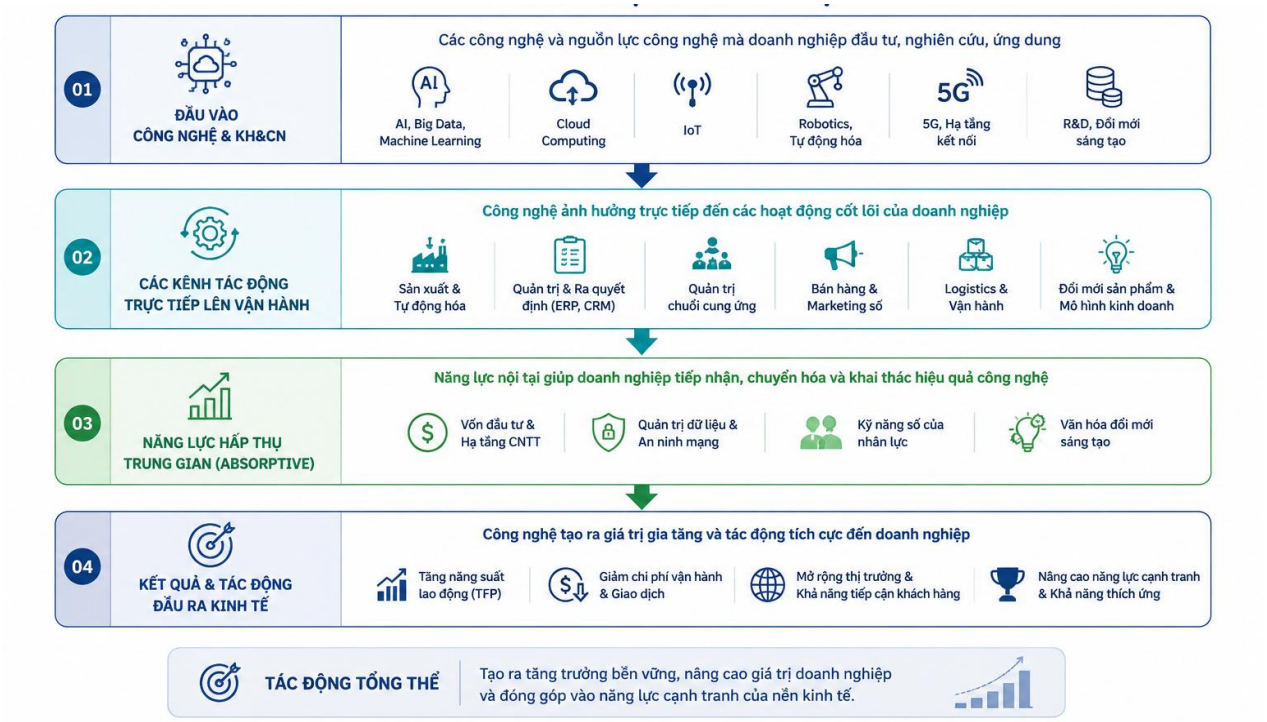
Đối với Việt Nam, chủ động nắm bắt cơ hội từ CMCN 4.0 để chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) và gia tăng giá trị là yêu cầu mang tính sinh tồn kinh tế. Nhận thức rõ tầm quan trọng đó, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách chiến lược nhằm chủ động tham gia cuộc cách mạng này. Trong đó, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị được xem là bước ngoặt thể chế quan trọng, xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực bứt phá hàng đầu để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, đổi mới phương thức quản trị và ngăn ngừa nguy cơ tụt hậu trong kỷ nguyên số.



Hình 3.1: Các công nghệ cốt lõi của CMCN 4.0, *Nguồn: World Economic Forum (2023).*

Các công nghệ đột phá của CMCN 4.0 chuyển hóa thành giá trị kinh tế thực tế được tiến hành thông qua việc truyền dẫn vào năng lực nội bộ của doanh nghiệp. Công nghệ không tạo ra giá trị một cách trực tiếp, tự động, tức thì, mà vận hành thông qua một hệ thống cơ chế đa tầng: bắt đầu từ việc tiếp nhận 'đầu vào' về công nghệ (AI, Big Data, Cloud, IoT, bán dẫn...),

tác động trực tiếp lên các 'kênh vận hành' cốt lõi (sản xuất, quản trị, bán hàng, chuỗi cung ứng, nhân sự, đổi mới sản phẩm), thông qua 'bộ lọc' là năng lực hấp thụ trung gian của tổ chức (hạ tầng, dữ liệu, kỹ năng số, văn hóa đổi mới), từ đó mới kết tinh thành kết quả 'đầu ra' kinh tế (tăng năng suất TFP, giảm chi phí vận hành, mở rộng thị trường và nâng cao lợi thế cạnh tranh dài hạn).



Hình 3.2: Mô hình truyền dẫn tác động của công nghệ đến giá trị của doanh nghiệp, *Nguồn: Tổng hợp và điều chỉnh từ Cohen & Levinthal (1990), Tornatzky & Fleischer (1990), và kết quả nghiên cứu.*

Mô hình truyền dẫn mô tả một tiến trình 4 tầng chuyển hóa công nghệ thành giá trị kinh tế của doanh nghiệp. Quá trình này bắt đầu từ *Tầng 1: Đầu vào công nghệ & KH&CN,* với các trụ cột 4.0 như AI, Big Data, Cloud, IoT, Bán dẫn và hoạt động R&D làm lực đẩy ban đầu. Tác động này truyền dẫn trực tiếp sang *Tầng 2: Kênh vận hành*, tác động toàn diện lên sản xuất, quản trị, nhân sự, marketing, chuỗi cung ứng và đổi mới mô hình kinh doanh. Tuy nhiên, mức độ hiệu quả phụ thuộc quyết định vào *Tầng 3: Năng lực hấp thụ trung gian,* 'bộ lọc' này thể hiện qua hạ tầng, quản trị dữ liệu, an ninh mạng, văn hóa đổi mới và kỹ năng số của nguồn nhân lực. Khi được bộ lọc này tối ưu hóa, công nghệ mới giải phóng giá trị ở *Tầng 4: Kết quả đầu ra*, giúp tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), giảm chi phí vận hành, mở rộng thị trường và củng cố năng lực cạnh tranh dài hạn.

Sự thâm nhập của công nghệ đang tái cấu trúc toàn diện hoạt động vận hành của doanh nghiệp trên sáu trục cốt lõi. Trong *sản xuất*, việc ứng dụng Robot, IoT và phân tích dữ liệu giúp tối ưu công suất, hạ tỷ lệ lỗi hỏng và tiết kiệm nguyên vật liệu trở nên phổ biến. Ở khâu *marketing và bán hàng*, các nền tảng số cùng hệ thống quản lý mối quan hệ khách hàng

(CRM) cho phép 'cá nhân hóa' trải nghiệm của khách hàng và mở rộng thị trường toàn cầu với chi phí tối ưu. Trong *quản trị*, sự kết hợp của lập kế hoạch toàn diện, quản trị thông minh (ERP, BI và AI) cung cấp cơ sở dữ liệu theo thời gian thực (*real-time*), hỗ trợ cho việc tác nghiệp theo mô hình mới (phân quyền sâu rộng) và lãnh đạo để ra quyết định chuẩn xác. Đối với *chuỗi cung ứng*, công nghệ giúp tự động hóa kho bãi, tối ưu tồn kho và nâng cao độ chính xác trong dự báo nhu cầu. Tác động này cũng thúc đẩy tái cấu trúc *nguồn nhân lực*, dịch chuyển lao động theo hướng từ thành thạo các tác vụ lặp đi lặp lại trong công việc sang làm các công việc đòi hỏi tư duy phân tích và kỹ năng số. Cuối cùng, ở khâu *đổi mới sản phẩm*, doanh nghiệp chuyển dần từ bán sản phẩm vật lý đơn thuần sang tích hợp phần mềm và dịch vụ dữ liệu nhằm gia tăng giá trị.



Hình 3.3: Tác động của công nghệ đến chuỗi giá trị của doanh nghiệp, *Nguồn: McKinsey Global Institute (2022)*

Sự chuyển biến trong vận hành doanh nghiệp gắn liền với tiến trình điều chỉnh chính sách và các bước ngoặt công nghệ tại Việt Nam. Trước năm 2023, trọng tâm chính sách tập trung vào số hóa quy trình, phát triển hạ tầng số và thương mại điện tử. Điển hình là Nghị quyết 58/NQ-CP đã đặt mục tiêu đến năm 2025 có 35–40% doanh nghiệp ứng dụng KH&CN, ĐMST và có đến hàng chục ngàn cơ sở kinh doanh được hỗ trợ chuyển đổi số. Sau năm 2023, chính sách có sự chuyển dịch mang tính chất lượng khi tập trung mạnh vào các công nghệ lõi (AI, Bán dẫn, Big Data) và hoạt động R&D. Trong đó, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị đã tạo bước ngoặt thể chế quan trọng, khẳng định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá hàng đầu để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Phạm vi công nghệ mở rộng sang các ngành mũi nhọn: AI, dữ liệu lớn, 5G, công nghệ sinh học, năng lượng mới và đặc biệt là công nghiệp bán dẫn. Bước ngoặt quan trọng là Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024, đưa KH&CN, đổi mới sáng tạo (ĐMST) và chuyển đổi số (CĐS) lên vị trí đột phá chiến lược hàng đầu. Năm 2026, các định hướng triển khai yêu cầu chuyển từ số hóa hình thức sang *công nghệ được làm chủ, dữ liệu được kết nối và năng suất được nâng cao*.

Sự dịch chuyển trong chính sách vĩ mô cùng sự bùng nổ của các công nghệ nền tảng 4.0 không tác động đồng đều hay đồng loạt, mà tạo ra những biên độ chuyển đổi khác nhau giữa các lĩnh vực kinh tế, phụ thuộc khả năng hấp thụ và mức độ chuyển hóa công nghệ của các doanh nghiệp thuộc các ngành, lĩnh vực, khu vực kinh tế tại Việt Nam. Minh họa rõ nét nhất thể hiện qua 6 ngành kinh tế trọng điểm chịu tác động mạnh mẽ nhất, bao gồm: *Công nghiệp chế biến chế tạo, Tài chính – Ngân hàng, Nông nghiệp công nghệ cao, Thương mại điện tử – Bán lẻ, Logistics – Vận tải và Du lịch số*.

Bảng 3.1. Mức độ ảnh hưởng của công nghệ đến các ngành kinh tế Việt Nam, *Nguồn: Đánh giá của tác giả dựa trên OECD (2023), NHTG (2023), Bộ TT&TT (2023)*

Ngành	Mức độ ảnh hưởng (Thang 5 điểm)	Đánh giá	Xu hướng 2023–2030
Công nghiệp chế biến, chế tạo	★★★★★	Rất cao	Tự động hóa, nhà máy thông minh, sản xuất xanh
Tài chính – Ngân hàng	★★★★★	Rất cao	Ngân hàng số, Fintech, thanh toán không tiền mặt
Thương mại điện tử	★★★★★	Rất cao	Tăng trưởng mạnh, tích hợp đa kênh, AI marketing
Logistics & Vận tải	★★★★½	Cao	Số hóa chuỗi cung ứng, logistics thông minh
Nông nghiệp	★★★★½	Cao	Nông nghiệp thông minh, truy xuất nguồn gốc
Du lịch	★★★½☆	Trung bình – Cao	Du lịch thông minh, trải nghiệm số, AR/VR

Trong *ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*, việc ứng dụng tự động hóa, Robot công nghiệp, IoT trong việc giám sát thời gian thực và bản sao số (*Digital Twin*) đóng vai trò then chốt giúp nâng cao năng suất, tối ưu chi phí và kiểm soát chất lượng chuẩn xác. Tuy nhiên, ngành vẫn phải đối mặt với rào cản chi phí đầu tư ban đầu cực lớn, tình trạng thiếu hụt kỹ sư vận hành tự động hóa và rủi ro dôi dư lao động phổ thông. Đối với ngành *tài chính – ngân hàng*, công nghệ đột phá qua việc áp dụng phương thức định danh khách hàng điện tử (eKYC), thanh toán sinh trắc học và AI/Big Data chấm điểm tín dụng tự động, giúp giảm 60–70% chi phí vận hành giao dịch và tối ưu hóa tỷ lệ chi phí trên thu thập (CIR). Thách thức lớn nhất hiện nay nằm ở rủi ro an ninh mạng, các đợt tấn công lừa đảo bằng *deepfake* và sự thiếu vắng hành lang pháp lý thử nghiệm (*Sandbox*) cho các mô hình tài chính mới. Ở ngành *thương mại điện tử và bán lẻ*, AI phân tích hành vi tiêu dùng, thuật toán gợi ý sản phẩm cùng hệ thống quản lý đơn hàng (OMS) và kho tự động giúp doanh nghiệp 'cá nhân hóa' ưu đãi, tối ưu chuỗi cung ứng và gia tăng tỷ lệ giữ chân khách hàng. Dù vậy, các doanh nghiệp phải đối mặt với áp lực cạnh tranh giá khốc liệt, sự phụ thuộc vào thuật toán nền tảng và tình trạng gian lận thương mại điện tử. Đối với ngành *logistics và vận tải*, việc triển khai hệ thống quản lý vận tải TMS, hệ thống quản lý kho WMS, xe di chuyển tự động Robot AGV và băng tải thông minh tích hợp AI đã giúp rút ngắn đáng kể thời gian chia chọn hàng hóa, giảm chi phí nhân công kho bãi và tối ưu hóa giao vận chặng cuối (*Last-mile delivery*). Thách thức còn tồn đọng là chi phí logistics tổng thể tại Việt Nam vẫn ở mức cao (~16–17% GDP) và hạ tầng kết

nối dữ liệu chưa thực sự đồng bộ. Trong lĩnh vực *nông nghiệp công nghệ cao*, ứng dụng cảm biến IoT giám sát môi trường, Drone phun thuốc/bón phân và Blockchain truy xuất nguồn gốc đã giúp nâng cao sản lượng, giảm lãng phí nguyên liệu và đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu quốc tế. Mặc dù vậy, quá trình chuyển đổi số toàn diện vẫn bị cản trở bởi quy mô đất đai manh mún, thiếu vốn đầu tư và năng lực tiếp cận công nghệ của nông dân còn hạn chế. Cuối cùng, trong ngành *du lịch số*, việc áp dụng thực tế ảo (VR/AR) quảng bá điểm đến, AI Chatbot tư vấn 24/7 và các nền tảng đặt phòng trực tuyến (OTA) giúp nâng cao trải nghiệm du khách và tối ưu hóa quy trình dịch vụ. Tuy nhiên, ngành vẫn chịu sự phụ thuộc lớn vào các sàn OTA quốc tế cùng tình trạng thiếu hụt nhân lực du lịch sở hữu kỹ năng số đáp ứng yêu cầu mới. Để có cái nhìn toàn diện và so sánh định lượng giữa các ngành kinh tế, Bảng tổng hợp các chỉ số phát triển, ứng dụng công nghệ lõi và mức độ tác động kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 2023–2026.

Những bức tranh đa chiều từ từng ngành kinh tế cho thấy công nghệ không chỉ làm thay đổi cách thức vận hành nội bộ, mà còn tạo ra những bước chuyển dịch sâu sắc mang tính cấu trúc toàn diện. Tuy nhiên, để có cái nhìn toàn diện và khách quan hơn về quy mô cũng như mức độ tác động thực tế của làn sóng chuyển đổi này, các phân tích định tính cần được kiểm chứng và củng cố bằng các bằng chứng định lượng cụ thể. Việc bức phá về công nghệ vừa mở ra những không gian tăng trưởng mới, vừa đặt ra các rào cản thách thức về chi phí, hạ tầng và năng lực hấp thụ đối với sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam.

Bảng 3.2: Tổng hợp so sánh tác động của KHKT & CNTT một số ngành kinh tế Việt Nam, *Nguồn: Tổng hợp từ Bộ TT&TT, Bộ Công Thương, 2023–2024)*

Ngành Kinh Tế	Công Nghệ Lõi Áp Dụng	Chỉ Số Tăng Trưởng / Tỷ Lệ Số Hóa (2024–2025)	Cơ Hội Chiến Lược	Thách Thức Cốt Lõi
Công nghiệp chế biến, chế tạo	Robotics, Industrial IoT, Digital Twin, SCADA, AI kiểm soát chất lượng	• Tốc độ tăng TFP đóng góp ~45% tăng trưởng • Tự động hóa đạt ~35% tại DN lớn	• Thu hút FDI công nghệ cao • Tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu • Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm	• Thiếu hụt kỹ sư trình độ cao • Chi phí năng lượng tăng • Nguy cơ thất nghiệp lao động phổ thông do tự động hóa
Tài chính – Ngân hàng (Fintech)	AI, Big Data, Cloud Computing, Blockchain, eKYC, Open Banking	• >85% giao dịch số • Tăng trưởng giao dịch mobile banking ~40%/năm • Tỷ lệ khách hàng số vượt 70%	• Mở rộng tài chính toàn diện • Cá nhân hóa dịch vụ, tối ưu chi phí vận hành • Phát triển sản phẩm tài chính số mới	• Rủi ro an ninh mạng, lộ lọt dữ liệu • Thiếu khung pháp lý cho đổi mới sáng tạo (sandbox) • Cạnh tranh từ fintech, công ty công nghệ
Thương mại & Logistics	AI, OMS, WMS, TMS, Automated Warehousing, RFID, IoT, Blockchain	• Tăng trưởng TMĐT 22–25%/năm • Quy mô TMĐT >25 tỷ USD (2025) • Chi phí logistics ~16% GDP	• Thị trường TMĐT phát triển nhanh • Tối ưu chuỗi cung ứng, logistics xuyên biên giới • Xu hướng nearshoring thúc đẩy nhu cầu logistics	• Chi phí logistics cao (~16% GDP) • Hạ tầng liên kết vùng chưa đồng bộ • Yêu cầu giảm phát thải carbon và phát triển xanh
Nông nghiệp Công nghệ cao (AgriTech)	IoT, Drones, GIS, AI, Blockchain, Công nghệ Sinh học, Cảm biến môi trường	• Năng suất lao động tăng 15–25% • 12% trang trại lớn đã áp dụng số hóa • Nông nghiệp công nghệ cao tăng trưởng ~10–12%/năm	• Nâng cao năng suất, chất lượng nông sản • Truy xuất nguồn gốc minh bạch • Hưởng lợi từ xu hướng nông nghiệp xanh – Net Zero	• Chi phí đầu tư ban đầu cao • Thiếu kỹ năng số của nông dân • Biến đổi khí hậu, dịch bệnh diễn biến phức tạp
Du lịch	AI, Big Data, CRM, Nền tảng đặt dịch vụ số, AR/VR, Chatbot, Thanh toán không tiền mặt	• Khách quốc tế 2025 đạt ~19–20 triệu lượt • Doanh thu du lịch tăng ~18–20%/năm • Tỷ lệ đặt dịch vụ trực tuyến >60% • Đóng góp ~9–10% GDP	• Nhu cầu du lịch tăng mạnh hậu Covid-19 • Ứng dụng số nâng cao trải nghiệm khách hàng • Phát triển du lịch xanh, du lịch trải nghiệm	• Cạnh tranh điểm đến trong khu vực • Hạ tầng và chất lượng dịch vụ chưa đồng đều • Phụ thuộc vào thị trường khách quốc tế

Ghi chú: Số liệu 2024–2025 là ước tính hoặc dự báo từ các báo cáo: Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Bộ Công Thương, Ngân hàng Thế giới (World Bank), IMF, FiinGroup, Vietnam Briefing, McKinsey & Company, 2024–2025.

2. Cơ hội và thách thức cho doanh nghiệp Việt Nam

Cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số và quá trình chuyển đổi số đang mở ra nhiều cơ hội chiến lược cho doanh nghiệp Việt Nam trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo lập các lợi thế phát triển dài hạn. Trước hết, công nghệ số góp phần *bứt phá năng suất lao động* thông qua việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), robot và tự động hóa vào các quy trình sản xuất và quản trị. Nhờ đó, doanh nghiệp có thể gia tăng sản lượng, cải thiện chất lượng sản phẩm và tối ưu hóa chi phí mà không cần gia tăng tương ứng số lượng lao động phổ thông.

Đây được xem là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa trên nguồn lực lao động giá rẻ sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất và đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, AI và tự động hóa đang tạo ra những thay đổi căn bản trong hoạt động quản trị doanh nghiệp. Các hệ thống AI có khả năng tự động hóa nhiều công việc mang tính lặp lại như xử lý hồ sơ, chăm sóc khách hàng, phân tích dữ liệu và dự báo nhu cầu thị trường, từ đó giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng ra quyết định và giảm đáng kể thời gian xử lý công việc. Việc khai thác dữ liệu lớn (Big Data) kết hợp với AI còn giúp doanh nghiệp dự báo xu hướng tiêu dùng, tối ưu hóa chuỗi cung ứng và cá nhân hóa trải nghiệm khách hàng.

Ngoài ra, sự phát triển của các nền tảng số tạo điều kiện để doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), *thâm nhập thị trường toàn cầu* với chi phí thấp hơn. Thông qua thương mại điện tử xuyên biên giới, marketing số và các nền tảng thanh toán quốc tế, doanh nghiệp có thể tiếp cận trực tiếp khách hàng nước ngoài mà không cần phụ thuộc hoàn toàn vào các kênh phân phối truyền thống, qua đó mở rộng quy mô thị trường và nâng cao giá trị thương hiệu.

Một cơ hội quan trọng khác là khả năng *tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị công nghệ cao*. Xu hướng dịch chuyển đầu tư toàn cầu đang tạo điều kiện để Việt Nam thu hút các dự án trong lĩnh vực bán dẫn, trung tâm dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và công nghệ số. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp trong nước tiếp cận công nghệ tiên tiến mà còn tạo cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, từng bước nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo và vị thế cạnh tranh của nền kinh tế.

Các thách thức phải đối mặt

Bên cạnh những cơ hội, quá trình chuyển đổi số cũng đặt ra nhiều thách thức mang tính cấu trúc đối với doanh nghiệp Việt Nam. Trước hết là *áp lực về vốn đầu tư và chi phí chuyển đổi*. Việc triển khai các hệ thống công nghệ hiện đại như ERP, AI, IoT hay điện toán đám mây đòi hỏi nguồn vốn lớn cùng thời gian triển khai dài. Nếu doanh nghiệp đầu tư theo xu hướng mà không xuất phát từ nhu cầu thực tiễn hoặc không xác định rõ mục tiêu kinh doanh và hiệu quả đầu tư (ROI), công nghệ có thể trở thành gánh nặng tài chính thay vì tạo ra lợi thế cạnh tranh.

Một thách thức lớn khác là *thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao*. Trong bối cảnh nhu cầu về chuyên gia AI, khoa học dữ liệu, thiết kế vi mạch, an ninh mạng và quản trị hệ thống số ngày càng tăng, thị trường lao động Việt Nam vẫn chưa đáp ứng đầy đủ cả về số lượng và chất lượng. Điều này làm gia tăng chi phí tuyển dụng, đào tạo và giữ chân nhân sự đối với nhiều doanh nghiệp.

Song song với đó, *an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu* đang trở thành vấn đề sống còn trong quá trình số hóa. Việc lưu trữ và khai thác dữ liệu trên nền tảng số giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả quản trị nhưng cũng làm gia tăng nguy cơ bị tấn công mạng, rò rỉ dữ liệu

và mã độc tống tiền (ransomware). Những rủi ro này không chỉ gây thiệt hại về tài chính mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín và khả năng duy trì hoạt động của doanh nghiệp.

Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp hiện nay còn *phụ thuộc đáng kể vào các nền tảng công nghệ xuyên biên giới* trong hoạt động marketing, thương mại điện tử và truyền thông số. Việc các nền tảng này thay đổi thuật toán, chính sách quảng cáo hoặc cấu trúc chi phí có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh, làm gia tăng tính bị động và rủi ro trong chiến lược phát triển của doanh nghiệp.

Phương hướng chính sách của Chính phủ cho doanh nghiệp để tận dụng cơ hội và đối đầu thử thách

Để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện thể chế theo hướng linh hoạt, hiện đại và phù hợp với tốc độ phát triển của công nghệ. Trước hết, cần *đẩy nhanh quá trình hoàn thiện khung pháp lý*, cụ thể hóa các định hướng của Nghị quyết số 57-NQ/TW, đồng thời xây dựng cơ chế thử nghiệm pháp lý có kiểm soát (Regulatory Sandbox) đối với các lĩnh vực mới như Fintech, trí tuệ nhân tạo, tài sản số và dữ liệu xuyên biên giới. Cơ chế thử nghiệm này sẽ tạo không gian cho doanh nghiệp đổi mới sáng tạo trong khi vẫn bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước và kiểm soát rủi ro.

Bên cạnh đó, cần ưu tiên *phát triển hạ tầng số quốc gia* thông qua việc mở rộng mạng 5G và chuẩn bị nền tảng cho 6G, đầu tư các trung tâm dữ liệu quốc gia đạt tiêu chuẩn xanh, cũng như xây dựng hạ tầng điện toán hiệu năng cao phục vụ nghiên cứu và ứng dụng AI. Đây là điều kiện nền tảng để doanh nghiệp tiếp cận các công nghệ số tiên tiến với chi phí hợp lý.

Một nội dung quan trọng khác là *phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao*. Nhà nước cần tăng cường hợp tác công – tư (PPP) giữa các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và doanh nghiệp nhằm đào tạo đội ngũ nhân lực trong các lĩnh vực trọng điểm như AI, bán dẫn, khoa học dữ liệu và an ninh mạng. Đồng thời, cần khuyến khích các chương trình đào tạo lại và nâng cao kỹ năng số cho lực lượng lao động hiện hữu nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số.

Chiến lược ứng phó đối với doanh nghiệp

Đối với doanh nghiệp, chuyển đổi số cần được tiếp cận như một chiến lược phát triển dài hạn thay vì chỉ là hoạt động đầu tư công nghệ. Trước hết, doanh nghiệp cần quán triệt nguyên tắc *"bài toán kinh doanh trước, công nghệ sau"*, tức là xác định rõ mục tiêu kinh doanh, các chỉ số hiệu quả (KPI) và lợi ích kỳ vọng (ROI) trước khi lựa chọn giải pháp công nghệ. Cách tiếp cận này giúp tránh tình trạng đầu tư dàn trải hoặc chạy theo xu hướng mà không tạo ra giá trị thực.

Tiếp theo, doanh nghiệp cần chú trọng xây dựng *năng lực hấp thụ công nghệ* (Absorptive Capacity) trong môi trường số thông qua việc chuẩn hóa dữ liệu, tăng cường quản trị dữ liệu,

bảo đảm an toàn thông tin và xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo. Đây là nền tảng giúp doanh nghiệp tiếp nhận, chuyển hóa và khai thác hiệu quả các công nghệ mới trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản trị.

Cuối cùng, chiến lược đầu tư cần được *thiết kế theo quy mô và năng lực của từng doanh nghiệp*. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, nên ưu tiên các giải pháp có chi phí hợp lý và thời gian hoàn vốn ngắn như phần mềm dịch vụ (SaaS), kế toán số, CRM, thương mại điện tử và tự động hóa văn phòng. Trong khi đó, các doanh nghiệp lớn cần đầu tư bài bản vào hạ tầng dữ liệu tập trung (Data Warehouse, Data Lake), hệ thống ERP, các ứng dụng AI chuyên sâu và hoạt động nghiên cứu – phát triển (R&D) nhằm xây dựng lợi thế cạnh tranh bền vững trong dài hạn.

3. Kết luận

Một cách tổng quát, ở giai đoạn trước năm 2023, việc ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu diễn ra ở quy mô thử nghiệm, phân tán và tập trung vào số hóa một số hoạt động riêng lẻ. Từ năm 2023 đến nay, dưới tác động của các chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, sự phát triển mạnh của trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây và xu hướng chuyển đổi chuỗi giá trị toàn cầu, quá trình chuyển đổi số đã trở thành yêu cầu mang tính chiến lược đối với doanh nghiệp, góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả quản trị, khả năng đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, doanh nghiệp vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức như hạn chế về nguồn lực tài chính, chất lượng nhân lực số, năng lực quản trị đổi mới, an toàn dữ liệu và sự chênh lệch về mức độ chuyển đổi giữa các ngành và quy mô doanh nghiệp.

Để tận dụng hiệu quả các cơ hội từ cuộc CMCN lần thứ Tư, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng số, thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, tăng cường liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu, đồng thời nâng cao năng lực quản trị và kỹ năng số của nguồn nhân lực. Đối với doanh nghiệp, chuyển đổi số không chỉ là ứng dụng công nghệ mà phải được xem là quá trình đổi mới mô hình kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh bền vững. Khả năng kết hợp hiệu quả giữa công nghệ, đổi mới sáng tạo và năng lực quản trị sẽ quyết định vị thế của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu trong giai đoạn phát triển mới. Những yêu cầu này đòi hỏi doanh nghiệp từng bước tiến hành những thay đổi căn bản về nền tảng quản trị và năng lực vận hành của doanh nghiệp. Những thay đổi này thể hiện trên ba trụ cột chính: *(i)* Chất lượng nguồn nhân lực (human capital), *(ii)* Môi trường tổ chức và mối quan hệ lao động (social capital), và *(iii)* Công cụ điều hành và quản lý (organizational capital). Về nhân lực, năng lực nguồn lực chuyển dịch từ yêu cầu về kỹ năng sang coi trọng năng lực phân tích và ra quyết định độc lập. Môi trường tổ chức được trú trọng để tạo mối quan hệ lao động tích cực dựa trên lòng tin; mục tiêu tạo ra sức mạnh tổng hợp (synergy) có thể đạt được nhờ khuôn mẫu hành vi thống nhất và sự đồng điệu trong quá trình tác nghiệp giữa các vị trí công việc. Trọng tâm công việc quản lý là phân quyền, tổ

chức hệ thống công việc hợp lý, và điều hành việc thực thi với sự hỗ trợ của công nghệ số để có thể triển khai thành công phương thức hoạt động mới - kinh doanh có trách nhiệm RBP. Để phát huy tác dụng, những thay đổi trên 3 trụ cột này phải được tiến hành đồng bộ, từng bước hợp lý, sẽ dẫn đến những thay đổi căn bản về nhận thức và năng lực hành động của doanh nghiệp. Hoàn toàn có thể kỳ vọng ở những thay đổi đột phá, bất ngờ về năng lực và kết quả hoạt động của doanh nghiệp sau mỗi chặng đường trong tiến trình thực hiện sự đổi mới này.

PHẦN II

DOANH NGHIỆP ĐÓNG GÓP VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

NÂNG CAO NĂNG LỰC DOANH NGHIỆP ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG - MÔ HÌNH HÓA

Mục tiêu tăng trưởng cao của nền kinh tế là rất tham vọng để đưa nước ta thoát 'bẫy thu nhập trung bình' và nhanh chóng gia nhập nhóm các nước có mức phát triển cao hơn. Mức tăng trưởng cao và ổn định đạt được trong những năm gần đây là tiền đề quan trọng để tiếp tục phát triển. Thách thức không nằm ở việc duy trì trạng thái phát triển như vậy bao lâu nữa, mà ở việc làm thế nào để thực hiện mục tiêu này. Hiển nhiên là chặng đường sắp tới phải trải qua sẽ không diễn ra tương tự như những năm vừa qua. Doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế thay vì chỉ phấn đấu và cố gắng hơn nữa, mà cần phải thay đổi căn bản về mô hình kinh doanh và phương thức hoạt động để có thể đạt được những bước tiến đột phá về năng lực hoạt động, để từ đó đạt được những thay đổi về chất của sự đóng góp từ doanh nghiệp trong tăng trưởng kinh tế.

Sự hỗ trợ của Nhà nước là rất quan trọng. Không phải chỉ trong việc tạo điều kiện và môi trường hoạt động thuận lợi cho doanh nghiệp, mà phải làm cách nào đó để doanh nghiệp có thể chuyển hóa sự hỗ trợ của Nhà nước thành năng lực hoạt động và kết quả thực tế của doanh nghiệp có thể đóng góp cho phát triển ngành và tăng trưởng kinh tế. Ở đây có 2 vấn đề cần giải đáp: (i) Chính sách có thể tác động như thế nào đến doanh nghiệp, tiếp cận từ phía Nhà nước; và (ii) Những khía cạnh năng lực nào trong doanh nghiệp có thể chịu tác động hay thay đổi, tiếp cận từ phía doanh nghiệp.

1. Chính sách và sự thay đổi năng lực doanh nghiệp

Tác động là một quá trình chuyển hóa về năng lực hoạt động của doanh nghiệp

Doanh nghiệp là chủ thể trực tiếp chuyển hóa các nguồn lực của nền kinh tế thành sản phẩm, dịch vụ, việc làm và giá trị gia tăng. Vì vậy, năng lực của doanh nghiệp không chỉ được quyết định bởi nguồn lực nội tại mà còn chịu ảnh hưởng mạnh từ thể chế, chính sách, môi trường kinh doanh và khả năng tiếp cận các nguồn lực bên ngoài. Trong quá trình phát triển của Việt Nam, chính sách Nhà nước đã liên tục thay đổi nhằm thích ứng với yêu cầu hội nhập, phục hồi kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Sự thay đổi trong môi trường hoạt động gây nên những tác động nhất định đến việc triển khai các hoạt động đã được lập kế hoạch từ trước của doanh nghiệp. Tác động từ môi trường được thực hiện thông qua các tác nhân - các nhân tố ảnh hưởng đến các hoạt động, các nguồn lực sử dụng hay/và năng lực hoạt động, sử dụng nguồn lực hữu hiệu của doanh nghiệp trong quá trình thực thi. Biến động xuất hiện ở các nhân tố và 'mắt xích' trong quá trình triển khai dẫn đến sự xuất hiện những tình trạng không mong muốn hay dự kiến trước, làm gia tăng chi phí, kéo dài thời gian, gây ra sự lãng phí, làm chậm tiến độ giao hàng, gây tổn thất do kém hiệu quả và mất lợi thế cạnh tranh đối với doanh nghiệp. Phản ứng trước những tác động bất lợi này, doanh nghiệp buộc phải chống đỡ bằng cách điều chỉnh lại thậm chí tổ chức lại các

hoạt động, việc huy động và sử dụng nguồn lực sản xuất, điều chỉnh hay thay đổi phương pháp đánh giá, cách tiếp cận, phương thức hoạt động. Việc điều chỉnh được thực hiện từng bước, từ thấp đến cao, từ cấp bách đến lâu dài, từ chống đỡ đến dự phòng. Từng bước, các công việc này dần làm thay đổi cấu trúc, hệ thống, và năng lực hoạt động của doanh nghiệp. Ngay cả khi các tác nhân thay đổi từ môi trường hoạt động không còn tồn tại, và thậm chí hệ thống tổ chức và các hoạt động quay trở lại tình trạng trước khi xuất hiện các tác nhân, 'hiệu ứng học tập' (learning effect) vẫn để lại những bài học và kinh nghiệm làm thay đổi năng lực người lao động và nguồn nhân lực tổ chức. Tiếp nhận tác động dẫn đến một quá trình chuyển hóa về năng lực của tổ chức, trong đó các tác nhân từ môi trường bên ngoài tạo hiệu ứng kích thích sự vận động của hệ thống các nhân tố bên trong tổ chức để hình thành trạng thái mới có năng lực tác nghiệp được cải thiện. Tác động là một quá trình chuyển hóa năng lực tổ chức, và việc phân tách các nhân tố nguyên nhân và hệ quả là điều không thể thực hiện được hoặc không có ý nghĩa. Tuy nhiên, có thể quan sát và đánh giá tác động của môi trường thông qua những dấu hiệu về "phản ứng" và sự thay đổi về năng lực hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp.

Giai đoạn trước năm 2023 chứng kiến nhiều cải cách quan trọng về quyền tự do kinh doanh, đăng ký và quản trị doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hội nhập thông qua các hiệp định thương mại tự do và các chính sách phục hồi sau đại dịch COVID-19. Từ năm 2023, trong bối cảnh kinh tế thế giới biến động, cạnh tranh công nghệ gia tăng và yêu cầu phát triển bền vững ngày càng cao, định hướng chính sách có sự chuyển dịch đáng kể. Chính sách không chỉ hướng tới việc giảm khó khăn cho doanh nghiệp mà ngày càng nhấn mạnh năng suất, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Đặc biệt, Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá quan trọng hàng đầu, đồng thời xác định doanh nghiệp là một chủ thể trung tâm của quá trình này. Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 tiếp tục đặt phát triển kinh tế tư nhân ở vị trí đặc biệt quan trọng, với mục tiêu đến năm 2030 có 2 triệu doanh nghiệp hoạt động, nâng đóng góp của khu vực tư nhân lên khoảng 55-58% GDP và thúc đẩy ít nhất 20 doanh nghiệp lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

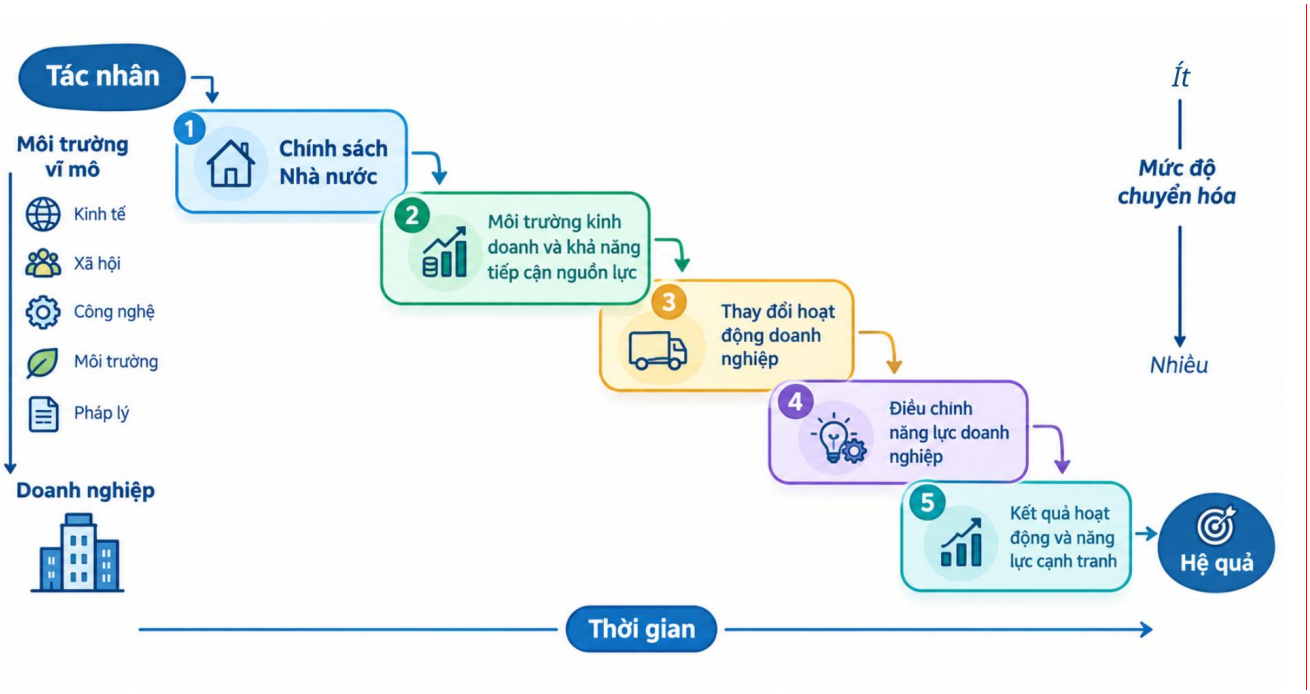
Sự chuyển hóa về năng lực hoạt động trong doanh nghiệp

Chính sách nhà nước tác động tới doanh nghiệp thông qua ít nhất năm 'kênh' khác nhau: (i) chi phí giao dịch và tuân thủ; (ii) khả năng tiếp cận nguồn lực; (iii) động cơ đầu tư và đổi mới; (iv) mức độ cạnh tranh trên thị trường; và (v) kỳ vọng về môi trường kinh doanh. Một chính sách có thể tạo tác động trực tiếp, chẳng hạn giảm thuế làm giảm chi phí, hoặc tác động gián tiếp, chẳng hạn cải cách thủ tục làm giảm thời gian gia nhập thị trường.

Năng lực doanh nghiệp được hiểu là khả năng huy động, phối hợp và sử dụng nguồn lực để thực hiện chiến lược, tạo giá trị và thích ứng với thay đổi. Năng lực hoạt động của doanh nghiệp, hay gọi tắt là năng lực doanh nghiệp, có thể được phân thành năm nhóm: (1) năng lực

thực thi chiến lược; (2) năng lực kinh doanh và phát triển thị trường; (3) chất lượng nguồn nhân lực; (4) năng lực quản trị; và (5) hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Tác động của chính sách đến năng lực doanh nghiệp có thể được mô tả qua mô hình khái quát hóa dưới đây. Cách tiếp cận này cho phép phân biệt tác động của chính sách tới 'hoạt động' với tác động tới 'năng lực'.



Hình 4.1: Mô hình hóa tác động từ môi trường đến sự thay đổi trong doanh nghiệp, *(Nguồn: tổng hợp)*

Trước 2023, Luật Doanh nghiệp 2020 và Luật Đầu tư 2020 tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về thành lập, tổ chức, quản trị và đầu tư. Nhóm chính sách này góp phần giảm rào cản gia nhập, tăng tính minh bạch và tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động lựa chọn ngành nghề và mô hình kinh doanh. Tác động dài hạn là thúc đẩy cạnh tranh và tạo sức ép nâng cao năng lực quản trị. Ngay từ khi được ban hành vào 2017, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã đặt nền tảng cho hỗ trợ về tín dụng, công nghệ, đào tạo, tư vấn, mặt bằng và khởi nghiệp sáng tạo. Đây là nhóm chính sách có ý nghĩa đặc biệt đối với khu vực doanh nghiệp có quy mô nhỏ, nơi hạn chế về vốn, nhân lực quản trị và công nghệ thường làm giảm khả năng mở rộng.

Đặt trong bối cảnh 'hậu Covid', mở rộng hội nhập không đơn thuần chỉ để tiếp tục phát triển thị trường mà mang nhiều ý nghĩa thách thức hơn về cải cách và nâng cao năng lực hoạt động trong môi trường đang thay đổi khó lường và rất thận trọng. Việc thực thi các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA mở rộng thị trường, giảm thuế quan và tạo điều kiện để doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận chuỗi cung ứng quốc tế. Đồng thời, hội nhập làm tăng yêu cầu về chất lượng, truy xuất nguồn gốc, lao động, môi trường và sở hữu trí tuệ. Do đó, hội nhập vừa

mở rộng cơ hội vừa tạo cơ chế sàng lọc năng lực. Đại dịch Covid đã để lại những hậu quả to lớn không chỉ đối với nền kinh tế thế giới, các doanh nghiệp Việt Nam cũng là "nạn nhân" một cách bất đắc dĩ. Trong giai đoạn 2020-2022, chính sách tài khóa, tiền tệ và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội góp phần duy trì thanh khoản, giảm áp lực chi phí và kích thích cầu. Tác động quan trọng nhất là nâng cao khả năng chống chịu ngắn hạn của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ ngắn hạn chưa thể tự mình giải quyết những vấn đề cơ cấu như quy mô nhỏ, năng suất thấp và hạn chế về công nghệ.

Từ năm 2023, định hướng chính sách ngày càng nhấn mạnh nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh. Nghị quyết 57-NQ/TW năm 2024 xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại. Nghị quyết cũng xác định người dân và doanh nghiệp là trung tâm, chủ thể, nguồn lực và động lực chính của quá trình này. Một trong những tác nhân có ảnh hưởng lớn là *chủ trương phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân*. Dù khu vực kinh tế tư nhân đã bắt đầu được coi trọng kể tư khi đổi mới, nhưng Nghị quyết 68-NQ/TW năm 2025 tạo ra bước chuyển mạnh về nhận thức về chính sách đối với khu vực tư nhân. Nghị quyết xác định kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia, đồng thời đặt mục tiêu tăng mạnh số lượng doanh nghiệp, năng suất lao động, đóng góp GDP và số doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này tạo nền tảng chính sách thuận lợi hơn cho quyền tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng và tiếp cận vốn, đất đai, công nghệ, nhân lực và dữ liệu.

Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là một trong những trọng tâm đột phá trong việc cải cách để nâng cao năng lực hoạt động và cạnh tranh của doanh nghiệp. Nghị quyết 57-NQ/TW đặt mục tiêu đến năm 2030 năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đạt mức trên trung bình của thế giới; tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 40%; kinh tế số đạt tối thiểu 30% GDP. Nghị quyết 68-NQ/TW bổ sung các cơ chế hỗ trợ như sandbox cho công nghệ và mô hình kinh doanh mới, ưu đãi cho R&D và thúc đẩy chuyển đổi số. Về *đất đai, thuế và minh bạch hóa*, việc hoàn thiện pháp luật đất đai và các quy định thuế, thương mại điện tử và quản lý dữ liệu làm thay đổi cách doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng nguồn lực. Tác động tích cực là nâng cao tính minh bạch và chuyên nghiệp hóa quản trị; thách thức là doanh nghiệp phải đầu tư nhiều hơn vào hệ thống kế toán, pháp chế, dữ liệu và tuân thủ.

Nhờ những chính sách thiết thực, doanh nghiệp Việt Nam đã chống đỡ một cách hiệu quả các tác động bất lợi gây ra từ đại dịch, sự đứt đoạn của chuỗi cung ứng toàn cầu, những biến động bất thường và phức tạp của thị trường thế giới để ổn định, tiếp tục phát triển và đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế, tạo ra bước thay đổi lớn cho kinh tế Việt Nam những năm 2024 - 2025.

Bảng 4.1: Tác động của chính sách đến năng lực hoạt động của doanh nghiệp, giai đoạn 2020-2025, *(Nguồn: tổng hợp)*

Đối tượng	Trước 2023	Sau 2023	Hệ quả tác động
Thể chế	Giảm rào cản gia nhập, cải cách thủ tục	Số hóa, giảm chi phí tuân thủ, tăng minh bạch	Quản trị, thực thi chiến lược
Tài chính	Hỗ trợ tín dụng, thuế, phục hồi	Định hướng vốn cho công nghệ, xanh, DNNVV	Tài chính, sử dụng nguồn lực
Thị trường	FTA, mở rộng xuất khẩu	Go Global, chuỗi giá trị toàn cầu	Kinh doanh, cạnh tranh
Công nghệ	Bắt đầu số hóa	AI, dữ liệu, R&D, sandbox	Đổi mới, năng suất
Nguồn nhân lực	Đào tạo và hỗ trợ DNNVV	Nhân lực công nghệ cao, chuyên gia	Chất lượng nhân lực
Môi trường	Hội nhập và tiêu chuẩn bước đầu	Chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn	Thích ứng, quản trị rủi ro

Cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam

Những thay đổi về chính sách đã mở ra những điều kiện rất thuận lợi cho doanh nghiệp trên một số lĩnh vực, cộng thêm với sự điều chỉnh năng lực hoạt động của doanh nghiệp phù hợp với bối cảnh mới đã làm cho các điều kiện mới xuất hiện trở thành những cơ hội có thể khai thác đối với doanh nghiệp. Sau đây là một số ví dụ. Khả năng tiếp cận nguồn lực, các chính sách mới hướng tới giảm rào cản trong tiếp cận vốn, đất đai, công nghệ, nhân lực và dữ liệu. Nếu thực thi hiệu quả, doanh nghiệp có điều kiện mở rộng quy mô và đầu tư dài hạn. Phát triển công nghệ và cải thiện năng suất, AI, dữ liệu, tự động hóa và các nền tảng số giúp doanh nghiệp nhỏ có thể tăng năng suất và mở rộng thị trường với chi phí biên thấp hơn. Khả năng tham gia chuỗi giá trị, việc định hướng phát triển doanh nghiệp tư nhân và công nghiệp hỗ trợ tạo cơ hội để doanh nghiệp nội địa trở thành nhà cung ứng cho các tập đoàn đa quốc gia. Phát triển Kinh tế xanh, yêu cầu giảm phát thải và tiêu chuẩn môi trường tạo ra thị trường mới cho năng lượng sạch, logistics xanh, vật liệu xanh và kinh tế tuần hoàn. Thâm nhập Thị trường quốc tế, việc ký kết các hiệp định thương mại tự do FTA với nhiều quốc gia, kết hợp với chính sách Go Global mở ra cơ hội tăng xuất khẩu, xây dựng thương hiệu và mở rộng đầu tư ra nước ngoài.

Cơ hội hiện hữu, việc khai thác hiệu quả phụ thuộc vào *năng lực hấp thụ chính sách* của doanh nghiệp. Đó là khả năng của một tổ chức hoặc doanh nghiệp có thể *nhận biết* giá trị của thông tin mới từ bên ngoài, *tiếp thu*, *chuyển hóa* và *ứng dụng* chúng vào hoạt động thực tiễn. Quá trình chuyển hóa cơ hội thành năng lực và kết quả hoạt động tại doanh nghiệp trải qua 4

giai đoạn: từ rà soát, phát hiện và thấu hiểu các thông tin hoặc xu hướng mới từ môi trường bên ngoài (Recognition); đến phân tích, xử lý, diễn giải và lĩnh hội các thông tin, tài liệu thu thập (Assimilation); tiến tới kết hợp tri thức mới với tri thức sẵn có trong tổ chức để tạo ra một hệ thống kiến thức hiểu biết chung (Assimilation/Transformation); và cuối cùng đưa tri thức và chính sách mới vào sản phẩm, quy trình hay mô hình kinh doanh để tạo ra giá trị kinh tế cho doanh nghiệp (Exploitation). Quá trình này đặt ra những thách thức đối với doanh nghiệp, mà việc vượt qua chúng diễn ra không giống nhau ở từng doanh nghiệp. Thứ nhất là *chi phí chuyển đổi,* chuyển đổi số, sản xuất xanh hay nâng chuẩn quản trị luôn kèm theo đòi hỏi đầu tư về vốn, công nghệ và nhân lực. Doanh nghiệp nhỏ khó có có thể chịu đựng được các khoản chi phí tương đối cao, nếu so với các doanh nghiệp lớn hơn. Thứ hai là *khoảng cách công nghệ,* khả năng hấp thụ công nghệ giữa các doanh nghiệp là rất khác nhau. Vấn đề không chỉ nằm ở khoảng cách giữa năng lực kỹ thuật và trình độ tác nghiệp của hệ thống công nghệ hiện hành và hệ thống dự định hoặc có thể sử dụng mà còn ở năng lực của nguồn nhân lực của các doanh nghiệp trong việc làm chủ, sử dụng, khai thác và phát huy năng lực kỹ thuật của hệ thống công nghệ. Doanh nghiệp lớn có lợi thế đầu tư và có nguồn nhân lực có chất lượng tốt hơn, trong khi doanh nghiệp nhỏ dễ bị bỏ lại nếu thiếu chiến lược công nghệ. Thứ ba là *nguồn nhân lực chất lượng cao*, đây là một nhu cầu thường trực của các doanh nghiệp nhưng không phải lúc nào cũng được thỏa mãn. Những sự xuất hiện thường xuyên các công nghệ mới và sự thay đổi về phương thức hoạt động trong thời đại CMCN 4.0 làm thay đổi căn bản yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực. AI, khoa học dữ liệu, đổi mới sáng tạo, R&D và quản trị quốc tế đặt ra những đòi hỏi sâu và rộng hơn về những kỹ năng mới, và nguồn nhân lực có thể đáp ứng các yêu cầu này hiện còn rất hạn chế. Thứ tư là *tiêu chuẩn quốc tế*, quốc tế hóa làm cho tiêu chuẩn hóa trở thành yêu cầu bắt buộc để tham gia thị trường toàn cầu và chuỗi cung ứng. Các yêu cầu về bảo tồn môi trường sống, truy xuất nguồn gốc, đảm bảo chất lượng, sử dụng lao động và điều kiện lao động, lưu trữ thông tin dữ liệu … làm tăng chi phí cho việc tuân thủ. Tuy nhiên, đó cũng là những điều kiện cần thiết để doanh nghiệp tiếp cận thị trường thế giới. Thứ năm là *cạnh tranh cao hơn*, hội nhập quốc tế và số hóa làm giảm bớt nhiều rào cản địa lý, điều đó khiến doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt cạnh tranh trực tiếp với doanh nghiệp quốc tế. Để vượt qua, doanh nghiệp Việt Nam phải phấn đấu để đạt năng suất cao hơn, chất lượng ổn định và bền vững hơn, công nghệ cần được cải tiến liên tục và định hình thương hiệu một cách rõ ràng.

Để làm được điều đó doanh nghiệp cần sự hỗ trợ của Nhà nước. Thứ nhất, *hỗ trợ có trọng tâm*. Do năng lực hấp thụ các nguồn lực và chính sách của doanh nghiệp là khác nhau, cần chuyển từ hỗ trợ đại trà sang hỗ trợ có trọng điểm phù hợp năng lực hấp thụ của doanh nghiệp. Thứ hai, *tiếp tục tiến hành cải cách hành chính theo hướng số hóa*. Phương hướng là đơn giản hóa thủ tục và giảm chi phí tuân thủ. Thứ ba, *thúc đẩy đổi mới sáng tạo*. Cần xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư R&D, công nghệ và chuyển đổi xanh, lấy kết quả đầu ra làm thước đo. Thứ tư, *tạo mối liên kết để phát triển*. Mặc dù từ nhiều năm nay đã nhận

thức được vai trò quan trọng của mối liên kết giữa nhà nước, nhà khoa học và doanh nghiệp đến sự phát triển, trong thực tiễn mối liên hệ này vẫn chưa được tạo dựng một cách bền vững, hiệu quả. Cần tạo dựng và thúc đẩy một cơ chế liên kết trường đại học - viện nghiên cứu - doanh nghiệp một cách bài bản, bền vững và hiệu quả. Thứ năm, *đẩy mạnh chuyển đổi số* qua việc cải thiện mạng lưới và hệ thống số để gia tăng khả năng tiếp cận dữ liệu và hạ tầng số cho doanh nghiệp. Một thay đổi quan trọng khác là *cách tiếp cận thực chất hơn khi đánh giá chính sách*. Cần đánh giá chính sách theo kết quả thực tế của doanh nghiệp - tác động của chính sách được phản ánh thông qua các chỉ số hoạt động của doanh nghiệp - thay vì dựa vào số lượng các chính sách được ban hành, chương trình hỗ trợ được triển khai.

Về phía doanh nghiệp, cần chuyển từ tư duy "chờ sự hỗ trợ từ chính sách" sang *chủ động xây dựng năng lực*. Tư duy theo hướng này hướng sự quan tâm của doanh nghiệp vào việc thường xuyên củng cố và cải thiện năng lực hoạt động của doanh nghiệp. Thay vì chờ đợi và lệ thuộc, trọng tâm công việc quản lý sẽ tập trung vào nâng chất lượng quản trị, xây dựng hệ thống dữ liệu, đầu tư công nghệ phù hợp, phát triển nhân lực; quản trị rủi ro, chuẩn hóa quy trình, nâng tiêu chuẩn sản phẩm, và chủ động tìm kiếm đối tác trong chuỗi cung ứng. Chính sách dù vẫn rất quan trọng, nhưng không giữ vai trò quyết định; và *khả năng hấp thụ chính sách* có thể được doanh nghiệp sử dụng như một nhân tố tạo năng lực cạnh tranh.

Tóm lại, so sánh hai giai đoạn trước và sau 2023 cho thấy, chính sách Nhà nước đối với doanh nghiệp Việt Nam đang có sự chuyển dịch về chất. Trước năm 2023, trọng tâm lớn là hoàn thiện thể chế, giảm rào cản kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, mở rộng thị trường và tăng khả năng chống chịu trước cú sốc. Từ năm 2023, trọng tâm ngày càng chuyển sang nâng cấp năng lực: khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, năng suất, chất lượng quản trị và khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Tác động của chính sách vì vậy không nên được đánh giá đơn thuần qua việc doanh nghiệp có nhận được hỗ trợ hay không. Quan trọng hơn là chính sách có làm thay đổi năng lực tạo giá trị của doanh nghiệp hay không. Một chính sách tốt cần tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực, đồng thời thúc đẩy doanh nghiệp nâng năng suất, đổi mới và cạnh tranh. Ngược lại, doanh nghiệp cũng phải nâng năng lực hấp thụ chính sách, bởi trong môi trường mới, chính sách chỉ tạo ra cơ hội; khả năng biến cơ hội thành kết quả phụ thuộc ngày càng nhiều vào năng lực nội tại.

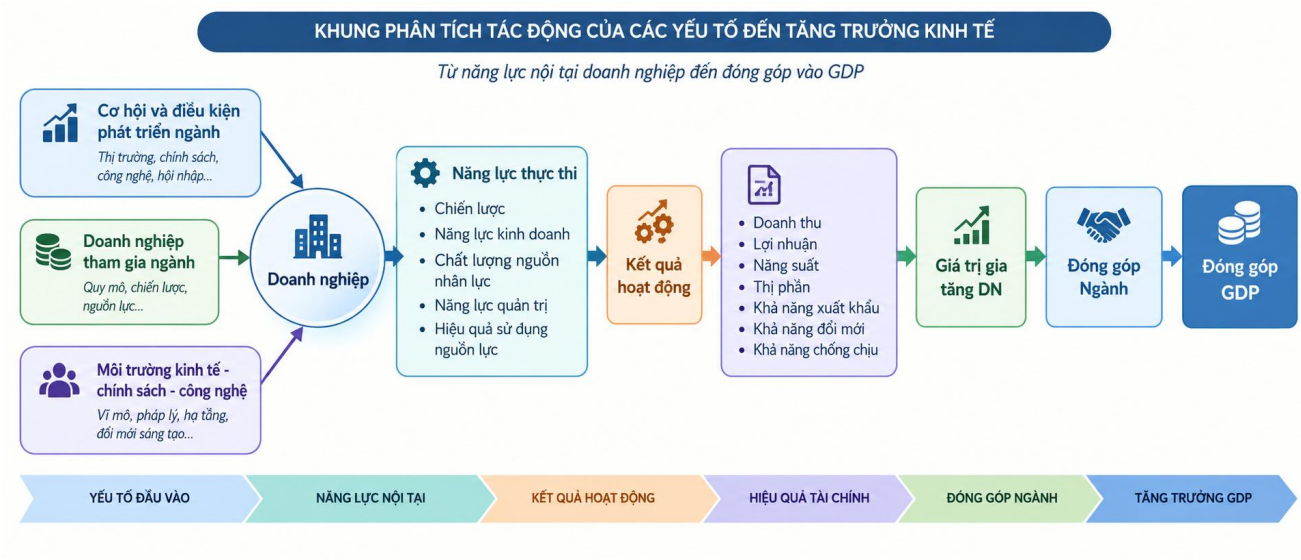
Về phương diện nghiên cứu, một mô hình thực nghiệm trong đó nhóm chính sách và môi trường kinh doanh là biến bối cảnh, năm nhóm năng lực doanh nghiệp là biến trung gian, và hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh là biến kết quả là cách tiếp cận phù hợp để đánh giá tác động của chính sách nói riêng, các nhân tố môi trường nói chung đến hoạt động của doanh nghiệp.

2. Khả năng đóng góp của doanh nghiệp cho tăng trưởng kinh tế

Đóng góp của doanh nghiệp theo ngành đối với tăng trưởng kinh tế

Năm 2025, GDP Việt Nam tăng 8,02%. Khu vực dịch vụ đóng góp 51,08% vào tăng trưởng giá trị tăng thêm, công nghiệp và xây dựng đóng góp 43,62%, còn nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 5,30%. Trong đó, riêng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,97% và đóng góp 31,49%, bán buôn và bán lẻ đóng góp 10,62%, vận tải và kho bãi 8,69%. Tuy nhiên, quy mô đóng góp của ngành không đồng nghĩa với năng lực của doanh nghiệp Việt Nam trong ngành đó. NHTG cho thấy khu vực doanh nghiệp trong nước vẫn có khoảng cách lớn về năng suất so với doanh nghiệp FDI. Một nghiên cứu của NHTG chỉ ra giá trị gia tăng trên mỗi lao động của doanh nghiệp tư nhân trong nước chỉ khoảng 1/5 doanh nghiệp FDI. Báo cáo năm 2026 còn cho thấy chỉ khoảng 5% doanh nghiệp có liên kết với chuỗi giá trị toàn cầu nhưng nhóm này tạo ra khoảng một nửa giá trị gia tăng và việc làm, đồng thời chiếm 73% xuất khẩu. Điều này dẫn đến một kết luận quan trọng: Muốn tăng mức đóng góp của doanh nghiệp Việt Nam vào tăng trưởng kinh tế, không chỉ cần phát triển các ngành có tốc độ tăng trưởng cao mà phải nâng cao năng lực của chính các doanh nghiệp trong những ngành đó.

Đóng góp của doanh nghiệp vào nền kinh tế theo ngành có thể mô tả trong mô hình dưới đây. Đây chính là mắt xích mà các phân tích GDP thường hay bỏ qua.



Hình 4.2: Đóng góp của doanh nghiệp vào nền kinh tế, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

Tăng trưởng GDP của một quốc gia về bản chất được tạo ra từ quá trình các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế sử dụng lao động, vốn, công nghệ và các nguồn lực khác để tạo ra giá trị gia tăng. Vì vậy, khi phân tích đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế, không nên chỉ xem xét quy mô và tốc độ tăng trưởng của từng ngành mà cần xem xét năng lực của các doanh nghiệp trong ngành. Giả sử hai doanh nghiệp cùng hoạt động trong ngành chế biến thực phẩm. Doanh nghiệp thứ nhất có công nghệ tốt, nhân lực có năng lực, kiểm soát chi phí tốt, quản trị hiệu quả, có thương hiệu, có thị trường xuất khẩu, sẽ đóng góp cho ngành và nền kinh tế được nhiều hơn so với doanh nghiệp thứ hai sử dụng công nghệ cũ, năng suất thấp, chi phí cao, quản trị kém, phụ thuộc một vài khách hàng. Điều đó có nghĩa, nếu ngành chế

biến thực phẩm tăng 10%, không có nghĩa hai doanh nghiệp đều tạo ra giá trị tăng thêm 10%; doanh nghiệp thứ nhất có thể tăng 15–20%, trong khi doanh nghiệp thứ hai có thể chỉ tăng 2–3%, thậm chí giảm. Như vậy, mục tiêu tăng trưởng của ngành tạo ra thách thức, doanh nghiệp trong ngành có vượt qua được không hoàn toàn phụ thuộc vào năng lực của doanh nghiệp.

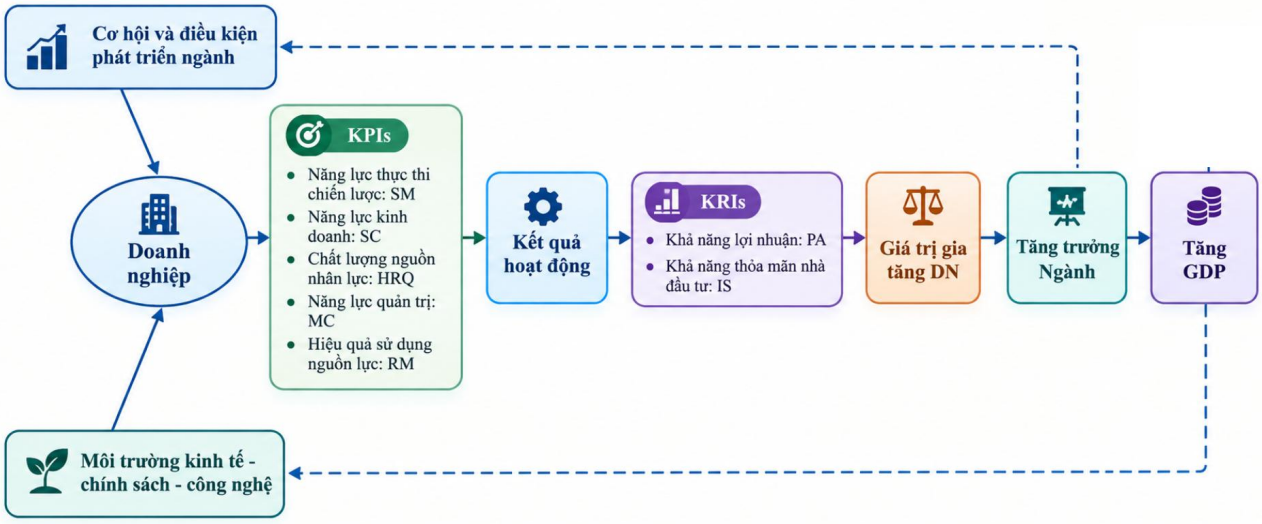
Sự thay đổi về mức đóng góp của doanh nghiệp theo ngành có thể dự báo như ở Bảng 4.1.

Bảng 4.1: Dự báo thay đổi mức đóng góp của doanh nghiệp ở một số ngành, *(Nguồn: tổng hợp)*

Nhóm ngành	Xu hướng đóng góp GDP	Xu hướng đóng góp của Doanh nghiệp	Yếu tố quyết định
Chế biến chế tạo	Tăng cao	Tăng (nếu nâng công nghệ)	- Năng lực quản trị (MC) - Chất lượng NNL (HRQ) - Sử dụng nguồn lực hiệu quả (RM) - Năng lực bán hàng (SC)
Điện tử/bán dẫn	Tăng mạnh	Tăng mạnh (nếu tăng nội địa hóa)	- NNL chất lượng (HRQ) - Năng lực quản trị (MC) - Sử dụng nguồn lực hiệu quả (RM)
Bán lẻ	Tăng	Tăng	- Năng lực bán hàng (SC) - Năng lực quản trị (MC) - Sử dụng nguồn lực hiệu quả (công nghệ)
Logistics	Tăng mạnh	Tăng	- Sử dụng nguồn lực hiệu quả (RM, công nghệ) - Năng lực quản trị (MC)
CNTT	Tăng mạnh	Tăng mạnh	- NNL chất lượng (HRQ) - Đổi mới công nghệ
Tài chính	Tăng	Tăng	- Năng lực quản trị (MC) - Đổi mới công nghệ
Chế biến thực phẩm	Tăng	Tăng mạnh	- Năng lực bán hàng (SC) - NNL chất lượng (HRQ) - Sử dụng nguồn lực hiệu quả (RM)
Nông nghiệp	Tỷ trọng giảm	Giá trị tăng	- Công nghệ mới - Năng lực bán hàng (SC) - Sử dụng nguồn lực hiệu quả (RM)
Xây dựng	Tăng và ổn định	Tăng	- Năng lực quản trị (MC) - Sử dụng nguồn lực hiệu quả (RM)
Khai khoáng	Giảm	Giảm	- Nguồn tài nguyên - Vấn đề môi trường

Nếu kết hợp dữ liệu doanh nghiệp với dữ liệu ngành, có thể kiểm định một giả thuyết rất đáng giá rằng: Các ngành có tốc độ tăng trưởng cao sẽ tạo ra mức đóng góp kinh tế lớn hơn khi doanh nghiệp trong ngành có năng lực quản trị tốt hơn, khả năng kinh doanh tốt hơn,

nhân lực có chất lượng hơn và khả năng sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn. Làm rõ mối quan hệ này có thể giúp sử dụng doanh nghiệp thông qua các biến số về năng lực doanh nghiệp thành các nhân tố trung gian hoặc điều tiết để đạt được mục đích tăng trưởng mong muốn. Từ đó, mô hình gắn kết sự phát triển doanh nghiệp với phát triển ngành và nền kinh tế có thể được thể hiện như ở Hình 4.3 dưới đây.



Hình 4.3: Mô hình tổng quát nghiên cứu đóng góp của doanh nghiệp vào tăng trưởng kinh tế, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

Khung lý thuyết nêu trên cho phép kiểm định bằng dữ liệu doanh nghiệp, Báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp, và các chỉ số khả năng lực thực hiện các hoạt động (KPIs) và kết quả hoạt động (KRIs), để từ đó lượng hóa mức độ chính sách tác động tới từng nhóm năng lực; và ngược lại, có thể đưa ra những dự báo về xu thế phát triển ngành và tăng trưởng GDP dựa trên những quan sát hệ thống về sự thay đổi ở doanh nghiệp thuộc các ngành.

Từ mô hình trên, chính sách phát triển kinh tế không nên chỉ đặt mục tiêu phát triển ngành một ngành nào đó chung chung, mà phải tập trung vào phát triển năng lực của doanh nghiệp trong ngành, lấy đó làm nền tảng để đạt được sự phát triển ngành và của nền kinh tế. Như vậy, ví dụ với *các ngành sản xuất, chế biến*, không chỉ hỗ trợ xây thêm nhà máy hay đầu tư vốn cho công nghệ mới, mà cần hỗ trợ doanh nghiệp trong việc làm chủ công nghệ, cải thiện điều kiện và đời sống người lao động, thay đổi phương thức điều hành quản trị theo hướng hiệu quả hơn, coi trọng và thiết thực trong việc xây dựng hình ảnh, thương hiệu một cách thực chất, xây dựng mối quan hệ bền vững với các đối tác trong chuỗi cung ứng, triển khai rộng rãi việc tiêu chuẩn hóa và các công cụ quản trị chất lượng như một điều kiện kinh doanh, hỗ trợ thiết thực các hoạt động R&D và khích lệ đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. Đối với *ngành thương mại*, không chỉ chú trọng việc mở rộng thị trường, mà còn cần hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp, cải thiện điều kiện truy

nhập và sử dụng dữ liệu cơ sở dữ liệu ngành/quốc gia, nâng cao khả năng tham gia và quản trị chuỗi cung ứng, tăng cường hình thức thương mại điện tử, nâng cao năng lực marketing toàn cầu trong thời đại số, quản lý mạng lưới logistics hiệu quả, cải thiện năng lực tài chính và quản trị tài chính. Với doanh nghiệp trong ngành *công nghiệp hỗ trợ*, không chỉ hỗ trợ về vốn, mà cần tập trung hỗ trợ về các vấn đề như quản trị chất lượng để hội nhập, cải thiện công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh, quan tâm đến chứng chỉ quốc tế như một bằng chứng về chất lượng và hợp chuẩn, chú trọng đào tạo nhân lực kỹ thuật, nâng cao khả năng đáp ứng tiêu chuẩn của doanh nghiệp FDI để có thể gia tăng sự tham gia vào chuỗi cung ứng, sản xuất của các doanh nghiệp nội địa.

3. Các khía cạnh năng lực doanh nghiệp cần cải thiện

Dù khác nhau, điểm chung là, các doanh nghiệp đều sử dụng các nguồn lực vật chất, tài chính, thông tin, nhân lực, yếu tố kỹ thuật và tài nguyên vào việc tạo ra sản phẩm, hàng hóa để phục vụ thị trường tiêu dùng. Mỗi doanh nghiệp tổ chức và triển khai hoạt động theo cách thức riêng. Trong đó, các nguồn lực yếu tố/nhân tố sản xuất được sử dụng và khai thác theo các cách thức khác nhau, tùy thuộc quan điểm và khả năng hấp thụ nhân tố của doanh nghiệp. Chính sách là một trong số các nhân tố tác động đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Dù là nhân tố ngoại cảnh, tác động của chính sách từng bước được chuyển hóa dần vào trong hoạt động, hệ thống tổ chức, quá trình thực hiện các hoạt động tác nghiệp của doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động, mức độ tham gia của các nhân tố và năng lực của các nhân tố tham gia cũng thay đổi liên tục. Ngoài các yếu tố sản xuất (vật tư, nhiên liệu…) bị tiêu hao trong quá trình hoạt động, các nhân tố sản xuất khác cũng thay đổi: máy móc và thiết bị kỹ thuật cũng dần bị "hao mòn" (hữu hình) trong quá trình sử dụng; ngược lại, nhân lực lại ngày càng thành thạo và đạt hiệu suất công tác cao hơn qua trải nghiệm và tích lũy kinh nghiệm (hiệu ứng học hỏi, learning effect). Hiệu ứng này trong công tác quản lý điều hành dẫn đến những điều chỉnh/thay đổi về công nghệ và tổ chức hoạt động, qua đó nâng cao được hiệu suất sử dụng nguồn lực và kết quả đạt được. Những thay đổi này bắt nguồn từ những áp lực bên trọng (hoàn thiện quá trình triển khai hoạt động) và/hoặc đến từ những áp lực từ môi trường bên ngoài (điều chỉnh để đáp ứng những thay đổi của môi trường hoạt động). Chính sách là một trong số những tác nhân bên ngoài có ảnh hưởng lớn và được ưu tiên xem xét. (Hầu hết các doanh nghiệp không thể tác động hay kiểm soát quá trình hoạch định và ban hành chính sách.) Điều đó dẫn đến những thay đổi về năng lực hoạt động của doanh nghiệp, và kết quả hoạt động đạt được cũng vì thế mà khác nhau.

Một cách tổng quát, *năng lực của một tổ chức* là khả năng phối hợp hài hòa các nguồn lực, quy trình và tri thức để thực hiện mục tiêu và tạo ra giá trị một cách bền vững. Năng lực tổ chức được hình thành từ các yếu tố chính sau: (i) *Nguồn lực hữu hình*, gồm tài chính, cơ sở vật chất, máy móc và công nghệ; (ii) *Nguồn lực vô hình*, gồm uy tín thương hiệu, văn hóa doanh nghiệp, tri thức và bí quyết công nghệ; (iii) *Hệ thống quy trình*, gồm các hệ thống quản

lý là tập hợp có hệ thống các nhân tố được phân định thành các đơn vị chức năng chuyên môn hóa và tối ưu hóa, kết hợp thành 'chuỗi' với nhau để thực hiện một cách thức vận hành nhất định nhằm tạo ra giá trị. Các nhân tố và hệ thống về năng lực của tổ chức thường được phân chia theo lĩnh vực như sau: a) *Quản trị và điều hướng chiến lược,* chỉ rõ mục tiêu, tầm nhìn và nguyên tắc quản lý chủ đạo; b) *Marketing và thị trường*, thể hiện khả năng tiếp cận khách hàng và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, biện pháp phân phối sản phẩm và xây dựng hình ảnh; c) *Vận hành và sản xuất*, tập trung vào quy trình và tối ưu hóa dây chuyền, kiểm soát chất lượng và ứng dụng công nghệ; d) *Nguồn nhân lực,* trọng tâm là tuyển mộ, sử dụng nhân lực, ủy quyền và tạo động lực để đạt năng suất cao, phát triển đội ngũ kế cận; e) *Quản trị tài chính*, liên quan đến kiểm soát sự vận động của dòng tài chính như đầu tư, nguồn tài chính, sử dụng và hiệu quả sử dụng nguồn tài chính.

Năng lực hoạt động của một tổ chức là tổng hợp các khả năng, nguồn lực, kiến thức và kỹ năng mà tổ chức đó huy động để vận hành, thực hiện các quy trình công việc và đạt được mục tiêu chiến lược đề ra. Năng lực hoạt động thể hiện sức mạnh thực tế của một tổ chức trong việc chuyển hóa các nguồn lực đầu vào (nhân sự, tài chính, công nghệ) thành kết quả đầu ra (sản phẩm, dịch vụ, giá trị cho xã hội hoặc lợi nhuận). Năng lực hoạt động của tổ chức sản xuất thường được xây dựng và đánh giá dựa trên các trụ cột chính gồm: (a) *Năng lực về tài chính,* khả năng huy động, quản lý, phân bổ và kiểm soát dòng vốn để đầu tư, triển khai, duy trì sự ổn định và phát triển; (b) *Hạ tầng kỹ thuật và công nghệ*, hệ thống máy móc, thiết bị, hệ thống phần mềm và công nghệ áp dụng vào dây chuyền sản xuất hoặc quản lý; (c) *Quy trình và thể chế*, quy định nội bộ về phương thức và cách thức vận hành, trách nhiệm và quyền hạn; (d) *Nguồn nhân lực,* trình độ chuyên môn, kỹ năng, thái độ làm việc, môi trường lao động, văn hóa tổ chức, phân nhiệm và biện pháp quản lý điều hành việc thực hiện nhiệm vụ; (e) *Khả năng thích ứng,* khả năng học hỏi, nắm bắt xu hướng thị trường, ứng phó với biến động và đổi mới sáng tạo. Năng lực hoạt động của tổ chức đóng vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp trong việc *tạo lợi thế cạnh tranh* để giúp tổ chức vượt lên các đối thủ nhờ chất lượng sản phẩm/dịch vụ tốt hơn và chi phí tối ưu hơn; *sử dụng tối ưu nguồn lực* tránh gây lãng phí thời gian, nguồn lực và sức lực trong quá trình thực thi nhiệm vụ; *tạo thuận lợi để phát triển bền vững* khi giúp tổ chức linh hoạt thích ứng trước những thay đổi của môi trường kinh tế hay xã hội.

Một cách tổng quát, đối với tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, quy mô, phạm vi hoạt động, có thể xây dựng các tiêu chí đánh giá năng lực hoạt động của doanh nghiệp dựa trên năm trụ cột sau: (1) Định hướng hoạt động - Năng lực quản trị Chiến lược; (2) Khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội - Năng lực Kinh doanh; (3) Hoạt động hiệu quả về công nghệ - Năng lực sử dụng nguồn lực hiệu quả; (4) Sử dụng nguồn nhân lực - Chất lượng nguồn nhân lực; (5) Quản lý điều hành hoạt động - Năng lực quản trị. Kết quả hoạt động được đánh giá dựa trên Kết quả tài chính - đo lường bằng Khả năng sinh lời (nguồn tự chủ tài chính) và Khả năng thỏa mãn nhà đầu tư (nguồn tài chính).

Năng lực thực thi chiến lược

Năng lực thực thi chiến lược là khả năng biến mục tiêu và kế hoạch chiến lược thành kết quả thực tế. Năng lực thực thi chiến lược của tổ chức được phản ánh qua những chỉ báo như việc xác định đúng thị trường mục tiêu; lựa chọn đúng sản phẩm; triển khai hiệu quả đầu tư; phản ứng kịp thời và hiệu quả với thay đổi; thực hiện chơn chu kế hoạch đã đề ra; tiến độ thực hiện được kiểm soát tốt.

Năng lực thực thi chiến lược của doanh nghiệp có thể đóng góp đối với tăng trưởng thông qua những đóng góp trong việc gia tăng giá trị đối với thị trường tiêu dùng và doanh nghiệp, và thông qua đóng góp đối với phát triển ngành và phúc lợi xã hội. Năng lực thực thi chiến lược tốt của doanh nghiệp có thể đóng góp đối với thị trường tiêu dùng và doanh nghiệp thông qua "chuỗi" phản ứng: phát hiện cơ hội kinh doanh → thực hiện hoạt động đầu tư → điều chỉnh thị trường (mở rộng, thu hẹp, chuyển hướng…), điều chỉnh quy mô/hoạt động → tạo ra sản phẩm phù hợp nhu cầu → tăng doanh thu/hiệu quả hoạt động → tạo thêm giá trị gia tăng cho doanh nghiệp và cho xã hội. Việc đáp ứng tốt thị trường tiêu dùng và cạnh tranh hữu hiệu đối với các doanh nghiệp khác trong ngành giúp nâng cao vai trò của doanh nghiệp trong ngành, biến doanh nghiệp trở thành hình mẫu về doanh nghiệp làm ăn hiệu quả để thách thức các doanh nghiệp khác học tập, phấn đấu. Một phần lợi ích thu được về giá trị gia tăng từ các hoạt động sẽ đóng góp cho nền kinh tế thông qua thực hiện nghĩa vụ thuế. Trong xu thế sản xuất xanh, kinh tế tuần hoàn ngày nay, doanh nghiệp có thể trở thành nhân tố tích cực, tiên phong trong việc thực thi các chính sách mới và mô hình hoạt động tiên tiến.

Năng lực kinh doanh và phát triển thị trường

Năng lực kinh doanh và phát triển thị trường là khả năng tạo doanh thu, phát triển khách hàng, mở rộng thị trường, phát triển sản phẩm dịch vụ thích ứng nhu cầu tiêu dùng, xây dựng hình ảnh uy tín, phát triển thị trường quốc tế. Năng lực kinh doanh và phát triển thị trường là năng lực kinh doanh, thương mại của tổ chức, doanh nghiệp. Năng lực kinh doanh và phát triển thị trường liên quan đến khả năng bán hàng của tổ chức, doanh nghiệp. Nó liên quan trực tiếp với quy mô giá trị mà doanh nghiệp tạo ra.

Đối với các doanh nghiệp Việt Nam, năng lực này có ý nghĩa quan trọng ngày càng cao do nền kinh tế có độ mở rất lớn. Khi doanh nghiệp chuyển từ sản xuất và tiêu thụ hàng hóa làm ra ở thị trường nội địa sang thị trường quốc gia đang hội nhập và toàn cầu hóa, sang sản xuất định hướng xuất khẩu và tiến tới tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, mỗi mức độ quy mô thị trường lại tăng lên một mức rộng hơn, cao hơn. Thách thức không còn là tiêu thụ (bán được) hàng hóa bán ra, mà tiến dần tới việc sản xuất theo nhu cầu dự báo trước, và trở thành một mắt xích ổn định, bền vững trong một chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng. Sự thay đổi về năng lực không phải là gia tăng từng bước đều đặn về quy mô/mức độ/phạm vi hoạt động, mà là những sự điều chỉnh theo từng nấc thang về năng lực thực hiện. Để đạt tới hiệu quả hoạt động ngày càng cao, sự thay đổi về năng lực bán hàng - năng lực kinh doanh và phát triển thị trường -

đôi khi cần đến những thay đổi mang tính đột phá. Mối quan hệ thị trường cũng sẽ thay đổi theo cách tương tự. Tình trạng khó khăn của các doanh nghiệp trong nước thuộc các ngành công nghiệp hỗ trợ trong việc "chen chân" được vào các chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI là một ví dụ minh họa. Các doanh nghiệp nội địa không có các sản phẩm có thể đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp ngoại, do những hạn chế về công nghệ và thiết bị, không có đủ vốn và nguồn vốn để đầu tư chiều sâu, nguồn nhân lực chất lượng thấp, ngành công nghiệp vật liệu trong nước chưa phát triển vì thế phải phụ thuộc nguyên phụ tùng nhập khẩu… Tất cả những yếu tố đó là cho khả năng tiếp cận thị trường và tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp Việt ngay tại thị trường nội địa đã hội nhập cũng trở nên vô cùng khó khăn. Hệ quả của hoạt động kém hiệu quả, chi phí cao dẫn đến "biên" lợi nhuận thấp làm mất đi động lực và sự khích lệ để các doanh nghiệp trong nước phấn đấu. Mục tiêu hội nhập đã có, chiến lược đã hình thành; Chủ trương và chính sách hỗ trợ đã ban hành, nhưng kết quả đạt được chưa cao. Điều đó cho thấy, dù bán hàng chỉ là một năng lực "thuần túy" tác nghiệp, nhưng vừa là cầu nối vừa là nơi cung cấp nguồn thông tin quan trọng kết nối giữa việc định hướng (chiến lược) với việc triển khai các hoạt động tác nghiệp khác trong doanh nghiệp (đầu tư, sản xuất, nhân lực).

Hiệu quả sử dụng nguồn lực

Đối với các doanh nghiệp sản xuất, công nghệ luôn gắn liền với các yếu tố kỹ thuật và hệ thống máy móc - nhân tố công nghệ. Ở nhân tố công nghệ, sự kết hợp các yếu tố vật chất/vật lý, kỹ thuật tạo nên khía cạnh vật chất của quá trình công nghệ; trong khi đó, sự tương tác trong quá trình vận hành giữa các yếu tố kỹ thuật và con người tạo nên khía cạnh phi-vật chất của nó. Đặc điểm này làm cho khái niệm công nghệ được mở rộng và có thể áp dụng đối với các doanh nghiệp thương mại/dịch vụ, nơi các yếu tố và hệ thống kỹ thuật đóng vai trò thứ yếu hoặc không tồn tại. Đối với doanh nghiệp thuộc bất kỳ ngành nào, nhân tố công nghệ một trong những yếu tố có ảnh hưởng quyết định đến hiệu suất sử dụng nguyên/nhiên liệu đầu vào và kết quả đầu ra. Đây là nhóm có quan hệ rất trực tiếp với GDP.

Tuy nhiên quan trọng là hiệu quả hoạt động. Một doanh nghiệp có thể tăng doanh thu nhưng chưa chắc đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế nếu sử dụng quá nhiều vốn, nhiều lao động nhưng năng suất thấp, lãng phí nguyên liệu đầu vào, lượng hàng hóa hay vật tư tồn kho lớn, công nghệ tiêu hao nhiều năng lượng. Ngược lại, doanh nghiệp sẽ đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế nếu năng suất lao động và hiệu suất sử dụng thiết bị, tài nguyên đạt được cao hơn, nhờ đó giá trị gia tăng tạo ra nhiều hơn. Vì thế NHTG có lý do để khuyến nghị rằng (doanh nghiệp) Việt Nam cần tập trung nhiều hơn vào tăng trưởng năng suất bởi nguồn lực lao động và vốn là có giới hạn.

Chất lượng nguồn nhân lực

Nhân lực là yếu tố quyết định trong việc biến các yếu tố vật chất/phi-vật chất, kỹ thuật, đầu vào tham gia quá trình biến đổi thành sản phẩm đầu ra và hàng hóa. Chất lượng nguồn nhân

lực không chỉ nói đến trình độ chuyên môn, kỹ năng, hay hệ thống giáo dục-đào tạo của quốc gia, mà nhấn mạnh khả năng hấp thụ các yếu tố như công nghệ, quy trình; hay kỹ năng quản trị, năng lực đổi mới sáng tạo; khả năng vận hành và làm chủ công nghệ mới, hệ thống tự động hóa, trí tuệ nhân tạo; khả năng khai thác cơ sở dữ liệu. Chỉ báo hay được sử dụng để phản ánh chất lượng nguồn nhân lực là năng suất lao động. Năm 2025, năng suất lao động toàn nền kinh tế tăng 6,83%, đạt khoảng 245 triệu đồng/lao động (theo giá hiện hành); tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 29,2%. Điều này cho thấy tăng trưởng GDP không chỉ đến từ việc có thêm lao động mà ngày càng phụ thuộc vào lao động tạo ra nhiều giá trị hơn. Tuy nhiên, sử dụng năng suất lao động làm tiêu chí quan trọng duy nhất để đánh giá phản ánh chất lượng lao động thì không đủ, bởi kết quả chỉ được xác định dựa trên số liệu thống kê những gì đã đạt được (chỉ số kết quả, KRI), trong khi việc cải thiện cần phải tiến hành trong tương lai.

Một khía cạnh khác rất khó đo lường, nên thường bị bỏ qua, là tính không ổn định của năng suất lao động. Những yếu tố về môi trường làm việc có thể gây ảnh hưởng, nhưng trực tiếp hơn là sự tự giác và nhiệt tình của người lao động. Hai yếu tố có ý nghĩa cực kỳ quan trọng quyết định ý thức và thái độ của người lao động là sự hợp tác và sự đồng điệu khi làm việc trong một tổ chức gồm nhiều người dù đã được nhắc đến nhiều nhưng chưa thực sự có biện pháp hữu hiệu. Điều đó làm cho việc đánh giá khả năng làm việc, dự báo kết quả, cũng như thiết kế hệ thống công việc và xây dựng các biện pháp quản lý hiệu quả trở nên khó khăn. Một khía cạnh khác có ảnh hưởng đến năng lực hành động của cá nhân, nhưng ít được nhắc đến, là sự thay đổi theo chiều hướng tăng dần về năng lực. Trải nghiệm công việc là một cơ hội để tích lũy và trau dồi kinh nghiệm kiến thức. Người lao động trở nên hiểu biết và thành thạo hơn trong việc thực hiện nhiệm vụ. Năng suất tăng lên, hiệu quả công việc cũng tăng, hiệu suất thực hiện công việc được cải thiện. Rất khó để đo lường sự thay đổi này; nhưng, mức độ cải thiện có thể xác minh thông qua các chỉ số về hiệu suất thực hiện công việc KPI. Năng suất còn có thể được cải thiện do sự phối hợp đồng điệu giữa các cá nhân, sự cải thiện này là nhờ hiệu ứng tổng hợp (synergy). Đây cũng là công cụ mới trong quản trị hiện đại đang được áp dụng ở nhiều doanh nghiệp, nhưng chưa phát huy đầy đủ hiệu lực.

Chất lượng nguồn nhân lực tăng lên đồng thời với việc cải thiện hiệu suất thực hiện công việc là điều kiện để doanh nghiệp có thể tăng năng suất lao động và tăng khả năng đóng góp cho ngành và cho nền kinh tế.

Năng lực quản trị điều hành

Theo NHTG, một trong những điểm nghẽn của doanh nghiệp Việt Nam là năng lực quản lý và khả năng hấp thụ công nghệ hạn chế, đặc biệt trong việc tham gia chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI. Trong khi năng lực hấp thụ nói chung lệ thuộc nhiều vào người lao động, năng lực quản lý liên quan đến các chính sách và biện pháp quản lý điều hành. Đây là một biến đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp Việt Nam. Chính sách và biện pháp quản

lý liên quan đến các quyết định về sử dụng vốn, tổ chức lao động, kiểm soát chi phí, quản trị rủi ro, quản trị thông tin/dữ liệu, quản trị chuỗi cung ứng, ra quyết định đầu tư, phân bổ nguồn lực… Như vậy, quản trị tốt là cơ chế biến vốn, lao động và công nghệ thành năng suất.

Ý nghĩa to lớn hơn của quản trị điều hành là tạo ra hiệu quả cao hơn nhờ hiệu ứng tổng hợp từ việc phối hợp hài hòa các nhân tố tổ chức. Hiệu lực của các chính sách và biện pháp quản lý của doanh nghiệp, tư tự như đối với các chính sách của nhà nước và các tác nhân bên ngoài, được thể hiện từng bước, theo từng mức độ về kết quả đạt được trong quá trình chuyển hóa thành năng lực trong quá thực thi và triển khai các hoạt động.

Thực tế cho thấy giữa các doanh nghiệp Việt Nam và mặt bằng năng lực doanh nghiệp quốc tế tại Việt Nam có một khoảng cách khá lớn. NHTG từng chỉ ra rằng doanh nghiệp FDI ở Việt Nam có năng suất lao động gần 5 lần doanh nghiệp tư nhân trong nước. Thực tế này tiếp tục được khẳng định qua một số phân tích gần đây vẫn cho thấy, giá trị gia tăng trên mỗi lao động của doanh nghiệp tư nhân trong nước chỉ khoảng 1/5 doanh nghiệp FDI. Điều này tạo ra một nghịch lý rằng, Việt Nam có thể có ngành tăng trưởng rất nhanh nhưng giá trị mà doanh nghiệp Việt Nam giữ lại chưa tương xứng. Ví dụ, xuất khẩu tăng đồng nghĩa với việc sản xuất tăng, điều đó góp phần làm gia tăng GDP. Nhưng nếu các "mắt xích" quan trọng trong quá trình sản xuất như thiết kế, công nghệ, thương hiệu, linh kiện, R&D lại nằm chủ yếu ở nước ngoài thì phần giá trị gia tăng mà doanh nghiệp Việt Nam giữ lại trong nước sẽ thấp hơn. Điều đó càng làm cho tầm quan trọng của việc nâng cao năng lực và năng lực hoạt động của doanh nghiệp không chỉ rõ ràng hơn, mà còn nhấn mạnh đến những trọng tâm có thể tạo ra trị gia tăng lớn hơn khi hỗ trợ doanh nghiệp. Sự thay đổi có thể đạt được là dần dần, nhưng cũng có thể tạo ra những thay đổi mang tính đột phá. Chuyển biến trong doanh nghiệp có thể là cải thiện từng bước, nhưng cũng có thể dẫn đến những cải cách toàn diện với việc áp dụng những mô hình và phương thức hoạt động hoàn toàn mới. CMCN lần thứ Tư, phát triển bền vững, sản xuất xanh, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi số… là những xu thế, chủ trương, chính sách có thể đóng góp quan trọng cho những cải cách dẫn đến làm thay đổi năng lực và năng lực hoạt động của doanh nghiệp.

4. Các chỉ số năng lực doanh nghiệp ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng kinh tế

Trong một tổ chức, *năng lực của tổ chức* là khả năng phối hợp và sử dụng các nguồn lực (nhân sự, tài chính, công nghệ, quy trình) thành các hệ thống để thực hiện công việc và đạt được mục tiêu chiến lược. Khi triển khai công việc, *năng lực hoạt động của tổ chức* là tổng hợp năng lực tổ chức, nguồn lực hoạt động và cơ chế vận hành giúp tổ chức thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ hoặc sản xuất ra sản phẩm, dịch vụ theo đúng chức năng được xác định. Năng lực tổ chức thể hiện khả năng tổ chức công việc; năng lực hoạt động của tổ chức thể hiện khả năng thực thi và hoàn thành các công việc, nhiệm vụ cụ thể. Trong tổ chức mối liên hệ mật thiết này giữa năng lực tổ chức và năng lực hoạt động của tổ chức dẫn đến việc hình thành hai loại chỉ số, chỉ báo khác nhau: chỉ số về thực hiện công việc (performance

indicator, PI) và chỉ số về kết quả hoàn thành công việc (result indicator, RI). Để phản ánh quá trình triển khai hoạt động và kết quả đạt được, tại nhiều tổ chức, người quản lý/đánh giá lựa chọn một số chỉ báo quan trọng về tiến trình triển khai và kết quả thu được phù hợp tổ chức hình thành bộ chỉ số KPI và KRI của tổ chức để sử dụng rất phổ biến như hiện nay. Cho dù không có một bộ công cụ KPI và KRI điển hình cho mọi tổ chức, trong thời đại tiêu chuẩn hóa và số hóa, việc đưa ra một 'công thức' chung thống nhất là rất cần thiết cho việc so sánh/đối chiếu và tổng hợp, phân tích, đánh giá, hoạch định và đưa ra quyết định. Giá trị này không chỉ có ý nghĩa đối với những người phân tích, hoạch định, mà đối với từng tổ chức, doanh nghiệp.

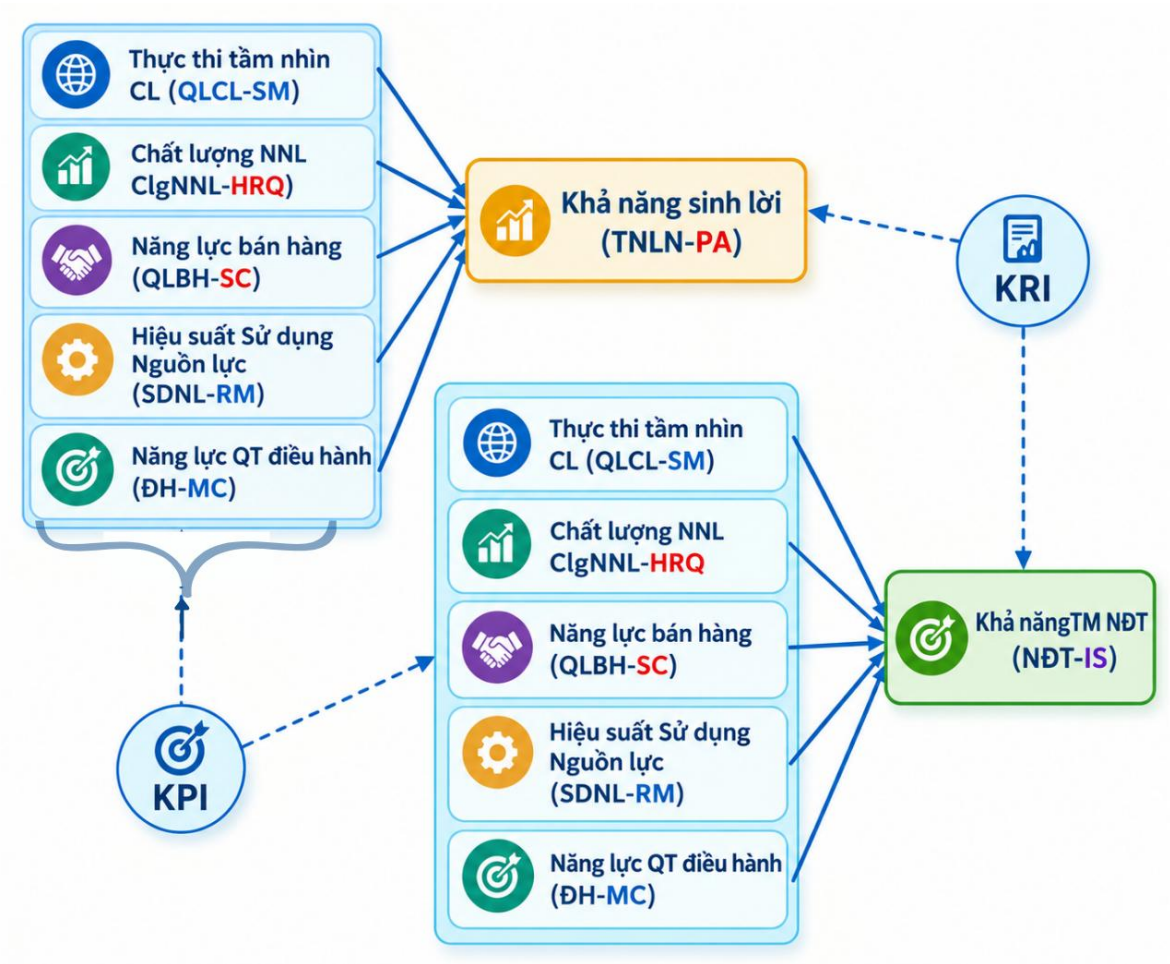
Các chỉ báo về năng lực doanh nghiệp và năng lực hoạt động của doanh nghiệp có thể được phân chia thành hai nhóm chính: *(1)* chỉ số (tình trạng) thực thi công việc/nhiệm vụ KPI, và *(2)* chỉ số kết quả thực hiện mục tiêu KRI. Đối với doanh nghiệp, các chỉ số cơ bản này có thể bao gồm những nội dung sau.

Các chỉ số KPI cơ bản đối với doanh nghiệp gồm: *(i)* Chỉ số về Năng lực thực thi chiến lược/Quản lý chiến lược, SM (Strategic Management/Strategic Execution Capability); *(ii)* Chỉ số về Năng lực Bán hàng/Hệ thống tiêu thụ sản phẩm, SC (Sales Capability); *(iii)* Chỉ số về Năng lực Nguồn nhân lực/Chất lượng Nguồn nhân lực, HRQ (Human Resource Quality); *(iv)* Chỉ số về Công nghệ triển khai/Hiệu suất sử dụng nguồn lực, RM (Resource Management); và *(v)* Chỉ số về Năng lực quản trị điều hành/Năng lực Quản lý, MC (Management Capability).

Các chỉ số KRI cơ bản đối với doanh nghiệp gồm: *(a)* Khả năng Tạo ra lợi nhuận/Khả năng Sinh lời, PA (Profitable Ability); và *(b)* Khả năng Làm hài lòng Cổ đông/Thỏa mãn Nhà đầu tư, IS (Investment Satisfaction).

Các chỉ số có thể được xác minh thông qua các nguồn dữ liệu và kết quả khảo sát từ thực tiễn doanh nghiệp. Một trong những nguồn tư liệu để xác định các chỉ số này là các BCTC của doanh nghiệp. Việc sử dụng BCTC có một số ưu thế nổi bật sau. Thứ nhất, *nguồn dữ liệu tiêu chuẩn hóa*. Yêu cầu về nội dung và hình thức BCTC công bố của doanh nghiệp được nêu trong nhiều văn bản pháp luật (Luật Kế toán năm 2015, Luật Kiểm toán độc lập năm 2011, Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Luật Chứng khoán năm 2019). Vì thế, thông tin nêu trong nội dung các BCTC doanh nghiệp, về cơ bản là thống nhất. Đây là một ưu thế quan trọng để có thể so sánh, đối chứng và tổng hợp thông tin. Thứ hai, *tính cập nhật* và *hệ thống*. Theo quy định thống nhất, BCTC lấy dữ liệu kết thúc vào thời điểm 31 tháng 12 hằng năm, và được công bố ngay trong Quý 1 năm tiếp theo. Thu thập và theo dõi thường xuyên các BCTC của doanh nghiệp sẽ xây dựng được một nguồn dữ liệu hệ thống được cập nhật thường xuyên, thuận tiện cho việc phân tích, xử lý dựa trên dữ liệu hệ thống chuẩn hóa. Thứ ba, *khách quan*. Nguồn dữ liệu từ các BCTC phản ánh hoạt động của doanh nghiệp từ góc độ tài chính. Thông tin nêu trong đó không gắn với một mục đích hay một cuộc điều tra, khảo sát cụ thể; BCTC

được các cơ quan trung lập (kiểm toán nhà nước) thẩm định về tính hợp lệ, hợp pháp; vì thế, tính khách quan là cao hơn so với các nguồn dữ liệu khác.



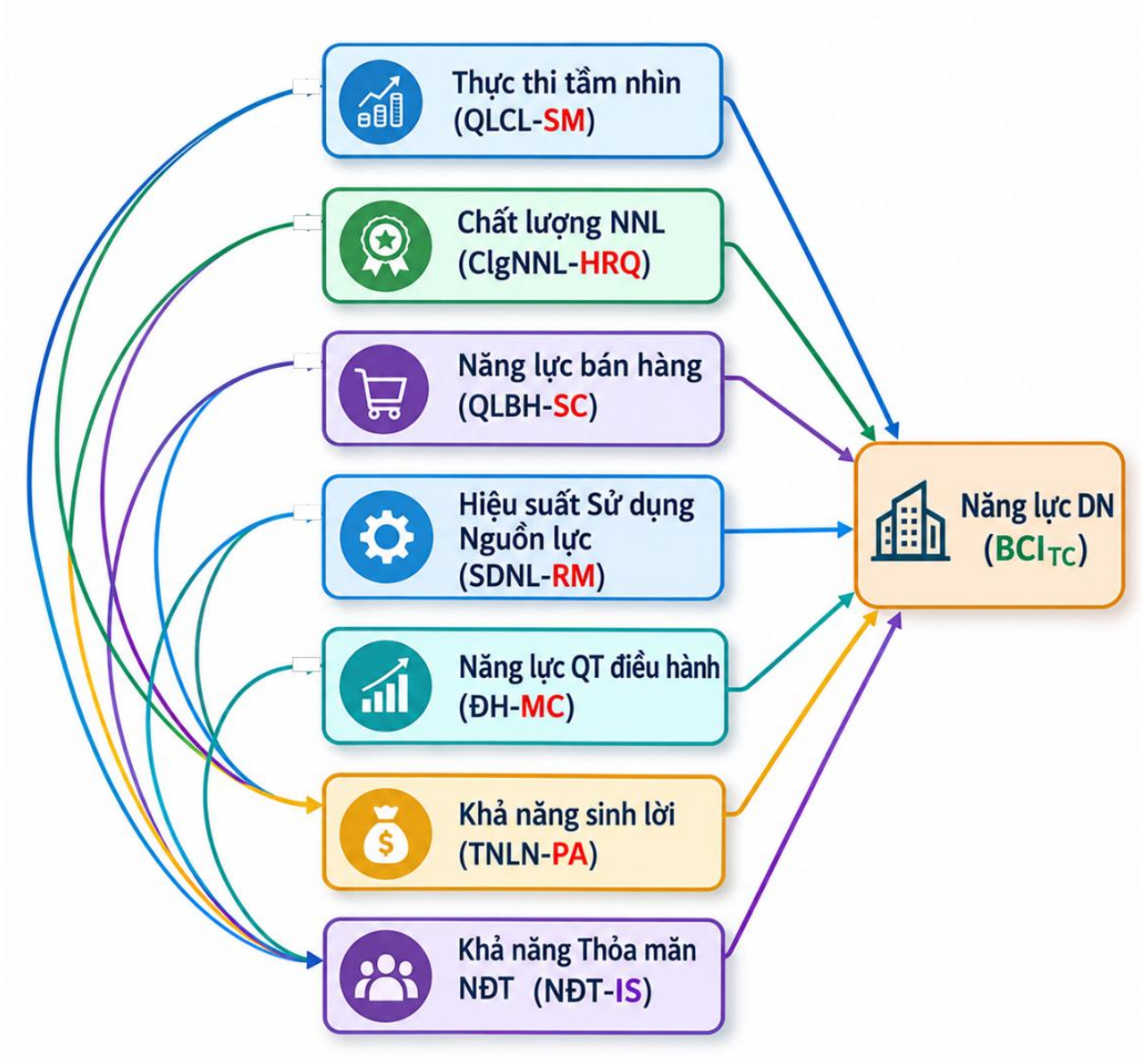
Hình 4.4: Các nhóm nhân tố chính về năng lực hoạt động của tổ chức. *(Nguồn: INBUS, 2026)*

Tuy nhiên, thông tin lấy từ các BCTC doanh nghiệp hằng năm có một hạn chế rất căn bản là không phản ánh đầy đủ các hoạt động của doanh nghiệp. Tuy vậy, vẫn có thể "chiết xuất" khoảng 45 thông tin hữu dụng cho việc xác định các chỉ số KPI và KRI từ các BCTC doanh nghiệp, thông qua các động thái tài chính liên quan đến các chỉ số này. Cụ thể, việc thực hiện chiến lược, chỉ số SM, có thể xác minh thông qua sự biến động về chỉ số nợ ngắn hạn, chỉ số thanh toán nhanh, chỉ số thanh toán tức thời, hệ số bảo toàn vốn. Năng lực bán hàng, chỉ số SC, có thể xác minh qua doanh thu và các khoản phải thu; trong đó thông số sau còn chứa đựng thông tin về chiến lược và chính sách bán hàng của doanh nghiệp. Chất lượng nguồn nhân lực, chỉ số HRQ, có thể xác định qua các thông tin liên quan đến giá thành sản xuất (chi phí/1000đ doanh thu) và hiệu suất sử dụng tài sản cố định. Có thể thấy rằng, động thái ở chỉ báo thứ nhất còn thể hiện chính sách và hiệu lực chính sách quản lý chất lượng trong sản xuất; và chỉ báo thứ hai liên quan đến việc khai thác hệ thống công nghệ. Hiệu suất sử dụng nguồn lực, chỉ số RM, thể hiện rõ hơn việc sử dụng nguồn lực đầu vào trong quá trình hoạt động. Chỉ số này có thể xác minh thông qua hệ số sử dụng tài sản, sử dụng vốn, vòng quay hàng tồn

kho, tỷ lệ % lợi nhuận từ hoạt động tính theo doanh thu. Năng lực quản lý điều hành, chỉ số MC, có thể được phản ánh thông qua những biến động về tỷ lệ nợ trên tài sản, nợ trên vốn, khả năng thanh toán lãi vay. Các chỉ số trên là các KPI, được thể hiện thành kết quả ở các chỉ số KRI, về khả năng sinh lời và khả năng làm hài lòng người góp vốn. Khả năng sinh lời, chỉ số PA, có thể xác minh qua các thông tin về tỷ lệ % lợi nhuận gộp trên doanh thu, hay tỷ lệ % lợi nhuận ròng trên doanh thu, và mức tăng lợi nhuận sau thuế. Khả năng thỏa mãn nhà đầu tư, chỉ số IS, có thể xác minh qua các thông tin và biến động ở các chỉ số ROA ròng, ROE ròng và lãi trên cổ phiếu EPS. Điều quan trọng là các chỉ số KPI và KRI xác định từ nguồn dữ liệu trong các BCTC doanh nghiệp đảm bảo tính 'đồng bộ', có nghĩa là các chỉ số này được 'chiết xuất' từ cùng một nguồn, hình thành từ cùng một bối cảnh, phục vụ cho/gắn kết trong cùng một nhóm các hoạt động, được triển khai trong cùng một giai đoạn nhất định.

Vì những đặc điểm này, việc sử dụng phương pháp phân tích dựa trên các BCTC là đáng tin cậy hơn các nghiên cứu từ các nguồn dữ liệu khác. Tuy nhiên, do những hạn chế về chủng loại và phạm vi thông tin cung cấp trong các BCTC, thông tin và dữ liệu khác về hoạt động của doanh nghiệp cần được bổ sung, chi tiết hóa để có cơ sở khẳng định chắc chắn hơn về tình trạng năng lực và năng lực hoạt động của doanh nghiệp. Việc kết hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau sẽ trở thành một lợi thế, khi việc nghiên cứu dựa trên thông tin lấy từ BCTC doanh nghiệp được coi là nghiên cứu cơ bản, làm nền tảng cho việc tiếp tục phát triển và tiến hành thu thập thông tin bổ sung và nghiên cứu rộng, sâu hơn.

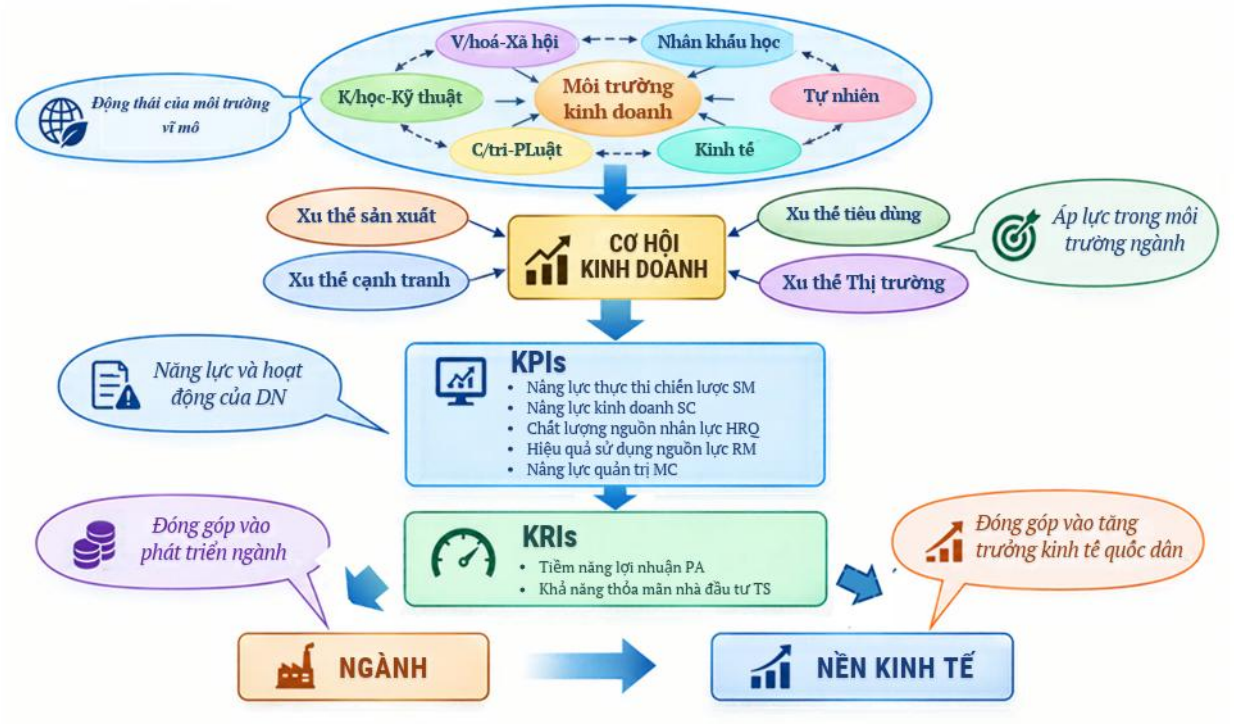
Các chỉ số KRI có thể cho biết khả năng đóng góp của doanh nghiệp đối với ngành và với nền kinh tế; trong khi KPI của doanh nghiệp không phải là thể hiện được điều này. Tuy nhiên KPI lại thể hiện năng lực bên trong giúp doanh nghiệp có thể tạo ra kết quả kinh doanh KRI của một doanh nghiệp. Tổng hợp kết quả hoạt động của hàng trăm nghìn doanh nghiệp trong một ngành, ở hàng chục ngành khác nhau mới tạo thành tăng trưởng cho từng ngành và tăng trưởng GDP. Điều này làm cho việc nghiên cứu sự gắn kết KPI và KRI của doanh nghiệp trở nên có ý nghĩa trong việc xác minh khả năng đóng góp của chúng đối với tăng trưởng GDP của nền kinh tế.



Hình 4.5: Mô hình nghiên cứu năng lực hoạt động của doanh nghiệp, *(Nguồn: INBUS. 2026)*

Sự thay đổi theo hướng tích cực về năng lực và năng lực hoạt động của doanh nghiệp, các KPI, sẽ giúp cải thiện hiệu suất thực hiện và hoàn thành công việc, tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn, và kết quả hoạt động tốt hơn. Tổng hợp ở các doanh nghiệp trong ngành, các kết quả này sẽ góp phần tạo ra tăng trưởng ngành. Sự tăng trưởng ở các ngành, tuy khác nhau, nhưng đều góp phần vào sự tăng trưởng GDP chung của nền kinh tế. Điều đó làm cho trọng tâm chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trở nên rõ ràng hơn. Có thể, thay vì 'mở cửa' thị trường mới thông qua các hiệp định thương mại FTA, việc giúp doanh nghiệp tiếp cận thị trường và hiểu biết thị trường một cách sâu sắc hơn; Thay vì hỗ trợ và thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ mới, việc hỗ trợ (nguồn nhân lực trong) doanh nghiệp làm chủ công nghệ, nhằm khai thác năng lực công nghệ và gia tăng hiệu suất sử dụng công nghệ; Thay vì, khuyến khích và thúc đẩy việc đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp và/hay khởi nghiệp đổi mới, chuyển hướng sang tập trung khai thác ý tưởng mới từ những phát minh sáng chế hiện hữu

vào việc cải tiến sản phẩm và quy trình/dây chuyền công nghệ nhằm từng bước cải thiện năng lực làm chủ công nghệ của nguồn nhân lực một cách có chiến lược, đồng thời nâng cao tính khả thi về nguồn vốn và hiệu suất sử dụng vốn đầu tư. Ưu đãi về thuế hay các biện pháp hỗ trợ tài chính khác được coi như một biện pháp giúp doanh nghiệp giảm giá thành/chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh về giá, nhưng tiềm ẩn những nguy cơ khác (phản cạnh tranh bằng luật chống bán phá giá, giảm nỗ lực cắt giảm chi phí của doanh nghiệp…); sẽ tích cực hơn nếu thay bằng các chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đối đầu và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.



Hình 4.6. Mô hình tổng quát nghiên cứu mối quan hệ giữa năng lực doanh nghiệp và tăng trưởng, *(Nguồn: INBUS, 2026).*

Mô hình nghiên cứu tổng quát về mối liên hệ giữa năng lực và hoạt động của doanh nghiệp với tăng trưởng kinh tế có thể được mô tả như sau. Trạng thái của nền kinh tế ở một thời điểm hay giai đoạn được đặc trưng bởi các yếu tố bối cảnh hiện hành và mối liên hệ tương hỗ giữa chúng. Các nhân tố ngoại cảnh này bao gồm điều kiện tự nhiên, xã hội (lịch sử, dân chúng…), văn hóa, khoa học kỹ thuật, tình trạng phát triển, chính trị pháp luật. Giữa các nhân tố có mối quan hệ tương tác mật thiết. Điều đó làm cho chính sách vừa là tác nhân vừa là hệ quả của các tác động qua lại giữa các nhân tố hình thành bối cảnh. Mối quan hệ tương hỗ giữa các nhân tố - trong đó, chính sách là một tác nhân quan trọng - định hình trạng thái bối cảnh kinh tế đặc trưng. Đó là môi trường hoạt động của doanh nghiệp - môi trường kinh doanh. Môi trường hoạt động luôn biến động do sự biến động của các tác nhân và tác động của chúng lên các nhân tố khác trong môi trường.

Động thái của môi trường kinh doanh làm xuất hiện các cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp trong ngành. Tùy thuộc quan điểm về cách thức và năng lực của các doanh nghiệp trong ngành trong việc khai thác, phát huy những điều kiện, lợi thế/bất lợi thế của các nhân tố môi trường hoạt động, cơ hội kinh doanh tiềm năng là không có giới hạn. Để biến một cơ hội tiềm năng thành khả năng để xem xét nghiêm túc, doanh nghiệp tiến hành đánh giá nhu cầu thực tế về một sản phẩm tiềm năng, quy mô thị trường/khách hàng tiềm năng, các áp lực cạnh tranh, khả năng kết nối/tham gia chuỗi cung ứng với các doanh nghiệp khác, cũng như khả năng tiếp cận và mở rộng thị trường ra bên ngoài/xuất khẩu. Những cơ hội có điểm số vượt trội sẽ được xem xét như một cơ hội để nghiên cứu triển khai.

Cơ hội là như nhau đối với các doanh nghiệp cùng tham gia và cạnh tranh với nhau; có doanh nghiệp thành công, nhưng có doanh nghiệp thất bại. Ở bước tiếp theo này, năng lực doanh nghiệp và năng lực hoạt động của doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc quyết định triển khai cơ hội hoặc từ bỏ. Khi đó việc đánh giá, so sánh và cải thiện các chỉ số năng lực và năng lực hoạt động "trên cùng một hệ tiêu chí" có ý nghĩa rất quan trọng để ra quyết định hành động sẽ tiến hành tiếp theo. Các chỉ số về kết quả KRI cung cấp tín hiệu về những "cột mốc" đã đạt được; và các chỉ số thực hiện công việc KPI cho biết những nỗ lực đã bỏ ra. Mô hình hồi quy mối quan hệ giữa KRI và KPI cho biết vai trò và ảnh hưởng của những nỗ lực đến kết quả. Trên cơ sở đó, nó cũng cho người phân tích khả năng dự báo tiến triển về KRI và trọng tâm cải thiện KPI.

Mở rộng việc nghiên cứu xa hơn, ở phạm vi ngành, có thể xác minh được không chỉ sự đóng góp về giá trị gia tăng của doanh nghiệp đối với ngành và phát triển ngành; mà qua đó còn có thể tổng hợp kết quả đóng góp của các ngành đối với tăng trưởng GDP và nền kinh tế. Mô hình nghiên cứu được phát triển đến mức này có tính giải thích cao hơn đáng kể so với việc chỉ hồi quy mối quan hệ giữa KPI và KRI.

Một số bằng chứng từ thực tế nền kinh tế Việt Nam

Những số liệu minh họa sau đây cung cấp bằng chứng rất mạnh cho lập luận nêu trên. Năm 2025, công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9,97%, đóng góp 31,49% vào tăng trưởng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Nhưng nếu nhìn vào cấu trúc doanh nghiệp, NHTG cho thấy nhóm doanh nghiệp có liên kết chuỗi giá trị toàn cầu chỉ chiếm khoảng 5% số doanh nghiệp, nhưng tạo ra khoảng: 50% giá trị gia tăng; 50% việc làm; 73% xuất khẩu. Bằng chứng thực tế này cực kỳ quan trọng vì nó cho thấy một số bằng chứng quan trọng sau: *(i)* Không phải mọi doanh nghiệp trong một ngành đóng góp như nhau vào tăng trưởng; *(ii)* Một nhóm doanh nghiệp có năng lực cao có thể tạo ra tỷ trọng giá trị kinh tế vượt xa số lượng thành viên của họ.

Thực tế cho thấy, ngành có tốc độ tăng trưởng cao chưa chắc tạo ra nhiều giá trị gia tăng nội địa. Ví dụ, ngành A đạt được mức tăng trưởng 12%; nhưng sử dụng đến 80% đầu vào là nhập khẩu; công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài. Trong ngành A, các doanh nghiệp FDI

chiếm phần lớn; trong khi các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu gia công. So sánh với ngành B chỉ tăng trưởng ở mức 8%; nhưng sử dụng chủ yếu nguồn nguyên liệu trong nước. Các doanh nghiệp nội địa sở hữu các thương hiệu riêng. Việc làm cho lao động trong nước chiếm phần lớn; trong khi mạng lưới dịch vụ hỗ trợ trong nước rất phát triển. Kể cả các hoạt động R&D cũng phần lớn được thực hiện trong nước. Nếu so sánh, rõ ràng ngành B tạo ra tác động lan tỏa nội địa lớn hơn so với ngành A. Vì vậy, để dự báo tăng trưởng chính xác, cần chuyển từ câu hỏi "ngành nào tăng nhanh?" sang câu hỏi "ngành nào tạo ra nhiều giá trị gia tăng trong nước?"

Từ mô hình nghiên cứu, có thể thấy mục tiêu "tăng trưởng ngành" không còn quan trọng bằng "chất lượng tăng trưởng". Do đó, khi phân tích đóng góp của doanh nghiệp, nên sử dụng hai nhóm chỉ tiêu:

- *Nhóm 1*: *Quy mô đóng góp*; bao gồm: *(i)* doanh thu; *(ii)* giá trị sản xuất; *(iii)* xuất khẩu; *(iv)* việc làm; *(v)* thực hiện nghĩa vụ thuế; *(vi)* đóng góp cho ngành và GDP.
- *Nhóm 2*: *Chất lượng đóng góp*; bao gồm: *(i)* năng suất lao động; *(ii)* năng suất nhân tố tổng hợp TFP; *(iii)* chỉ số sinh lời trên tài sản ROA; *(iv)* chỉ số tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE; *(v)* giá trị gia tăng; *(vi)* tỷ lệ nội địa hóa; *(vii)* mức độ nghiên cứu triển khai R&D; *(viii)* mức độ đổi mới sáng tạo; *(ix)* chất lượng việc làm; *(x)* khả năng tham gia chuỗi giá trị/chuỗi cung ứng.

Việc phân tách thành hai nhóm chỉ tiêu chỉ ra sự khác biệt giữa "doanh nghiệp đóng góp bao nhiêu?" và "doanh nghiệp đóng góp có chất lượng như thế nào?"

Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng là không giống nhau, xét theo cả hai nhóm tiêu chí. Tuy nhiên, các báo cáo về tăng trưởng chủ yếu tập trung vào nhóm chỉ tiêu thứ nhất; nhóm chỉ tiêu thứ hai - liên quan đến chất lượng tăng trưởng - ít được đề cập. Bảng dưới đây minh họa về đóng góp của doanh nghiệp vào tăng trưởng theo từng ngành dựa trên năng lực của doanh nghiệp ở một số ngành.

Bảng 4.2: Đóng góp của từng nhóm ngành và năng lực doanh nghiệp, *(Nguồn: tổng hợp)*

Ngành	Động lực tăng trưởng	Nhân tố năng lực có ảnh hưởng quyết định
Chế biến chế tạo	Xuất khẩu, FDI, công nghệ	Quản trị; Công nghệ; Nhân lực; Chuỗi cung ứng
Bán buôn bán lẻ	Tiêu dùng nội địa	Bán hàng; Dữ liệu; Logistics; Quản trị
Logistics	Xuất nhập khẩu, TMĐT	Quản trị vận hành; Công nghệ; Sử dụng tài sản
Tài chính	Tín dụng, đầu tư	Quản trị rủi ro; Công nghệ; Nhân lực
Xây dựng	Đầu tư công, BĐS	Quản trị dự án; Vốn; Nhân lực
Chế biến thực	Thu nhập, tiêu dùng, xuất	Công nghệ; Chất lượng; Thương hiệu

Ngành	Động lực tăng trưởng	Nhân tố năng lực có ảnh hưởng quyết định
phẩm	khẩu	
Nông nghiệp	Xuất khẩu, nhu cầu thực phẩm	Công nghệ; Quản trị chuỗi; Thị trường
Du lịch	Thu nhập, khách quốc tế	Marketing; Dịch vụ; Nhân lực
CNTT/dịch vụ số	Chuyển đổi số, AI	Nhân lực; Đổi mới; R&D

Từ những phân tích và bằng chứng nêu trên, có thể chỉ ra rằng, năng lực doanh nghiệp sẽ trở thành yếu tố có ý nghĩa quyết định hơn trong việc dự báo tăng trưởng trong tương lai. Theo NHTG, tăng trưởng Việt Nam cần chuyển từ mô hình dựa chủ yếu vào tích lũy vốn và lao động sang mô hình dựa nhiều hơn vào năng suất. NHTG cũng nhấn mạnh rằng trong trung hạn, Việt Nam cần tập trung vào nâng cao năng suất, tăng cường gắn kết doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI, nâng cấp trình độ sản xuất, tăng kỹ năng và năng lực công nghệ, phát triển dịch vụ giá trị cao. Điều đó có nghĩa, nền kinh tế cần chuyển từ mục tiêu tăng số lượng doanh nghiệp, tăng nguồn vốn, khả năng tiếp cận vốn, tăng số lượng lao động như các chỉ tiêu để đạt tăng GDP; sang tập trung cho việc nâng năng lực doanh nghiệp để đạt được mục tiêu tăng năng suất, nhờ đó làm tăng giá trị gia tăng của doanh nghiệp và thiết thực gia tăng đóng góp vào tăng trưởng GDP nhờ chất lượng hoạt động cao.

5. Kết luận

Từ những đề xuất về nghiên cứu nêu trên, có thể rút ra một kết luận quan trọng là: tăng trưởng kinh tế không được tạo ra đơn thuần bởi sự mở rộng của các ngành mà bởi khả năng của các doanh nghiệp trong từng ngành biến các nguồn lực và cơ hội thị trường thành giá trị gia tăng. Số liệu năm 2025 cho thấy dịch vụ đóng góp 51,08% và công nghiệp - xây dựng 43,62% vào tăng trưởng giá trị tăng thêm của nền kinh tế; riêng chế biến chế tạo đóng góp 31,49%. Nhưng sự khác biệt rất lớn về năng suất và mức độ tham gia chuỗi giá trị giữa các nhóm doanh nghiệp cho thấy quy mô tăng trưởng của ngành chưa phản ánh đầy đủ mức độ đóng góp của doanh nghiệp Việt Nam. Vì vậy, trong giai đoạn 2026–2030, yếu tố quyết định chất lượng tăng trưởng của Việt Nam sẽ dần chuyển dịch từ mô hình tập trung vào mở rộng quy mô sang mô hình tập trung vào nâng cao năng lực để tăng năng suất và tạo ra nhiều hơn giá trị gia tăng nội địa.

Mô hình nghiên cứu được đề xuất có thể được đặt vào chính trung tâm của cơ chế này. Trong đó, các nhân tố năng lực doanh nghiệp có thể được khái quát thành 5 nhóm KPI, gồm: Năng lực thực thi chiến lược (SM), Năng lực kinh doanh (SC), Chất lượng nguồn nhân lực (HRQ), Hiệu quả sử dụng nguồn lực (RM), và Năng lực quản trị (MC). Bên cạnh các chỉ số phản ánh kết quả thực hiện, gồm 2 chỉ số KRI: Tiềm năng lợi nhuận và Năng lực thỏa mãn

nhà đầu tư; các chỉ số khác thể hiện giá trị gia tăng của doanh nghiệp đóng góp vào tăng trưởng của ngành và qua đó đóng góp vào tăng trưởng GDP của nền kinh tế, sẽ làm cho ý nghĩa của mô hình nghiên cứu không chỉ giới hạn ở việc xác minh mối quan hệ giữa các nhóm chỉ số KPI và KRI, mà được mở rộng hơn nữa để chứng minh và xác minh vai trò của việc nâng cao năng lực doanh nghiệp và đóng góp của doanh nghiệp đối với tăng trưởng. Sâu xa hơn, nghiên cứu cũng chỉ ra sự cần thiết phải tập trung hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực và năng lực hoạt động như một biện pháp để cải thiện chất lượng tăng trưởng cho nền kinh tế. Đây chính là điểm đặc biệt có thể làm cho mô hình nghiên cứu này khác với các báo cáo phân tích GDP thông thường. Hướng nghiên cứu này là rất phù hợp với quan điểm được NHTG đặc biệt nhấn mạnh: Việt Nam cần chuyển từ tăng trưởng dựa vào FDI và mở rộng nguồn lực sang tăng trưởng dựa trên năng lực doanh nghiệp, năng suất và khả năng giữ lại giá trị trong nước.

NĂNG LỰC NỘI TẠI CỦA DOANH NGHIỆP - MỘT TRONG NHỮNG NHÂN TỐ ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

1. Tổng quan

Năm 2025, GDP Việt Nam tăng trưởng ấn tượng ở mức 8,02%. Xét về mức độ đóng góp vào đà tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế, khu vực dịch vụ đóng góp 49,07%, công nghiệp và xây dựng đóng góp 45,80%, còn nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 5,13%. Trong đó, riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,97% và đóng góp tới 31,49%; đối với nhóm dịch vụ, bán buôn và bán lẻ đóng góp 10,62%, vận tải và kho bãi đóng góp 8,69%.

Tuy nhiên, quy mô đóng góp của ngành không đồng nghĩa với năng lực của doanh nghiệp Việt Nam trong ngành. NHTG chỉ ra rằng khu vực doanh nghiệp trong nước vẫn có khoảng cách lớn về năng suất so với doanh nghiệp FDI. Một nghiên cứu của NHTG chỉ ra giá trị gia tăng trên mỗi lao động của doanh nghiệp tư nhân trong nước chỉ khoảng 1/5 doanh nghiệp FDI. Báo cáo năm 2026 còn cho thấy chỉ khoảng 5% doanh nghiệp có liên kết với chuỗi giá trị toàn cầu nhưng nhóm này tạo ra khoảng một nửa giá trị gia tăng và việc làm, đồng thời chiếm 73% xuất khẩu.

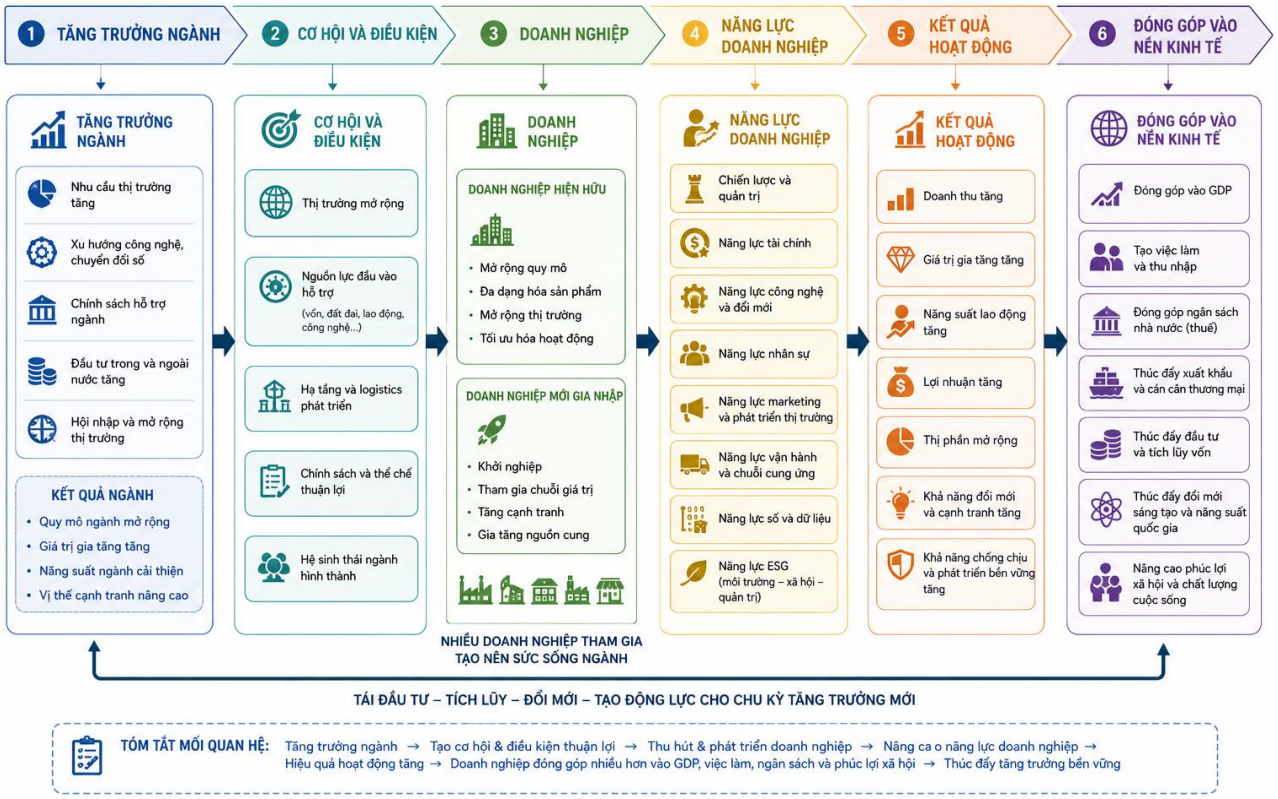
Về bản chất, tăng trưởng GDP của một quốc gia được tạo ra từ quá trình các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế sử dụng lao động, vốn, công nghệ và các nguồn lực khác để tạo ra giá trị gia tăng. Vì vậy, khi phân tích đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế, không nên chỉ quan tâm đến quy mô và tốc độ tăng trưởng của từng ngành mà còn cần xem xét năng lực của các doanh nghiệp trong ngành khi xét đến chất lượng tăng trưởng. Như vậy, điều quan trọng là, muốn tăng mức đóng góp của doanh nghiệp Việt Nam vào tăng trưởng kinh tế, không chỉ cần phát triển các ngành có tốc độ tăng trưởng cao mà phải nâng cao năng lực của chính các doanh nghiệp trong những ngành đó. Đây chính là “mắt xích”mà các phân tích GDP từ trước đến nay thường thường bỏ qua.

Mặc dù các yếu tố của môi trường kinh doanh như chính sách, khoa học – công nghệ hay tốc độ tăng trưởng của ngành tạo ra những cơ hội phát triển chung, song mức độ đóng góp của từng doanh nghiệp vào tăng trưởng kinh tế lại phụ thuộc chủ yếu vào năng lực nội tại của doanh nghiệp đó. Nói cách khác, các điều kiện thuận lợi của ngành chỉ tạo ra tiềm năng phát triển, còn việc doanh nghiệp có tận dụng được những cơ hội này để tạo ra giá trị gia tăng hay không phụ thuộc vào năng lực tổ chức và quản trị của từng doanh nghiệp.

Bảng 5.1: Đóng góp của một số ngành kinh tế tiêu biểu vào GDP Việt Nam năm 2025, *(Nguồn: TCTK)*

Khu vực, ngành kinh tế tiêu biểu	Tốc độ tăng trưởng cả năm (%)	Tỷ lệ đóng góp vào mức tăng chung (%)	Ghi chú
I. KHU VỰC CÔNG NGHIỆP & XÂY DỰNG	**9,73%**	**45,80%**	**Động lực tăng trưởng mạnh mẽ nhất**
Ngành Công nghiệp Chế biến, chế tạo	9,97%	31,49%	Đạt mức tăng cao nhất giai đoạn 2019-2025
Ngành Xây dựng	9,62%	8,47%	Thúc đẩy bởi các dự án hạ tầng công cộng
Ngành Sản xuất & Phân phối điện	6,39%	2,94%	Đảm bảo nguồn năng lượng cho sản xuất
Ngành Cung cấp nước & Xử lý rác thải	7,82%	0,60%	Ngành phụ trợ tăng trưởng ổn định
Ngành Khai khoáng	0,42%	0,13%	Tăng trưởng thấp, giảm dần phụ thuộc tài nguyên
II. KHU VỰC DỊCH VỤ	**8,82%**	**49,07%**	**Trụ cột giữ tỷ trọng quy mô GDP lớn nhất**
Ngành Vận tải, kho bãi	10,99%	8,69%	Hưởng lợi từ sự bùng nổ logistics và xuất nhập khẩu
Ngành Bán buôn, bán lẻ	8,52%	10,62%	Sức mua tiêu dùng nội địa phục hồi rất tốt
Ngành Tài chính, ngân hàng & bảo hiểm	7,82%	5,72%	Duy trì dòng vốn ổn định cho doanh nghiệp
Ngành Lưu trú và ăn uống	10,02%	3,34%	Đột phá mạnh nhờ kỷ lục 21,2 triệu khách quốc tế
III. KHU VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP & THỦY SẢN	**3,70%**	**5,13%**	**Bệ đỡ ổn định bền vững của nền kinh tế**
Ngành Thủy sản	4,41%	1,33%	Xuất khẩu thủy sản đạt nhiều tín hiệu tích cực
Ngành Nông nghiệp	3,48%	3,59%	Đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu nông sản
Ngành Lâm nghiệp	5,70%	0,38%	Tốc độ tăng cao nhưng tỷ trọng quy mô nhỏ

Có thể hình dung quá trình từ tăng trưởng ngành đến đóng góp của doanh nghiệp như sau:



Hình 5.1: Đóng góp của doanh nghiệp từ tăng trưởng ngành đến nền kinh tế, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

Có thể minh họa điều này thông qua hai doanh nghiệp cùng hoạt động trong ngành chế biến thực phẩm. Doanh nghiệp X sở hữu công nghệ hiện đại, hệ thống quản trị hiệu quả, đội ngũ nhân lực có trình độ, khả năng kiểm soát chi phí tốt, thương hiệu mạnh và đã tham gia thị trường xuất khẩu. Trong khi đó, doanh nghiệp Y vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu, năng lực quản trị còn hạn chế, năng suất lao động thấp, phụ thuộc vào một số ít khách hàng và có chi phí sản xuất cao. Nếu toàn ngành chế biến thực phẩm tăng trưởng khoảng 10%, không có nghĩa cả hai doanh nghiệp đều đạt mức tăng trưởng tương ứng. Với lợi thế về công nghệ, quản trị và thị trường, doanh nghiệp X có thể đạt tốc độ tăng trưởng doanh thu hoặc giá trị gia tăng từ 15–20%. Ngược lại, doanh nghiệp Y có thể chỉ tăng trưởng khoảng 2–3%, thậm chí suy giảm nếu không thích ứng kịp với những thay đổi của thị trường. Điều này cho thấy tăng trưởng của ngành chỉ tạo ra cơ hội phát triển, trong khi năng lực doanh nghiệp mới là yếu tố quyết định khả năng chuyển hóa cơ hội thành kết quả kinh doanh và giá trị gia tăng thực tế. Do đó, trong nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, năng lực doanh nghiệp cần được xem là biến số trung gian quan trọng, quyết định mức độ đóng góp của doanh nghiệp vào tăng trưởng của ngành cũng như của toàn bộ nền kinh tế.

Trên cơ sở lý thuyết về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam, sử dụng năm nhóm năng lực cốt lõi có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tạo ra giá

trị gia tăng và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, bao gồm: Chỉ số thực thi tầm nhìn chiến lược (SM), Chỉ số năng lực bán hàng (SC), Chỉ số chất lượng nguồn nhân lực (HRQ), Chỉ số năng lực quản trị điều hành (MC) và Chỉ số hiệu suất sử dụng nguồn lực (RM), có thể nhận thấy các nhóm năng lực này có mối quan hệ bổ trợ lẫn nhau, góp phần quyết định hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong dài hạn.

2. Các chỉ số năng lực doanh nghiệp

Chỉ số thực thi tầm nhìn chiến lược (SM)

Năng lực thực thi tầm nhìn chiến lược phản ánh khả năng chuyển hóa các mục tiêu và định hướng chiến lược thành những kết quả cụ thể trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Một doanh nghiệp có năng lực thực thi tốt không chỉ xây dựng được chiến lược phù hợp mà còn biết lựa chọn đúng thị trường mục tiêu, xác định danh mục sản phẩm hợp lý, triển khai các kế hoạch đầu tư hiệu quả và thích ứng kịp thời với những biến động của môi trường kinh doanh. Đồng thời, doanh nghiệp có khả năng kiểm soát tiến độ thực hiện, phân bổ nguồn lực hợp lý và điều chỉnh kế hoạch khi cần thiết.

Năng lực thực thi tầm nhìn chiến lược có tác động trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp. Khi nhận diện đúng cơ hội thị trường, doanh nghiệp có thể nhanh chóng triển khai đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, phát triển sản phẩm mới và gia tăng doanh thu. Ngược lại, nếu năng lực thực thi hạn chế, chiến lược dù được xây dựng tốt cũng khó tạo ra kết quả thực tế. Chính khoảng cách giữa chiến lược trên giấy và hiệu quả triển khai là nguyên nhân khiến nhiều doanh nghiệp không tận dụng được cơ hội phát triển của thị trường.

Chỉ số năng lực bán hàng (SC)

Năng lực bán hàng thể hiện khả năng tạo doanh thu thông qua việc mở rộng mạng lưới khách hàng, xây dựng thương hiệu, phát triển sản phẩm mới và khai thác hiệu quả các thị trường trong và ngoài nước. Đây là nhóm năng lực có mối quan hệ trực tiếp với quy mô giá trị mà doanh nghiệp tạo ra, bởi doanh thu và thị phần phản ánh khả năng thương mại hóa sản phẩm cũng như năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, năng lực phát triển thị trường trở thành yếu tố đặc biệt quan trọng. Những doanh nghiệp có khả năng chuyển từ thị trường địa phương sang thị trường toàn quốc, sau đó mở rộng sang xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu sẽ có điều kiện gia tăng quy mô sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng và cải thiện năng lực cạnh tranh. Ngược lại, doanh nghiệp phụ thuộc vào một số ít khách hàng hoặc một thị trường duy nhất sẽ dễ chịu tác động tiêu cực khi nhu cầu thị trường biến động.

Chỉ số chất lượng nguồn nhân lực (HRQ)

Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định khả năng tiếp nhận, làm chủ và khai thác hiệu quả các thành tựu của khoa học – công nghệ. Trong bối cảnh chuyển đổi số và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chất lượng lao động không chỉ được đánh giá thông qua trình độ chuyên môn mà còn thể hiện ở khả năng ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, sử dụng dữ liệu và thích ứng với các quy trình sản xuất hiện đại.

Nguồn nhân lực có trình độ cao giúp doanh nghiệp tiếp thu nhanh các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT) và tự động hóa, từ đó nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2025 năng suất lao động của Việt Nam đạt khoảng 245 triệu đồng/lao động, tăng 6,83% so với năm trước, trong khi tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp hoặc chứng chỉ đạt 29,2%. Những số liệu này cho thấy động lực tăng trưởng của nền kinh tế đang chuyển dần từ việc mở rộng quy mô lao động sang nâng cao chất lượng và năng suất của nguồn nhân lực. Vì vậy, đầu tư vào đào tạo và phát triển kỹ năng được xem là giải pháp quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cũng như của nền kinh tế.

Chỉ số hiệu suất sử dụng nguồn lực (RM)

Hiệu suất sử dụng nguồn lực phản ánh khả năng doanh nghiệp khai thác tối ưu các yếu tố đầu vào như vốn, lao động, nguyên vật liệu và năng lượng để tạo ra giá trị gia tăng. Đây là nhóm năng lực có mối quan hệ trực tiếp với tăng trưởng năng suất và đóng góp của doanh nghiệp vào GDP.

Trong thực tế, doanh thu tăng chưa đồng nghĩa với việc doanh nghiệp tạo ra nhiều giá trị hơn cho nền kinh tế. Một doanh nghiệp có thể đạt doanh thu cao nhưng vẫn hoạt động kém hiệu quả nếu sử dụng quá nhiều vốn, tiêu hao nhiều nguyên vật liệu, duy trì lượng hàng tồn kho lớn hoặc có năng suất lao động thấp. Ngược lại, doanh nghiệp biết tối ưu hóa quy trình sản xuất, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực sẽ tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn với cùng một lượng vốn và lao động. Đây cũng chính là bản chất của tăng trưởng năng suất – yếu tố được NHTG xác định là động lực quan trọng để Việt Nam duy trì tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh các nguồn lực truyền thống như vốn và lao động ngày càng trở nên hạn chế.

Chỉ số năng lực quản trị điều hành (MC)

Trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt, năng lực quản trị được xem là một trong những yếu tố quyết định hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Quản trị không chỉ bao gồm việc tổ chức bộ máy điều hành mà còn liên quan đến khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực, kiểm soát chi phí, quản trị rủi ro, quản trị dữ liệu, quản lý chuỗi cung ứng và ra quyết định đầu tư.

Đối với doanh nghiệp Việt Nam, năng lực quản trị còn có ý nghĩa đặc biệt trong việc nâng cao khả năng đổi mới sáng tạo và hấp thụ công nghệ. Theo NHTG, một trong những hạn chế

lớn của doanh nghiệp Việt Nam là năng lực quản lý và khả năng tiếp nhận công nghệ còn thấp, khiến nhiều doanh nghiệp khó tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu hoặc trở thành nhà cung ứng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Vì vậy, có thể xem quản trị là cơ chế chuyển hóa các yếu tố đầu vào như vốn, lao động và công nghệ thành năng suất, chất lượng sản phẩm và lợi thế cạnh tranh bền vững.

Bên cạnh hệ thống các chỉ số năng lực thực hiện công việc KPI phản ánh năng lực nội tại của doanh nghiệp, chỉ số kết quả hoạt động KRI phản ánh mức độ thành công đạt được sau quá trình khai thác và chuyển hóa các nguồn lực thành kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Hai chỉ số KRI quan trọng nhất để đo lường kết quả hoạt động của doanh nghiệp là Chỉ số khả năng sinh lời (PA) và Chỉ số thỏa mãn nhà đầu tư (IS).

Chỉ số khả năng sinh lời (PA)

Chỉ số khả năng sinh lời (PA) phản ánh mức độ doanh nghiệp tạo ra lợi nhuận từ việc sử dụng các nguồn lực hiện có. Đây là chỉ số tổng hợp đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng chuyển hóa doanh thu thành lợi nhuận, đồng thời phản ánh chất lượng quản trị, năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn.

Chỉ số PA được xem là kết quả trực tiếp của việc thực thi chiến lược, quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường, chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả sử dụng nguồn lực. Doanh nghiệp có PA cao thường có khả năng duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, tích lũy vốn cho tái đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Chỉ số PA có thể được đo lường thông qua các chỉ tiêu như: *(i)* Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu; *(ii)* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu; *(iii)* Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận; *(iv)* Mức độ hoàn thành mục tiêu lợi nhuận so với kế hoạch. Những chỉ tiêu này phản ánh toàn diện hiệu quả tài chính và khả năng tạo giá trị kinh tế của doanh nghiệp; vì thế, chúng thường được phản ánh trong các BCTC doanh nghiệp.

Chỉ số thỏa mãn nhà đầu tư (IS)

Chỉ số thỏa mãn nhà đầu tư (IS) phản ánh mức độ đáp ứng kỳ vọng của các cổ đông và nhà đầu tư đối với hoạt động của doanh nghiệp. Không chỉ dựa trên lợi nhuận hiện tại, IS còn thể hiện niềm tin của nhà đầu tư vào triển vọng phát triển dài hạn, khả năng tạo giá trị bền vững và chất lượng quản trị doanh nghiệp.

Trong bối cảnh thị trường vốn ngày càng phát triển, chỉ số IS trở thành chỉ số quan trọng phản ánh mức độ hấp dẫn của doanh nghiệp đối với các nhà đầu tư, khả năng huy động vốn và năng lực duy trì tăng trưởng trong dài hạn. Doanh nghiệp có chỉ số IS cao thường dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn mới, giảm chi phí vốn và nâng cao giá trị doanh nghiệp trên thị trường.

Chỉ số IS có thể được đánh giá thông qua một số chỉ tiêu như: *(i)* Lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản, ROA; *(ii)* Lợi nhuận sau thuế trên Vốn CSH, ROE; *(iii)* Lãi cơ bản trên cổ phiếu, EPS; *(iv)* Lãi suy giảm trên cổ phiếu. Khác với chỉ số PA, chỉ số IS không chỉ phản ánh hiệu quả kinh doanh hiện tại mà còn phản ánh kỳ vọng của thị trường về năng lực phát triển trong tương lai. Các chỉ số IS này cũng có thể rút ra từ các BCTC doanh nghiệp được công bố.

3. Mối quan hệ giữa KPI và KRI với tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh hiện nay

Các chỉ số KPI, như Chỉ số thực thi tầm nhìn chiến lược (SM), Chỉ số năng lực bán hàng (SC), Chỉ số chất lượng nguồn nhân lực (HRQ), Chỉ số hiệu suất sử dụng nguồn lực (RM), Chỉ số năng lực quản trị điều hành (MC), tạo nên nền tảng quyết định khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Những năng lực này giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm, tối ưu hóa chi phí, mở rộng thị trường và gia tăng khả năng đổi mới sáng tạo. Khi các yếu tố năng lực trên được chuyển hóa vào các hoạt động thành kết quả; về mặt hình thức, các kết quả này được thể hiện bằng doanh thu, lợi nhuận, năng suất lao động, thị phần, khả năng xuất khẩu, hiệu quả sử dụng vốn và khả năng chống chịu trước biến động của thị trường. Một cách tổng quát, chúng được phản ánh thông qua các chỉ số KRI, như Chỉ số khả năng sinh lời (PA) và Chỉ số thỏa mãn nhà đầu tư (IS).

Ở cấp độ nền kinh tế, KRI của từng doanh nghiệp được cộng gộp thành giá trị gia tăng (Gross Value Added – GVA) của từng ngành kinh tế. Giá trị gia tăng càng lớn thì đóng góp của ngành vào tăng trưởng càng cao. Khi giá trị gia tăng của tất cả các ngành được tổng hợp cùng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, sẽ hình thành Tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Do đó, tăng trưởng kinh tế không chỉ phụ thuộc vào số lượng doanh nghiệp mà còn phụ thuộc vào khả năng chuyển hóa năng lực nội tại (KPI) thành kết quả hoạt động (KRI), từ đó tạo ra giá trị gia tăng cho toàn bộ nền kinh tế.

Như vậy, các chỉ số KPI đóng vai trò là "biến số đầu vào" phản ánh năng lực hoạt động của doanh nghiệp, các chỉ số KRI trở thành các "biến số trung gian" phản ánh kết quả hoạt động; còn giá trị gia tăng của doanh nghiệp, tăng trưởng ngành và tăng trưởng GDP là các kết quả tổng hợp về kinh tế ở cấp độ vĩ mô. Chuỗi truyền dẫn này giải thích vì sao hai doanh nghiệp hoạt động trong cùng một ngành có thể tạo ra mức đóng góp rất khác nhau đối với tăng trưởng kinh tế.

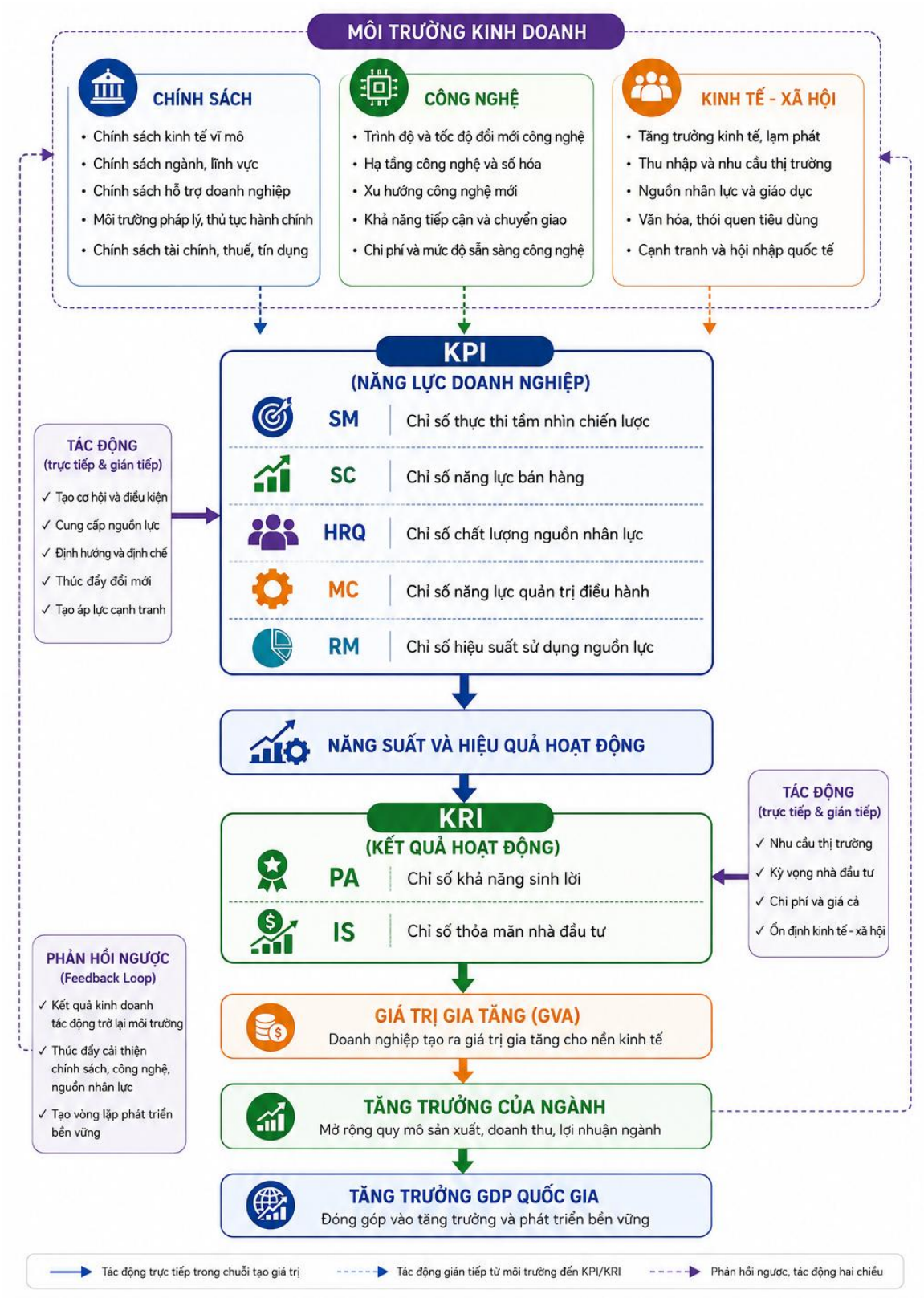
Sơ đồ trên Hình 5.2 thể hiện một cơ chế truyền dẫn tác động từ các nhân tố của môi trường kinh doanh đến tăng trưởng kinh tế, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò là chủ thể trung tâm chuyển hóa các điều kiện bên ngoài thành năng lực cạnh tranh và kết quả hoạt động. Đây là điểm khác biệt quan trọng so với nhiều nghiên cứu chỉ xem môi trường kinh doanh tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế. Thực tế, môi trường kinh doanh không trực tiếp tạo ra tăng trưởng, mà chỉ tạo ra áp lực phải thay đổi đối với doanh nghiệp, động thái môi trường có thể trở thành cơ hội hoặc rào cản; chính năng lực của doanh nghiệp mới quyết định khả năng khai

thác cơ hội và vượt qua thách thức để tạo ra giá trị gia tăng từ những thay đổi hợp lý trong tổ chức.

Ba nhóm yếu tố của môi trường kinh doanh gồm *chính sách, công nghệ* và *kinh tế – xã hội* có thể gây tác động, trực tiếp và gián tiếp, đến doanh nghiệp và hoạt động của doanh nghiệp. Trước hết, yếu tố *chính sách* quyết định khung thể chế, mức độ ổn định kinh tế vĩ mô, chính sách thuế, tín dụng, đầu tư, thương mại và cải cách thủ tục hành chính. Một môi trường chính sách minh bạch và ổn định sẽ tạo điều kiện để doanh nghiệp xây dựng chiến lược dài hạn, nâng cao hiệu quả quản trị và mở rộng đầu tư. Ngược lại, sự thay đổi chính sách quá nhanh, thủ tục hành chính phức tạp hoặc chi phí tuân thủ cao có thể làm giảm hiệu quả hoạt động và hạn chế khả năng đổi mới của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, yếu tố *công nghệ* tạo ra động lực quan trọng cho việc nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh. Sự phát triển của chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT) và tự động hóa giúp doanh nghiệp cải tiến quy trình sản xuất, tối ưu hóa quản trị và phát triển các mô hình kinh doanh mới. Tuy nhiên, công nghệ cũng tạo ra áp lực lớn về vốn đầu tư, yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và năng lực hấp thụ công nghệ. Doanh nghiệp có năng lực đổi mới và học hỏi tốt sẽ chuyển hóa công nghệ thành lợi thế cạnh tranh, trong khi các doanh nghiệp thiếu nguồn lực dễ bị tụt hậu.

Đồng thời, các yếu tố *kinh tế – xã hội* quyết định quy mô thị trường, sức mua, chất lượng nguồn nhân lực, xu hướng tiêu dùng và mức độ hội nhập quốc tế. Khi nền kinh tế tăng trưởng, thu nhập của người dân được cải thiện và nhu cầu thị trường mở rộng, doanh nghiệp có nhiều cơ hội phát triển hoạt động kinh doanh. Ngược lại, lạm phát, suy giảm kinh tế, biến động địa chính trị hoặc thay đổi hành vi tiêu dùng có thể làm gia tăng rủi ro và buộc doanh nghiệp phải điều chỉnh chiến lược.



Hình 5.2: Chuỗi truyền dẫn từ KPI đến tăng trưởng kinh tế, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

Mấu chốt của vấn đề là doanh nghiệp không tiếp nhận các yếu tố môi trường một cách thụ động, mà thường từng bước chuyển hóa các yếu tố đó thành các năng lực nội tại (KPI) thông qua quá trình điều chỉnh, thay đổi tổ chức và/hay mô hình kinh doanh. Tiến trình và tiến độ

của quá trình chuyển hóa phụ thuộc và quan điểm, khả năng hấp thụ và phương pháp tiếp cận của doanh nghiệp. Tuy nhiên, có thể đo lường sự thay đổi diễn ra trong quá trình chuyển hóa thông qua năm nhóm chỉ số năng lực KPI nêu trên. Đây là các chỉ số về năng lực quyết định khả năng doanh nghiệp thích ứng với môi trường, khai thác cơ hội và giảm thiểu tác động của các rủi ro bên ngoài.

Khi năng lực được cải thiện, doanh nghiệp có thể nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động, và việc chuyển hóa năng lực thành kết quả hoạt động sẽ đạt được cao hơn. Có thể xác minh điều đó thông qua các chỉ số KRI. Một trong những mục tiêu quan trọng đối với doanh nghiệp khi triển khai hoạt động kinh doanh là hiệu quả và lợi nhuận, chỉ số PA được sử dụng để phản ánh khả năng tạo lợi nhuận và hiệu quả sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp. Kỳ vọng các nhà đầu tư khi ủy thác tài sản cho doanh nghiệp là gia tăng giá trị tài sản, chỉ số IS phản ánh mức độ tạo dựng niềm tin của nhà đầu tư, khả năng huy động vốn và triển vọng phát triển dài hạn. Hai chỉ số này là kết quả trực tiếp của quá trình doanh nghiệp khai thác các điều kiện của môi trường kinh doanh, vượt qua các rào cản trong quá trình hoạt động.

Các kết quả hoạt động sau đó được chuyển hóa thành giá trị gia tăng (Gross Value Added – GVA), phản ánh phần giá trị mới mà doanh nghiệp tạo ra cho nền kinh tế. Khi giá trị gia tăng của các doanh nghiệp trong cùng ngành được cộng gộp sẽ thúc đẩy tăng trưởng ngành, và tổng hợp giá trị gia tăng của tất cả các ngành sẽ tạo nên tăng trưởng GDP quốc gia. Như vậy, mức độ đóng góp của doanh nghiệp vào tăng trưởng kinh tế không phụ thuộc hoàn toàn vào quy mô doanh nghiệp mà phụ thuộc chủ yếu vào khả năng chuyển hóa các điều kiện của môi trường kinh doanh thành năng lực nội tại, sau đó thành kết quả hoạt động và giá trị gia tăng.

Giữa hoạt động của doanh nghiệp và môi trường kinh doanh có tác động hai chiều. Khi doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, tạo nhiều việc làm, nộp thuế, đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh, doanh nghiệp không chỉ hưởng lợi từ môi trường kinh doanh mà còn góp phần cải thiện chính môi trường đó thông qua việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hoàn thiện thể chế, mở rộng thị trường và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Điều này tạo ra một vòng tuần hoàn tích cực, trong đó môi trường kinh doanh tốt giúp doanh nghiệp phát triển, còn doanh nghiệp phát triển lại góp phần nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

4. Kết luận

Doanh nghiệp là lực lượng trung tâm tạo ra giá trị gia tăng, việc làm, thu nhập và đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ đóng góp của doanh nghiệp không chỉ phụ thuộc vào quy mô hay số lượng doanh nghiệp mà chủ yếu được quyết định bởi năng lực doanh nghiệp. Trong cùng một môi trường kinh doanh và cùng một ngành, những doanh nghiệp có năng lực quản trị tốt, nguồn nhân lực chất lượng cao, khả năng thực

thi chiến lược hiệu quả, phát triển thị trường và sử dụng nguồn lực tối ưu sẽ tạo ra năng suất, hiệu quả hoạt động và giá trị gia tăng cao hơn.

Những thay đổi trong môi trường hoạt động những năm gần đây tạo ra nhiều hơn những thách thức đối với doanh nghiệp toàn cầu. Chưa kịp khắc phục hậu quả xong của đại dịch Covid, lại xuất hiện chiến sự ở nhiều khu vực trên thế giới; chuỗi cung ứng bị đứt gãy chưa kịp nối lại, chủ nghĩa bảo hộ và dân tộc cực đoan có cơ hội để trỗi dậy. Trong bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam vẫn vượt qua được khó khăn để tiếp tục phát triển. Điều đó một phần nhờ sự linh hoạt và đúng đắn của các chính sách được ban hành; nhưng không kém phần quan trọng là khả năng hấp thụ và chuyển hóa chính sách của doanh nghiệp thành sức mạnh nội tại để vượt lên khó khăn và bứt phá. Tuy nhiên, nhiều thách thức mới đang chờ ở giai đoạn tiếp theo. NHTG cảnh báo rằng, để tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, không chỉ phát triển về lượng mà cần thay đổi về chất.

Môi trường tiếp tục biến động, chính sách tiếp tục được ban hành. Hiệu lực của chính sách và thời gian chính sách phát huy hiệu lực phụ thuộc năng lực hấp thụ của doanh nghiệp. Các yếu tố của môi trường kinh doanh như chính sách, công nghệ và điều kiện kinh tế - xã hội không tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế mà được doanh nghiệp chuyển hóa thành năng lực doanh nghiệp để cạnh tranh và hợp tác, từ đó nâng cao kết quả hoạt động, gia tăng giá trị doanh nghiệp và đóng góp vào tăng trưởng của ngành cũng như GDP quốc gia. Vì vậy, nâng cao năng lực doanh nghiệp cần được xem là giải pháp trọng tâm nhằm cải thiện chất lượng tăng trưởng, tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số./.

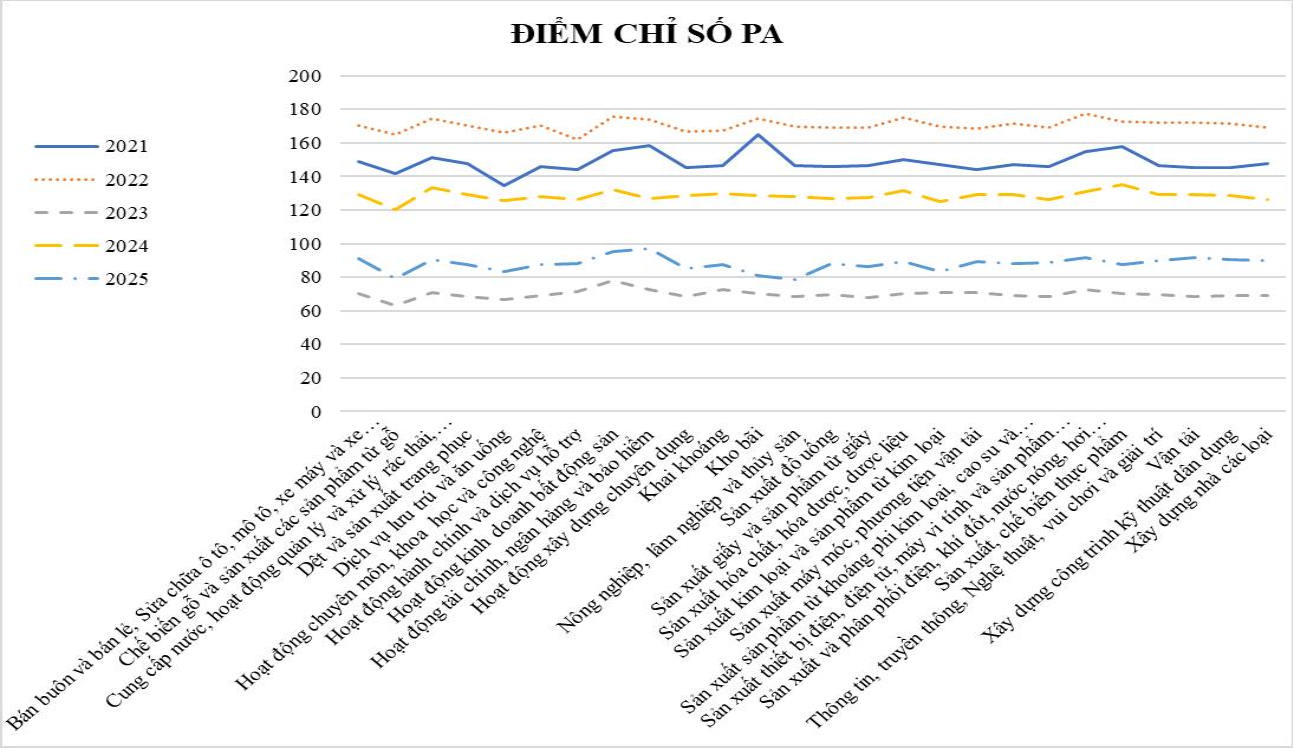
SỰ THAY ĐỔI Ở MỘT SỐ NGÀNH, XU THẾ TĂNG TRƯỞNG VÀ ĐÓNG GÓP CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

1. Sự thay đổi về năng lực ở một số ngành giai đoạn 2021-2025

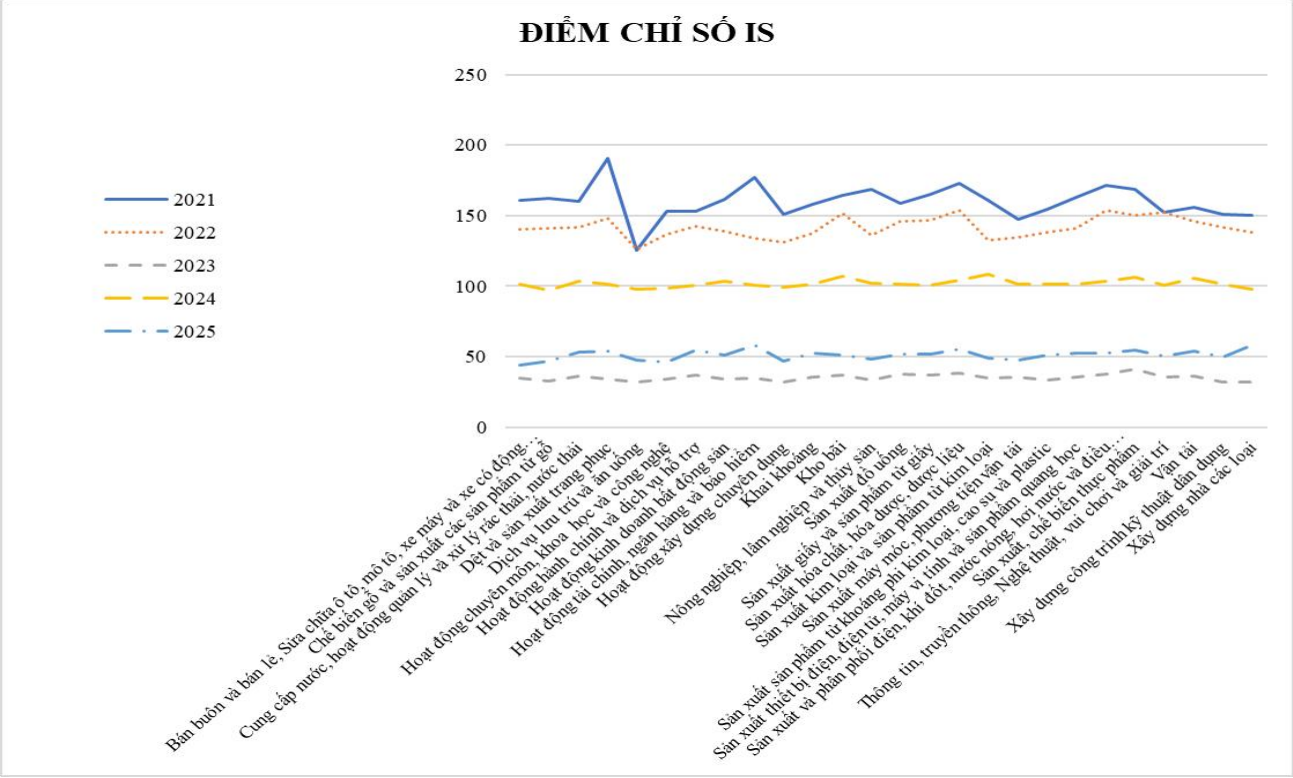
Giai đoạn 2021 - 2025, chứng kiến sự tăng trưởng GDP mạnh mẽ vào những năm cuối. Có thể dự đoán, mức tăng trưởng mạnh mẽ đạt được một phần là nhờ sự thay đổi về khả năng và mức đóng góp của doanh nghiệp bắt nguồn từ hiệu lực của những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp được ban hành vào đầu thời kỳ này để trợ giúp chống chịu tác động do sự thay đổi của môi trường kinh doanh. Mặc dù, chủ trương và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp được điều chỉnh thành hai phân đoạn, trước và sau 2023, việc 'bóc tách' mức độ đóng góp của các ngành cũng như tác động của các chính sách đối với doanh nghiệp ở các phân đoạn này là điều cực kỳ khó khăn. Bất cập này làm cho việc đánh giá tác động chính sách, điều chỉnh và hoạch định chính sách bổ trợ, tiếp theo trở nên khó khăn. Tuy nhiên, sử dụng mô hình nghiên cứu về năng lực doanh nghiệp để đánh giá ngành có thể cung cấp những thông tin hữu dụng cho mục đích này.

Trên Hình 6.1 có thể nhận thấy có những biến động về kết quả kinh doanh ở các ngành trong khoảng thời gian 2021-2025. Ở năm 2021 và 2022, điểm chỉ số PA vẫn ở mức khá cao, điều này có thể là do 'dư âm' của thời kỳ trước đại dịch Covid. Biến động mạnh nhất thể hiện ở ngành kho bãi, đó là bằng chứng khá rõ về hệ quả của việc đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu do đại dịch. Tác động thực sự của đại dịch và những biến động về thị trường thế giới đến chậm hơn, và phản ánh hậu quả của chúng ở 2023. điều đó có thể là do tác động của đại dịch Covid. Động thái của thị trường quốc tế, cộng với sự trợ giúp từ Chính phủ và nỗ lực từ bản thân doanh nghiệp và các ngành có thể là lý do dẫn đến sự hồi phục vào năm 2024. Tình trạng chững lại ở năm 2025 có thể mang nhiều ý nghĩa khác nhau, hoặc là do những khó khăn mới xuất hiện trong môi trường kinh doanh quốc tế; hoặc do tác động của những thay đổi về mặt tổ chức lại hệ thống hành chính; hoặc do hệ quá trình tái cấu trúc ở các ngành và doanh nghiệp trong ngành. Dù là nguyên nhân gì, sự suy giảm chỉ số PA ở tất cả các ngành cũng là dấu hiệu cần tìm hiểu rõ về nguyên nhân.

Biến động về chỉ số khả năng thỏa mãn nhà đầu tư IS, Hình 6.2, cũng diễn ra tương tự. Tuy nhiên, tác động đến các ngành là khác nhau. Những ngành ghi nhận có biên độ thay đổi lớn năm 2021 là ngành dệt và sản phẩm thời trang, và ngành dịch vụ ăn uống là lưu trú. Ngành thời trang và du lịch luôn được xem là những ngành "nhạy cảm" với trạng thái tâm lý, trình trạng phát triển kinh tế quốc gia, những yếu tố quyết định việc chi tiêu nhu cầu thụ hưởng của thị trường. Tình trạng điểm IS ở mức 'dương' là dấu hiệu tích cực, bởi nó làm an tâm nhà đầu tư và nhờ đó thu hút thêm nguồn vốn. Trong bối cảnh thị trường chứng khoán trong nước đang ở tình trạng trầm lắng, nguồn vốn mới được kỳ vọng là từ cộng đồng quốc tế. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài FDI được dự báo có thể tiếp tục tăng.

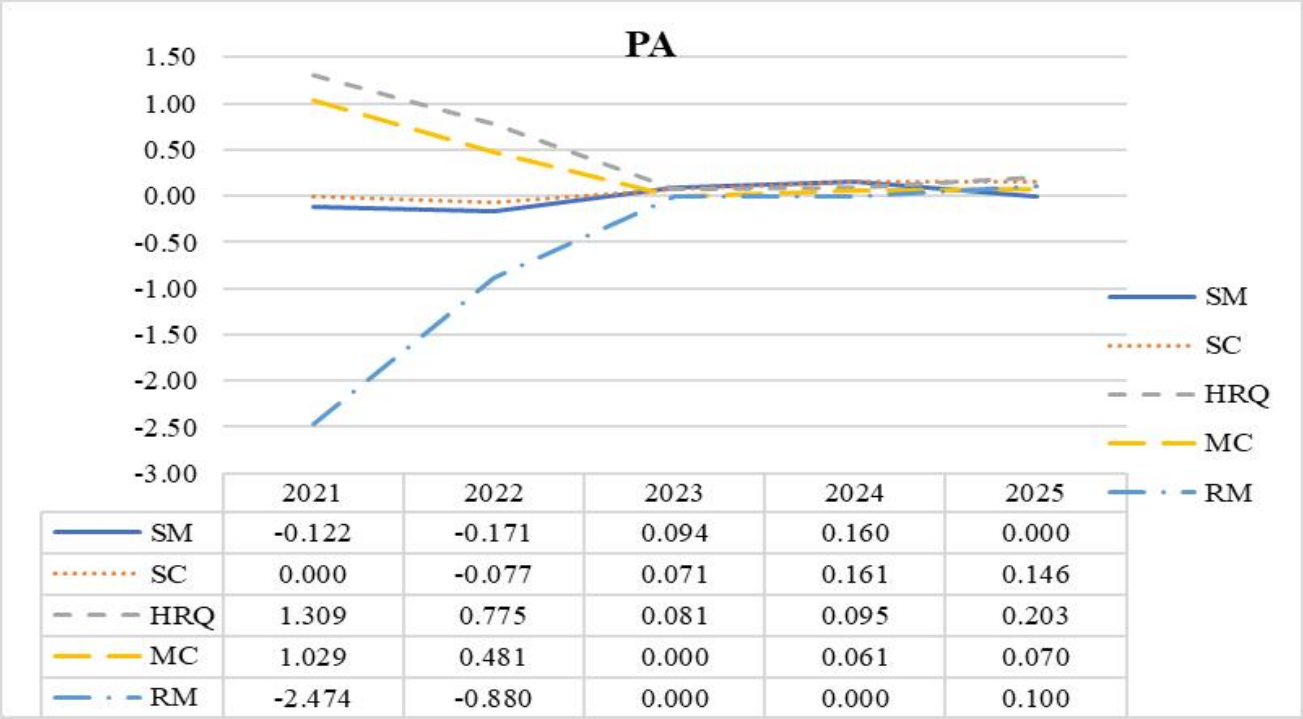


Hình 6.1: Điểm chỉ số về khả năng sinh lời PA các ngành giai đoạn 2021-2025, *(Nguồn: INBUS, 2026)*



Hình 6.2. Điểm chỉ số năng lực thỏa mãn nhà đầu tư IS của các ngành giai đoạn 2021-2025, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

Hình 6.3 cho rõ nhất thấy sự biến động xuất hiện chủ yếu vào những năm trước 2023; đây là giai đoạn điều chỉnh để ứng phó với bối cảnh mới. Trong giai đoạn này những yếu tố được coi là có lợi thế để khai thác là chất lượng nguồn nhân lực HRQ và mô hình kinh doanh phù hợp MC. Trong khi đó yếu tố gây bất lợi cho kết quả kinh doanh chủ yếu là công nghệ do còn ở tình trạng chậm phát triển dẫn đến hiệu suất khai thác nguồn lực RM còn thấp; nếu tính đến năng lực quản trị điều hành MC chưa cao, thì ảnh hưởng của công nghệ yếu kém còn lớn hơn nữa. Đầu tư cho công nghệ không chỉ đơn thuần là nâng cấp hoặc thay thế hệ thống trang thiết bị mà còn là tiền đề cho việc áp dụng mô hình sản xuất mới, tư duy kinh doanh/phương pháp quản lý mới. Khi đó chuyển đổi số không chỉ được nhìn thuần túy từ khía cạnh kỹ thuật và vốn đầu tư, mà phải được nhìn từ góc độ là một sự chuyển đổi căn bản về phương thức hoạt động từ phương thức truyền thống (theo đuổi mục tiêu lợi nhuận) sang phương thức mới (kinh doanh có trách nhiệm RBP) để đạt được đồng thời cả ba tiêu chí: Lợi nhuận - Con người - Môi trường tự nhiên. Các nhân tố lợi thế và bất lợi thế nêu trên, không tạo nên những tác động "đột phá" sau năm 2023.

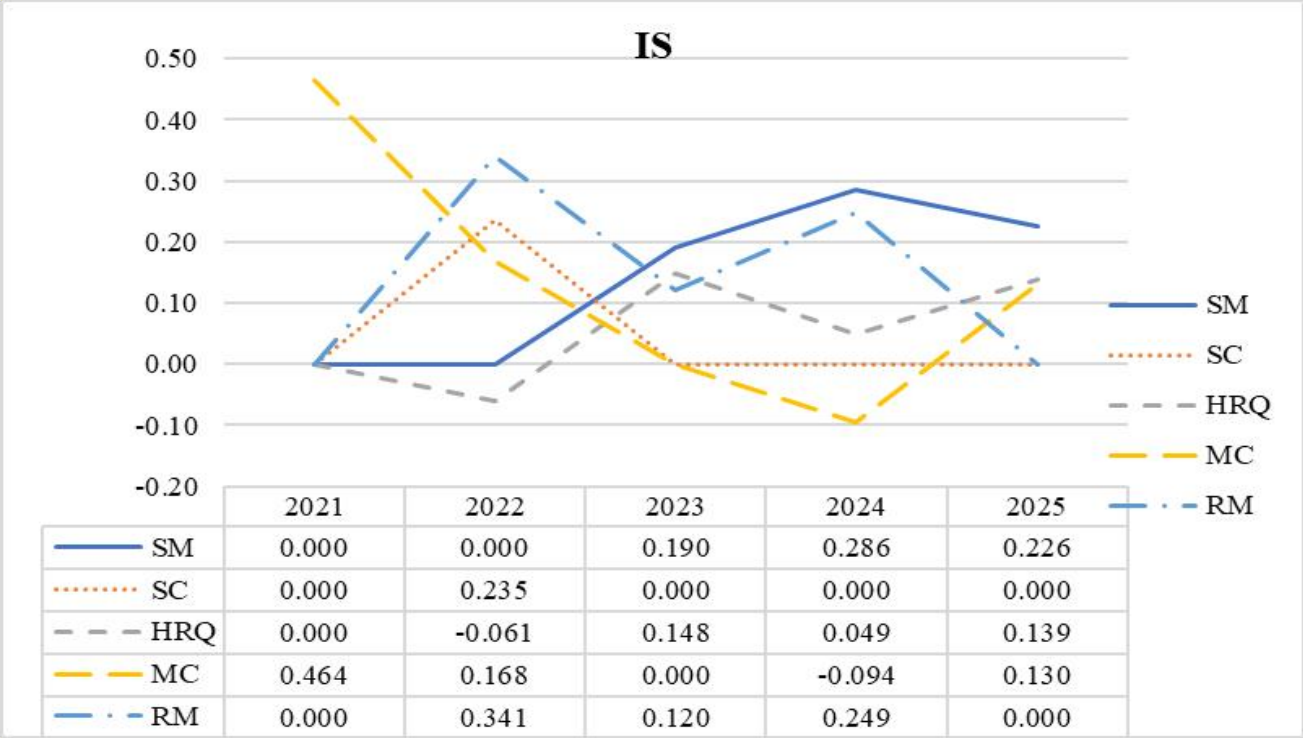


	2021	2022	2023	2024	2025
SM	-0.122	-0.171	0.094	0.160	0.000
SC	0.000	-0.077	0.071	0.161	0.146
HRQ	1.309	0.775	0.081	0.095	0.203
MC	1.029	0.481	0.000	0.061	0.070
RM	-2.474	-0.880	0.000	0.000	0.100

Hình 6.3. Tương quan giữa chỉ số kết quả PA với 5 chỉ số năng lực doanh nghiệp SM, SC, HRQ, MC, RM - Tất cả các ngành, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

Nhìn vào mối quan hệ giữa chỉ báo IS và các chỉ số chỉ số năng lực, có thể nhận thấy ảnh hưởng của các yếu tố về năng lực đến xu thế đầu tư là rất khác nhau ở các giai đoạn khác nhau. Hầu hết các chỉ số năng lực đều được ghi nhận có sự đóng góp tích cực bởi nhà đầu tư. Tuy nhiên, trước 2023, có sự cải thiện tích cực về chỉ số phản ánh chất lượng nguồn nhân lực HRQ, trong khi phương pháp quản lý điều hành MC được cho rằng đang dần trở nên không

phù hợp xu thế hay không theo kịp tiến trình phát triển. Từ sau 2023, những nỗ lực cải thiện ở các ngành được thực hiện đều mang lại những thay đổi tích cực và gia tăng trên hầu hết mọi khía cạnh, ngoại trừ năng lực bán hàng SC dần trở nên ổn định hơn. Việc khai thác công nghệ và sử dụng nguồn lực RM cũng đang trở về trạng thái ổn định; tuy nhiên, chưa khẳng định được về tính bền vững.

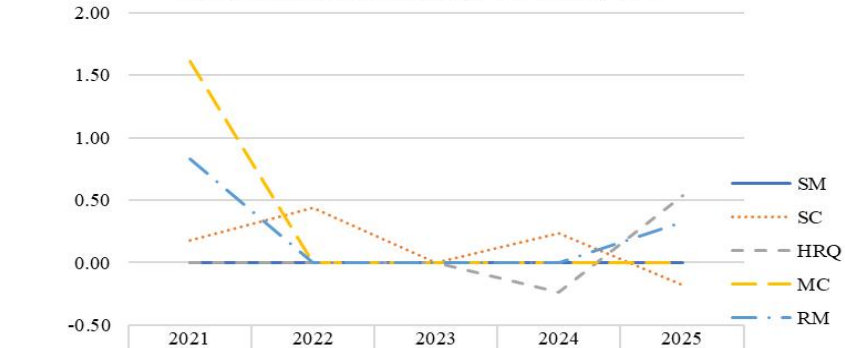


	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	0.190	0.286	0.226
SC	0.000	0.235	0.000	0.000	0.000
HRQ	0.000	-0.061	0.148	0.049	0.139
MC	0.464	0.168	0.000	-0.094	0.130
RM	0.000	0.341	0.120	0.249	0.000

HÌNH 6.4. Tương quan giữa chỉ số kết quả IS với 5 chỉ số năng lực doanh nghiệp SM, SC, HRQ, MC, RM - Tất cả các ngành, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

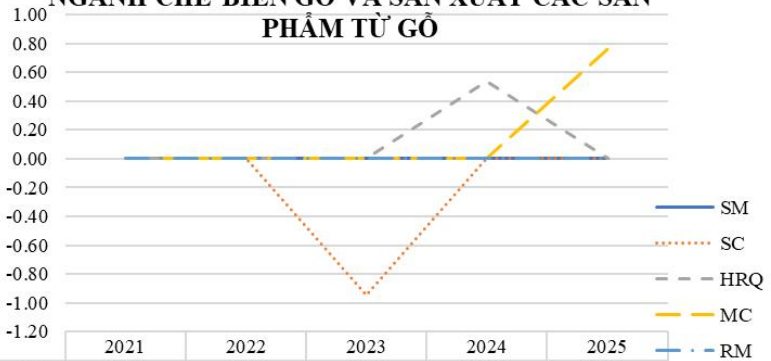
Sự thay đổi diễn ra trong 26 ngành được minh họa trong các Hình 6.5. Thông tin và dữ liệu sử dụng để phân tích được rút ra từ các BCTC doanh nghiệp được kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán HNX, HoSE và UpCom. Đây là các doanh nghiệp "định chuẩn" của từng ngành. Phần mềm sử dụng là SPSS 20. Lưu ý, độ xác thực của các kết quả thu được còn phụ thuộc vào số lượng các doanh nghiệp thuộc mỗi ngành được đưa vào phân tích. Mặc dù vậy, kết quả thể hiện ở các sơ đồ và bảng số liệu trên Hình 6.5 vẫn là nguồn tham chiếu duy nhất về phương diện này.

NGÀNH BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ



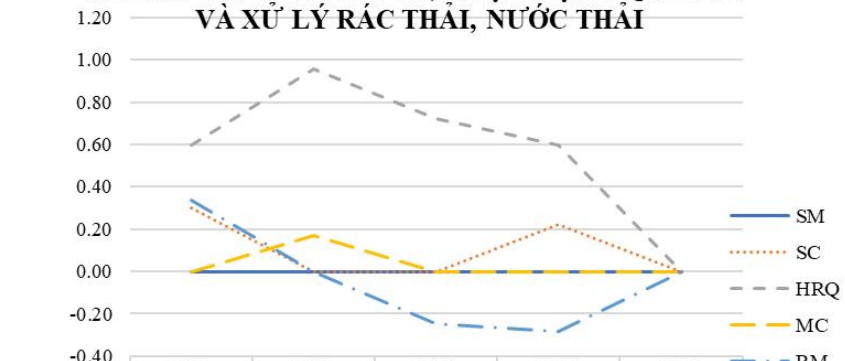
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
SC	0.175	0.440	0.000	0.235	-0.183
HRQ	0.000	0.000	0.000	-0.238	0.540
MC	1.613	0.000	0.000	0.000	0.000
RM	0.828	0.000	0.000	0.000	0.323

NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ



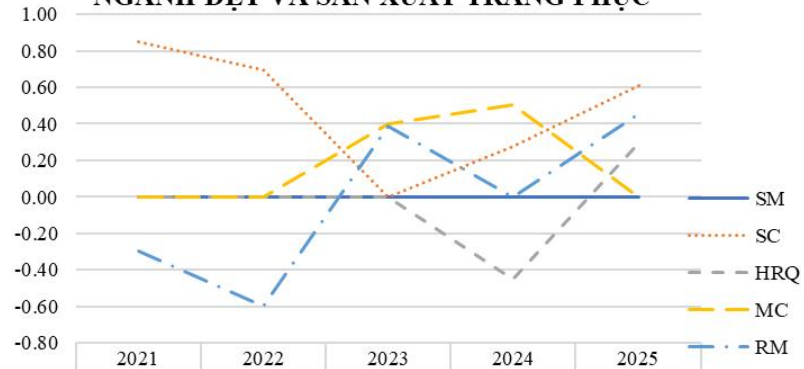
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
SC	0.000	0.000	-0.943	0.000	0.000
HRQ	0.000	0.000	0.000	0.534	0.000
MC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.761
RM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000

NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI



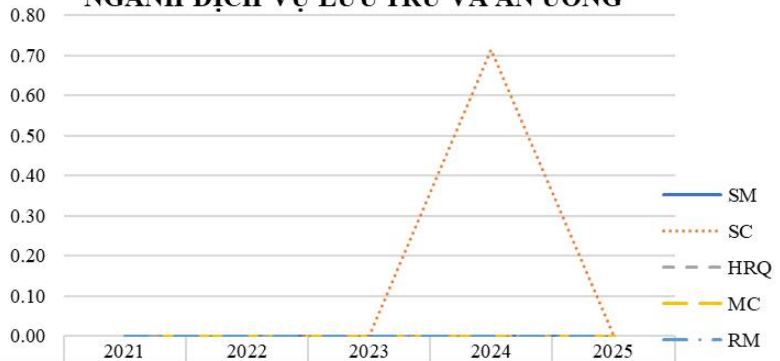
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
SC	0.298	0.000	0.000	0.221	0.000
HRQ	0.597	0.956	0.724	0.595	0.000
MC	0.000	0.169	0.000	0.000	0.000
RM	0.338	0.000	-0.248	-0.285	0.000

NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC



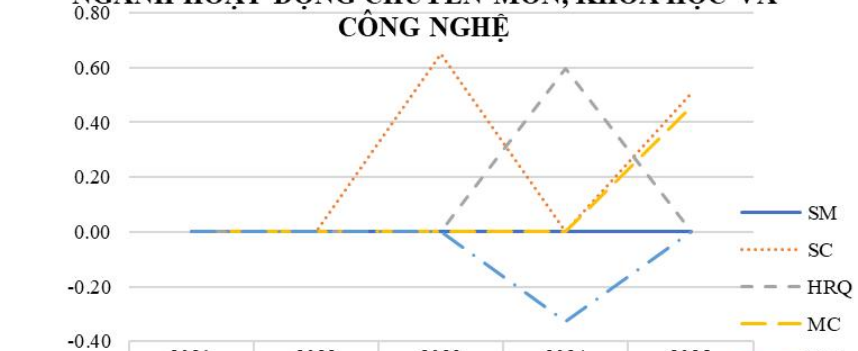
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
SC	0.852	0.693	0.000	0.276	0.609
HRQ	0.000	0.000	0.000	-0.450	0.295
MC	0.000	0.000	0.400	0.504	0.000
RM	-0.296	-0.597	0.390	0.000	0.457

NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG



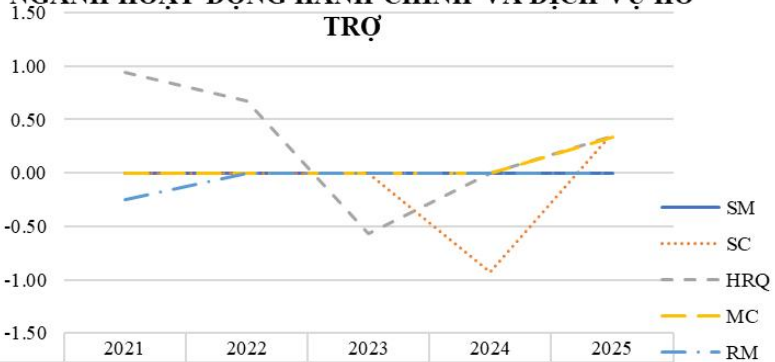
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
SC	0.000	0.000	0.000	0.713	0.000
HRQ	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
MC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
RM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000

NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



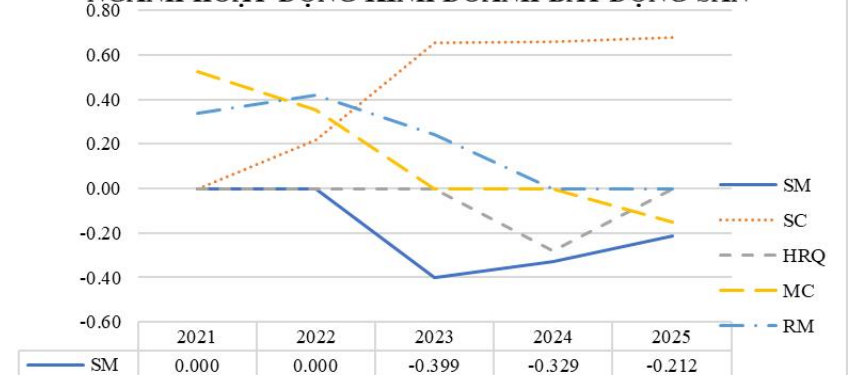
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
SC	0.000	0.000	0.651	0.000	0.505
HRQ	0.000	0.000	0.000	0.596	0.000
MC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.456
RM	0.000	0.000	0.000	-0.328	0.000

NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ



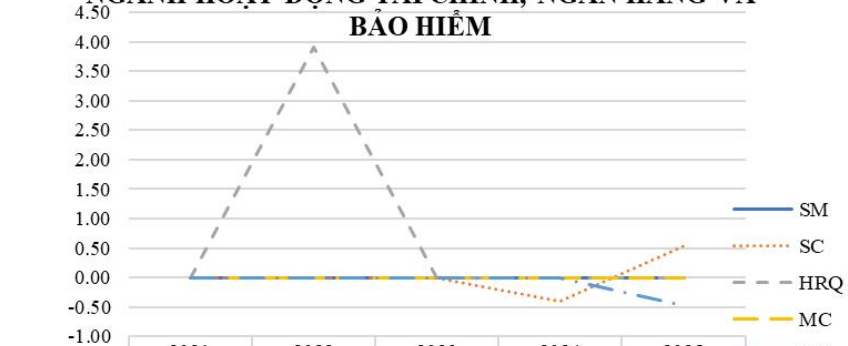
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
SC	0.000	0.000	0.000	-0.931	0.379
HRQ	0.943	0.678	-0.569	0.000	0.345
MC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.334
RM	-0.254	0.000	0.000	0.000	0.000

NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN



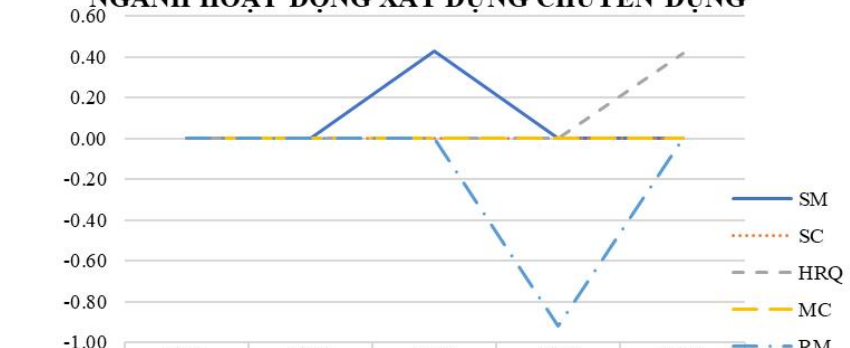
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	-0.399	-0.329	-0.212
SC	0.000	0.220	0.652	0.660	0.676
HRQ	0.000	0.000	0.000	-0.279	0.000
MC	0.527	0.350	0.000	0.000	-0.153
RM	0.337	0.419	0.242	0.000	0.000

NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM



	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
SC	0.000	0.000	0.000	-0.399	0.538
HRQ	0.000	3.908	0.000	0.000	0.000
MC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
RM	0.000	0.000	0.000	0.000	-0.480

NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG



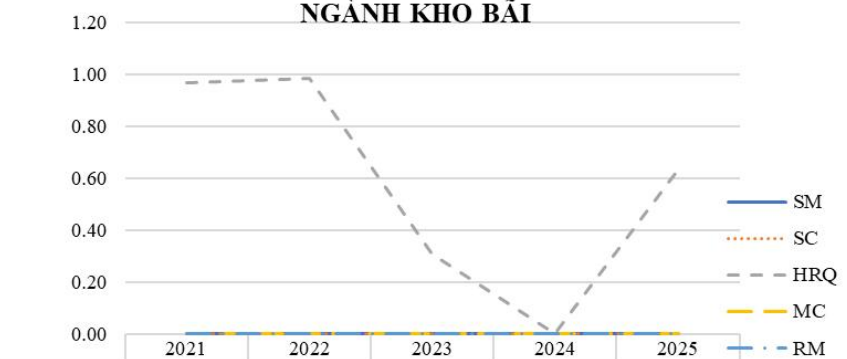
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	0.426	0.000	0.000
SC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
HRQ	0.000	0.000	0.000	0.000	0.416
MC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
RM	0.000	0.000	0.000	-0.922	0.000

NGÀNH KHAI KHOÁNG



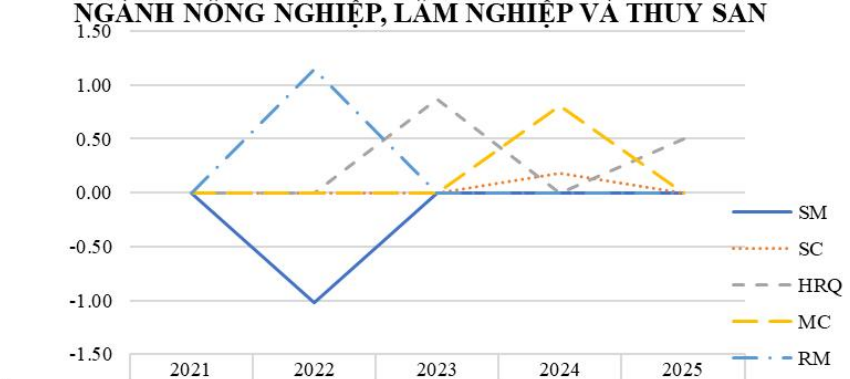
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.509	0.000	0.000	0.000
SC	0.362	0.000	0.299	0.000	0.000
HRQ	0.000	0.498	0.000	0.000	0.577
MC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
RM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000

NGÀNH KHO BÃI



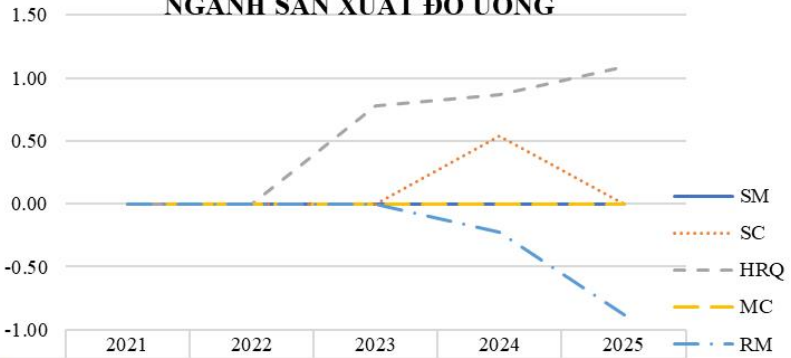
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
SC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
HRQ	0.969	0.984	0.306	0.000	0.635
MC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
RM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000

NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN



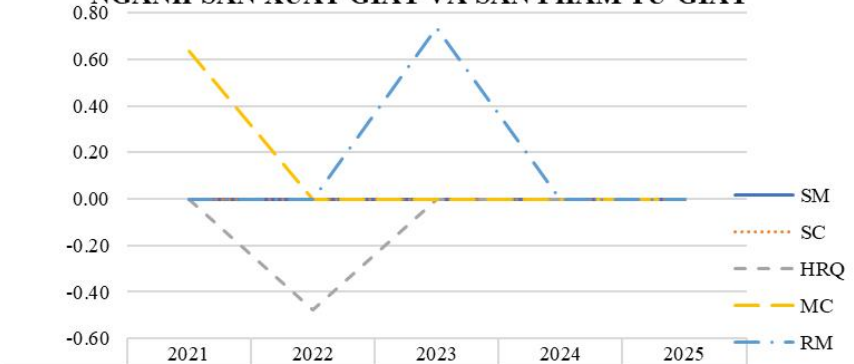
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	-1.019	0.000	0.000	0.000
SC	0.000	0.000	0.000	0.182	0.000
HRQ	0.000	0.000	0.874	0.000	0.495
MC	0.000	0.000	0.000	0.807	0.000
RM	0.000	1.144	0.000	0.000	0.000

NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG



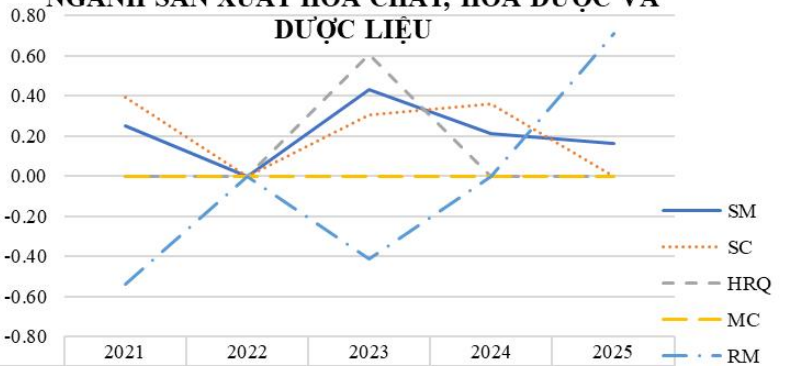
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
SC	0.000	0.000	0.000	0.537	0.000
HRQ	0.000	0.000	0.776	0.864	1.093
MC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
RM	0.000	0.000	0.000	-0.229	-0.882

NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ SẢN PHẨM TỪ GIẤY



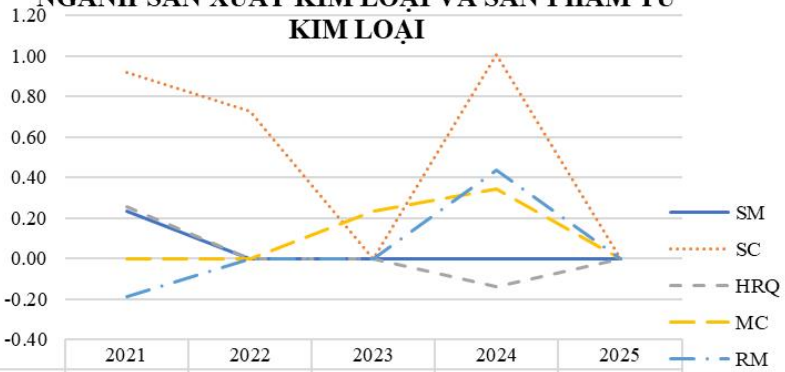
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
SC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
HRQ	0.000	-0.479	0.000	0.000	0.000
MC	0.633	0.000	0.000	0.000	0.000
RM	0.000	0.000	0.737	0.000	0.000

NGÀNH SẢN XUẤT HOÁ CHẤT, HOÁ DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU



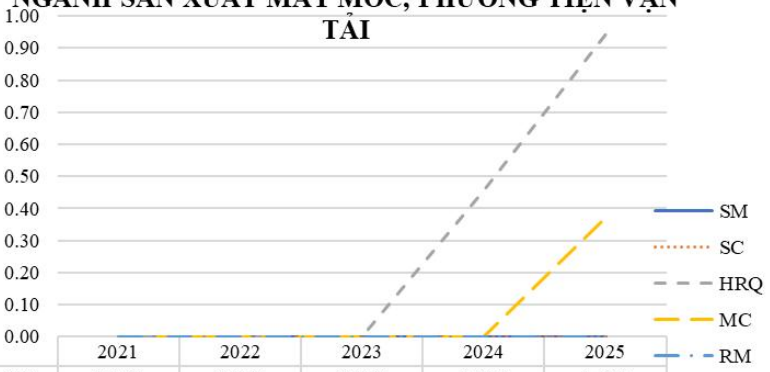
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.251	0.000	0.431	0.211	0.163
SC	0.392	0.000	0.305	0.362	0.000
HRQ	0.000	0.000	0.605	0.000	0.000
MC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
RM	-0.540	0.000	-0.412	0.000	0.710

NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI



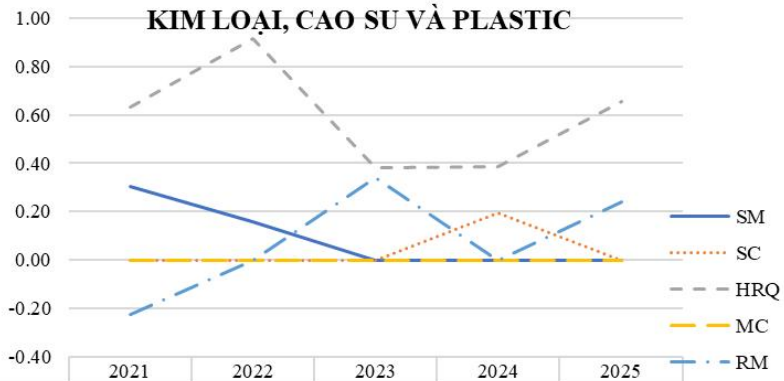
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.233	0.000	0.000	0.000	0.000
SC	0.919	0.726	0.000	1.007	0.000
HRQ	0.253	0.000	0.000	-0.141	0.000
MC	0.000	0.000	0.234	0.346	0.000
RM	-0.190	0.000	0.000	0.435	0.000

NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI



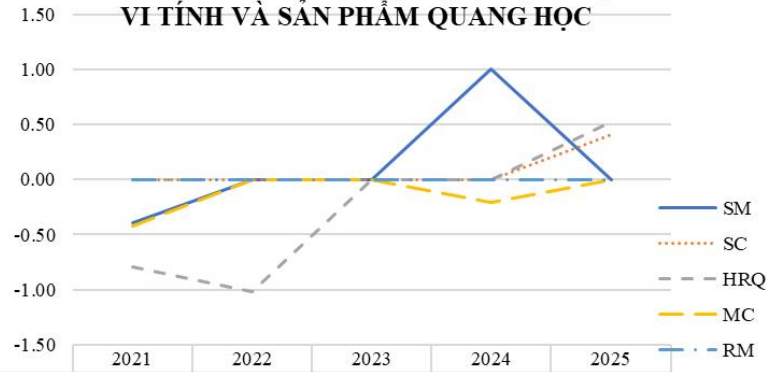
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
SC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
HRQ	0.000	0.000	0.000	0.453	0.943
MC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.372
RM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000

NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTIC



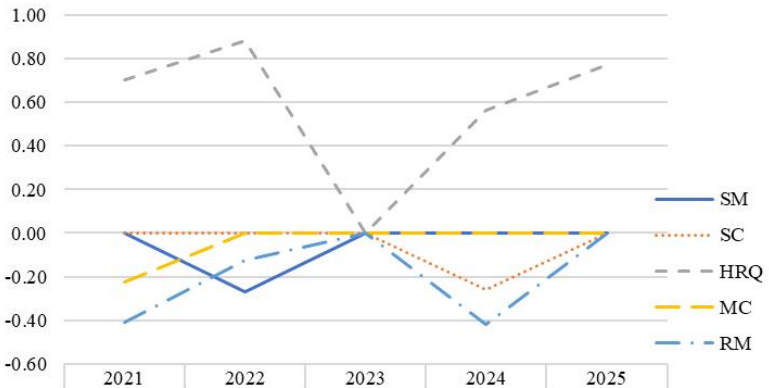
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.303	0.157	0.000	0.000	0.000
SC	0.000	0.000	0.000	0.192	0.000
HRQ	0.633	0.913	0.383	0.385	0.657
MC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
RM	-0.227	0.000	0.338	0.000	0.239

NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC



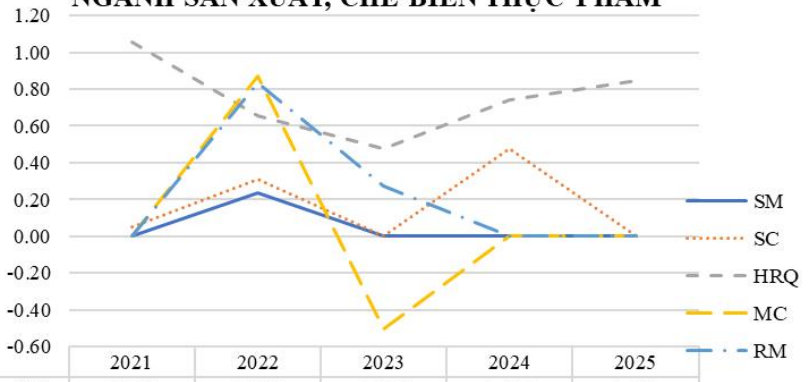
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	-0.393	0.000	0.000	1.007	0.000
SC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.412
HRQ	-0.791	-1.015	0.000	0.000	0.522
MC	-0.420	0.000	0.000	-0.209	0.000
RM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000

NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN



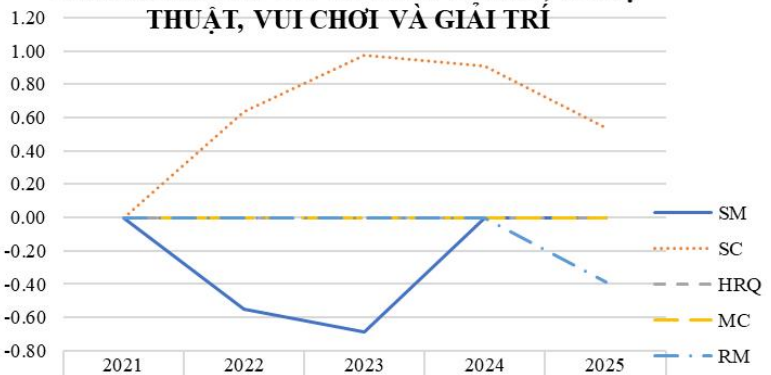
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	-0.270	0.000	0.000	0.000
SC	0.000	0.000	0.000	-0.259	0.000
HRQ	0.705	0.880	0.000	0.563	0.774
MC	-0.225	0.000	0.000	0.000	0.000
RM	-0.407	-0.127	0.000	-0.419	0.000

NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM



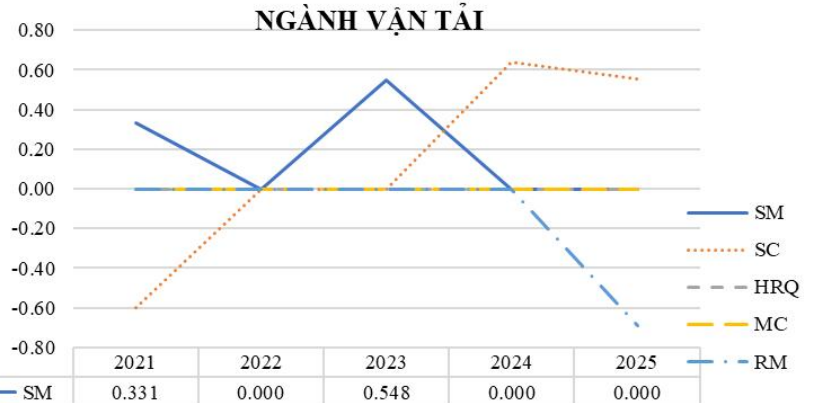
	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.238	0.000	0.000	0.000
SC	0.049	0.310	0.000	0.479	0.000
HRQ	1.054	0.653	0.474	0.739	0.845
MC	0.000	0.870	-0.504	0.000	0.000
RM	0.000	0.834	0.276	0.000	0.000

NGÀNH THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

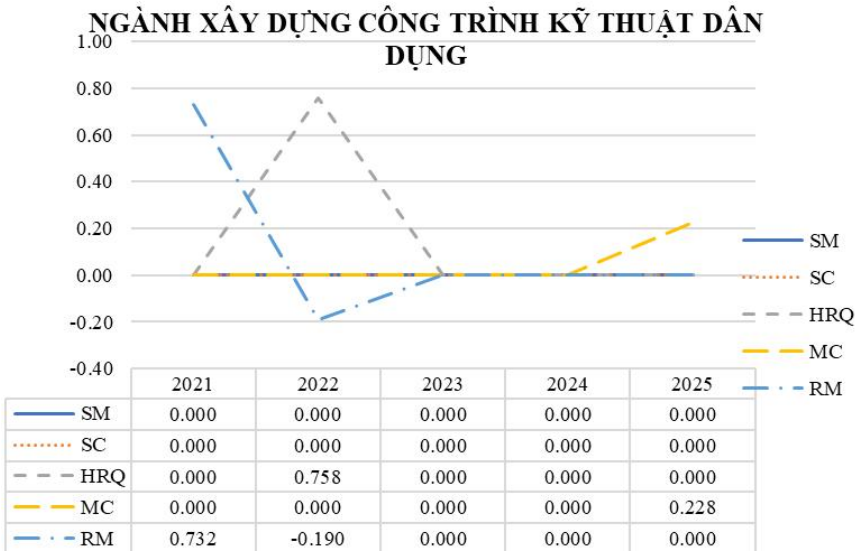


	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	-0.549	-0.689	0.000	0.000
SC	0.000	0.634	0.973	0.911	0.540
HRQ	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
MC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
RM	0.000	0.000	0.000	0.000	-0.388

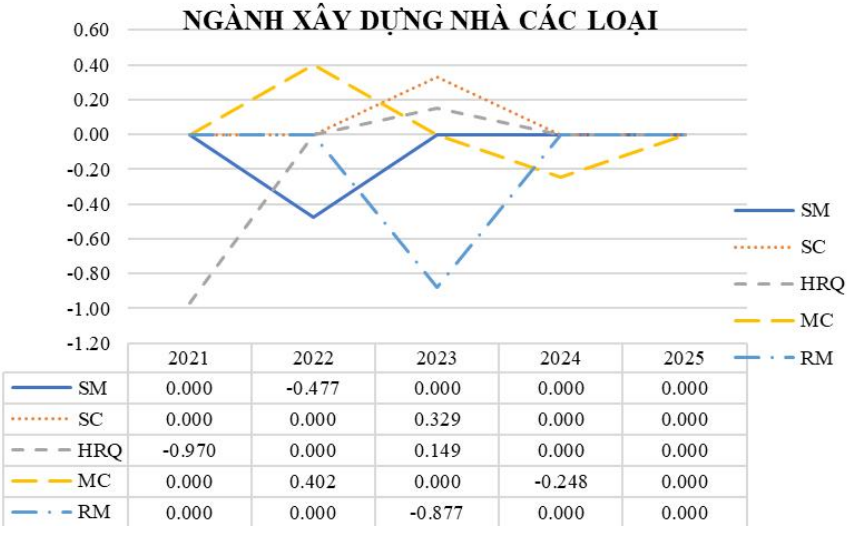
NGÀNH VẬN TẢI



	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.331	0.000	0.548	0.000	0.000
SC	-0.601	0.000	0.000	0.642	0.553
HRQ	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
MC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
RM	0.000	0.000	0.000	0.000	-0.692



	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
SC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
HRQ	0.000	0.758	0.000	0.000	0.000
MC	0.000	0.000	0.000	0.000	0.228
RM	0.732	-0.190	0.000	0.000	0.000



	2021	2022	2023	2024	2025
SM	0.000	-0.477	0.000	0.000	0.000
SC	0.000	0.000	0.329	0.000	0.000
HRQ	-0.970	0.000	0.149	0.000	0.000
MC	0.000	0.402	0.000	-0.248	0.000
RM	0.000	0.000	-0.877	0.000	0.000

HÌNH 6.5. Tương quan giữa chỉ số PA với 5 chỉ số năng lực SM, SC, HRQ, MC, RM - Chi tiết theo ngành, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

Từ những quan sát thông tin về sự biến động chỉ số năng lực ngành (các bảng), có thể đưa ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, *ở nhiều ngành không ghi nhận có sự thay đổi về một vài chỉ số năng lực hoạt động trong những năm trước 2023; điều đó chứng tỏ khả năng chống chịu tác động bất lợi của đại dịch Covid của doanh nghiệp Việt Nam thuộc các ngành về phương diện này là khá tốt*. Dường như, hoặc năng lực hoạt động hiện hành của doanh nghiệp Việt ở các ngành này đủ sức hấp thu tác động bất lợi do đại dịch gây ra đối với môi trường kinh doanh chung hay trực tiếp đối với công việc kinh doanh của doanh nghiệp, (thậm chí còn tạo cơ hội để doanh nghiệp Việt chứng tỏ ưu thế), hoặc chính sách hỗ trợ của chính phủ phát huy tác dụng tích cực để bù đắp, hoặc những thay đổi trong môi trường hoạt động diễn ra theo chiều hướng tự triệt tiêu tác động của nhau. Hai giả thiết đầu có nhiều khả năng hơn; giả thiết thứ ba tuy ít ít có khả năng xảy ra nhưng vẫn không nên loại trừ, bởi điều đó buộc những nhà phân tích phải tìm hiểu sâu hơn câu hỏi "Nếu có thì tại sao điều đó lại (chỉ) đúng với trường hợp Việt Nam? Có trường hợp nào tương tự (vẫn tăng trưởng trong thời Covid) hay không? Liệu có điểm gì chung giữa các trường hợp này không?". Có thể loại bỏ nghi ngờ rằng "Việt Nam ít hoặc không chịu tác động của đại dịch do tương đối độc lập/cô lập đối với hệ thống kinh tế thế giới" thông qua việc chỉ ra những biến động ở một số ngành được coi là tương đối 'nhạy cảm' trong thương mại thời toàn cầu hóa. Đó là các ngành như bán buôn và bán lẻ (nhập khẩu); dệt và sản xuất trang phục (gia công), kho bãi (dự trữ, lưu kho), khai khoáng (liên quan đến xuất khẩu); sản xuất hóa chất, hóa dược và dược liệu (đầu vào và đầu ra); sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại (nhập vật tư và xuất sản phẩm).

Thứ hai, *ở tất cả các ngành đều xuất hiện những biến động về chỉ số năng lực trong hai năm 2023 và 2024*, theo cả hai chiều dương (tích cực) và âm (tiêu cực). Điều đó cho thấy tác động từ môi trường hoạt động là đủ mạnh để dẫn đến những thay đổi, điều chỉnh bên trong tổ chức, dẫn đến những thay đổi về năng lực và năng lực hoạt động của doanh nghiệp. Trong tổ chức đã có sự chuyển hóa tác nhân bên ngoài thành yếu tố bên trong tổ chức. Những phân tích ở phần trên cuốn Báo cáo này chỉ ra rằng, vào những năm 2022-2023, có sự thay đổi lớn về chủ trương và chính sách của Nhà nước trong việc hỗ trợ doanh nghiệp. Có cơ sở để tin rằng, đó chính là tác nhân môi trường gây ra những thay đổi mạnh mẽ ở các doanh nghiệp thuộc tất cả các ngành. Sự thay đổi theo chiều dương về năng lực cho thấy ở những lĩnh vực này có chuyển biến mạnh mẽ; những thay đổi theo chiều hướng ngược lại (âm) có thể cho thấy tình trạng tụt hậu/không chuyển biến kịp về năng lực trên phương diện này, đó có thể là trọng tâm cần trợ giúp để cải thiện. Ở một số ngành, xuất hiện sự thay đổi được duy trì trong một số năm trên một số khía cạnh năng lực; ví dụ như ở ngành dệt và sản xuất trang phục; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ. Điều đó có thể là do việc cải thiện là quá trình kéo dài nhiều năm/giai đoạn ở từng doanh nghiệp hoặc diễn ra không đồng thời mà nối tiếp nhau ở các doanh nghiệp. Hoạt

động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có thể tiếp tục chịu tác động của quá trình cải cách hành chính. Ngành khai khoáng phải chịu áp lực của các chính sách liên quan đến phát triển bền vững. Trong khi, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản bao gồm nhiều doanh nghiệp hoạt động trên những lĩnh vực rất khác nhau, phải chịu tác động của những yếu tố không giống nhau nên quá trình đổi mới diễn ra không thống nhất. Một số ngành như sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quan học, và sản xuất sản phẩm phi-kim loại, nhựa và cao su … có thể chịu tác động mạnh từ sự song hành và dịch chuyển rõ nét giữa khu vực nội địa (doanh nghiệp tư nhân, nhà nước) và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), trong đó khu vực nội địa ngày càng nỗ lực nâng cao năng lực nội sinh.

Thứ ba, *ở tất cả ngành đều ghi nhận xu thế ổn định dần về các chỉ số năng lực.* Điều đó được phản ánh thông qua xu thế biến động trở về mức 0 của các chỉ số năng lực. Xu thế này một mặt phản ánh tác động của các nhân tố môi trường, một mặt phản ánh phản ứng và độ dài của quá trình điều chỉnh diễn ra trong ngành và các doanh nghiệp. Hiệu ứng tác động đến năng lực cũng được thể hiện thông qua biên độ và chiều hướng thay đổi về chỉ số năng lực. Tính "đồng điệu" về năng lực hoạt động của doanh nghiệp cũng như ưu tiên về mục tiêu điều chỉnh cải thiện năng lực cũng có thể xác minh qua những chỉ báo này.

Sự thay đổi theo chiều hướng khác nhau giữa các ngành cho thấy những động thái khác nhau diễn ra ở từng ngành. Tương tự, chiều hướng thay đổi khác nhau trong từng ngành thể hiện xu thế và động thái diễn ra không giống nhau ở từng doanh nghiệp. Có thể thấy rõ tính đặc thù ở từng doanh nghiệp khi tiến hành phân tích ở cấp độ từng doanh nghiệp. Đây là một ưu thế vượt trội của cách tiếp cận sử dụng để phân tích, tổng hợp thông tin, và biên soạn cuốn Báo cáo thường niên này: có thể áp dụng phương pháp thống nhất cho các cấp độ, từ doanh nghiệp đến ngành và nền kinh tế.

Tiến hành ở cấp độ doanh nghiệp, người phân tích/quản lý có thể hoặc vừa theo dõi tiến trình một cách hệ thống (phân tích số liệu theo chuỗi thời gian, hay phân tích trước - sau sự để đánh giá mức độ thay đổi về năng lực) hoặc để đối chiếu/so sánh kiện theo chiều 'ngang' (giữa các doanh nghiệp trong ngành) khi phân tích cạnh tranh/phân tích tương quan hay 'chéo' (giữa các doanh nghiệp khác ngành, 'đối chứng'; *benchmarking*) để tìm sự đồng điệu (đối tác, 'đối sánh'; *benchmarking*). Đây là ý nghĩa được coi là có giá trị thiết thực trong việc hỗ trợ doanh nghiệp trong việc nâng cao năng lực của nghiên cứu.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới đang bước vào giai đoạn tái cấu trúc mạnh mẽ dưới tác động của chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi xanh và sự dịch chuyển của chuỗi giá trị toàn cầu, khu vực doanh nghiệp sẽ tiếp tục giữ vai trò là động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Các chính sách cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cùng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, sẽ tạo ra

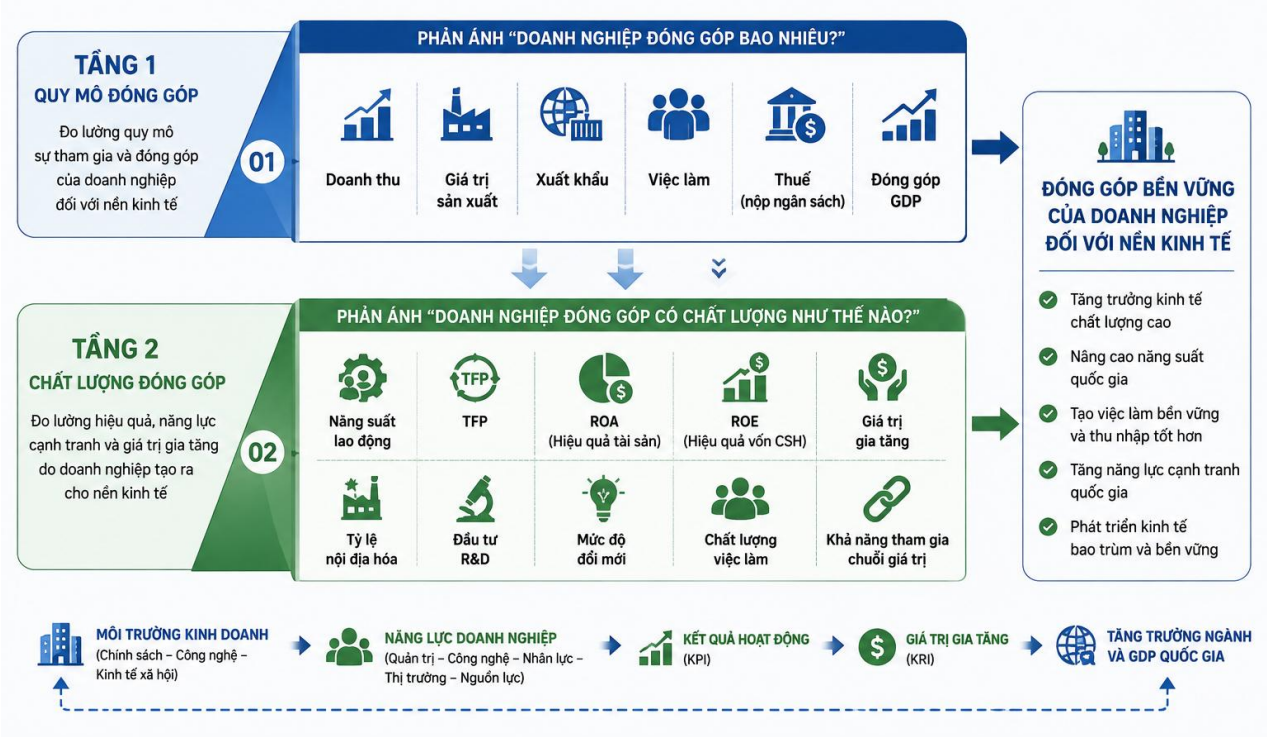
nhiều cơ hội để doanh nghiệp mở rộng quy mô, nâng cao năng suất và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong giai đoạn tới, đóng góp của doanh nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế được kỳ vọng không chỉ gia tăng về quy mô mà còn được nâng cao về chất lượng. Động lực tăng trưởng sẽ dần chuyển từ mở rộng các yếu tố đầu vào sang nâng cao năng suất, đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ và phát triển các mô hình kinh doanh có giá trị gia tăng cao. Theo đó, những doanh nghiệp có năng lực quản trị hiện đại, khả năng chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẽ có lợi thế cạnh tranh vượt trội, đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng của ngành và nền kinh tế.

2. Từ "tăng trưởng ngành" đến "chất lượng tăng trưởng"

Trong nhiều năm qua, đóng góp của doanh nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế thường được đánh giá thông qua các chỉ tiêu phản ánh quy mô như doanh thu, giá trị sản xuất, kim ngạch xuất khẩu, số lao động, số thu ngân sách và mức đóng góp vào GDP. Các chỉ tiêu này cho thấy quy mô hoạt động và vai trò của doanh nghiệp trong nền kinh tế, tuy nhiên chưa phản ánh đầy đủ chất lượng tăng trưởng cũng như giá trị thực mà doanh nghiệp tạo ra. Trong bối cảnh mô hình tăng trưởng của Việt Nam đang chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, việc đánh giá đóng góp của doanh nghiệp cần được mở rộng từ quy mô sang chất lượng tăng trưởng.

Theo đó, đóng góp của doanh nghiệp nên được xem xét trên hai nhóm chỉ tiêu. Nhóm thứ nhất phản ánh *quy mô đóng góp*, bao gồm các chỉ tiêu như doanh thu, giá trị sản xuất, kim ngạch xuất khẩu, việc làm, đóng góp ngân sách và GDP. Đây là các chỉ tiêu cho biết doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu sản phẩm, doanh thu, việc làm và giá trị kinh tế cho nền kinh tế. Nhóm thứ hai phản ánh *chất lượng đóng góp*, bao gồm năng suất lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), hiệu quả sử dụng tài sản (ROA), hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (ROE), giá trị gia tăng, tỷ lệ nội địa hóa, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D), mức độ đổi mới sáng tạo, chất lượng việc làm và khả năng tham gia chuỗi giá trị. Các chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn lực, năng lực cạnh tranh, khả năng đổi mới và mức độ tạo ra giá trị trong nước của doanh nghiệp. Sự khác biệt giữa hai nhóm (tầng) chỉ tiêu thể hiện qua hai câu hỏi *"Doanh nghiệp đóng góp bao nhiêu?"* và *"Doanh nghiệp đóng góp như thế nào?"*.



Hình 6.6. Hai 'tầng' chỉ tiêu về quy mô và chất lượng đóng góp của doanh nghiệp, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

Đóng góp của từng nhóm ngành theo và vai trò của năng lực doanh nghiệp

Mức độ đóng góp của các ngành kinh tế không chỉ phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng của thị trường mà còn chịu ảnh hưởng lớn bởi năng lực của doanh nghiệp trong từng ngành. Đối với *ngành chế biến, chế tạo*, động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ xuất khẩu, dòng vốn FDI và đổi mới công nghệ; tuy nhiên, khả năng nâng cao giá trị gia tăng phụ thuộc vào năng lực quản trị, trình độ công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực và khả năng tham gia chuỗi cung ứng. Trong *ngành bán buôn, bán lẻ,* sức mua của thị trường nội địa là động lực chính, nhưng hiệu quả hoạt động được quyết định bởi năng lực bán hàng, quản trị dữ liệu, logistics và quản trị doanh nghiệp. Đối với các ngành *logistics, tài chính, xây dựng, chế biến thực phẩm, nông nghiệp, du lịch và công nghệ thông tin – dịch vụ số,* mỗi ngành đều có những động lực tăng trưởng khác nhau, song yếu tố quyết định khả năng tạo ra giá trị gia tăng vẫn là năng lực nội tại của doanh nghiệp, bao gồm quản trị, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả sử dụng nguồn lực. Điều này cho thấy năng lực doanh nghiệp chính là cầu nối chuyển hóa các điều kiện thuận lợi của ngành thành kết quả kinh doanh và đóng góp cho nền kinh tế.

Tăng trưởng ngành và giá trị gia tăng nội địa

Một ngành có tốc độ tăng trưởng cao chưa chắc đã tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế trong nước. Trên thực tế, có những ngành đạt mức tăng trưởng rất cao nhưng phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu, công nghệ nước ngoài hoặc khu vực doanh nghiệp FDI, trong khi

doanh nghiệp trong nước chủ yếu tham gia ở các khâu gia công có giá trị gia tăng thấp. Trong trường hợp này, tác động lan tỏa đến nền kinh tế nội địa còn hạn chế mặc dù tốc độ tăng trưởng của ngành khá cao. Ngược lại, một số ngành có tốc độ tăng trưởng thấp hơn nhưng sử dụng nhiều nguyên liệu trong nước, có tỷ lệ nội địa hóa cao, doanh nghiệp Việt Nam sở hữu thương hiệu, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, đồng thời tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao của chuỗi giá trị sẽ tạo ra tác động lan tỏa lớn hơn đối với nền kinh tế. Vì vậy, khi đánh giá đóng góp của doanh nghiệp và dự báo tăng trưởng trong giai đoạn tới, cần chuyển trọng tâm từ việc xác định ngành nào tăng trưởng nhanh sang ngành nào tạo ra nhiều giá trị gia tăng trong nước và có khả năng lan tỏa lớn đến các ngành khác.

3. Xu hướng giai đoạn 2026–2030: Năng lực doanh nghiệp trở thành động lực tăng trưởng

Trong giai đoạn 2026–2030, động lực tăng trưởng của Việt Nam được kỳ vọng sẽ chuyển mạnh từ mở rộng quy mô sang nâng cao chất lượng tăng trưởng. Thay vì dựa chủ yếu vào gia tăng vốn đầu tư, lao động và số lượng doanh nghiệp, tăng trưởng sẽ ngày càng phụ thuộc vào năng suất lao động, đổi mới sáng tạo, trình độ công nghệ và năng lực quản trị của doanh nghiệp. Điều này đồng nghĩa với việc năng lực doanh nghiệp sẽ trở thành yếu tố quyết định khả năng tạo ra giá trị gia tăng và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Theo định hướng phát triển trong trung và dài hạn, Việt Nam cần tiếp tục nâng cao năng suất, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với khu vực FDI, phát triển công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và các dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp có năng lực quản trị hiện đại, khả năng đổi mới sáng tạo và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẽ tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn, qua đó nâng cao đóng góp vào tăng trưởng ngành và GDP. Có thể thấy, nếu giai đoạn trước tăng trưởng chủ yếu dựa trên gia tăng số lượng doanh nghiệp, vốn đầu tư và lao động, thì trong giai đoạn tới, nâng cao năng lực doanh nghiệp sẽ là yếu tố quyết định giúp tăng năng suất, gia tăng giá trị gia tăng trên mỗi doanh nghiệp và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Mức đóng góp của doanh nghiệp Việt Nam và tăng trưởng kinh tế cùng thay đổi theo từng ngành và từng doanh nghiệp tùy thuộc mục tiêu của chính sách hỗ trợ của Nhà nước, hiệu lực của chính sách và khả năng chuyển hóa chính sách thành năng lực hoạt động của các doanh nghiệp trong từng ngành. Dưới đây là một số dự báo về xu thế đóng góp và vai trò của nhân tố năng lực doanh nghiệp có ảnh hưởng quan trọng.

Bảng 6.1: Dự báo xu thế đóng góp vào tăng trưởng và vai trò các nhân tố năng lực doanh nghiệp Việt Nam, *(Nguồn: Tổng hợp)*

Nhóm ngành	Xu hướng đóng góp vào GDP	Xu hướng đóng góp của DN Việt Nam	Yếu tố năng lực quyết định
Chế biến chế tạo	Cao và Tăng	Tăng nếu nâng công nghệ	MC, HRQ, RM, SC
Điện tử/bán dẫn	Tăng mạnh	Tăng mạnh, nếu gia tăng nội địa hóa	HRQ, MC, RM
Bán lẻ	Tăng	Tăng	SC, MC, Công nghệ
Logistics	Tăng mạnh	Tăng	RM, MC, Công nghệ
CNTT	Tăng mạnh	Tăng mạnh	HRQ, Đổi mới
Tài chính	Tăng	Tăng	MC, Công nghệ
Chế biến thực phẩm	Tăng	Tăng mạnh	SC, HRQ, RM
Nông nghiệp	Giảm về tỷ trọng	Tăng về giá trị	Công nghệ, SC, RM
Xây dựng	Tăng và Ổn định	Tăng	MC, RM
Khai khoáng	Giảm về tỷ trọng	Giảm	Tài nguyên, Môi trường

Dự báo xu thế nêu trong Bảng 6.1 cho thấy cơ cấu đóng góp của một số ngành vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2026–2030 sẽ có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ở các ngành có hàm lượng công nghệ, đổi mới sáng tạo và giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên, mức độ đóng góp của doanh nghiệp Việt Nam trong từng ngành sẽ không hoàn toàn phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng của ngành mà chủ yếu phụ thuộc vào năng lực doanh nghiệp, đặc biệt là năng lực quản trị, chất lượng nguồn nhân lực, hiệu quả sử dụng nguồn lực và khả năng ứng dụng công nghệ. Đối với ngành *chế biến, chế tạo*, đây vẫn là động lực quan trọng của tăng trưởng GDP nhờ xuất khẩu, thu hút FDI và mở rộng sản xuất. Tuy nhiên, khả năng gia tăng đóng góp của doanh nghiệp Việt Nam sẽ phụ thuộc vào việc nâng cấp công nghệ, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng và phát triển công nghiệp hỗ trợ. Các năng lực cốt lõi quyết định thành công của doanh nghiệp trong ngành này gồm năng lực quản trị điều hành (MC), chất lượng nguồn nhân lực (HRQ), hiệu suất sử dụng nguồn lực (RM) và năng lực bán hàng, phát triển thị trường (SC). Đối với *điện tử và bán dẫn*, đây được dự báo là nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất nhờ xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu và nhu cầu phát triển các ngành công nghệ cao. Tuy nhiên, đóng góp của doanh nghiệp Việt Nam chỉ có thể tăng mạnh nếu nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, phát triển doanh nghiệp hỗ trợ và làm chủ công nghệ. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư mạnh vào nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực quản trị và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Trong ngành *bán lẻ*, tăng trưởng tiếp tục được thúc đẩy bởi mở rộng tầng lớp trung lưu, tiêu dùng trong nước và thương mại điện tử. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp sẽ phụ thuộc nhiều vào khả năng phát triển thị trường,

quản trị dữ liệu khách hàng, chuyển đổi số và tối ưu hóa chuỗi phân phối. Vì vậy, năng lực bán hàng (SC), năng lực quản trị (MC) và ứng dụng công nghệ sẽ là các yếu tố quyết định. Đối với ngành *logistics*, sự phát triển của xuất nhập khẩu, thương mại điện tử và hội nhập quốc tế sẽ tiếp tục tạo dư địa tăng trưởng lớn. Tuy nhiên, doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao hiệu quả quản trị vận hành, đầu tư công nghệ số và tối ưu hóa sử dụng tài sản để cải thiện năng suất và giảm chi phí logistics. Do đó, RM, MC và công nghệ sẽ là những năng lực mang tính quyết định. Ngành *công nghệ thông tin* và *dịch vụ số* được dự báo sẽ là nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong nền kinh tế, nhờ chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây và dữ liệu lớn. Đây cũng là lĩnh vực mà doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội nâng cao vị thế nếu đầu tư cho nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển (R&D) và đổi mới sáng tạo. Vì vậy, HRQ và năng lực đổi mới sáng tạo sẽ quyết định khả năng tạo ra giá trị gia tăng và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Đối với ngành *tài chính*, nhu cầu tín dụng, đầu tư và các dịch vụ tài chính số sẽ tiếp tục tăng. Các doanh nghiệp trong ngành cần nâng cao năng lực quản trị rủi ro, ứng dụng công nghệ tài chính (Fintech) và chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả hoạt động. Vì vậy, MC và công nghệ sẽ là hai yếu tố quan trọng nhất. Trong ngành *chế biến thực phẩm*, cùng với sự gia tăng của nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, doanh nghiệp Việt Nam có nhiều cơ hội gia tăng giá trị nếu đầu tư vào công nghệ chế biến, xây dựng thương hiệu, nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường. Các năng lực quyết định bao gồm SC, HRQ và RM. Đối với ngành *nông nghiệp*, mặc dù tỷ trọng trong GDP có xu hướng giảm theo quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhưng giá trị gia tăng tuyệt đối vẫn tiếp tục tăng nhờ ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp thông minh, nâng cao chất lượng chế biến và mở rộng thị trường xuất khẩu. Điều này cho thấy mục tiêu của ngành không phải là tăng tỷ trọng GDP mà là nâng cao giá trị trên mỗi đơn vị sản phẩm và tăng thu nhập cho người sản xuất. Trong ngành *xây dựng*, nhu cầu đầu tư công, phát triển hạ tầng và đô thị hóa sẽ tiếp tục tạo động lực tăng trưởng. Tuy nhiên, hiệu quả của doanh nghiệp sẽ phụ thuộc vào năng lực quản trị dự án, kiểm soát chi phí và sử dụng hiệu quả nguồn lực. Vì vậy, MC và RM vẫn là các yếu tố quyết định. Ngược lại, ngành *khai khoáng* được dự báo có xu hướng giảm tỷ trọng trong GDP do nguồn tài nguyên ngày càng hạn chế, yêu cầu bảo vệ môi trường và định hướng phát triển kinh tế xanh. Điều này phản ánh sự chuyển dịch từ tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên sang tăng trưởng dựa vào năng suất, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Nhìn chung, dự báo cho giai đoạn 2026–2030 cho thấy động lực tăng trưởng của nền kinh tế sẽ dịch chuyển từ lợi thế về vốn, lao động và tài nguyên sang lợi thế về năng lực doanh nghiệp. Những ngành có khả năng tạo ra nhiều giá trị gia tăng, đổi mới công nghệ và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu sẽ trở thành động lực chính của tăng trưởng. Do đó, việc nâng cao năng lực quản trị (MC), chất lượng nguồn nhân lực (HRQ), hiệu suất sử dụng nguồn lực (RM), năng lực bán hàng và phát triển thị trường (SC) cùng với khả năng ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo sẽ là yếu tố quyết định để doanh nghiệp Việt Nam gia tăng đóng góp vào tăng trưởng ngành và tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tới.

4. Kết luận: Hàm ý về chính sách để phát triển doanh nghiệp

Kết quả phân tích cho thấy, trong bối cảnh mô hình tăng trưởng của Việt Nam đang chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, chính sách phát triển kinh tế cần thay đổi từ cách tiếp cận phát triển ngành sang phát triển năng lực của doanh nghiệp trong từng ngành. Tăng trưởng của một ngành không tự động làm gia tăng đóng góp của doanh nghiệp trong nước nếu doanh nghiệp chưa đủ năng lực tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao hoặc chưa đáp ứng được các yêu cầu của thị trường và chuỗi giá trị toàn cầu. Vì vậy, mục tiêu của chính sách không chỉ là mở rộng quy mô sản xuất hay gia tăng số lượng doanh nghiệp, mà quan trọng hơn là nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng tạo giá trị của doanh nghiệp. Sau đây là một vài ví dụ.

Đối với ngành *chế biến thực phẩm*, thay vì chỉ tập trung hỗ trợ đầu tư mở rộng nhà máy hoặc tăng công suất sản xuất, chính sách cần ưu tiên phát triển đồng bộ các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, bao gồm đổi mới công nghệ chế biến, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản trị, xây dựng và phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ, hoàn thiện hệ thống logistics, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm, đồng thời khuyến khích đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D). Đây là những yếu tố giúp doanh nghiệp nâng cao giá trị gia tăng và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Đối với ngành *bán lẻ*, chính sách cần chuyển trọng tâm từ mở rộng quy mô thị trường sang nâng cao năng lực quản trị và chuyển đổi số của doanh nghiệp. Các nội dung ưu tiên bao gồm phát triển hạ tầng dữ liệu, quản trị chuỗi cung ứng, thương mại điện tử, marketing số, logistics hiện đại và tăng cường năng lực tài chính. Những năng lực này sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động, cải thiện trải nghiệm khách hàng và tăng khả năng cạnh tranh trong bối cảnh kinh tế số.

Đối với doanh nghiệp *công nghiệp hỗ trợ*, hỗ trợ về vốn là cần thiết nhưng chưa đủ để nâng cao khả năng tham gia chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia. Chính sách cần tập trung phát triển năng lực quản trị chất lượng, đổi mới công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp đạt các chứng nhận và tiêu chuẩn quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao và nâng cao năng lực đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, thời gian giao hàng và đổi mới của doanh nghiệp FDI. Đây là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp Việt Nam từng bước tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Nhìn chung, hàm ý chính sách quan trọng nhất là chuyển từ tư duy phát triển ngành sang tư duy phát triển năng lực doanh nghiệp trong từng ngành. Chỉ khi doanh nghiệp có đủ năng lực về quản trị, công nghệ, nguồn nhân lực, đổi mới sáng tạo và kết nối thị trường, tăng trưởng của ngành mới được chuyển hóa thành năng suất, giá trị gia tăng và đóng góp bền vững cho tăng trưởng kinh tế quốc gia.

PHẦN III

NĂNG LỰC DOANH NGHIỆP CÁC NGÀNH TRÊN CÁC THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

GIỚI THIỆU CHUNG

Tổng quan

Báo cáo thường niên Doanh nghiệp và Phát triển được biên soạn nhằm cung cấp một cái nhìn tổng quan về khả năng đóng góp của doanh nghiệp đối với tăng trưởng của nền kinh tế, thông qua các doanh nghiệp tiêu biểu: các doanh nghiệp niêm yết. Thông qua các chỉ số năng lực doanh nghiệp, Báo cáo được kỳ vọng sẽ giúp cải thiện khả năng đóng góp, nâng cao chất lượng tăng trưởng. Báo cáo hàng năm sẽ cập nhật sự thay đổi qua từng năm về các chỉ số năng lực doanh nghiệp cơ bản.

Các doanh nghiệp được chọn để phân tích là các doanh nghiệp niêm yết trên 3 sàn chứng khoán Việt Nam (HNX, HOSE, UPCOM). Đây là các doanh nghiệp được tổ chức khá tốt, có thời gian trải nghiệm và được kiểm chứng trước khi lên sàn, có BCTC được kiểm toán và công bố hằng năm. Đây là một căn cứ rất tốt cho các doanh nghiệp khác để đối chứng.

Phần này của Báo cáo dành để cung cấp thông tin, tư liệu và kết quả rút ra từ việc phân tích dữ liệu chiết xuất từ các BCTC doanh nghiệp của các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán Việt Nam. Báo cáo trong phần này trình bày các kết quả tổng hợp từ việc phân tích và những kết luận chung nhất có thể rút ra từ đó.

Mục đích của việc biên soạn phần này là nhằm đưa ra những dẫn chứng cụ thể ở các doanh nghiệp Việt Nam để minh họa cho những nội dung được trình bày ở các phần trước. Sâu xa hơn, những nội dung này có thể định hướng về những số liệu, tư liệu tổng hợp, phân tích có trong cơ sở dữ liệu của Viện INBUS liên quan đến chủ đề này, mà các nhà nghiên cứu, doanh nghiệp có thể sử dụng, khai thác cho việc nghiên cứu, tìm hiểu về một doanh nghiệp cụ thể thuộc đối tượng này hay một nhóm doanh nghiệp thuộc một ngành cụ thể trong nền kinh tế Việt Nam.

Do tính đặc thù của cách tiếp cận, cơ sở dữ liệu này bao gồm thông tin trong về doanh nghiệp từ 2013 và là nguồn thông tin hệ thống duy nhất về lĩnh vực này.

Việc khai thác nguồn dữ liệu hệ thống này có thể được thực hiện bởi doanh nghiệp cho mục đích quản lý, các nhà khoa học để phân tích tổng hợp, hay các nhà nghiên cứu chính sách để hoạch định chính sách. Việc khai thác thông tin phục vụ các mục đích trên sẽ được chỉ dẫn cụ thể.

Mục đích

Phần này của Báo cáo bao gồm một số nội dung được cung cấp nhằm mục đích:

- Cung cấp một cái nhìn tổng quan về những thay đổi ở các ngành năm 2025 so với 2024, xét theo tình trạng thay đổi về năng lực doanh nghiệp;

- Cung cấp bức tranh tổng hợp về năng lực doanh nghiệp thuộc từng nhóm ngành theo các nhóm chỉ số năng lực doanh nghiệp cơ bản trong năm 2025;
- Chỉ ra TOP 10% Doanh nghiệp Tốt nhất (BEST COMPANY) xét theo chỉ số năng lực doanh nghiệp của năm 2025 và thứ hạng của chúng trong số các doanh nghiệp niêm yết, xét theo năng lực tài chính doanh nghiệp;
- Thông tin về sự thay đổi trong từng ngành ở các doanh nghiệp niêm yết.

Phương pháp

Điểm khác biệt quan trọng của tài liệu chuyên khảo này là về cách tiếp cận: thay vì chọn cách tổng hợp dữ liệu (phương pháp hồi quy) trước khi phân tích để khái quát hóa (Hàm Cobb-Douglas) khi nghiên cứu về tăng trưởng, phương pháp tiếp cận được áp dụng trong Báo cáo này chọn việc xử lý dữ liệu bằng công cụ kinh tế lượng (Phần mềm IBM SPSS Statistics 20) cho từng doanh nghiệp, từng nhóm doanh nghiệp và từng ngành riêng rẽ. Cách tiếp cận này cung cấp một cơ sở dữ liệu về thông tin đã xử lý ở cấp độ cơ bản nhất: Doanh nghiệp, tổng hợp đến Ngành, và khái quát ở cấp độ Nền Kinh tế. Điều đó cho phép mở rộng phạm vi đối tượng sử dụng (nhà quản lý, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định) và làm tăng tính hữu dụng của công cụ và giá trị của các kết quả phân tích.

Ngoài độ tin cậy được đảm bảo nhờ việc sử dụng phương pháp phân tích định lượng, cách tiếp cận này đảm bảo tính sát thực của việc phân tích: các doanh nghiệp có thể (tự) kiểm chứng thường xuyên, để có thể theo dõi sự thay đổi diễn ra trong doanh nghiệp một cách hệ thống thông qua diễn tiến ở các chỉ số năng lực khi tiến hành các hoạt động điều chỉnh tổ chức, nâng cao năng lực doanh nghiệp.

Nguồn dữ liệu

Báo cáo sử dụng nguồn dữ liệu được chiết xuất từ các BCTC doanh nghiệp được kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán Việt Nam.

Số lượng các doanh nghiệp niêm yết có báo cáo hợp lệ theo quy định của UBCKNN giao động từ 1200 - 1500 doanh nghiệp mỗi năm.

Các BCTC doanh nghiệp được sử dụng là những báo cáo năm đã được kiểm toán.

Giá trị sử dụng và Chỉ dẫn sử dụng

Việc nghiên cứu các chỉ số năng lực của các doanh nghiệp trong Báo cáo này có thể được coi và được sử dụng như những "tiêu chí định chuẩn" cho các doanh nghiệp thuộc các ngành trong nền kinh tế. Việc nghiên cứu không chỉ bắt đầu ở cấp độ cơ bản nhất - doanh nghiệp, mà còn được tiến hành cấp độ tổng hợp hơn - nhóm doanh nghiệp, ngành hay nhóm ngành, để phục vụ cho các mục đích nghiên cứu và phân tích. CNTT và việc số hóa làm cho công việc phân tích, tổng hợp trở nên đơn giản.

Từ góc độ doanh nghiệp, nhà quản lý hay người phân tích có thể theo dõi sự thay đổi theo từng năm về năng lực tài chính doanh nghiệp của doanh nghiệp của mình hay một doanh nghiệp cụ thể (mã hóa) thuộc một ngành lựa chọn. CNTT làm cho việc so sánh dọc (theo dõi diễn tiến) hay ngang hoặc chéo (đối sánh) trở nên dễ dàng. Để nghiên cứu sâu về năng lực hoạt động của doanh nghiệp, sự thay đổi về năng lực doanh nghiệp (toàn diện hoặc theo lĩnh vực) khi tiến hành một nâng cao năng lực (đào tạo, tái cấu trúc, đầu tư, sáp nhập…) hay sau một thời gian hoạt động, nhà quản lý hay phân tích có thể sử dụng các câu hỏi trong phiếu khảo sát nưng lực doanh nghiệp, thực hiện *trước* và *sau* khi tiến hành các hoạt động này hay khoảng thời gian này để so sánh.

Đối với các nhà nghiên cứu để phân tích và hoạch định, việc tổng hợp theo *chiều dọc* (chuỗi số liệu hệ thống cho từng nhóm doanh nghiệp/ngành) hay *chiều ngang* (so sánh giữa các ngành khác nhau trong cùng một khoảng thời gian) hay *chéo* (tìm kiếm sự tương đồng giữa các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau, ở các thời điểm khác nhau) cũng ở nên dễ dàng và thuận lợi với sự hỗ trợ của công cụ số hóa. Việc sử dụng phiếu khảo sát trực tuyến (online) nêu ở *đường link* trên được khuyến nghị để mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các chỉ số năng lực định tính và nâng cao chất lượng, độ xác thực của các kết quả nghiên cứu.

Phiếu khảo sát năng lực hoạt động được thiết kế cho phép người sử dụng tự lựa chọn và quyết định về lĩnh vực và mức độ tìm hiểu, hoặc sử dụng tư vấn khi lựa chọn. Các câu hỏi cũng được thiết kế để có thể nhận được câu trả lời dễ dàng và xác thực.

Người sử dụng có thể nhận được ý kiến nhận xét phản hồi từ hệ thống theo yêu cầu và/hoặc có thể tự kiểm chứng độ tin cậy của công cụ.

NĂNG LỰC DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM

Số lượng doanh nghiệp đến cuối năm 2025, theo số liệu thống kê, là trên 850.000 doanh nghiệp, tăng 2,4% so với năm 2024. Số doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán là 1.573 So với phần còn lại, các doanh nghiệp niêm yết đã có thời gian hoạt động nhiều năm, được tổ chức bài bản hơn, với công nghệ được đầu tư nhiều và tương đối hiện đại, phạm vi thị trường hoạt động rộng hơn. Doanh nghiệp niêm yết sở hữu năng lực tài chính và quản trị vượt trội hơn hẳn doanh nghiệp chưa niêm yết nhờ khả năng tiếp cận vốn công chúng, tính minh bạch cao và tiêu chuẩn quản lý chuyên nghiệp. Các tiêu chuẩn khắt khe của việc niêm yết và việc giám sát thường xuyên c.định, các doanh nghiệp niêm yết là tốt hơn các doanh nghiệp không niêm yết, nhưng nó có thể trở thành "thước đo" cho các doanh nghiệp khác.

Mục tiêu sử dụng làm thước đo để "định chuẩn" cho các doanh nghiệp khác đối với doanh nghiệp niêm yết trở nên khả thi do yêu cầu về tính minh bạch, công khai đối với các doanh nghiệp niêm yết: theo Luật Chứng khoán 2019 và Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính, doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam phải công bố thông tin đầy đủ, chính xác về hoạt động và kết quả hoạt động của mình cho thị trường thông qua việc công bố các BCTC của năm vào Quý 1 năm sau đó. Nguồn thông tin từ các BCTC có thể được chiết xuất ra 45 dữ liệu hữu dụng cho việc phân tích và định hình năng lực doanh nghiệp. Các kết quả phân tích không chỉ phản ánh khía cạnh quản trị tài chính của doanh nghiệp mà còn chứa đựng thông tin về những khía cạnh khác của quản trị.

Việc phân nhóm các doanh nghiệp niêm yết được thực hiện căn cứ vào quy chuẩn pháp lý vĩ mô về hệ thống ngành kinh tế Việt Nam chính thức theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg. Tuy nhiên, việc áp dụng trên các sàn chứng khoán được điều chỉnh phù hợp thực trạng tại sàn. Con số 26 ngành thường xuất hiện trong các bộ tiêu chí thống kê chi tiết hoặc mô hình chấm điểm độc lập (khảo sát tài chính toàn diện các doanh nghiệp trên 3 sàn HoSE, HNX, UPCoM) bằng cách gộp hoặc tách nhỏ các nhóm ngành đặc thù để tiện so sánh các chỉ số tài chính. Việc phân ngành trong báo cáo này cũng sử dụng con số 26 ngành.

Năng lực doanh nghiệp được thể hiện qua 21 chỉ số tài chính cơ bản, được chia thành 6 nhóm gồm:

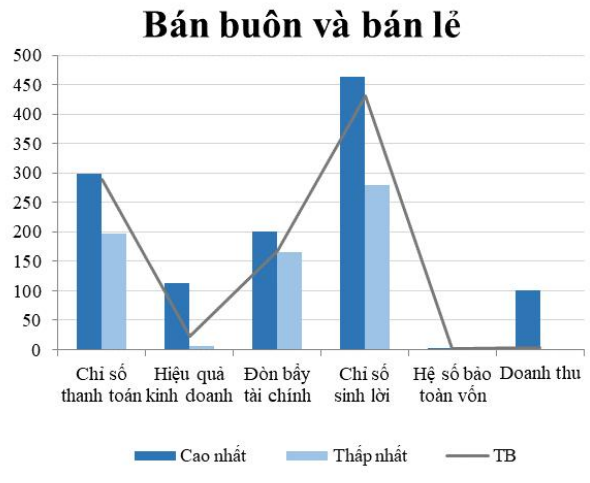
- Các chỉ số thanh toán, gồm: *(i)* Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn; *(ii)* Chỉ số thanh toán nhanh; *(iii)* Chỉ số thanh toán tức thời;
- Các chỉ số hiệu quả kinh doanh, gồm: *(i)* Số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn; *(ii)* Số vòng quay hàng tồn kho; *(iii)* Hiệu suất sử dụng tài sản cố định; *(iv)* Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản; *(v)* Hiệu suất sử dụng vốn.
- Các chỉ số đòn bẩy tài chính, gồm: *(i)* Hệ số nợ trên tài sản; *(ii)* Hệ số nợ trên vốn cổ phần; *(iii)* Khả năng thanh toán lãi vay.

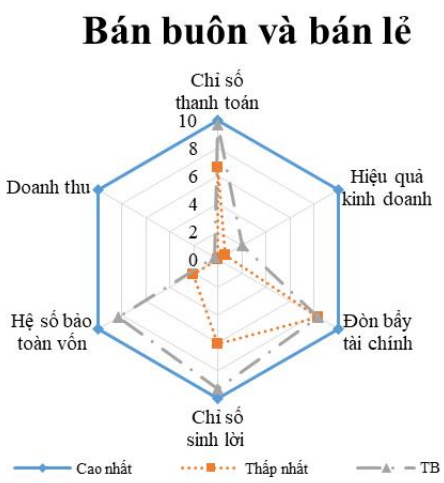
- Các hệ số lợi nhuận, gồm: *(i)* Chi phí trên 1000 đồng doanh thu; *(ii)* Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu; *(iii)* Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động trên doanh thu; *(iv)* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu; *(v)* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng); *(vi)* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng); *(vii)* Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS); *(viii)* Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối.
- Hệ số bảo toàn vốn.
- Doanh thu.

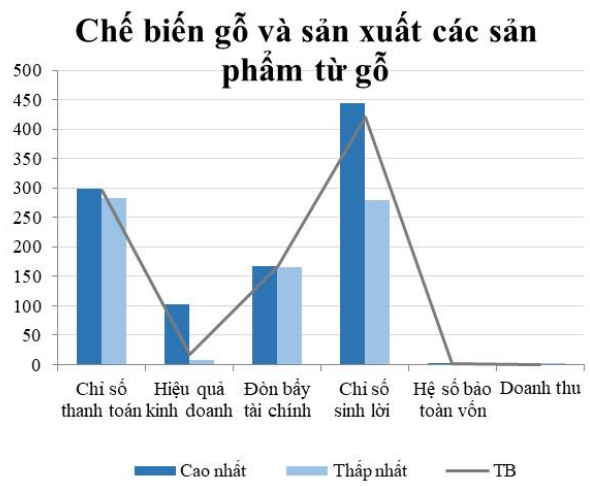
Dữ liệu về các chỉ tiêu này có thể rút ra từ các báo cáo tài chính tiêu chuẩn. Sử dụng 6 nhóm tiêu chí cơ bản này đối với tất cả các doanh nghiệp trong ngành rất thuận tiện cho việc so sánh, đối chứng giữa các doanh nghiệp trong ngành, ngoài ngành; dọc (giữa các năm), ngang (giữa các doanh nghiệp trong ngành) và chéo giữa các doanh nghiệp khác ngành.

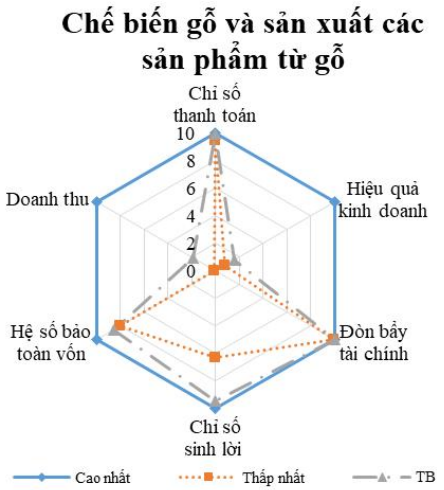
Kết quả về 6 nhóm tiêu chí trên thu được từ việc phân tích 1.428 doanh nghiệp niêm yết có BCTC được kiểm toán năm 2025, được trình bày trong các sơ đồ ở dưới đây đối với các ngành. Trong đồ thị, trục đứng được biểu thị bằng thang điểm không đại lượng được quy đổi từ các cách tính khác nhau đối với từng chỉ số để đo lường mức độ lượng hóa của từng chỉ số/nhóm chỉ số. Điều đó cho phép các chỉ số có thể được tổng hợp và thể hiện trên cùng một đồ thị, đồng thời tạo thuận lợi cho việc so sánh về mức độ giữa các chỉ số/nhóm chỉ số. Hình thức biểu diễn bằng sơ đồ ra-đa có ưu thế cho phép thể hiện tình trạng của các doanh nghiệp trong một nhóm/ngành. Vòng ngoài cùng của sơ đồ ra-đa thể hiện các giá trị "tốt nhất" về chỉ số của nhóm/ngành, không gắn với một doanh nghiệp nhất định nào; tương tự, đường trong cùng thể hiện các giá trị "kém nhất" rút ra từ các chỉ số năng lực của các doanh nghiệp thuộc nhóm/ngành đang xem xét. Đường trung bình thể hiện các giá trị "trung bình" tính được từ các doanh nghiệp trong nhóm/ngành theo từng tiêu chí. Các thể hiện này cung cấp một cái nhìn trực quan về tình trạng phân bố điểm chỉ số và khoảng cách về điểm ở từng nhóm chỉ số; xa hơn nữa, nó cũng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khi sử dụng để so sánh tình trạng doanh nghiệp với "mặt bằng của ngành". CNTT cho phép việc so sánh dễ dàng thực hiện; kết quả so sánh là nguồn thông tin quan trọng để đi đến quyết định quản lý. Cách tiếp cận này sẽ được mở rộng cho 21 chỉ số tài chính và các chỉ số năng lực khác.

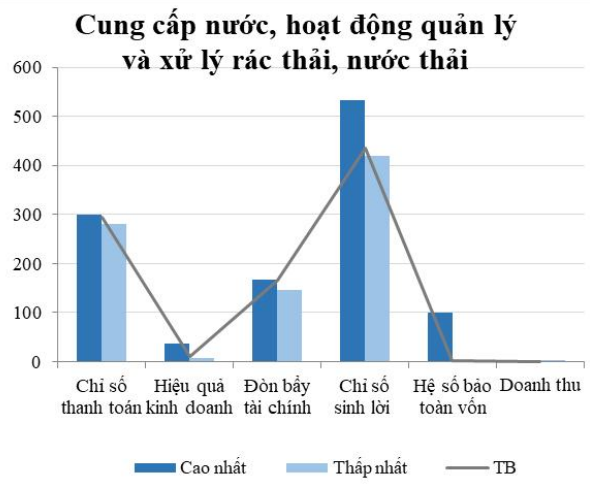
Hình 7.1: Đặc điểm, tình trạng phân bố các chỉ số tài chính của các ngành, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

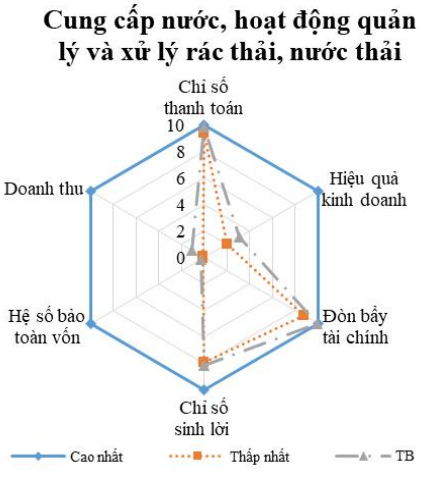


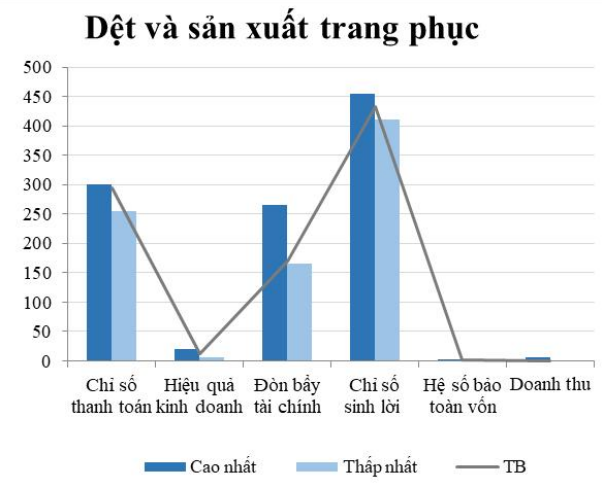


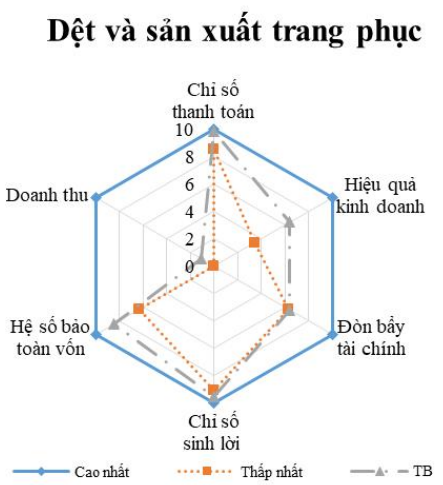


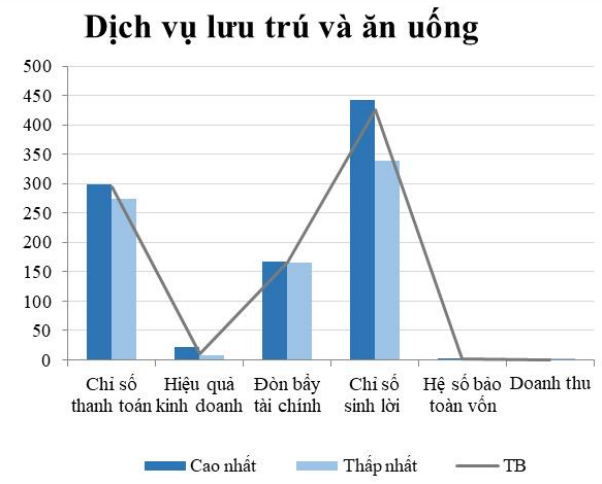


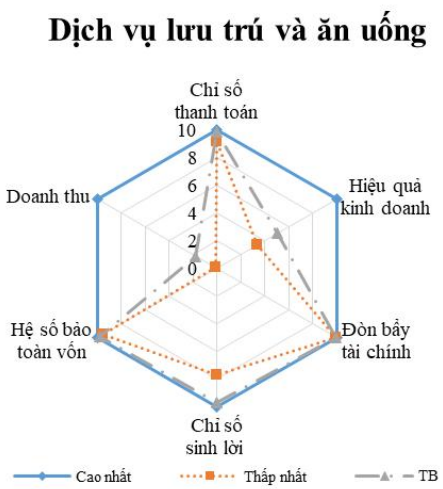


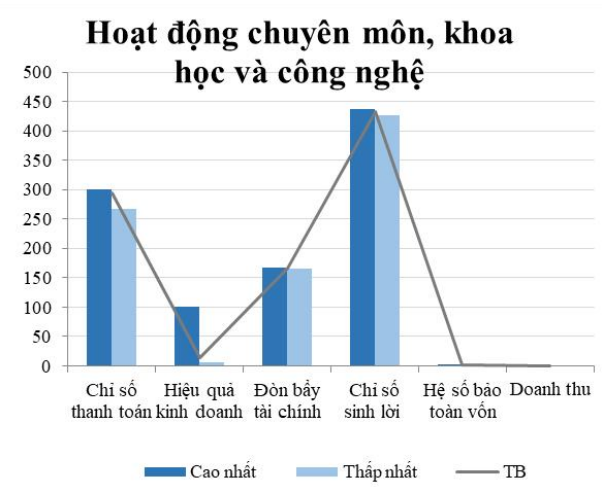


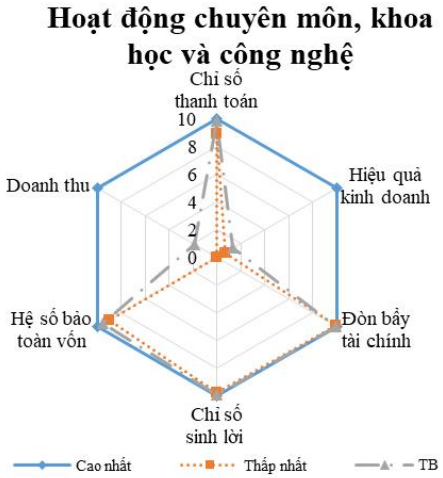

Dệt và sản xuất trang phục
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

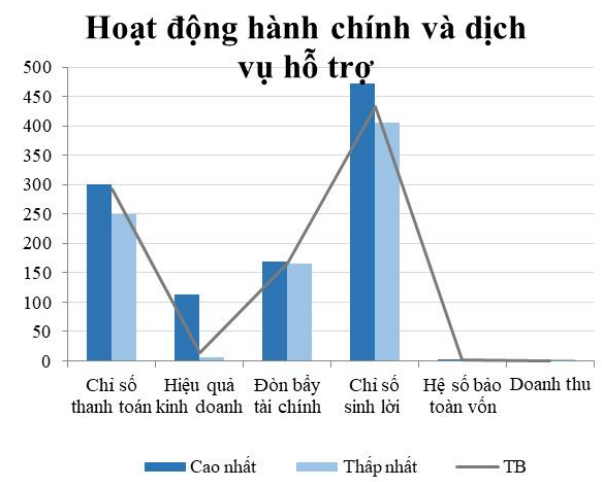

Dệt và sản xuất trang phục
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

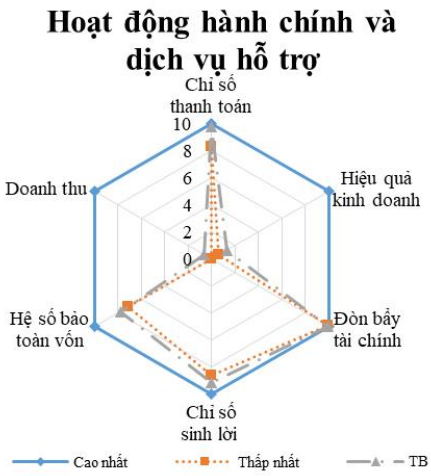

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

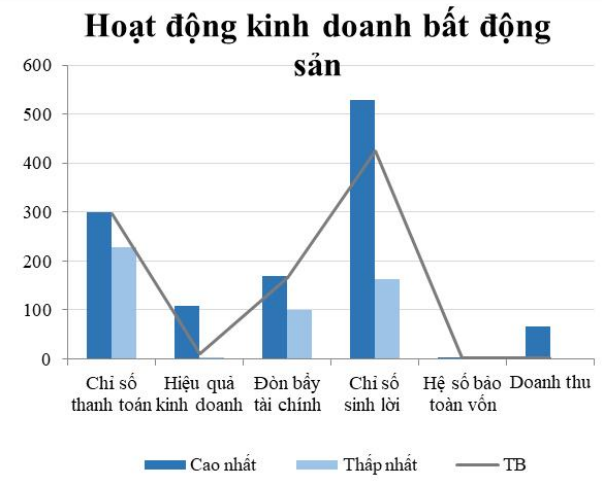

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

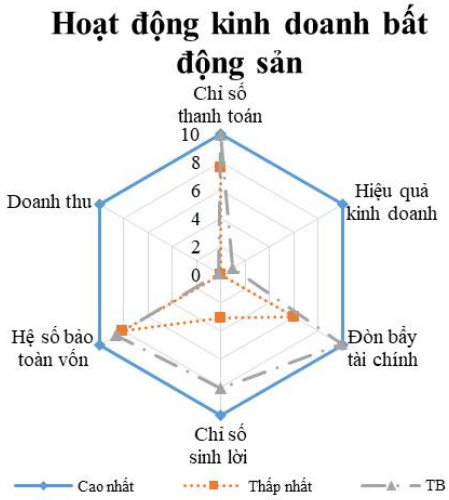

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

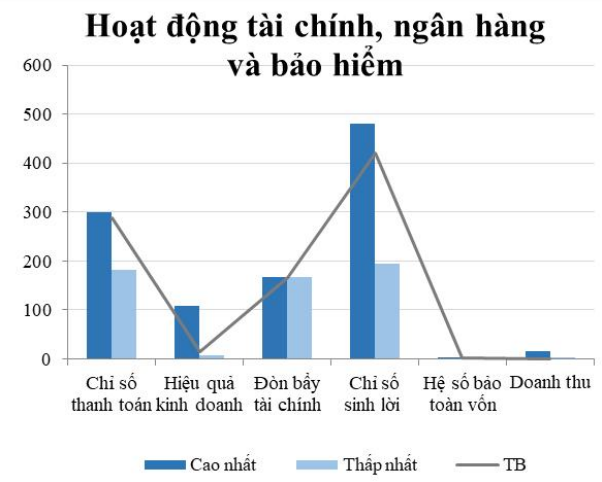

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

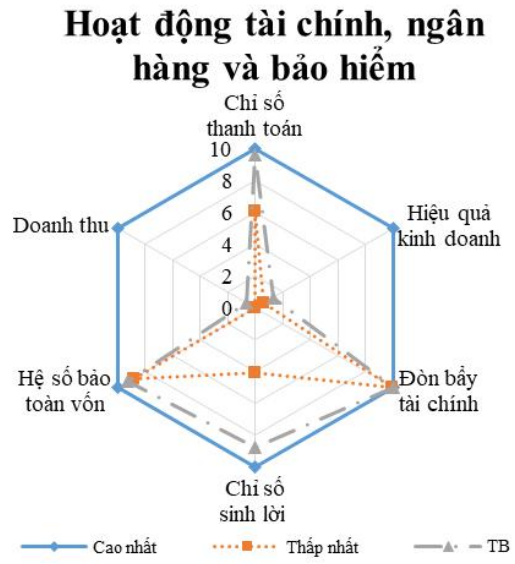

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

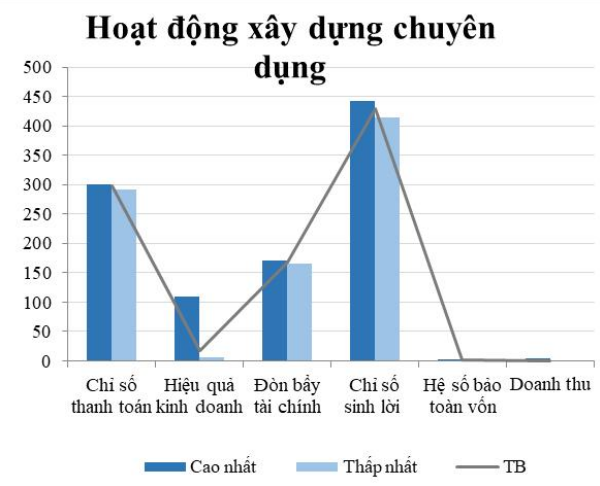

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

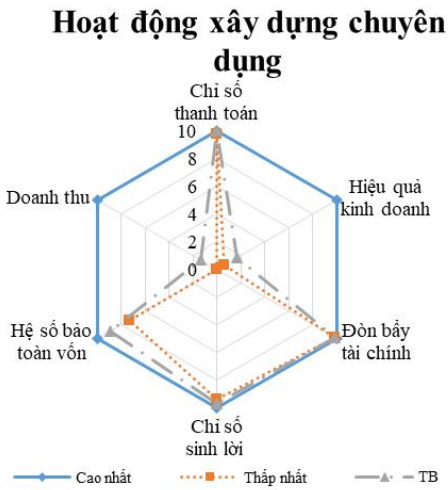

Hoạt động kinh doanh bất động sản
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

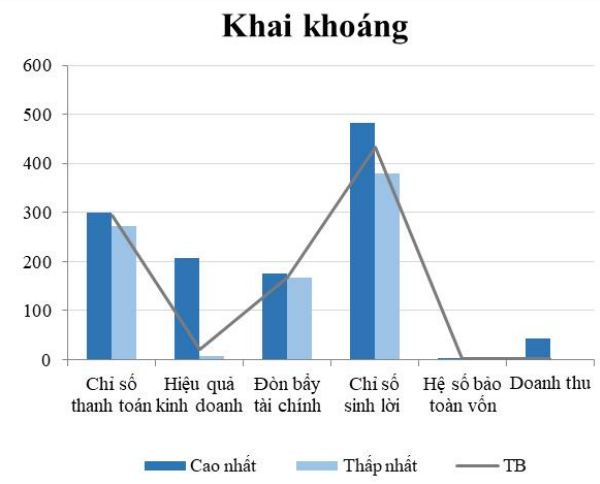

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

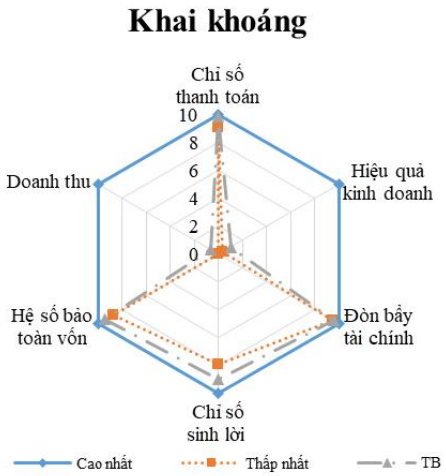

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

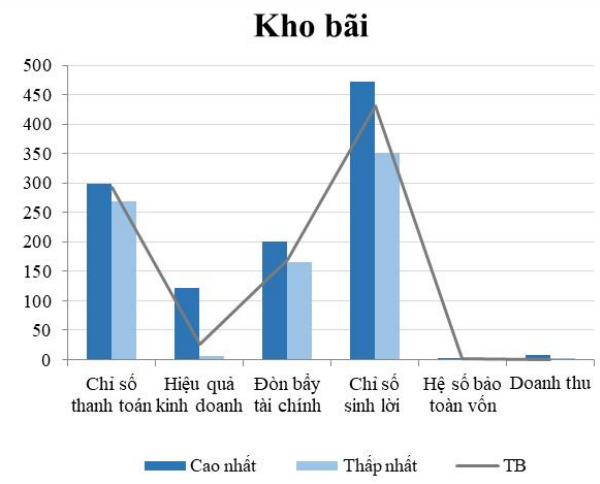

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

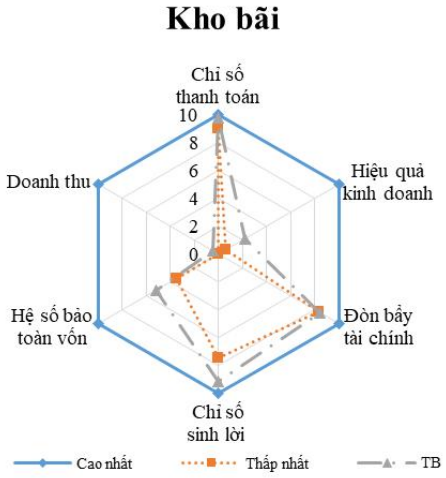

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

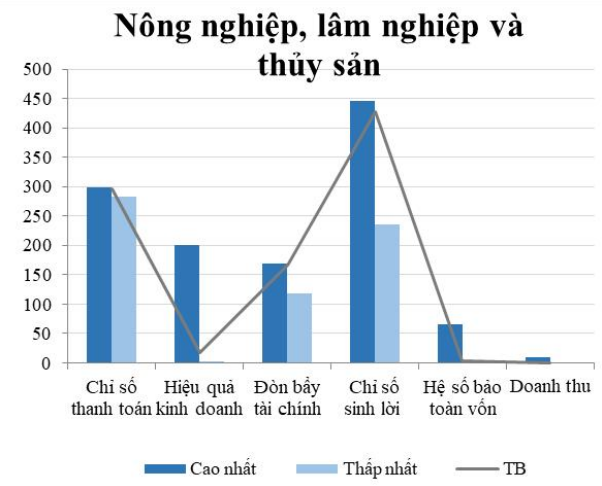

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

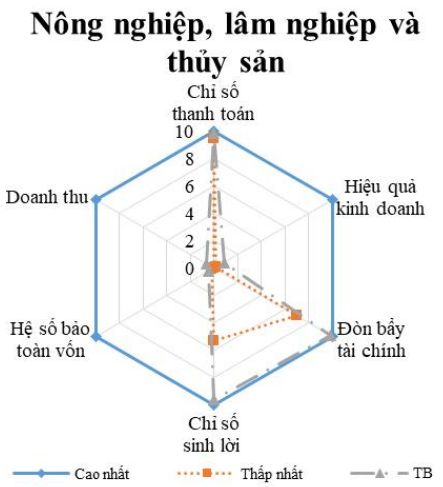

Khai khoáng
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

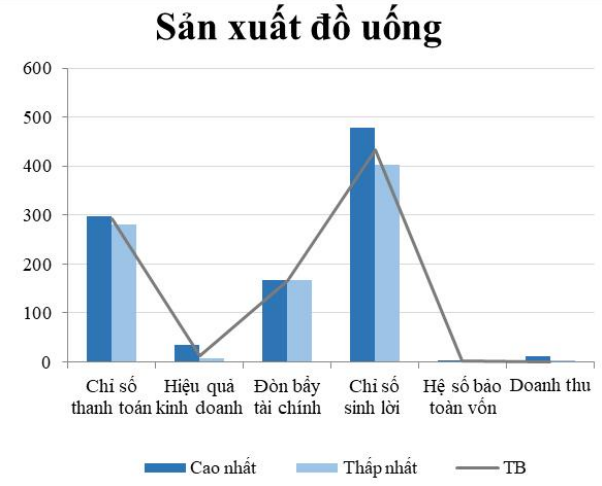

Khai khoáng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

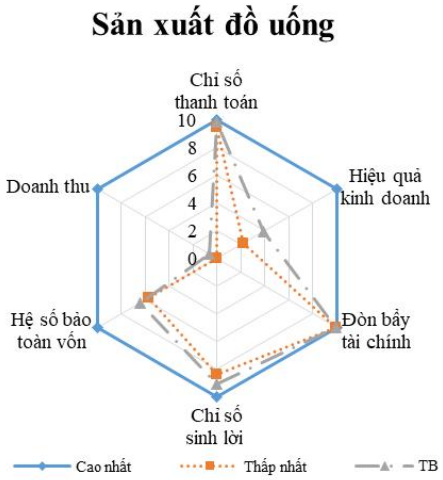

Kho bãi
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

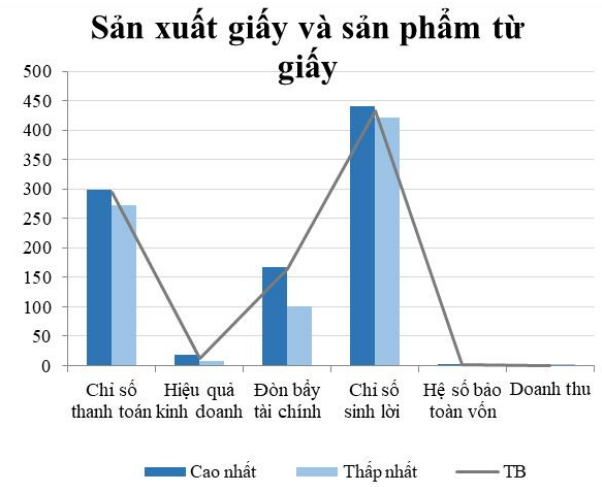

Kho bãi
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

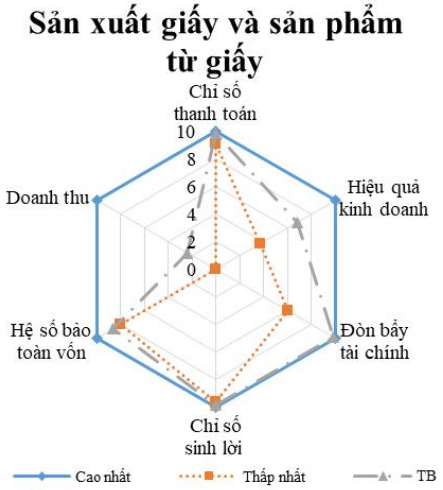

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

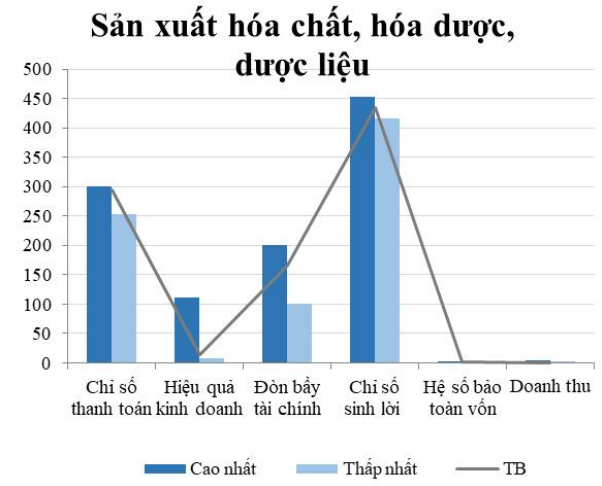

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

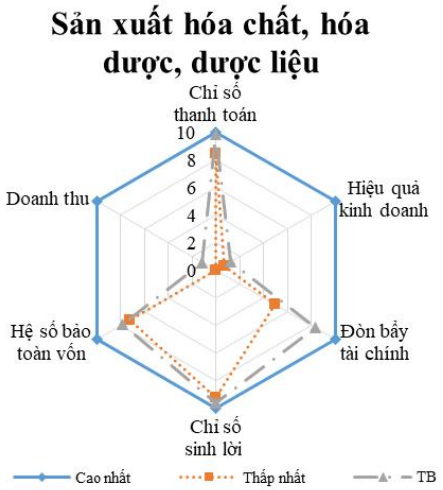

Sản xuất đồ uống
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

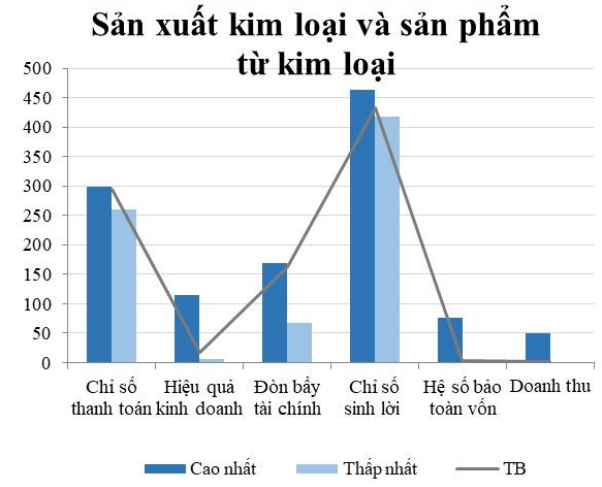

Sản xuất đồ uống
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

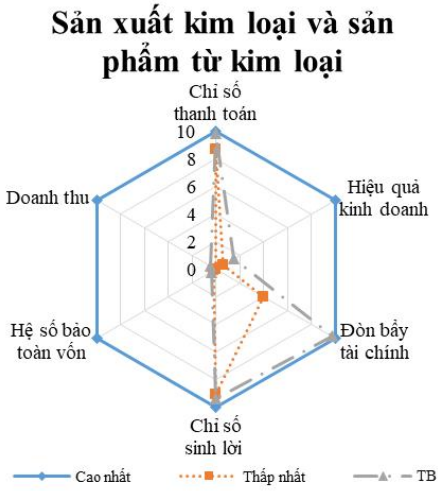

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

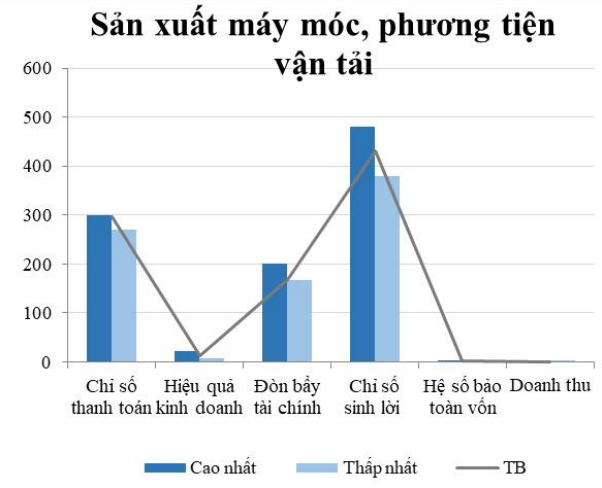

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

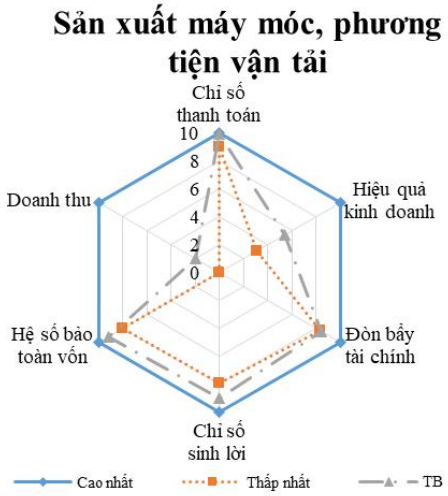

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

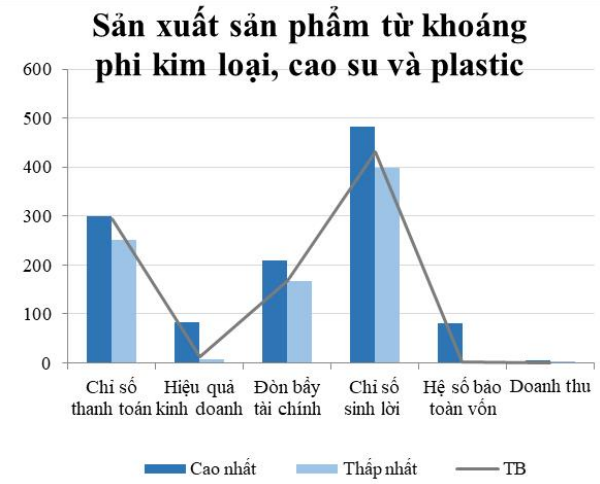

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

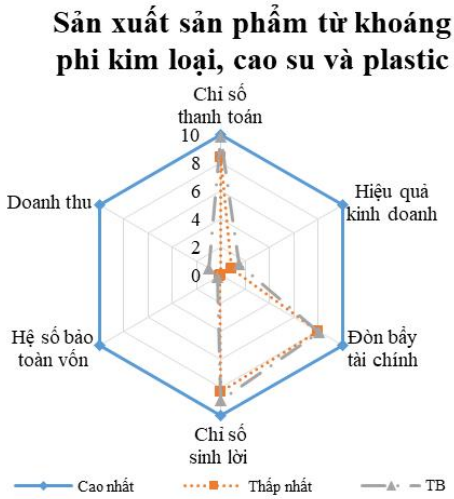

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

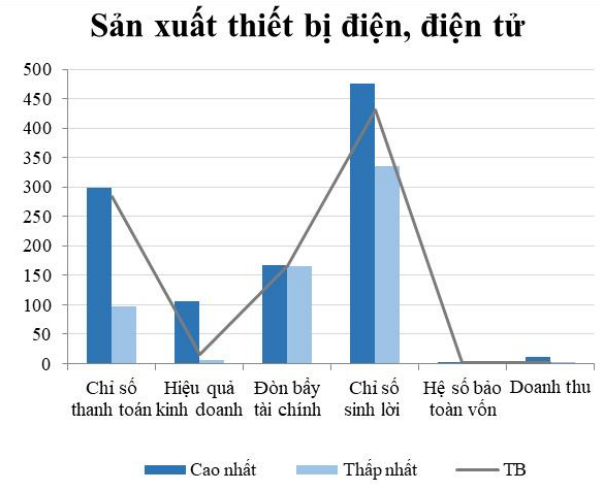

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

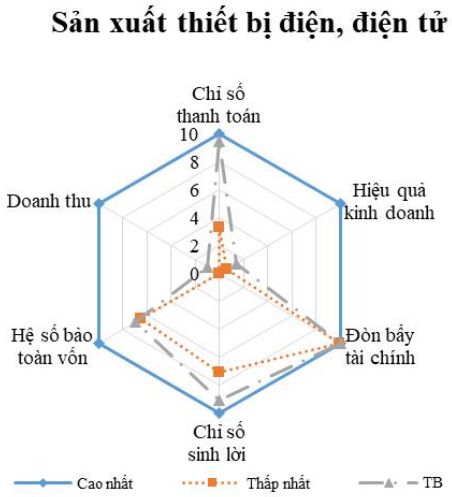

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

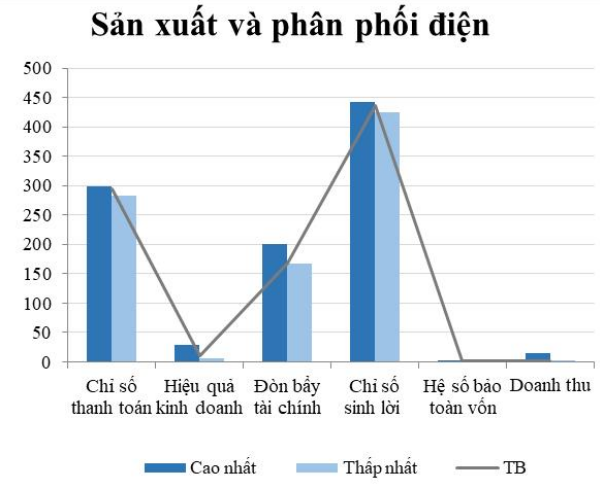

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

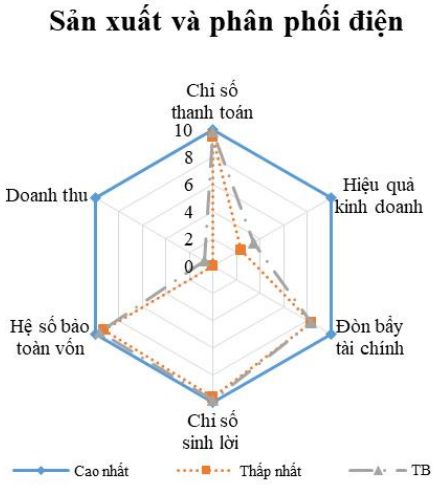

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

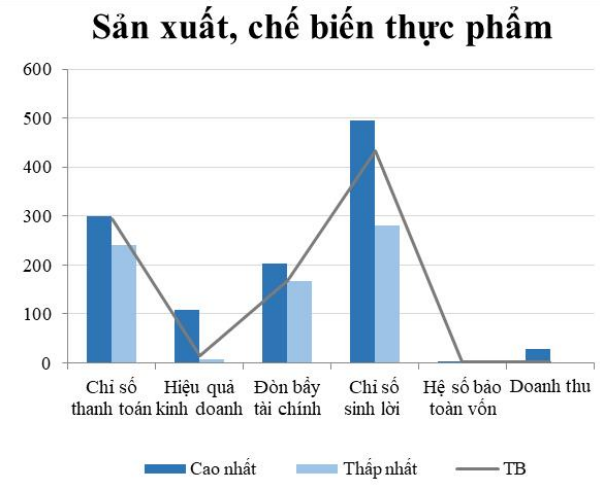

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

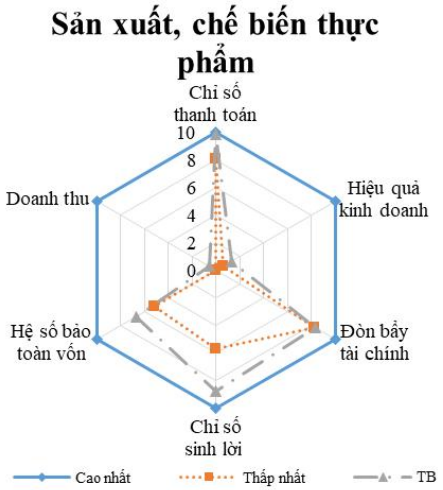

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

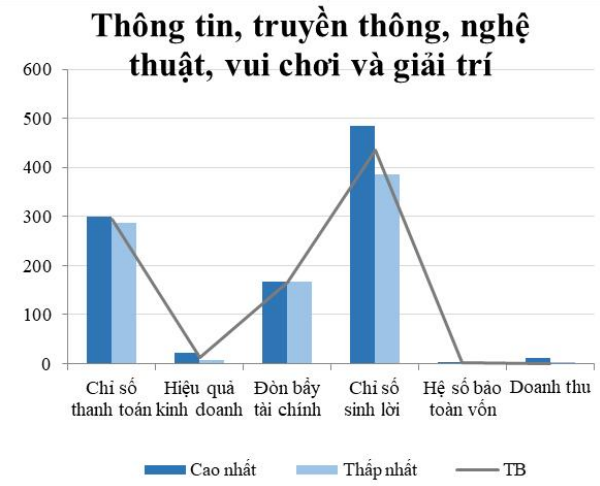

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

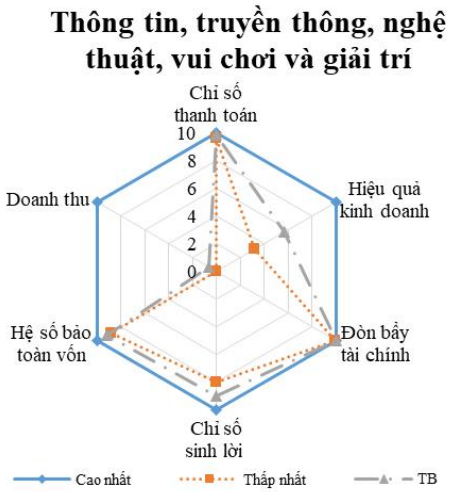

Sản xuất và phân phối điện
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

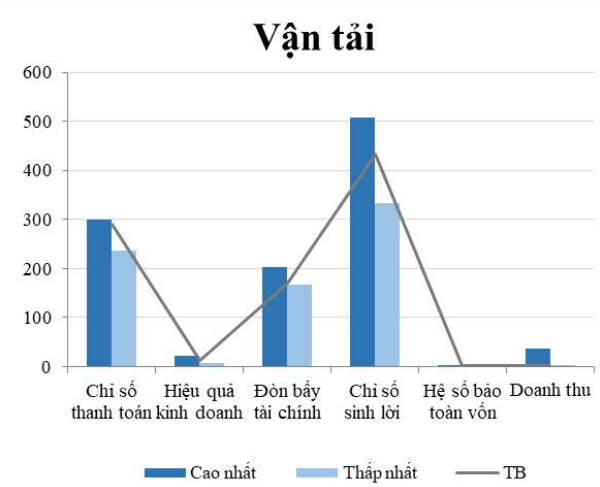

Sản xuất và phân phối điện
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

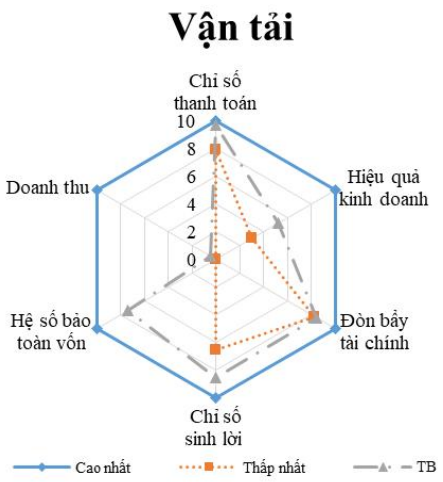

Sản xuất, chế biến thực phẩm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

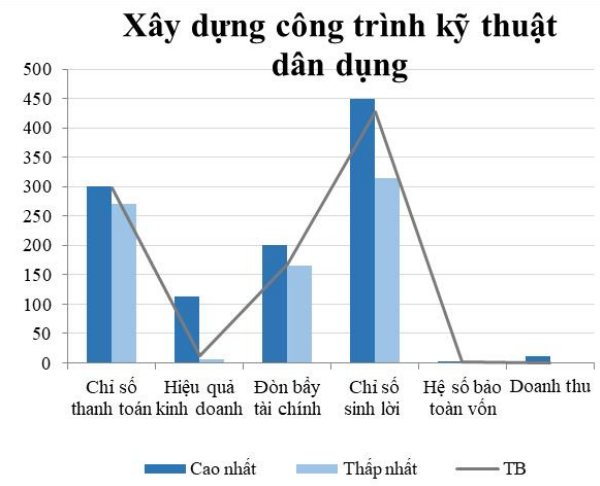

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

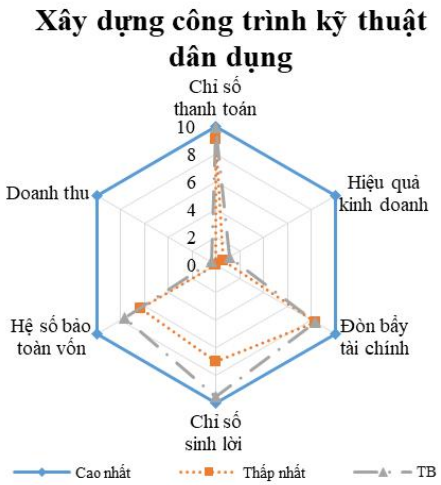

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

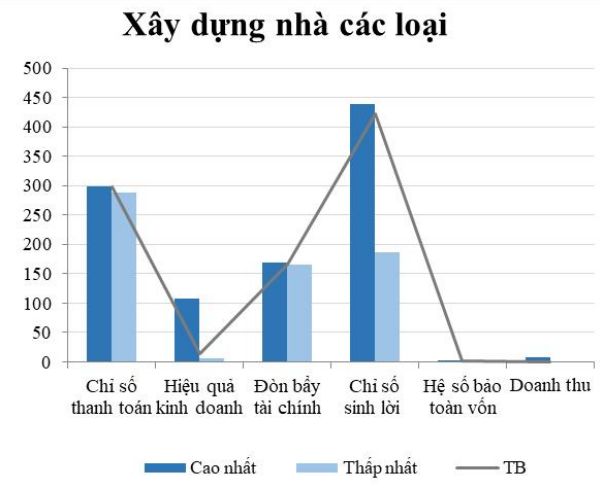

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

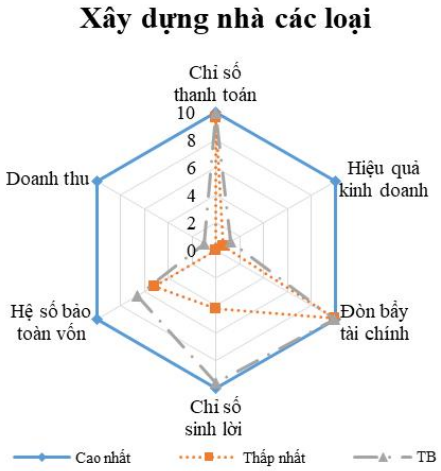

Vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Vận tải
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB









Qua các sơ đồ chỉ số, nhìn chung, sự khác nhau về năng lực, năng lực hoạt động giữa các ngành thể hiện khá rõ ràng. Cụ thể, qua các đồ thị về các nhóm năng lực, có thể rút ra nhận xét chung về xu thế như sau. Thứ nhất, *điểm chỉ số là khá cao* ghi nhận ở các nhóm chỉ số thanh toán và chỉ số sinh lời của các ngành, so với các nhóm chỉ số năng lực khác. Điều này phản ánh một thực tế sự chênh lệch giữa các doanh nghiệp trong nhóm/ngành trên phương diện này là rất ít, một phần do tính thận trọng trước rủi ro của người quản lý, một phần do yêu cầu khắt khe từ phía chủ đầu tư/người góp vốn, cơ quan quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp niêm yết. Điều đó không hẳn đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp trong các ngành hoạt động tốt. Mặt khác, cách tính các chỉ số và việc quy đồng điểm số là những tác nhân có thể ảnh hưởng. Mặc dù vậy, đây vẫn là những điểm tích cực về năng lực doanh nghiệp cần được ghi nhận. Thứ hai, *điểm chỉ số là khá thấp* ghi nhận ở các (nhóm) chỉ số về hiệu quả kinh doanh, doanh thu và hệ số bảo toàn vốn ở tất cả các ngành, so với các điểm chỉ số năng lực khác. Bên cạnh nguyên nhân "kỹ thuật" do cách tính đã nêu ở trên, kết quả điểm thấp xuất hiện là do sự chênh lệch giữa các doanh nghiệp trong ngành về chỉ số này là rất lớn, rõ nhất là ví dụ về doanh thu. Trong khi chỉ một số ít các doanh nghiệp trong nhóm/ngành đạt kết quả về chỉ số

rất cao, phần lớn còn lại chỉ đạt mức khiêm tốn hoặc thấp; điều đó là cho kết quả chung đạt được của toàn nhóm/ngành bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Kết quả chênh lệch như vậy phản ánh sự khác nhau trong cách tổ chức và triển khai hoạt động của từng doanh nghiệp. Thứ ba, sự khác biệt giữa các doanh nghiệp trong nhóm/ngành thể hiện rõ qua các nhóm chỉ số về hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời. Tình trạng khác biệt được phản ánh qua chênh lệch giữa các giá trị cao nhất và thấp nhất. Doanh nghiệp là khác nhau về năng lực, hệ quả là kết quả kinh doanh sẽ phản ánh sự khác nhau này rất rõ.

Sự khác nhau về năng lực và kết quả hoạt động giữa các doanh nghiệp trong ngành thể hiện rõ trên các sơ đồ ra-đa. Chênh lệch giữa giá trị cao nhất và thấp nhất về điểm chỉ số phản ánh sự khác biệt này. Tình trạng điểm chỉ số trung bình gần với điểm thấp nhất cho biết chỉ có một số ít các doanh nghiệp nổi trội, phần lớn các doanh nghiệp còn lại chỉ có năng lực hoạt động ở mức bình thường. Thách thức là, cần phát hiện các doanh nghiệp nổi bật và biến chúng thành các “tác nhân đổi mới”/“tác nhân đột phá” thông qua những biện pháp trợ giúp thích hợp để lan tỏa mô hình và cách làm hiệu quả đến các doanh nghiệp khác, trong và ngoài ngành. Điều này không chỉ khả thi mà còn cần thiết khi xu thế và vai trò quan trọng của chuỗi giá trị/chuỗi cung ứng ngày càng rõ ràng.

TÌNH TRẠNG VÀ SỰ CẢI THIỆN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH, 2024-2025

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thuộc các ngành biến động năm này sang năm khác. Một phần là do tác động từ sự thay đổi của môi trường bên ngoài (nhu cầu, nguồn nguyên liệu đầu vào, giá cả trên các thị trường, cạnh tranh, sự thay đổi về chính sách, công nghệ…), nhưng quan trọng hơn là do sự chống đỡ của doanh nghiệp. Năng lực hấp thụ tác động bên ngoài và khả năng chuyển hóa trong tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp có vai trò rất quan trọng. Tác động từ bên ngoài kéo theo phản ứng của doanh nghiệp là một chuỗi sự kiện nhân - quả khó có thể tách rời. Tuy nhiên, hệ quả gây ra từ những thay đổi này dẫn đến những thay đổi về các chỉ số đầu ra kinh doanh của doanh nghiệp. Khi so sánh kết quả kinh doanh giữa hai năm liên tiếp, có thể nhận thấy hiệu quả tác động và phản ứng của doanh nghiệp.

Bảng dưới đây cho biết những thay đổi về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế theo phân nhóm của UBCKNN. Thông tin về biến động trong kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết được rút ra từ 2 chỉ báo: *(i)* Tiêu chí 1: *giá cổ phiếu* (chuẩn so sánh là 10000VNĐ/cổ phiếu); và *(ii)* Tiêu chí 2: *mức lãi trên cổ phiếu* EPS (chuẩn so sánh là 15%). Doanh nghiệp trong các ngành được phân nhóm dựa trên hai tiêu chí này. Khi so sánh số lượng các doanh nghiệp trong một ngành đạt một hoặc cả hai tiêu chí giữa hai năm liên tiếp có thể biết được tình trạng và mức độ cải thiện năng lực hoạt động của doanh nghiệp trong ngành.

Bảng 8.1 cung cấp thông tin về tình trạng doanh nghiệp trong 26 ngành của năm 2025 và 2026. Số liệu sử dụng để phân tích cho năm 2024 là các BCTC doanh nghiệp của năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm công bố vào Quý 1 năm 2025 thuộc từng ngành; và số liệu của năm 2025 cũng được thực hiện tương tự nhưng với năm sau đó. Về bản chất, các số liệu này phản ánh kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong một năm; Đó là một nguồn thông tin về KRI của các doanh nghiệp trong ngành.

Bảng 8.1: Biến động về kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp trong các ngành, 2024-2025, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

TT	NGÀNH	2024				2025			
		ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	36	59	**135**	48	32	55	**135**
2	Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	32	18	15	**65**	33	20	9	**62**
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	5	10	**17**	2	7	8	**17**
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	10	11	**29**	6	13	11	**30**
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	10	22	**45**	13	12	21	**46**
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	32	56	**116**	36	35	54	**125**
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	16	16	**50**	26	16	15	**57**
8	Khai khoáng	13	9	21	**43**	15	16	18	**49**
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	15	10	**41**	15	12	12	**39**
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	28	19	3	**50**	39	9	6	**54**
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	20	4	**34**	13	16	4	**33**
12	Vận tải	21	18	15	**54**	20	18	18	**56**
13	Kho bãi	34	21	12	**67**	40	15	12	**67**
14	Xây dựng nhà các loại	9	5	15	**29**	8	6	14	**28**
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	19	25	59	**103**	24	19	60	**103**
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	7	10	17	**34**	10	8	17	**35**
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	33	16	29	**78**	38	13	26	**77**
18	Sản xuất đồ uống	9	10	8	**27**	9	11	10	**30**
19	Dệt và sản xuất trang phục	23	12	15	**50**	28	6	14	**48**
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	6	2	8	**16**	5	3	9	**17**
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	12	9	6	**27**	10	7	7	**24**
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	12	13	24	**49**	12	11	26	**49**
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	40	28	16	**84**	48	21	16	**85**
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	24	33	45	**102**	26	30	50	**106**
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7	9	9	**25**	10	7	9	**26**
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	8	5	18	**31**	9	4	17	**30**
	TỔNG CỘNG	472	406	523	**1.401**	543	367	518	**1,428**

So sánh số liệu giữa hai năm 2024 và 2025, có thể thấy, số lượng doanh nghiệp niêm yết tăng lên. Có thể khẳng định, năm 2025 có thêm doanh nghiệp niêm yết; tuy nhiên, số lượng không chắc chắn là 27 doanh nghiệp (1428 - 1401), nếu tính đến số doanh nghiệp bị loại ra do không có BCTC hợp lệ (không được kiểm toán, hoặc không gửi BCTC theo yêu cầu). Số lượng nêu ở các cột tổng cộng cho biết biến động ở các ngành, có thể thấy ở hầu hết các ngành xu thế là gia tăng. Nếu xét đến khía cạnh năng lực tổ chức, các doanh nghiệp niêm yết nhìn chung thường có chất lượng cao hơn do đã được trải nghiệm thực tiễn và hoàn thiện về mặt tổ chức trước khi quyết định tham gia thị trường với tư cách công ty đại chúng. Phép thử về mức độ tin tưởng của các nhà đầu tư thể hiện thông qua các chỉ báo về giá cổ phiếu và EPS.

Trên cơ sở hai tiêu chí về *giá cổ phiếu* và *lãi trên cổ phiếu* EPS, có thể nhận thấy sự biến động tích cực (theo chiều tăng) của hai chỉ số này. Tình trạng tốt lên xuất hiện ở rất nhiều ngành; dấu hiệu tích cực không chỉ xuất hiện ở số lượng các doanh nghiệp đạt đồng thời cả hai chỉ tiêu chí tăng lên ở 15/26 ngành, với tổng số 543 doanh nghiệp năm 2025 (chiếm 38%) so với 472 doanh nghiệp của năm 2024 (chiếm 33,7%). Số lượng doanh nghiệp không đạt chỉ tiêu nào cũng giảm từ 37,3% năm 2024 xuống còn 36,3% năm 2025.

Về *số lượng*, gia tăng mạnh nhất được ghi nhận là ở ngành bất động sản (9%); tiếp đến là các ngành ngân hàng, tài chính, bảo hiểm (7%), và khai khoáng (6%). Tăng ở mức vừa phải là các ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (4%), sản xuất đồ uống (3%), và vận tải (2%). Ghi nhận sự suy giảm về số lượng nhận thấy ở các ngành như sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-3%), cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (-3%), và nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (-2%).

Về *chất lượng*, tình trạng cải thiện được ghi nhận thông qua sự gia tăng tỷ lệ doanh nghiệp đạt 2 chỉ tiêu được ghi nhận mạnh nhất ở ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (11%); thấp hơn một chút là các ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (8%), hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (8%), hoạt động kinh doanh bất động sản (8%); và ở mức khiêm tốn hơn là các ngành như kho bãi (6%), xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (5%), sản xuất, chế biến thực phẩm (5%), dệt và sản xuất trang phục (5%). Nếu xét đến đặc điểm về sản phẩm, thị trường, quy mô, tổ chức, và khả năng kiểm soát đối với các nhân tố ảnh hưởng của doanh nghiệp, tình trạng cải thiện nêu trên chưa phản ánh đầy đủ thực chất của những thay đổi trong doanh nghiệp và ngành.

So với tổng số lượng doanh nghiệp trong ngành, số lượng doanh nghiệp thể hiện tình trạng cải thiện về chất lượng được ghi nhận mạnh nhất ở ngành thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí (20%); tiếp đến là các ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (14%), sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (12%); khiêm tốn hơn là các ngành dệt và sản xuất trang phục (10%), sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu (9%); thấp hơn nữa là các ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (6%), hoạt động kinh doanh bất động sản (6%), sản xuất, chế biến thực phẩm (6%), xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (5%). Tình trạng suy giảm về chất lượng cũng được ghi nhận ở một số ngành như sản xuất

giấy và sản phẩm từ giấy (-8%), hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (-7%), chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (-6%); giảm đôi chút nhận thấy ở các ngành như xây dựng nhà các loại (-4%), và nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (-3%).

Tình trạng cải thiện cũng có thể quan sát thấy thông qua sự sự suy giảm số lượng các doanh nghiệp không đạt chỉ tiêu nào. Ví dụ, ở ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (-6 DN, chiếm 10%); ngành khai khoáng (-3 DN, chiếm 6%), ngành sản xuất, chế biến thực phẩm (-3 DN, chiếm 4%).

So sánh chéo các doanh nghiệp giữa các ngành có thể dựa vào thông tin về thứ hạng của doanh nghiệp trong bảng xếp hạng tổng các doanh nghiệp thuộc các ngành căn cứ trên mức độ cải thiện các chỉ số năng lực tài chính. Dù việc xếp hạng doanh nghiệp không phải là mục đích của việc phân tích, điểm số về các chỉ số năng lực doanh nghiệp tính trên cơ sở một mặt bằng thống nhất và tổng số điểm chỉ số thành phần của doanh nghiệp vẫn dẫn đến kết quả có thể so sánh được cao thấp giữa các doanh nghiệp. Thứ hạng của doanh nghiệp trong bảng tổng sắp cũng là một thông tin về tình trạng năng lực doanh nghiệp theo mặt bằng chung. Mặt bằng tính điểm thống nhất là căn cứ cho phép so sánh chéo các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. Một trong những giá trị quan trọng của việc so sánh chéo là đưa ra thêm một cách thức định giá cổ phiếu mới rất đơn giản: so sánh và tìm kiếm những thông tin về chỉ số năng lực tương đương của các doanh nghiệp đang niêm yết, tham khảo mức giá hiện hành của các doanh nghiệp này để ra quyết định.

Bảng 8.2 dưới đây cho biết thông tin về thứ hạng doanh nghiệp và sự thay đổi về thứ hạng của chúng sau một năm. Những doanh nghiệp có thứ hạng ghi nhận tăng lên là những doanh nghiệp có mức cải thiện về năng lực cao hơn và có khả năng đóng góp vào việc gia tăng chất lượng tăng trưởng ngành và nền kinh tế nhiều hơn, và ngược lại. Những ngành có nhiều doanh nghiệp có thứ hạng được cải thiện có khả năng sẽ đóng góp nhiều hơn vào mức độ và chất lượng tăng trưởng.

Từ số liệu ở Bảng 8.2, có thể thấy số doanh nghiệp gia tăng về thứ hạng được ghi nhận cao nhất là ở ngành kinh doanh bất động sản (11,3%); thấp hơn là các ngành như kho bãi (7,1%), sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic (6,9%), sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (6,5%), tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (6,5%), xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (6,3%). Số các doanh nghiệp này đóng góp vào sự thăng hạng của ngành khá lớn; cao nhất là ở các ngành như sản xuất, chế biến thực phẩm (có 57,5% số lượng doanh nghiệp tăng thứ hạng trong ngành), ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (có 52,5%); thấp nhất là ở ngành như sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (20,8%), ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (25%), hay ngành sản xuất đồ uống (26,9%). Điều đó không đồng nghĩa với việc tăng đóng góp của ngành đối với nền kinh tế bởi còn phụ thuộc số lượng các doanh nghiệp "bị tụt hậu".

Số lượng các doanh nghiệp bị tụt hạng trong bảng tổng sắp và trong ngành cũng khác nhau. Những ngành có nhiều doanh nghiệp tụt hạng nhất là ngành bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (10,9%), ngành xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (8,1%),

ngành sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu (7,8%), ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic (7,8%), ngành sản xuất, chế biến thực phẩm (7,2%), ngành dệt và sản xuất trang phục (5,0%). Các doanh nghiệp này làm chậm lại sự phát triển của ngành, và vì thế làm giảm mức độ đóng góp của ngành đối với tăng trưởng. Đáng lưu ý, tỷ lệ các doanh nghiệp "tụt hậu" này ở mức khá cao (trên 50%) ở hầu hấu hết tất cả các ngành; dưới 50% chỉ xuất hiện ở một số ngành như sản xuất, chế biến thực phẩm (37%), xây dựng nhà các loại (42,9%), hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (44,8%), cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (45,9%), thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí (48,5%), dệt và sản xuất trang phục (48,9%). Tỷ lệ khá cao về số doanh nghiệp tụt hạng trong ngành phản ảnh những ý nghĩa theo cả hai hướng: có thể làm cho sự phát triển về năng lực của ngành chậm lại (nếu sự gia tăng về năng lực ở các doanh nghiệp thăng hạng không thể bù đắp được sự tụt hậu), hoặc nhanh hơn (nếu có sự bù trừ và hơn thế).

Ở hầu hết các ngành đều ghi nhận tình trạng thăng hạng xuất hiện đồng thời với sự tụt hạng của các doanh nghiệp trong ngành. Chênh lệch có thể theo chiều hướng khác nhau; tăng nhiều hơn giảm, ví dụ tăng nhiều hơn ở một số ngành như hoạt động kinh doanh bất động sản (chênh lệch +5,0%), hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (+4,6%), sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+4,5%), kho bãi (+3,5%); hay tăng nhiều hơn ở một số ngành như sản xuất, chế biến thực phẩm (-4,4%), sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu (-4,3%), dệt và sản xuất trang phục (-3,7%), bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (-3,5%). Tuy nhiên, mức chênh lệch là không lớn, nên không tạo nên đột phá và ít gây ảnh hưởng đến sự thay đổi vị thế của ngành trong nền kinh tế.

Điều đáng suy nghĩ là, liệu có nên và có thể tạo ra những "tác nhân đột phá" từ những doanh nghiệp điển hình, tiêu biểu hay không? Về ý nghĩa, quyết định này mang tính chiến lược và hàm ý quan điểm, chủ trương rất rõ. Một khi đã được quyết định, và tác nghiệp, việc thực hiện là khả thi, thông qua việc lựa chọn doanh nghiệp 'điểm' trong từng ngành/nhóm doanh nghiệp/khu vực, và xây dựng các chính sách và biện pháp hỗ trợ hữu hiệu. Sự thành công từ những mô hình 'mẫu' này sẽ nhanh chóng trở thành "tác nhân đổi mới" lan tỏa sang các doanh nghiệp khác. Hiệu quả đổi mới và hiệu lực chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới và nâng cao năng lực cũng vì thế sẽ được nâng cao.

Bảng 8.2: Tình hình thay đổi về thứ hạng của doanh nghiệp thuộc các ngành, 2024-2025, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

TT	NGÀNH	2024/2025	THỨ HẠNG NGÀNH			THỨ HẠNG TỔNG		
		SỐ DOANH NGHIỆP	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	KHÔNG ĐỔI	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	KHÔNG ĐỔI
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	51	72	5	40	88	0
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	32	28	1	32	29	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	4	8	4	9	7	0
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	14	13	2	9	20	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	18	24	0	20	22	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	40	70	2	61	51	0
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	15	35	0	35	15	0
8	Khai khoáng	42	12	30	0	19	23	0
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	17	20	1	17	21	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và ĐHKK	51	21	30	0	35	16	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	15	16	2	13	20	0
12	Vận tải	52	21	28	3	26	26	0
13	Kho bãi	67	25	38	4	38	29	0
14	Xây dựng nhà các loại	28	13	12	3	9	19	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	42	54	3	34	65	0
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	12	17	1	6	24	0
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	42	27	4	15	58	0
18	Sản xuất đồ uống	26	7	18	1	12	14	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	47	19	23	5	7	40	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	6	8	2	6	10	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	10	12	1	9	13	1
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	19	29	1	13	36	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	33	47	2	19	63	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	43	56	1	37	63	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	5	14	5	9	15	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	12	14	2	9	19	0

BIẾN ĐỘNG VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH, 2024-2025

Năng lực doanh nghiệp được phản ánh một phần qua các chỉ số tài chính doanh nghiệp. Các chỉ số này gồm 21 chỉ số chia thành 6 nhóm cơ bản. Thứ nhất, *các chỉ số thanh toán*, gồm: *(i)* Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn; *(ii)* Chỉ số thanh toán nhanh; *(iii)* Chỉ số thanh toán tức thời. Thứ hai, *các chỉ số hiệu quả kinh doanh*, gồm: *(i)* Số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn; *(ii)* Số vòng quay hàng tồn kho; *(iii)* Hiệu suất sử dụng tài sản cố định; *(iv)* Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản; *(v)* Hiệu suất sử dụng vốn. Thứ ba, *các chỉ số đòn bẩy tài chính*, gồm: *(i)* Hệ số nợ trên tài sản; *(ii)* Hệ số nợ trên vốn cổ phần; *(iii)* Khả năng thanh toán lãi vay. Thứ tư; các hệ số lợi nhuận, gồm: *(i)* Chi phí trên 1000 đồng doanh thu; *(ii)* Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu; *(iii)* Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động trên doanh thu; *(iv)* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu; *(v)* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng); *(vi)* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng); *(vii)* Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS); *(viii)* Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối. Thứ năm, *Hệ số bảo toàn vốn*. Và thứ sáu, *Doanh thu*.

Động thái về năng lực doanh nghiệp có thể xác minh qua dấu hiệu về thay đổi ở các chỉ số này khi so sánh giữa hai năm. Một sự thay đổi theo chiều hướng "tốt lên" ghi nhận bởi sự gia tăng theo chiều hướng tích cực ở một chỉ số; thay đổi theo chiều hướng kém đi sẽ được ghi nhận là "yếu đi". Sự thay đổi này phản ánh chiều hướng thay đổi thực sự của doanh nghiệp phản ánh qua các chỉ số, do việc đánh giá dựa trên cùng một mức chuẩn cố định chung cho các doanh nghiệp. Vì vậy, điều đó ẩn chứa những thay đổi theo chiều hướng tương tự trong năng lực hoạt động của doanh nghiệp.

Tình trạng cải thiện của một ngành sẽ được ghi nhận, nếu số chỉ tiêu phản ánh được ghi nhận là "tốt lên" gia tăng. Những nhóm chỉ số có nhiều chỉ báo "tốt lên" là những khía cạnh thể hiện sự tiến bộ. Càng nhiều chỉ số được ghi nhận "tốt lên" năng lực càng được chứng tỏ có nhiều cải thiện. Nếu dấu hiệu được ghi nhận là "xấu đi", kết luận sẽ ngược lại; đây cũng là dấu hiệu cảnh báo cần tiến hành những biện pháp điều chỉnh phù hợp để cải thiện trong những năm tiếp theo. Nếu chỉ báo là "không đổi", điều đó cho biết không có bất kỳ tác động nào dẫn đến thay đổi, hay không có điều chỉnh nào được tiến hành trong thời gian qua, hoặc các biện pháp điều chỉnh là không có hiệu lực. Bảng 9.1 tổng hợp thông tin về sự thay đổi ở các chỉ số của các ngành.

Bảng 9.1: Tình trạng cải thiệu của ngành thông qua mức độ cải thiện ở các chỉ số, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

TT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DN	SỐ CHỈ TIÊU	SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN	SỐ CHỈ TIÊU YẾU ĐI	SỐ CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU TỐT LÊN	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU YẾU ĐI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	1,281	748	519	14	61%	38%	1%
	Tổng hợp nhóm	***61***					***61%***	***38%***	***1%***
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	1,050	544	449	57	56%	38%	5%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	882	535	331	16	53%	45%	2%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	336	181	148	7	51%	48%	1%
	Tổng hợp nhóm	***108***					***53%***	***44%***	***3%***
5	Kho bãi	67	1,407	884	493	30	49%	49%	2%
6	Vận tải	52	1,092	578	494	20	48%	50%	1%
7	Xây dựng nhà các loại	28	588	332	253	3	48%	52%	0%
8	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	588	327	256	5	47%	52%	1%
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	483	299	182	2	47%	52%	1%
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	630	391	224	15	46%	52%	3%
11	Khai khoáng	42	882	446	416	20	45%	52%	3%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	1,029	536	483	10	45%	54%	1%
13	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	1,722	995	716	11	45%	55%	0%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	1,533	867	659	7	43%	56%	1%
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	2,079	1,175	883	21	43%	56%	1%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	693	364	318	11	43%	55%	2%
17	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	2,352	1,441	876	35	42%	55%	2%
18	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	798	416	362	20	42%	56%	2%
19	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	2,688	1,422	1,243	23	41%	58%	1%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	609	338	245	26	40%	55%	4%
21	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	504	253	249	2	40%	59%	1%
22	Sản xuất đồ uống	26	546	304	230	12	36%	63%	1%
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	2,100	1,262	827	11	35%	64%	0%
24	Dệt và sản xuất trang phục	47	987	601	368	18	31%	68%	2%
25	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	336	180	154	2	31%	69%	0%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51	1,071	674	387	10	29%	71%	1%
	Tổng hợp nhóm	***1.177***					***42%***	***57%***	***1%***
	TỔNG CỘNG	**1.346**	**2,331**	**1,292**	**968**	**71**	**55%**	**42%**	**3%**

Số liệu ở Bảng 9.1 cho thấy, ngành có mức tiến bộ nhiều nhất là ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, với số chỉ số được ghi nhận "tốt lên" chiếm đến 61%. Dù số các chỉ số được ghi nhận "yếu đi" tương đối cao, mức độ cải thiện nói chung vẫn lớn nhất (chênh lệch giữa "tốt lên" và "xấu đi" là +23%). Tình trạng này cũng được ghi nhận ở những ngành có tỷ trọng các chỉ số "tốt lên" đạt trên 50%; đó là các ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (56%), hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (53%), và dịch vụ lưu trú và ăn uống (51%). Ở nhóm ngành này, mức độ cải thiện đạt được cao nhất là ở ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (chênh lệch giữa "tốt lên" và "xấu đi" là +18%); ở hai ngành còn lại tình trạng cải thiện là không đáng kể do bị triệt tiêu bởi sự "xấu đi" ở những nhiều chỉ số khác. Mức cải thiện của các chỉ số, tính trung bình, cho nhóm ngành này là +9%.

Tình trạng cải thiện về năng lực tổng thể được ghi nhận rất rõ ở nhóm các ngành còn lại; Theo chiều hướng bất lợi. Trong số 22 ngành còn lại, số chỉ số được ghi nhận "tốt lên" không vượt quá 50% tổng các chỉ số. Trong khi đó, số chỉ số thể hiện chiều hướng "xấu đi" tuy khác nhau ở các ngành nhưng ngày càng nhiều ở các ngành phía dưới của Bảng 9.1. Mức thay đổi trung bình về các chỉ số của 22 ngành là -15%; trong đó, cao nhất là ở ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (-42%) và thấp nhất là ở ngành kho bãi (0%).

Tình trạng cải thiện về năng lực doanh nghiệp thể hiện rõ ở những doanh nghiệp có số chỉ số tốt lên nhiều, toàn diện hay trên một số khía cạnh/nhóm năng lực. Số liệu trong Bảng 9.2 cho biết những thông tin về điều này ở các ngành.

Bảng 9.2: Tình trạng cải thiện các chỉ số ở các doanh nghiệp trong từng ngành, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÉT	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	51	84%	21	100%
2	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	29	76%	19	90%
3	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
4	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	18	75%	18	86%
5	Vận tải	52	39	75%	19	90%
6	Dệt và sản xuất trang phục	47	33	70%	20	95%
7	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	19	68%	18	86%
8	Kho bãi	67	45	67%	19	90%
9	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	64	65%	20	95%
10	Xây dựng nhà các loại	28	18	64%	20	95%
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	31	63%	19	90%
13	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	80	63%	20	95%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	43	59%	19	90%
15	Sản xuất đồ uống	26	15	58%	18	86%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
17	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	23	55%	18	86%
19	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	53	53%	19	90%
20	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	43	52%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***1.039***	***663***	***45.5%***		
21	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	55	49%	21	100%
22	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	11	48%	18	86%
23	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51	23	45%	21	100%
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
25	Khai khoáng	42	15	36%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	15	30%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***307***	***132***	***9,1%***		
	TỔNG CỘNG	**1.346**	**795**	**54,5%**		

Số liệu ở Bảng 9.2 cho thấy, trong tổng số 1.346 doanh nghiệp thuộc các ngành được xem xét, có đến trên một nửa (58,5%) các doanh nghiệp được ghi nhận là có sự cải thiện về năng lực hoạt động, thể hiện thông qua kết quả thu được. Điều đó có nghĩa, có thể các doanh nghiệp khác cũng đã tiến hành những điều chỉnh về tổ chức và năng lực hoạt động; tuy nhiên kết quả thu được chưa chứng minh được những thay đổi này có kết quả. Mức độ cải thiện ở các ngành và các doanh nghiệp là khác nhau.

Trên một nửa (54,4%) các doanh nghiệp thuộc tất cả các nhóm/ngành có số chỉ số năng lực đạt được cải thiện ở mức từ 50% trở lên, chúng góp phần vào mức cải thiện chung của từng ngành.

Ở tất cả các ngành, những doanh nghiệp đầu ngành cho thấy, sự cải thiện về năng lực được ghi nhận ở tất cả (100%) hoặc hầu hết (86% trở lên) trong 21 chỉ số tài chính. Có ba ngành với 28,1% tổng số doanh nghiệp trong đó đạt sự cải thiện ở 100% các chỉ số; đó là các ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; hoạt động kinh doanh bất động sản; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí. Năm ngành với 30,5% tổng số doanh nghiệp trong đó đạt sự cải thiện đến 95% các chỉ số; đó là các ngành dệt và sản xuất trang phục; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; xây dựng nhà các loại; hoạt động xây dựng chuyên dụng; và bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Tám ngành khác với 37% tổng số doanh nghiệp trong đó có mức cải thiện đến 90% các chỉ số. Các ngành còn lại có 41% tổng số doanh nghiệp trong đó đạt mức cải thiện đến 86% các chỉ số.

Bảng 9.3 sắp xếp thứ tự các ngành theo tình trạng cải thiện của các doanh nghiệp trong ngành.

Bảng 9.3: Tình trạng cải thiện chỉ tiêu của doanh nghiệp ở các ngành xếp theo thứ tự, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

TT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	51	84%	21	100%
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	55	49%	21	100%
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51	23	45%	21	100%
4	Dệt và sản xuất trang phục	47	33	70%	20	95%
5	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	64	65%	20	95%
6	Xây dựng nhà các loại	28	18	64%	20	95%
7	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
8	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	80	63%	20	95%
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	29	76%	19	90%
10	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
11	Vận tải	52	39	75%	19	90%
12	Kho bãi	67	45	67%	19	90%
13	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	31	63%	19	90%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	43	59%	19	90%
15	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
16	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	53	53%	19	90%
17	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	18	75%	18	86%
18	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	19	68%	18	86%
19	Sản xuất đồ uống	26	15	58%	18	86%
20	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
21	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	23	55%	18	86%
22	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	43	52%	18	86%
23	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	11	48%	18	86%
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
25	Khai khoáng	42	15	36%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	15	30%	18	86%
TỔNG CỘNG		**1.346**				

DANH SÁCH TOP 100 DOANH NGHIỆP CÓ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TỐT NHẤT CỦA NĂM 2025

Sắp xếp thứ tự và xếp hạng doanh nghiệp là công việc được tiến hành dự vào những tiêu chí nhất định và kết quả phân tích thông tin, dữ liệu về doanh nghiệp theo các tiêu chí đó một cách thống nhất và công bằng. Tiêu chí về năng lực và phương pháp phân tích, đánh giá doanh nghiệp dựa trên BCTC đảm bảo tính khoa học, chuẩn xác, khách quan, công bằng và minh bạch. Kết quả phân tích có đủ độ tin cậy để tiến hành sắp xếp thứ tự doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc đánh giá và sắp xếp không phải là mục đích của việc phân tích và đánh giá; thứ hạng doanh nghiệp là kết quả đạt được khi phân tích năng lực doanh nghiệp theo điểm số và so sánh với nhau. Thứ hạng của doanh nghiệp cũng được sắp xếp trên cơ sở đó.

Việc lựa chọn doanh nghiệp phụ thuộc kết quả tổng hợp điểm chỉ số thành phần, đem so sánh giữa các doanh nghiệp trong ngành và tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. TOP 100 doanh nghiệp là tên gọi chung - các Doanh nghiệp Tốt nhất (Best Company - để chỉ số 100 doanh nghiệp đến 10% doanh nghiệp có chỉ số cao nhất thuộc tất cả các ngành để nêu gương. Cách làm này cũng được áp dụng để xác định những doanh nghiệp tiêu biểu của ngành - các Doanh nghiệp Đầu ngành - đại diện cho gương mặt của ngành.

Việc tổ chức các sự kiện để ghi nhận và vinh danh các doanh nghiệp Best Company đã được tiến hành với sự phối hợp giữa tổ chức khoa học (Viện NC&PT Doanh nghiệp INBUS, thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội) và cơ quan truyền thông (Báo/Tạp chí Diễn đàn Doanh Nghiệp, thuộc VCCI) với các cộng đồng doanh nghiệp (Hội Doanh nhân Trẻ Việt Nam; Hội Kế toán Kiểm toán Việt Nam; Hội Các Nhà Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam) từ 2013 đến 2023.

Việc nêu gương các doanh nghiệp được chọn - Best Company - không chỉ nhằm mục đích ghi nhận sự tiến bộ của doanh nghiệp hay phục vụ mục đích truyền thông cho doanh nghiệp, mà xa hơn để xác định các "chuẩn đối sánh" cho các doanh nghiệp khác. Khi đó, việc nêu ra các chỉ tiêu năng lực, cung cấp cơ hội để doanh nghiệp (tự) đánh giá, so sánh với "chuẩn đối sánh" và với các doanh nghiệp khác được kỳ vọng sẽ mang lại những lợi ích thiết thực hơn; và việc theo dõi một cách hệ thống sẽ mang lại những giá trị hơn nữa. Một giá trị khác của việc "so sánh định chuẩn" là đưa ra được một cách định giá IPO đơn giản và hữu dụng. Việc có nhiều phương pháp định giá IPO khác nhau chứng tỏ đây là một thách thức đối với các chuyên gia phân tích, và các kết quả không nhất quán thu được từ việc áp dụng những phương pháp khác nhau gây rất nhiều khó khăn cho những người quản lý khi ra quyết định. So sánh *ngang* và so sánh *chéo* về các chỉ số năng lực của doanh nghiệp đang dự kiến IPO với các doanh nghiệp đang niêm yết trên các sàn chứng khoán Việt Nam để xác định các doanh nghiệp niêm yết đang hoạt động có "bộ" chỉ số năng lực tương đồng/tương đương là điều dễ thực hiện. Việc cần làm tiếp theo là xác định (các) mức giá của (các) doanh nghiệp này làm căn cứ để lựa

chọn khoảng giá IPO có thể được thị trường chấp nhận. Quyết định cuối cùng phụ thuộc sự lựa chọn của người quản lý theo quan điểm cá nhân và chiến lược phát triển, trên cơ sở những nghiên cứu hoặc thông tin bổ sung về động thái và diễn tiến giá trị của các "công ty đối chứng".

Báo cáo thường niên này được biên soạn như một hình thức để giới thiệu cách làm mới và để tiếp nối những thành quả đã đạt được.

Từ góc độ tư vấn chính sách, đánh giá năng lực doanh nghiệp và xếp hạng doanh nghiệp mở ra một hướng tiếp cận khác: lựa chọn 'hạt nhân đổi mới' để hỗ trợ hiệu quả. Dựa trên kết quả phân tích, đánh giá năng lực doanh nghiệp, các nhà phân tích và hoạch định chính sách có thể xác định chính xác hơn những "điểm nút về năng lực" cần tháo gỡ và có cơ sở để lựa chọn những giải pháp hỗ trợ hữu hiệu cho doanh nghiệp. Việc trợ giúp có trọng điểm, tập trung có nhiều khả năng đạt được hiệu lực chính sách cao hơn, nhờ tác động lan tỏa hệ thống qua chuỗi giá trị/chuỗi cung ứng hay/và mối quan hệ trong cộng đồng doanh nghiệp. Quan sát và phân tích động thái về ảnh hưởng của các nhân tố năng lực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp ở các năm liên tiếp có thể giúp nhận ra tác động và hiệu lực của chính sách trợ giúp đối với doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp/ngành một cách rõ ràng hơn. Tác động của các chính sách đối với doanh nghiệp là không giống nhau, về phạm vi, mức độ và thời gian phát huy hiệu lực; những quan sát có hệ thống ở các nhóm đối tượng được quan tâm có thể cung cấp những thông tin hữu ích cho việc nâng cao chất lượng của việc hoạch định chính sách và điều tiết nền kinh tế.

Dưới đây là danh sách TOP Doanh nghiệp Best Company của năm 2025.

Danh sách các doanh nghiệp đầu ngành được nêu trong bài giới thiệu về các ngành.

Bảng 10.1: TOP 100 doanh nghiệp có chỉ số năng lực tài chính tốt nhất trên các sàn chứng khoán Việt Nam, *(Nguồn: INBUS, 2026)*

TT	TÊN DOANH NGHIỆP	NGÀNH	MÃ CK	SÀN CK	TỔNG ĐIỂM	THỨ HẠNG TỔNG
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	CLM	HNX	904.96	16
2	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	DPP	UPCOM	843.98	68
3	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	DVC	UPCOM	856.20	42
4	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	HHS	HOSE	869.98	28
5	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	HMG	UPCOM	942.78	9
6	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	LBE	HNX	953.50	5
7	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	PCM	UPCOM	840.63	77
8	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	PLX	HOSE	858.33	38
9	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	PMB	HNX	857.12	40
10	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	PND	UPCOM	862.80	32
11	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	PNJ	HOSE	833.76	97
12	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	TB8	UPCOM	851.57	49

TT	TÊN DOANH NGHIỆP	NGÀNH	MÃ CK	SÀN CK	TỔNG ĐIỂM	THỨ HẠNG TỔNG
13	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	TMB	HNX	849.00	53
14	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	BWS	UPCOM	848.36	54
15	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	LDW	UPCOM	846.36	60
16	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	Dệt và sản xuất trang phục	HDM	UPCOM	956.05	4
17	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	Dệt và sản xuất trang phục	HNI	UPCOM	837.59	86
18	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	Dệt và sản xuất trang phục	VTI	UPCOM	930.68	13
19	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	ATS	HNX	896.90	19
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	ABR	HOSE	938.76	10
21	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	TVH	UPCOM	842.81	72
22	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	MND	UPCOM	865.91	31
23	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	MPY	UPCOM	944.20	8
24	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	VEF	UPCOM	1,098.90	2
25	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Hoạt động kinh doanh bất động sản	BAX	HNX	837.73	83
26	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	BDT	UPCOM	837.68	84
27	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển XD	Hoạt động kinh doanh bất động sản	DIG	HOSE	846.51	58

TT	TÊN DOANH NGHIỆP	NGÀNH	MÃ CK	SÀN CK	TỔNG ĐIỂM	THỨ HẠNG TỔNG
28	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	Hoạt động kinh doanh bất động sản	DKC	UPCOM	852.26	46
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	Hoạt động kinh doanh bất động sản	DTI	UPCOM	934.20	12
30	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	Hoạt động kinh doanh bất động sản	IDV	HNX	841.02	75
31	Công ty Cổ phần Vinhomes	Hoạt động kinh doanh bất động sản	VHM	HOSE	900.18	18
32	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	Hoạt động kinh doanh bất động sản	VIC	HOSE	846.59	57
33	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	AAS	UPCOM	840.69	76
34	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	BHI	UPCOM	867.32	30
35	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	BLI	UPCOM	836.14	89
36	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	BMI	HOSE	843.86	69
37	CTCP Đầu tư F88	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	F88	UPCOM	909.78	15
38	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	MIG	HOSE	838.08	82
39	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	PRE	HNX	836.07	90
40	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	PTI	HNX	843.06	71
41	Công ty Cổ phần PVI	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	PVI	HNX	844.55	66
42	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	VNR	HNX	855.80	44
43	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	LGC	HOSE	849.16	52
44	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	MST	HNX	832.96	100

TT	TÊN DOANH NGHIỆP	NGÀNH	MÃ CK	SÀN CK	TỔNG ĐIỂM	THỨ HẠNG TỔNG
45	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	Khai khoáng	HGM	HNX	872.92	26
46	Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai	Khai khoáng	LCM	UPCOM	870.82	27
47	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Khai khoáng	MDC	HNX	845.25	64
48	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	Khai khoáng	MIC	HNX	839.73	80
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	Khai khoáng	VDB	UPCOM	844.39	67
50	Công ty Cổ phần Hải Minh	Kho bãi	HMH	HNX	858.12	39
51	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Kho bãi	ILS	UPCOM	845.97	62
52	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Kho bãi	PDN	HOSE	869.86	29
53	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Kho bãi	SCS	HOSE	876.76	24
54	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	Kho bãi	SFI	HOSE	835.61	93
55	Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn	Kho bãi	SGS	UPCOM	860.26	36
56	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	Kho bãi	STT	UPCOM	847.63	55
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	Kho bãi	VFC	UPCOM	834.14	96
58	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Kho bãi	VSM	HNX	846.26	61
59	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	Sản xuất đồ uống	FCC	UPCOM	852.57	45

TT	TÊN DOANH NGHIỆP	NGÀNH	MÃ CK	SÀN CK	TỔNG ĐIỂM	THỨ HẠNG TỔNG
60	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	Sản xuất đồ uống	HLB	UPCOM	960.60	3
61	Công ty Cổ phần Vinaprint	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	VPR	UPCOM	851.86	48
62	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	DDV	UPCOM	841.40	74
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	DMC	HOSE	842.16	73
64	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	DOC	UPCOM	840.04	79
65	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	VAF	HOSE	892.78	21
66	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	CKA	UPCOM	837.49	87
67	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	HSV	UPCOM	850.62	51
68	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	TVN	UPCOM	843.35	70
69	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	VEA	UPCOM	851.26	50
70	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	BMP	HOSE	885.95	22
71	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	DAC	UPCOM	851.96	47
72	CTCP Freco Việt Nam	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	TAB	UPCOM	840.16	78
73	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	TXM	HNX	833.69	98
74	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	BTH	UPCOM	894.98	20

TT	TÊN DOANH NGHIỆP	NGÀNH	MÃ CK	SÀN CK	TỔNG ĐIỂM	THỨ HẠNG TỔNG
75	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	MBG	HNX	834.55	95
76	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	GEG	HOSE	3,673.14	1
77	CTCP Helio Energy	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	HIO	UPCOM	847.46	56
78	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	SBM	UPCOM	873.02	25
79	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	SEB	HNX	856.44	41
80	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	Sản xuất, chế biến thực phẩm	AGX	UPCOM	953.20	6
81	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Sản xuất, chế biến thực phẩm	CMF	UPCOM	845.75	63
82	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	Sản xuất, chế biến thực phẩm	SLS	HNX	859.51	37
83	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	Sản xuất, chế biến thực phẩm	VNM	HOSE	903.84	17
84	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí	ABC	UPCOM	951.40	7
85	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí	MFS	UPCOM	845.03	65
86	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Vận tải	HCT	HNX	860.86	35
87	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Vận tải	VMT	UPCOM	839.06	81

TT	TÊN DOANH NGHIỆP	NGÀNH	MÃ CK	SÀN CK	TỔNG ĐIỂM	THỨ HẠNG TỔNG
88	Công ty Cổ phần Vinafreight	Vận tải	VNF	HNX	878.31	23
89	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	Vận tải	VTO	HOSE	836.21	88
90	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Vận tải	WCS	HNX	927.15	14
91	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	C4G	UPCOM	837.65	85
92	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	HTI	HOSE	860.95	34
93	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	ICN	UPCOM	846.41	59
94	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	L18	HNX	938.01	11
95	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	L40	HNX	861.73	33
96	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	VES	UPCOM	833.26	99
97	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	Xây dựng nhà các loại	G36	UPCOM	835.63	92
98	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	Xây dựng nhà các loại	HC3	UPCOM	856.14	43
99	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	Xây dựng nhà các loại	PTD	HNX	835.39	94
100	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Xây dựng nhà các loại	SD5	HNX	836.07	91

ĐẶC ĐIỂM VÀ SỰ THAY ĐỔI TRONG TỪNG NGÀNH VÀ CÁC DOANH NGHIỆP TIÊU BIỂU, NĂM 2025

Hằng năm, ở các ngành thường ghi nhận biến động. Sự thay đổi xuất hiện một phần do sự xuất hiện của các doanh nghiệp mới IPO (hoặc việc rời bỏ của các doanh nghiệp đang tham gia), phần lớn do những động thái bên trong doanh nghiệp trong ngành trước tác động của những thay đổi trong môi trường hoạt động.

Những biến động này thể hiện thông qua những biểu hiện sau:

- Số lượng doanh nghiệp thuộc ngành và biến động về số lượng doanh nghiệp thuộc ngành được ghi nhận trong năm;
- Tình trạng thay đổi về vị thế trên thị trường chứng khoán, thể hiện qua các chỉ báo về giá cổ phiếu và mức lợi tức EPS;
- Những biến động về chỉ số năng lực hoạt động, phản ánh hiệu lực của những biện pháp điều chỉnh của doanh nghiệp trước những thay đổi của môi trường hoạt động và tác động của các nhân tố môi trường và quản lý;
- Những doanh nghiệp "định chuẩn" của ngành, đó là các gương mặt tiêu biểu - các doanh nghiệp đầu ngành - như những bằng chứng về tính hiệu quả của sự cải thiện năng lực hoạt động của doanh nghiệp trong một n.

Dưới đây là thông tin chi tiết về biến động trong từng ngành.

1. NGÀNH BÁN BUÔN, BÁN LẺ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 135 Năm 2025: 135

Thêm: 7 Bớt: 7

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 36 Tăng thêm: 11 Giảm bớt: 4

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 19 Tăng thêm: 11 Giảm bớt: 17

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí*

Duy trì: 44 Tăng thêm: 7 Giảm bớt: 15

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán CP/1000dDT TSLNST/DT

Điểm thấp: Phải thu NH Hệ số bảo toàn vốn Hiệu suất sử dụng vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Nợ/Vốn CP CP/1000dDT TSLN gộp/DT

Chênh lệch nhiều: Nợ/TS Vòng quay tồn kho Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 40 Không đổi: 88 Giảm bậc: 0

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA 5

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM 99.96

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL 213.51

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su 199.94

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy 312.05

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin 64.52

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam 93.40

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (19)

BẢNG 1.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	2024	7.07	1.11	0.12	11.68	4.74	24.63	2.55	5.31	0.36	0.75	14.29
	2025	11.32	2.92	1.51	17.47	1.82	27.71	1.82	4.23	0.17	0.41	7,432.28
	2025-2024	4,25	1,81	1,39	5,78	-2,92	3,08	-0,73	-1,08	-0,19	-0,35	7.418,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

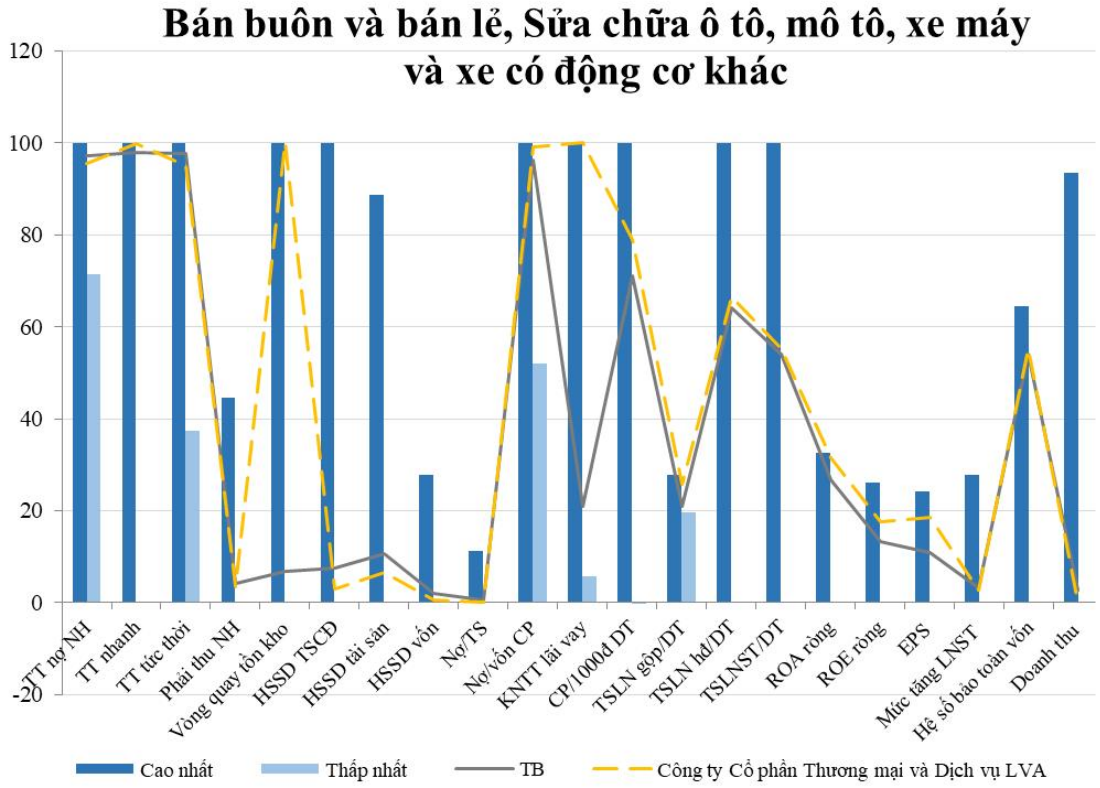
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	2024	978.40	12%	2%	3%	7%	14%	1,448	2,895,923,591	1.33	106,990,159,927
	2025	816.33	74%	18%	14%	26%	61%	9,148	18,786,249,264	1.92	131,176,468,360
	2025-2024	-162,08	63%	16%	12%	19%	46%	7.700	15.890.325.673	0,59	24.186.308.433
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 1.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

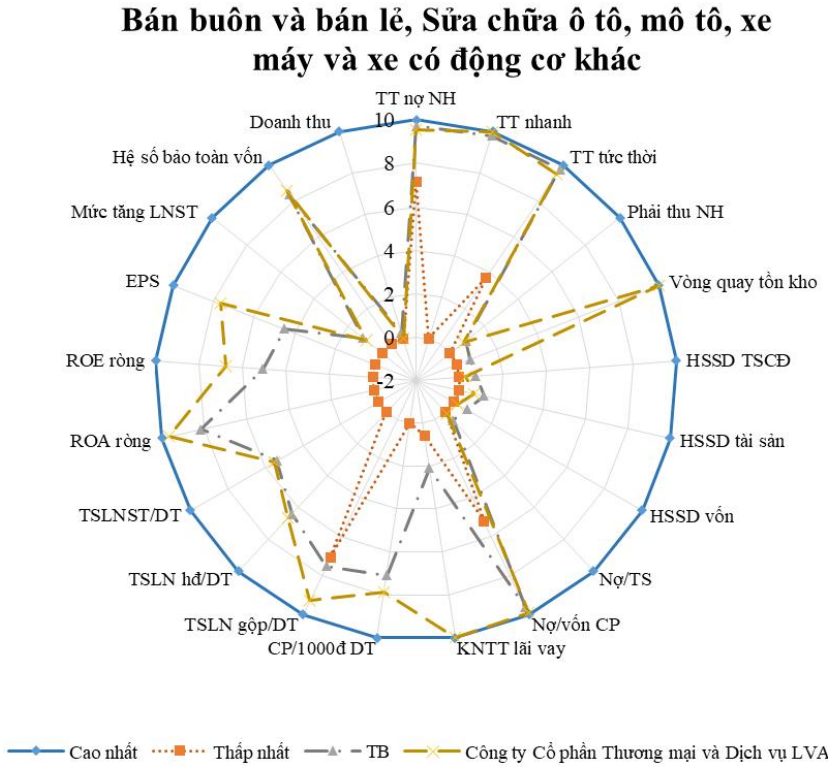
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	291,87	288,93	19,06	113,15	166,87	199,22	431,91	296,67	50,42	55,19	0,04	0,04

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	960,17	953,19	75	1	551	5

SƠ ĐỒ 1.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 1.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



2. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 16 Năm 2025: 17

Thêm: 1 Bớt: 0

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 4 Tăng thêm: Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 1 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 7 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán HSSD TSCĐ Nợ/vốn CP

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Doanh thu HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Nợ/vốn CP TSLN hđ/DT

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSD vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 6 Không đổi: Giảm bậc: 10

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 283

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 15.38

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành 116.59

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 294.68

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 64.75

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty cổ phần Gỗ An Cường 1.40

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (17)

BẢNG 2.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	2024	4.15	0.67	0.03	6.92	4.21	18.76	2.16	31.28	0.56	8.10	3.23
	2025	4.14	0.76	0.09	7.83	3.63	21.80	2.01	29.94	0.50	7.49	7.06
	2025-2024	-0.01	0.09	0.07	0.90	-0.58	3.03	-0.15	-1.34	-0.06	-0.62	3.83
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

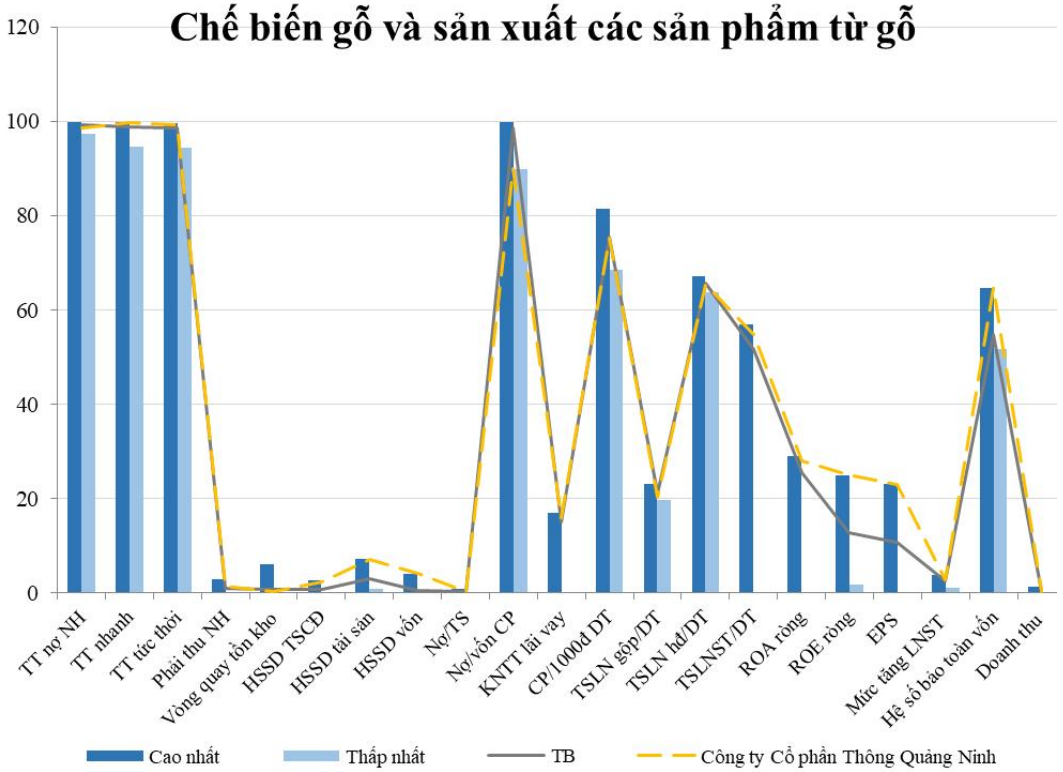
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	2024	984.43	8%	3%	2%	4%	58%	5,755	20,718,134,378	6.39	1,126,530,392,379
	2025	965.89	9%	4%	5%	9%	138%	13,794	49,656,666,517	7.41	1,079,503,585,367
	2025-2024	-18.53	1%	2%	3%	5%	80%	8,039	28,938,532,139	1.03	-47,026,807,012
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

BẢNG 2.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

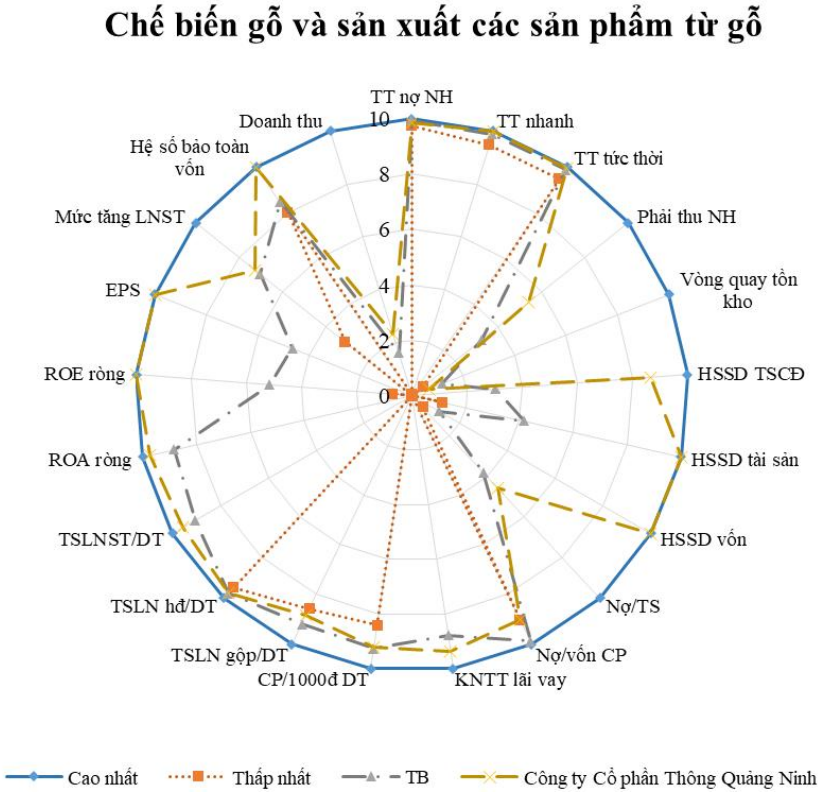
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	295.68	297.66	17.38	15.58	167.07	106.37	435.65	294.68	59.94	64.75	0.40	0.33

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	976.11	779.38	2	1	135	282

SƠ ĐỒ 2.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 2.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



3. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 65 Năm 2025: 62

Thêm: 1 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 29 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 11 Tăng thêm: 8 Giảm bớt: 7

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 9 Tăng thêm: Giảm bớt: 6

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Hệ số bảo toàn vốn CP/1000đ DT

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả Doanh thu Nợ/TS

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT ngắn hạn HSSH TSCĐ TSLN

Chênh lệch nhiều: HSSD vốn ROE ròng Hệ số bảo toàn vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 32 Không đổi: Giảm bậc: 29

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu 54

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt 99.80

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng 104.12

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu 198.77

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn 296.93

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông 65.08

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương 1.37

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (20)

BẢNG 3.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	2024	3.92	1.70	0.80	54.56	6.85	0.99	0.59	0.74	0.15	0.19	0.00
	2025	5.24	1.88	0.40	33.83	6.12	0.99	0.61	0.75	0.12	0.15	8,252.47
	2025-2024	1.33	0.18	-0.40	-20.73	-0.73	0.00	0.02	0.01	-0.04	-0.05	8,252.47
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

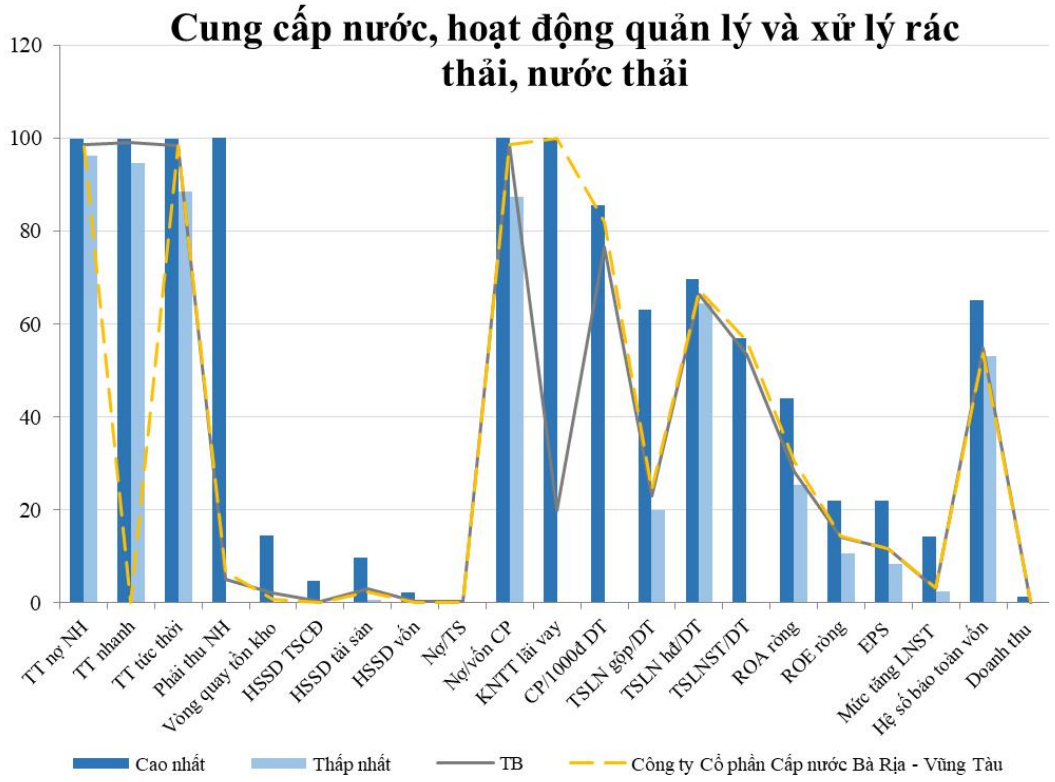
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	2024	651.32	59%	35%	34%	20%	25%	2,227	254,721,614,523	1.07	744,580,341,694
	2025	694.31	57%	31%	35%	21%	26%	2,286	261,291,206,370	1.09	752,583,412,385
	2025-2024	42.99	-1%	-4%	1%	1%	1%	59	6,569,591,847	0.03	8,003,070,691
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 3.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

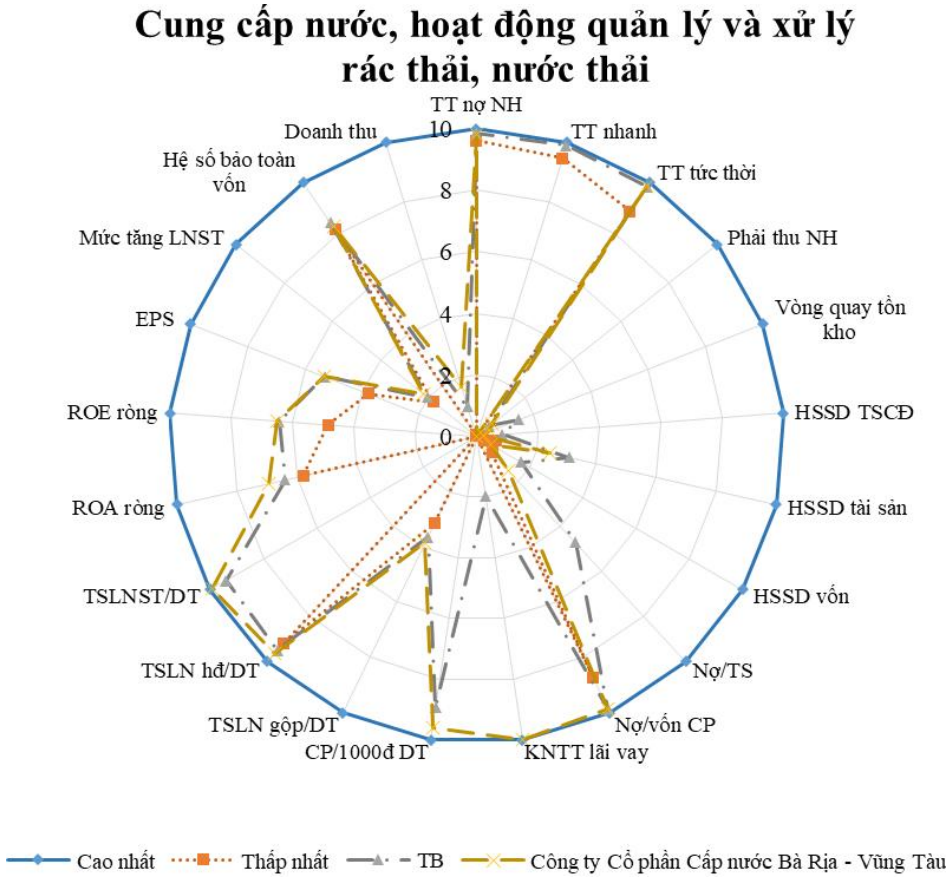
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	295.02	295.71	9.88	9.94	166.55	198.77	440.02	289.97	49.92	53.74	0.26	0.23

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	961.65	848.36	16	1	456	54

SƠ ĐỒ 3.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 3.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



4. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 50 Năm 2025: 48

Thêm: 1 Bớt: 3

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 22 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 5 Tăng thêm: Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 14 Tăng thêm: Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Nợ/TS Nợ/Vốn CP KNTT lãi vay

Điểm thấp: Phải thu NH Vòng quay tồn kho HSSD vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: HSSD TSCĐ TSLNST/DT Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Nợ/TS Doanh thu Phải thu NH

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 7 Không đổi: Giảm bậc: 40

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế 4

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT 99.91

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế 162.57

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May 211.95

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May 359.24

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần 26 63.41

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Dệt May Việt Nam 5.54

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (19)

BẢNG 4.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	2024	3.04	0.84	0.08	4.65	6.03	6.63	1.72	9.72	0.64	3.60	9.04
	2025	55.52	1.09	0.18	92.19	8.06	156.86	28.95	198.16	0.62	4.26	2,488.88
	2025-2024	52.48	0.25	0.10	87.55	2.03	150.23	27.23	188.44	-0.01	0.66	2,479.84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

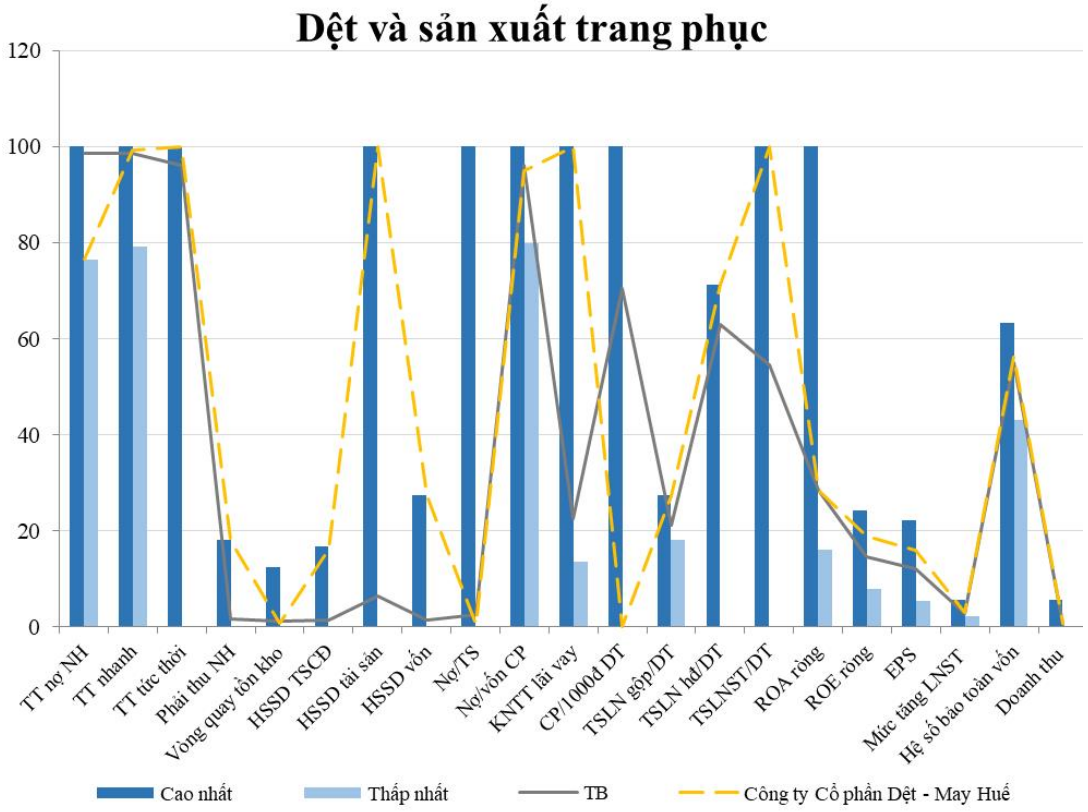
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	2024	941.16	13%	7%	6%	10%	54%	4,831	109,403,064,645	2.06	1,953,400,922,993
	2025	53.19	95%	95%	0%	11%	75%	6,535	150,784,050,073	2.59	2,271,609,064,894
	2025-2024	-887.97	82%	88%	-5%	1%	21%	1,704	41,380,985,428	0.53	318,208,141,901
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 4.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

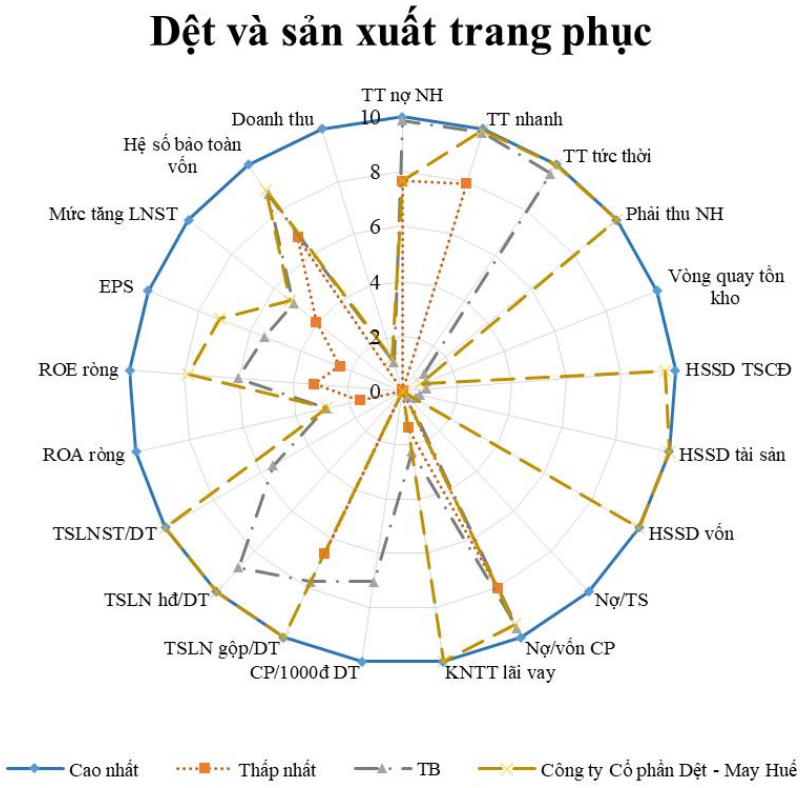
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	297.03	276.02	15.05	162.49	167.26	195.44	436.45	265.07	51.78	56.34	0.69	0.68

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	968.26	956.05	12	1	233	4

SƠ ĐỒ 4.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 4.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



5. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 17 Năm 2025: 17

Thêm: 1 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 1 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 4 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 8 Tăng thêm: Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP TSLN hđ/DT

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả Nợ/TS Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Nợ/Vốn CP Chỉ số sinh lời KNTT lãi vay

Chênh lệch nhiều: Vòng quay tồn kho HSSSD Vốn Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 9 Không đổi: Giảm bậc: 7

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS 19

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia 99.66

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS 169.23

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An 171.52

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco 295.96

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinpearl 55.39

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinpearl 4.69

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (21)

BẢNG 5.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS	2024	10.72	3.22	0.20	11.19	4,406.77	512.56	1.05	1.45	0.10	0.13	0.00
	2025	8.28	2.93	0.01	9.49	1,587.94	621.95	0.95	1.36	0.11	0.16	0.00
	2025-2024	-2.44	-0.30	-0.19	-1.69	-2,818.83	109.39	-0.09	-0.09	0.02	0.03	0.00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

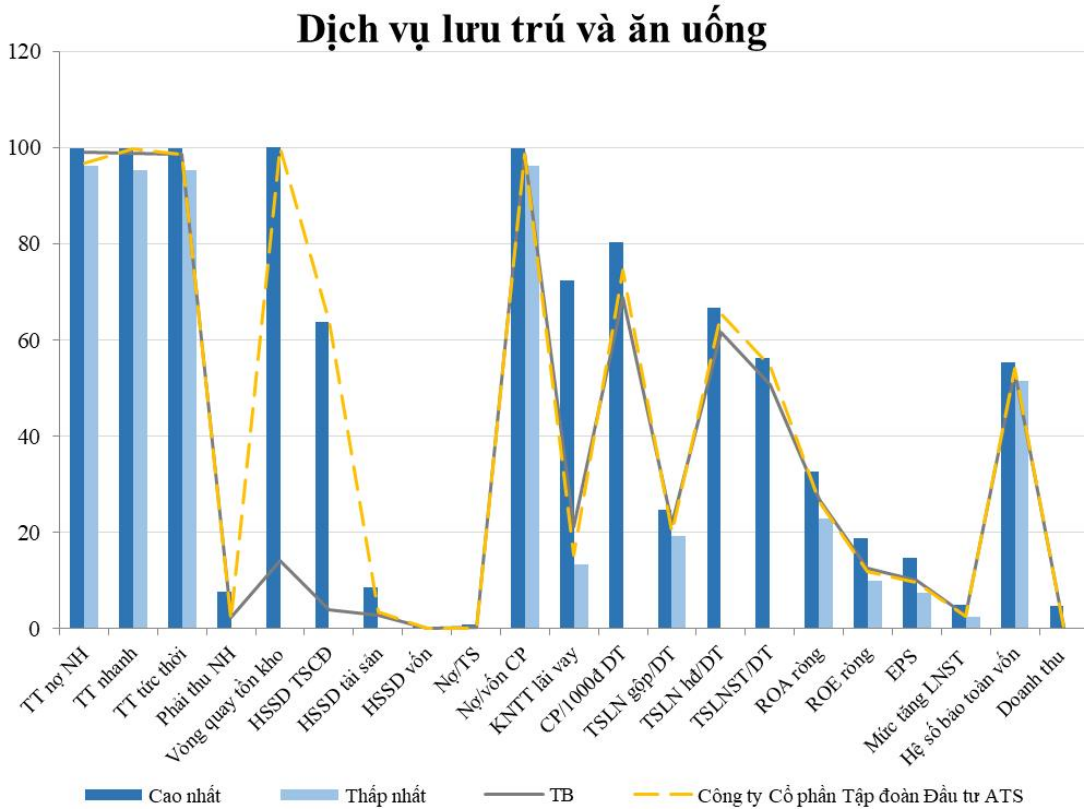
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS	2024	984.68	5%	2%	0%	0%	1%	57	198,740,216	1.25	50,615,224,450
	2025	986.03	6%	1%	1%	1%	2%	151	529,476,330	1.26	47,513,710,650
	2025-2024	1.35	0%	0%	1%	1%	1%	94	330,736,114	0.02	-3,101,513,800
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

BẢNG 5.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

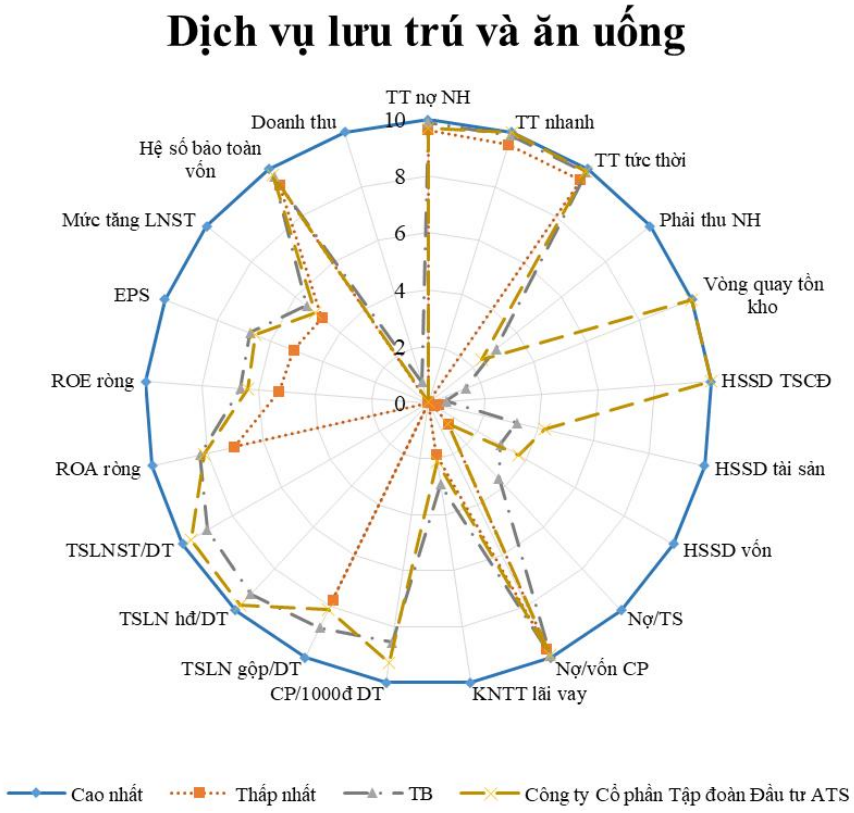
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS	285.93	293.73	13.12	169.54	166.46	114.19	428.66	265.38	50.26	54.04	0.02	0.01

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS	944.44	896.90	15	1	1,243	19

SƠ ĐỒ 5.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 5.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



6. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 30 Năm 2025: 30

Thêm: 1 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 6 Tăng thêm: Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 5 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 9 Tăng thêm: Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: CP/1000đ DT Nợ/Vốn CP TSLN hđ/DT

Điểm thấp: Phải thu NH Vòng quay tồn kho HSSD vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số sinh lời KNTT lãi vay Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 9 Không đổi: Giảm bậc: 20

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt 10

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco 99.93

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải 102.92

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt 199.01

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 289.89

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Hestia 56.32

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 0.40

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (19)

BẢNG 6.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	2024	0.53	4.20	0.99	0.63	0.00	698.73	0.07	0.12	0.17	0.29	0.00
	2025	0.55	3.28	0.70	0.35	0.00	5,903.57	0.09	0.13	0.19	0.27	0.00
	2025-2024	0.02	-0.92	-0.28	-0.28	0.00	5,204.84	0.02	0.00	0.02	-0.03	0.00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

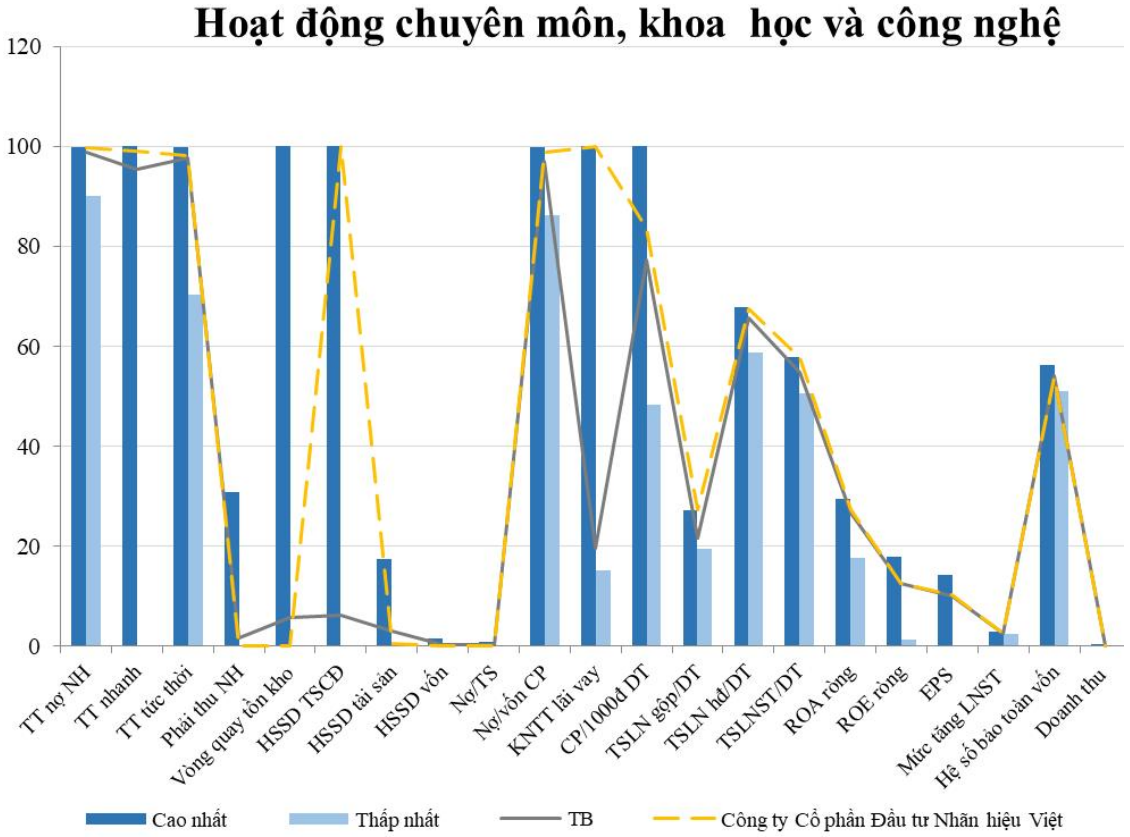
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	2024	565.22	86%	43%	79%	6%	10%	987	19,737,903,181	1.48	24,896,355,359
	2025	633.89	93%	37%	58%	5%	7%	745	14,901,137,768	1.15	25,651,868,351
	2025-2024	68.67	7%	-7%	-21%	0%	-2%	-242	-4,836,765,413	-0.33	755,512,992
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

BẢNG 6.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

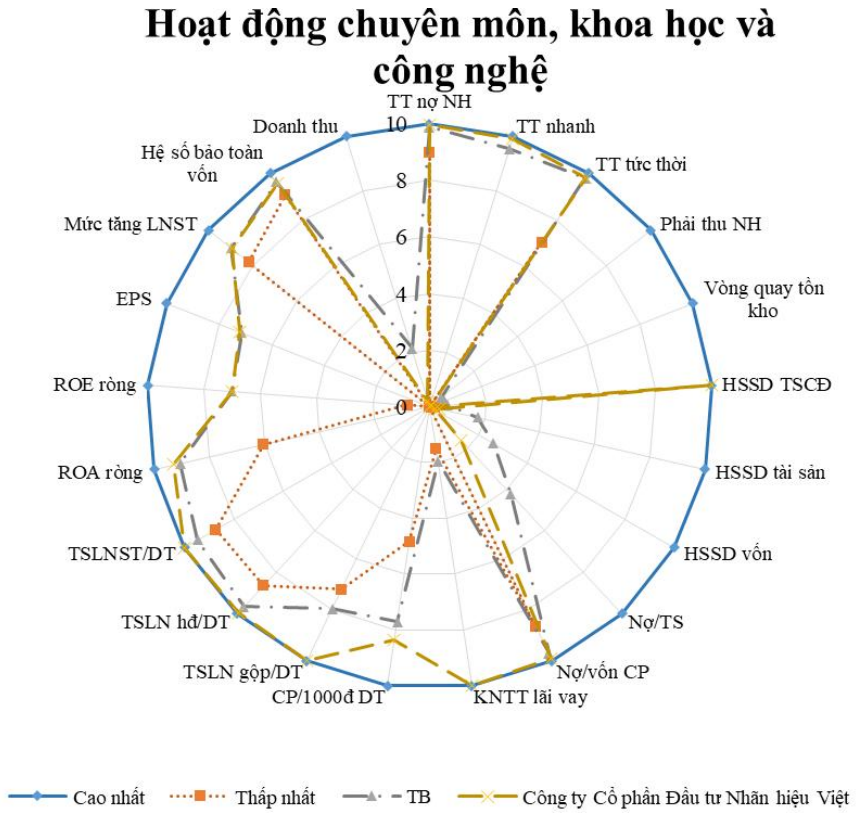
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	296.11	295.96	100.48	100.75	166.57	199.01	437.73	289.18	50.69	53.85	0.01	0.01

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	1,051.59	938.76	1	1	32	10

SƠ ĐỒ 6.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 6.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



7. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 44 Năm 2025: 46

Thêm: 4 Bớt: 2

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 12 Tăng thêm: Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 8 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 16 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 6

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: HSSD TSCĐ Nợ/Vốn CP CP/1000d DT

Điểm thấp: Phải thu NH Vòng quay tồn kho Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Nợ/Vốn CP KNTT lãi vay CP/1000d DT

Chênh lệch nhiều: Phải thu NH Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 20 Không đổi: Giảm bậc: 22

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 2

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara 99.80

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên 207.58

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ 198.57

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 507.23

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh 69.98

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 13.47

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam (18)

BẢNG 7.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	2024	0.00	0.69	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.96	60.68	150.16
	2025	4.75	0.98	0.06	5.55	13.31	7,940.73	1.90	26.84	0.72	10.08	83.63
	2025-2024	4.75	0.28	0.05	5.55	13.31	7,940.73	1.90	26.84	-0.25	-50.59	-66.54
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

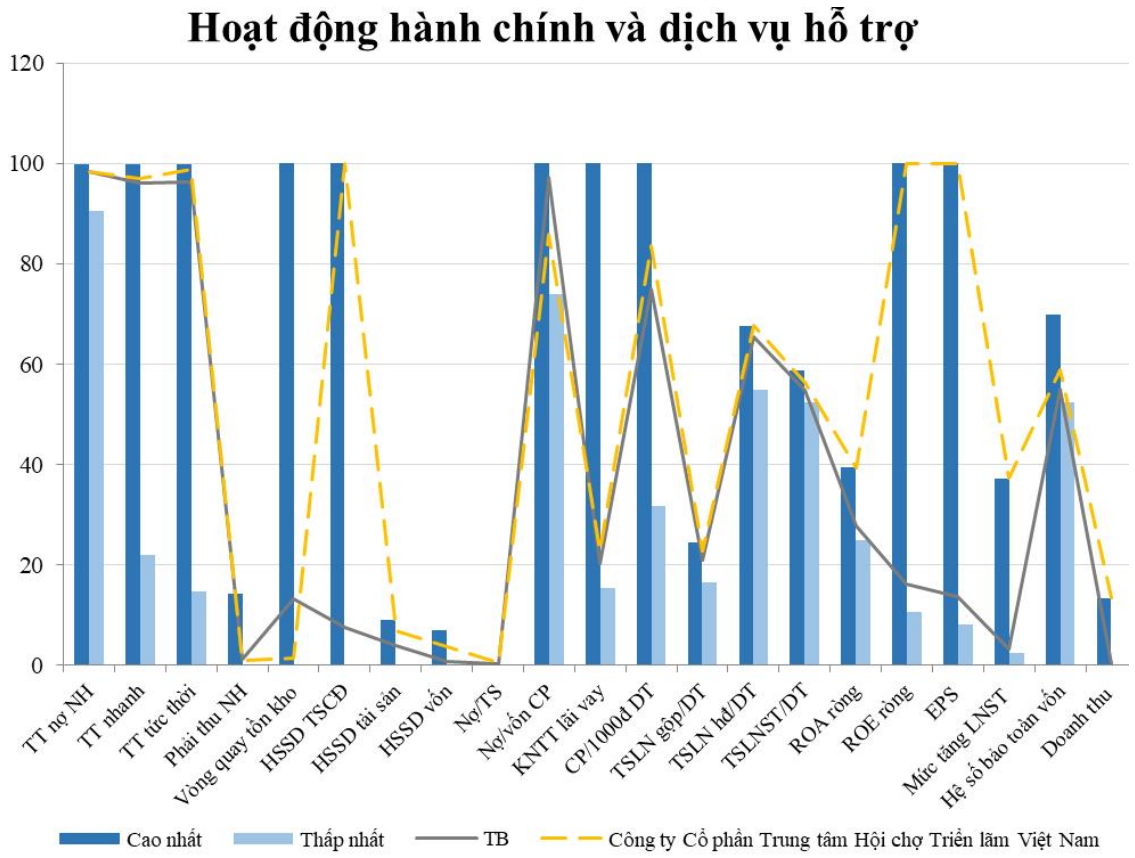
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	2024	6,792.06	-210%	-408%	-6992%	0%	-19%	5,655	-324,143,000,000	2.41	4,636,000,000
	2025	633.98	38%	37%	34%	66%	924%	92,451	15,402,459,000,000	4.01	44,714,275,000,000
	2025-2024	-6,158.08	248%	445%	7026%	66%	944%	86,796	15,726,602,000,000	1.60	44,709,639,000,000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 7.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

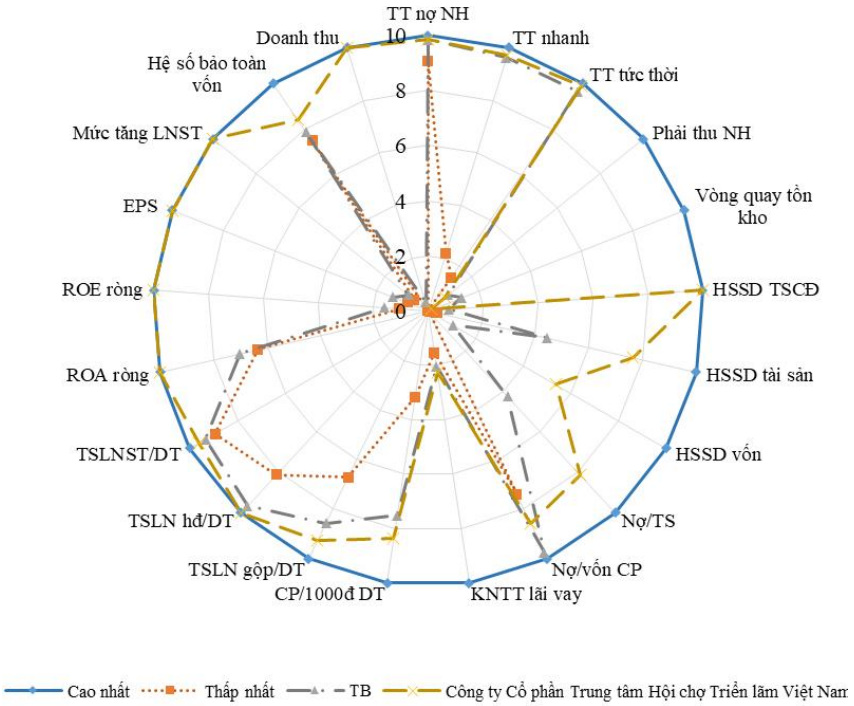
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	297.07	297.01	6.73	113.14	166.92	109.23	405.31	507.23	52.45	58.82	0.00	13.47

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	928.48	1,098.90	44	1	1,327	2

SƠ ĐỒ 7.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 7.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



8. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 116 Năm 2025: 125

Thêm: 13 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 23 Tăng thêm: 10 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 23 Tăng thêm: 7 Giảm bớt: 9

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí*

Duy trì: 47 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 9

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Mức tăng LNST TSLN

Điểm thấp: Phải thu NH HSSD vốn Hệ số bảo toàn vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT tức thời Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Mức tăng LNST Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 61 Không đổi: Giảm bậc: 51

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Vinhomes 18

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội 99.95

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung 205.53

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương 200.22

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinhomes 392.72

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO 63.73

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần 100.00

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (20)

BẢNG 8.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Vinhomes	2024	0.37	0.83	0.10	0.61	1.27	7.00	0.18	2.49	0.61	8.36	6.38
	2025	0.45	1.07	0.15	0.70	0.81	6.86	0.19	3.73	0.68	13.11	5.71
	2025-2024	0.08	0.24	0.04	0.09	-0.45	-0.14	0.01	1.24	0.07	4.75	-0.67
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

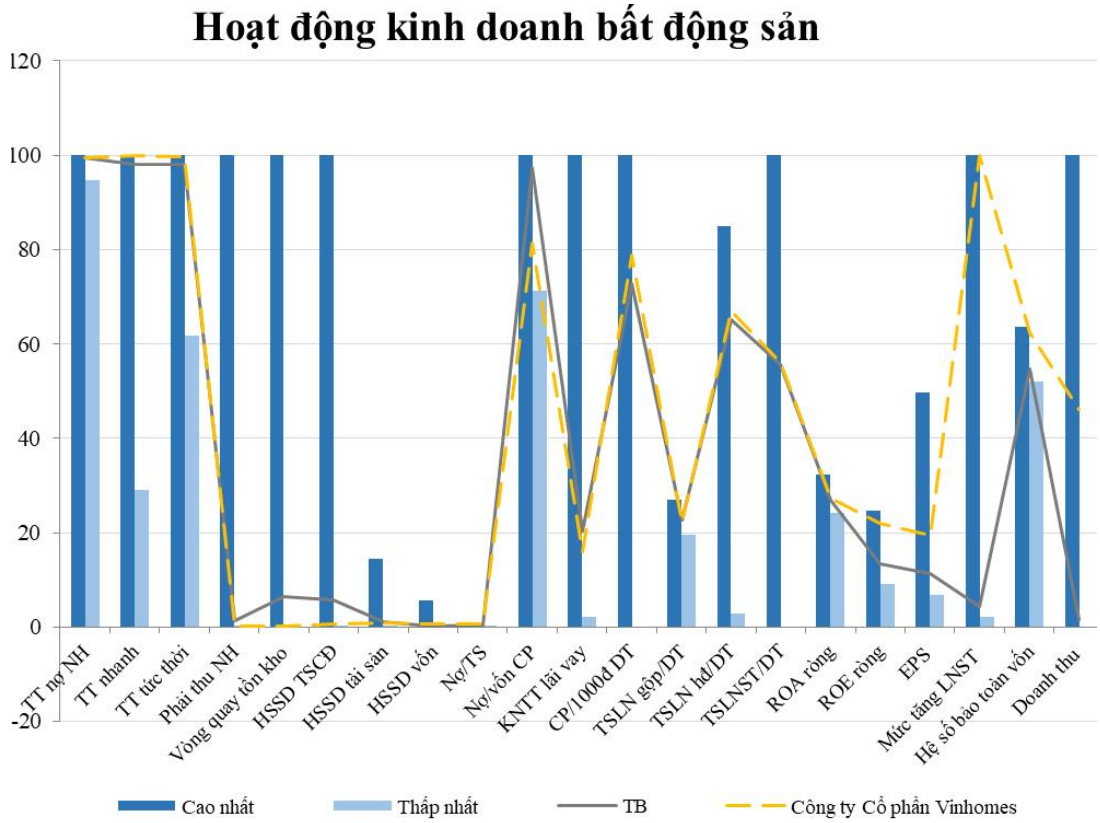
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Vinhomes	2024	833.92	32%	24%	34%	6%	85%	7,348	35,072,686,000,000	5.37	102,323,186,000,000
	2025	823.57	30%	25%	28%	6%	106%	10,200	43,334,776,000,000	6.07	153,270,923,000,000
	2025-2024	-10.35	-2%	1%	-6%	-1%	20%	2,852	8,262,090,000,000	0.69	50,947,737,000,000
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 8.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

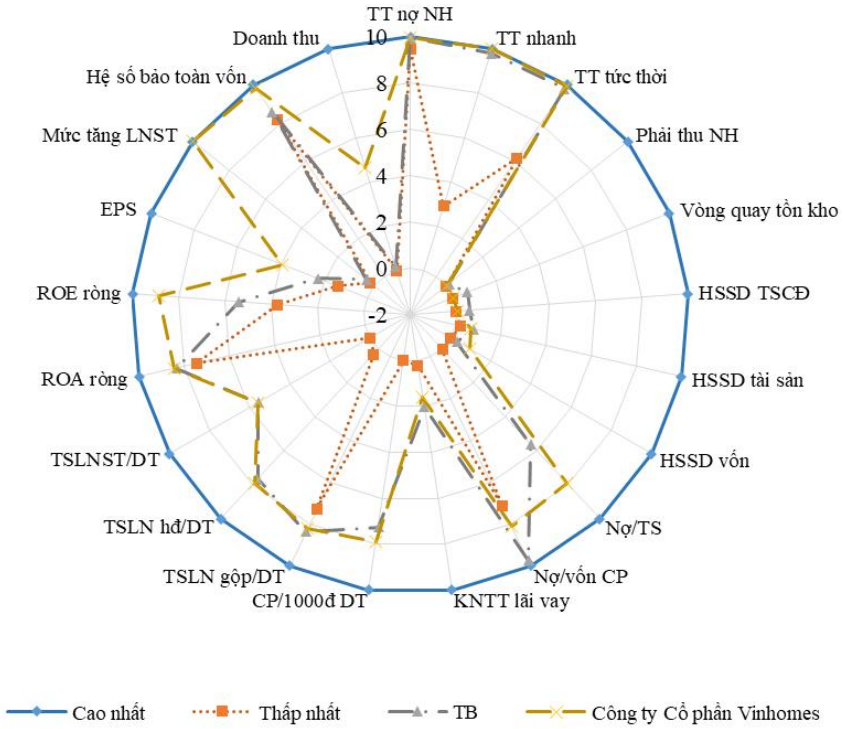
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Vinhomes	298.03	298.72	7.63	2.48	167.14	97.68	528.76	392.72	58.03	62.41	36.01	46.18

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Vinhomes	1,095.62	900.18	1	2	7	18

SƠ ĐỒ 8.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 8.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



9. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 50 Năm 2025: 57

Thêm: 7 Bớt: 0

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 14 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 4

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 10 Tăng thêm: 5 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 13 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 3

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP TSLNST/DT

Điểm thấp: Phải thu NH Nợ/TS HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Nợ/Vốn CP Hệ số bảo toàn vốn

Chênh lệch nhiều: Vòng quay tồn kho Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 35 Không đổi: Giảm bậc: 15

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 15

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện 99.73

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội 138.14

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest 199.84

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 357.17

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 102.20

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Bảo Việt 13.18

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A (18)

BẢNG 9.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Đầu tư F88	2024											
	2025	1.26	2.22	0.11	0.61	1,276.40	64.19	0.45	36.65	0.64	51.66	3.10
	2025-2024											

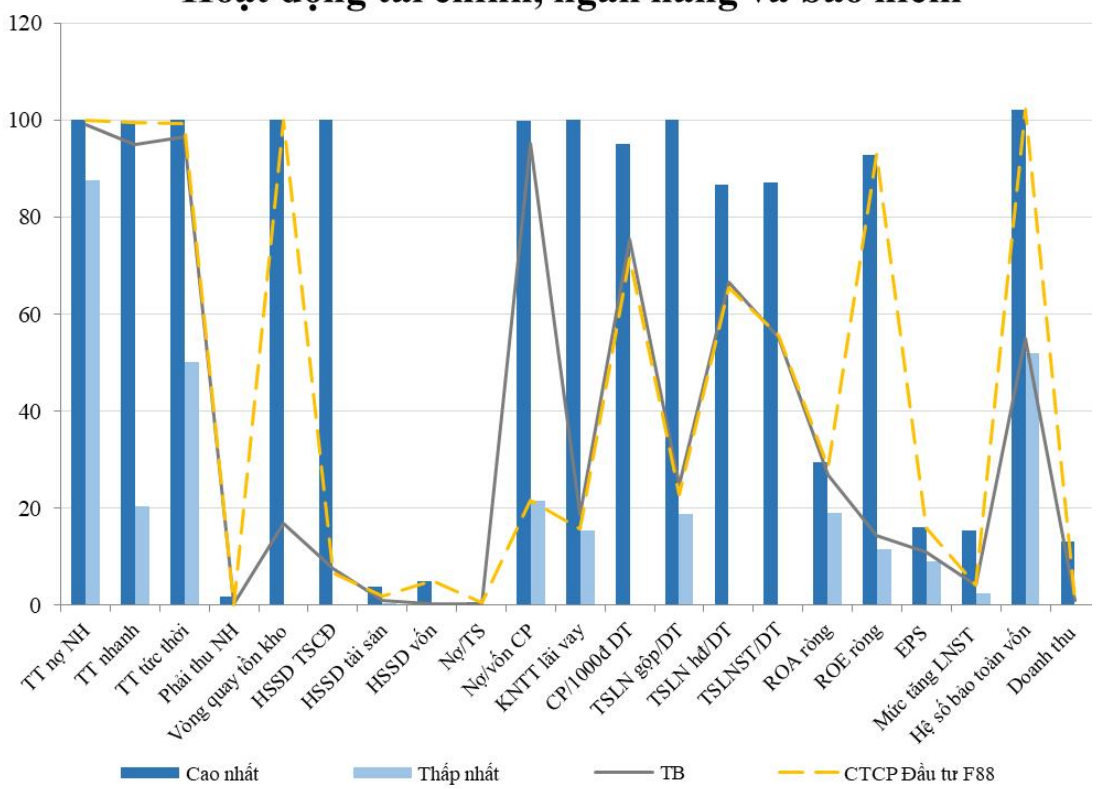
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Đầu tư F88	2024										
	2025	1,106.11	38%	3%	23%	11%	849%	6,686	719,375,089,836	28.91	3,105,040,827,920
	2025-2024										

BẢNG 9.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

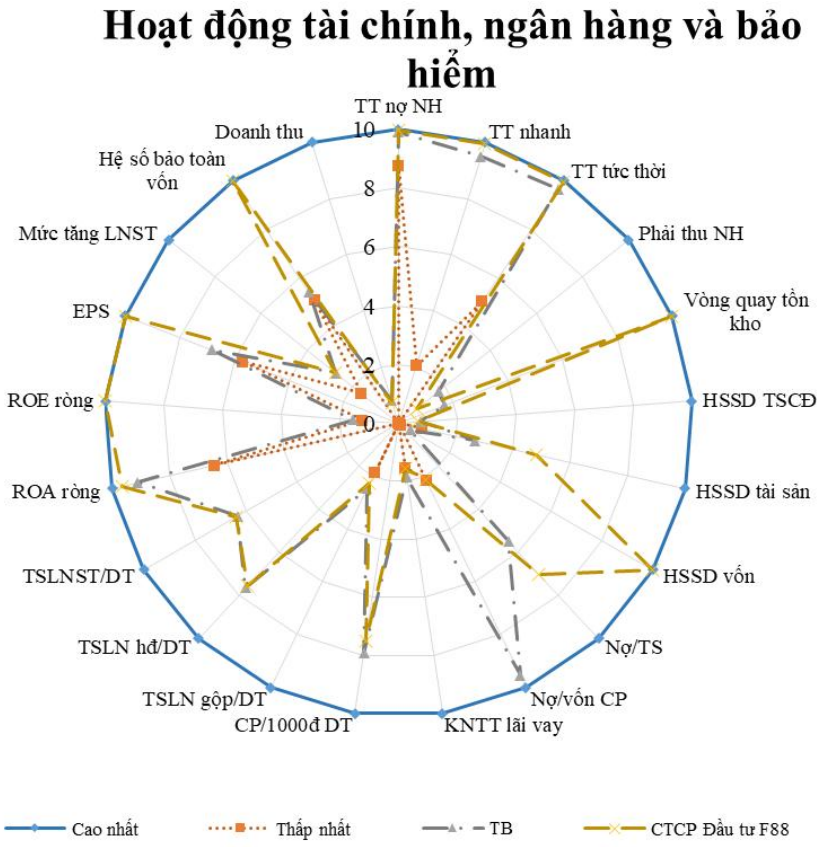
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Đầu tư F88		298.03		113.70		37.75		357.17		102.20		0.94

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Đầu tư F88		909.78		1		15

SƠ ĐỒ 9.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 9.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



10. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 34 Năm 2025: 35

Thêm: 5 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 7 Tăng thêm: 3 Giảm bớt:

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 4 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 13 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 4

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Vòng quay tồn kho HSSD TSCĐ

Điểm thấp: Phải thu NH HSSD vốn ROE ròng

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Nợ/Vón CP ROA ròng

Chênh lệch nhiều: Vòng quay tồn kho HSSD TSCĐ Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 6 Không đổi: Giảm bậc: 24

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII 53

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam 99.79

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư MST 103.75

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn 196.23

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh 295.45

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh 59.81

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam 4.84

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 (19)

BẢNG 10.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	2024	1.42	1.10	0.17	2.52	85.68	0.16	0.11	1.30	0.76	9.22	1.82
	2025	1.19	0.86	0.18	3.13	933.18	0.17	0.11	1.22	0.74	8.16	1.75
	2025-2024	-0.23	-0.23	0.00	0.61	847.51	0.01	0.00	-0.07	-0.02	-1.05	-0.07
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

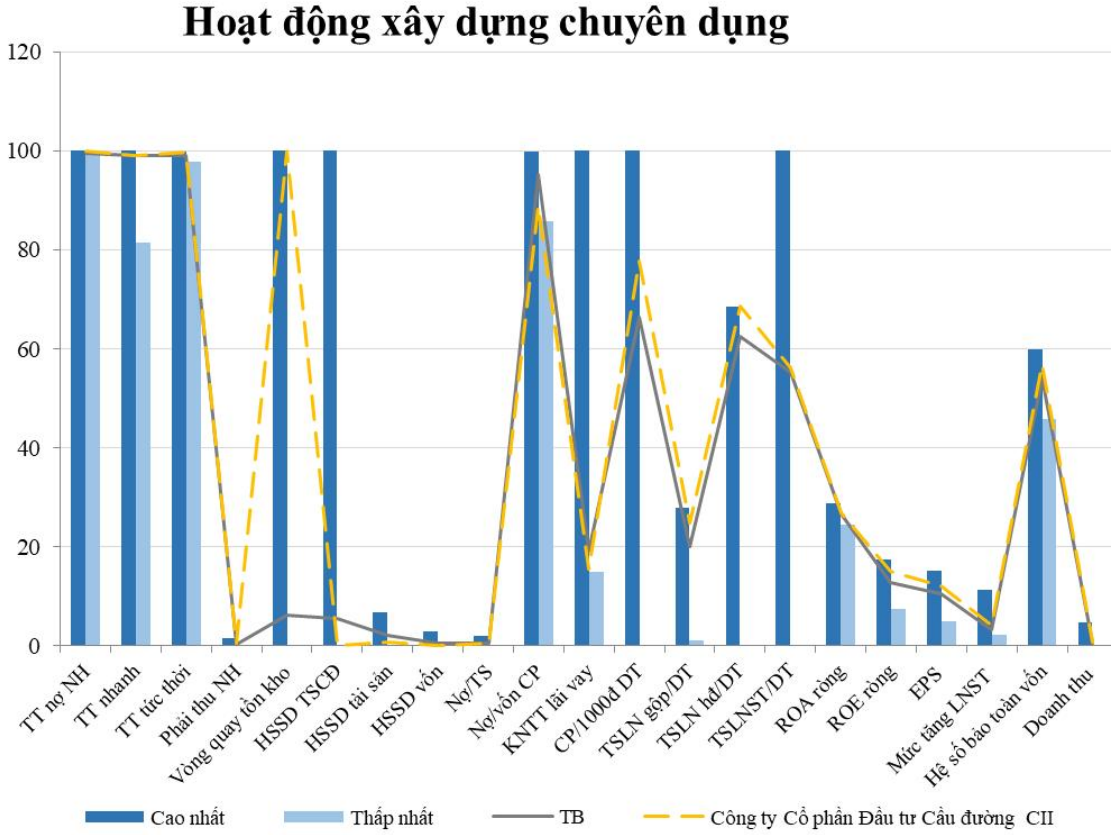
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	2024	847.59	67%	55%	32%	3%	41%	2,718	791,644,169,033	2.95	2,606,007,502,075
	2025	869.60	63%	52%	28%	3%	34%	2,590	718,845,413,981	2.91	2,700,684,864,891
	2025-2024	22.02	-4%	-3%	-4%	0%	-7%	-128	-72,798,755,052	-0.04	94,677,362,816
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

BẢNG 10.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

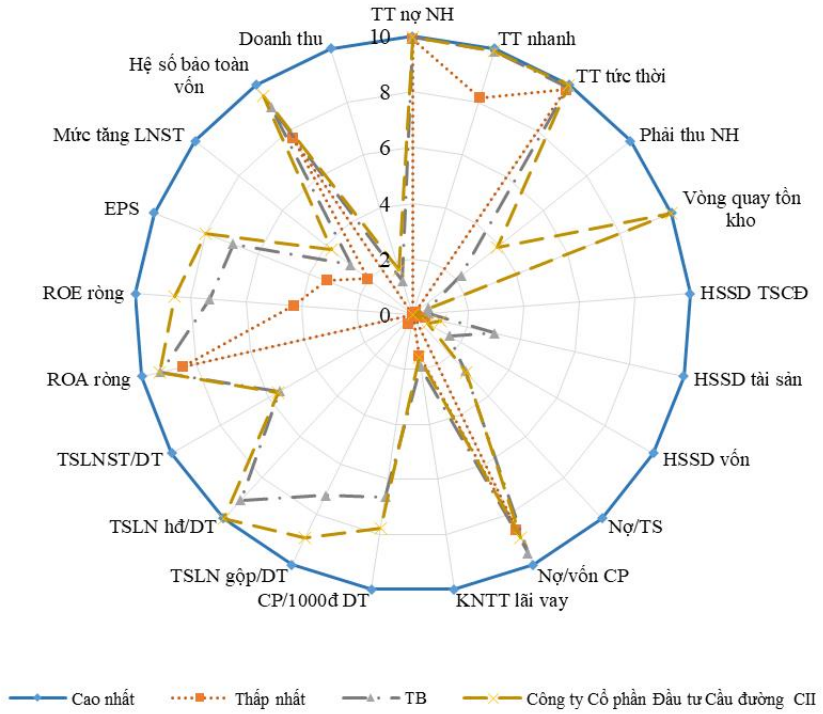
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	299.00	299.48	7.26	101.53	167.36	105.04	439.49	285.39	53.46	56.91	0.92	0.81

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	967.49	849.16	5	1	254	52

SƠ ĐỒ 10.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 10.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



11. NGÀNH KHAI KHOÁNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 43 Năm 2025: 49

Thêm: 7 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 10 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 5 Tăng thêm: 8 Giảm bớt: 4

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 13 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 8

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000đ DT

Điểm thấp: HSSD vốn Nợ/TS ROE ròng

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: CP/1000d DT TSLN hđ/DT Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Hệ số bảo toàn vốn Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 19 Không đổi: Giảm bậc: 23

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 25

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials 99.70

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai 145.19

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái 197.78

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 387.63

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 58.41

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn 42.66

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (18)

BẢNG 11.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	2024	5.38	4.65	1.53	30.57	5.49	20.80	0.87	2.94	0.19	0.65	0.00
	2025	5.13	3.63	1.91	63.49	4.93	37.30	1.11	5.51	0.24	1.18	0.00
	2025-2024	-0.25	-1.01	0.38	32.92	-0.56	16.49	0.24	2.57	0.05	0.53	0.00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

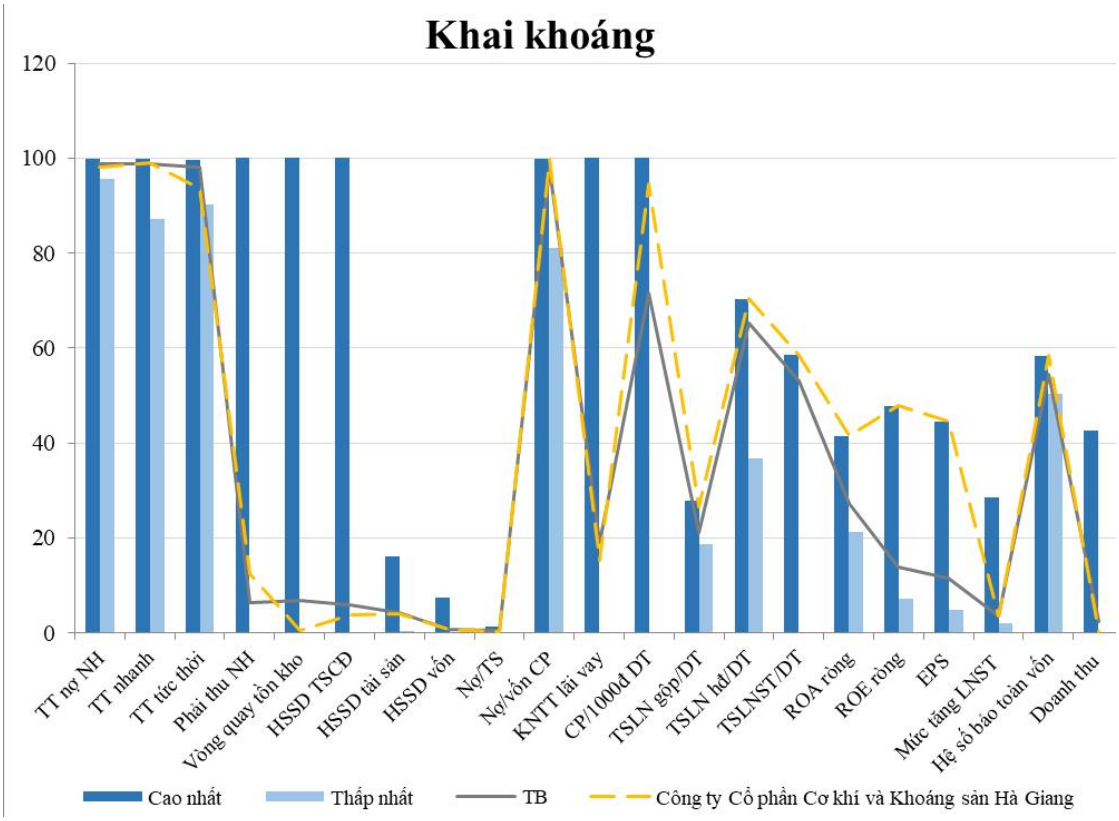
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	2024	427.51	65%	57%	49%	43%	145%	14,394	183,155,715,371	2.72	370,448,864,861
	2025	207.74	83%	79%	68%	76%	378%	35,863	475,654,254,654	3.78	694,766,753,598
	2025-2024	-219.77	19%	22%	19%	33%	232%	21,469	292,498,539,283	1.05	324,317,888,737
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 11.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

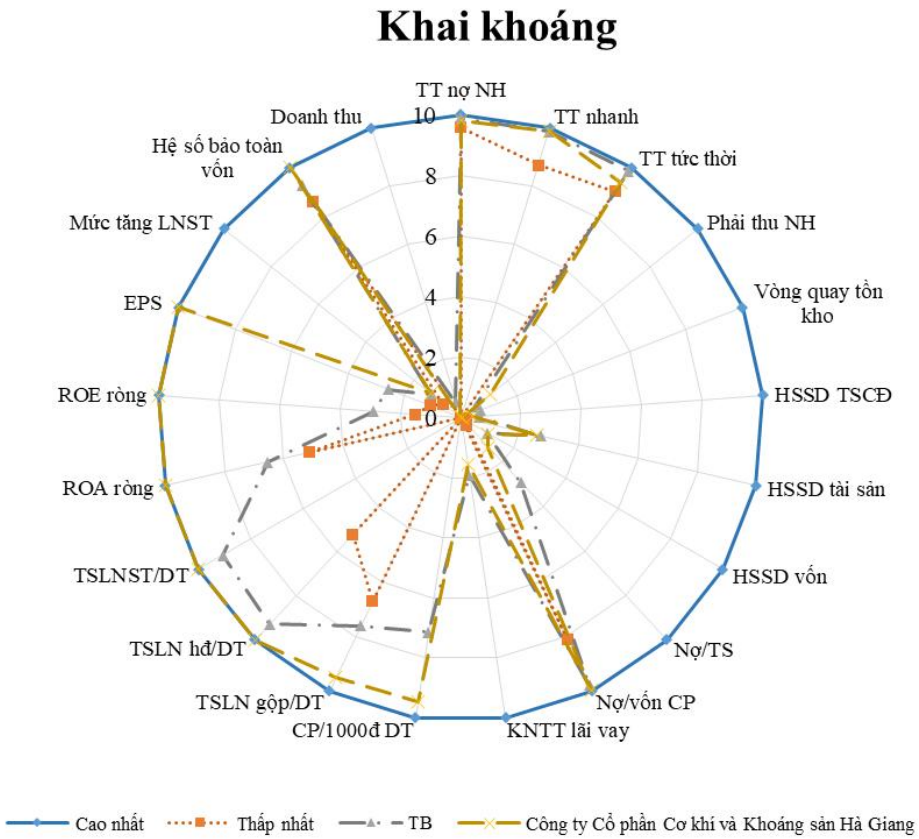
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	290.49	289.59	11.15	21.76	166.61	115.31	457.71	387.63	53.04	58.41	0.13	0.21

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	979.13	872.92	6	1	111	26

SƠ ĐỒ 11.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 11.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



12. NGÀNH KHO BÃI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 67 Năm 2025: 67

Thêm: 0 Bớt: 0

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 31 Tăng thêm: 9 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 11 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 10

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 10 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Phải thu NH Vòng quay tồn kho

Điểm thấp: HSSD vốn ROE ròng Hệ số bảo toàn vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 38 Không đổi: Giảm bậc: 29

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn 24

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả 99.99

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần cảng Rau Quả 137.08

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần VINAFCO 199.82

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 325.81

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 7.83

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh (19)

BẢNG 12.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	2024	2.13	2.85	0.65	9.30	0.00	2.77	0.55	1.02	0.26	0.48	0.00
	2025	1.99	2.82	0.18	9.11	0.00	3.50	0.55	1.17	0.28	0.59	3,020.08
	2025-2024	-0.13	-0.03	-0.47	-0.19	0.00	0.73	0.01	0.16	0.02	0.11	3,020.08
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

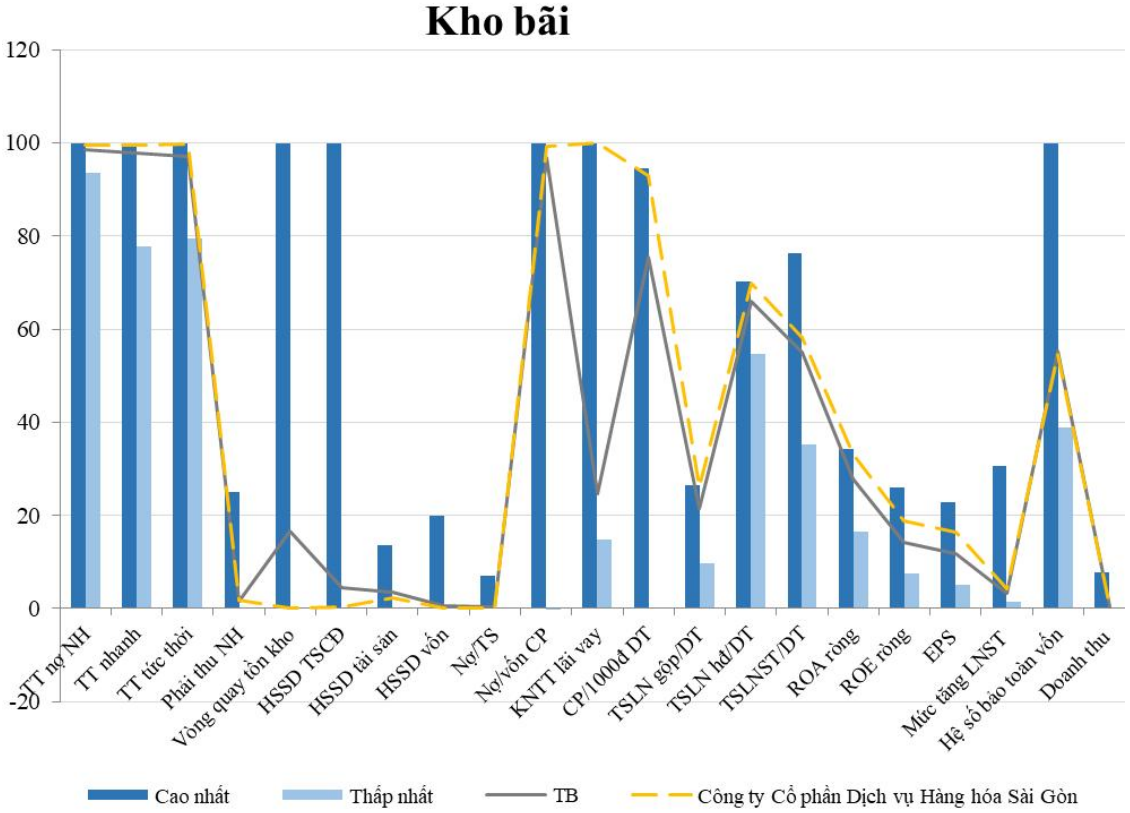
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	2024	296.28	77%	70%	67%	37%	68%	6,547	692,827,863,783	1.38	1,036,882,045,512
	2025	273.26	78%	73%	63%	35%	74%	7,112	751,067,501,754	1.53	1,196,643,419,789
	2025-2024	-23.01	1%	2%	-4%	-2%	6%	565	58,239,637,971	0.15	159,761,374,277
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 12.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

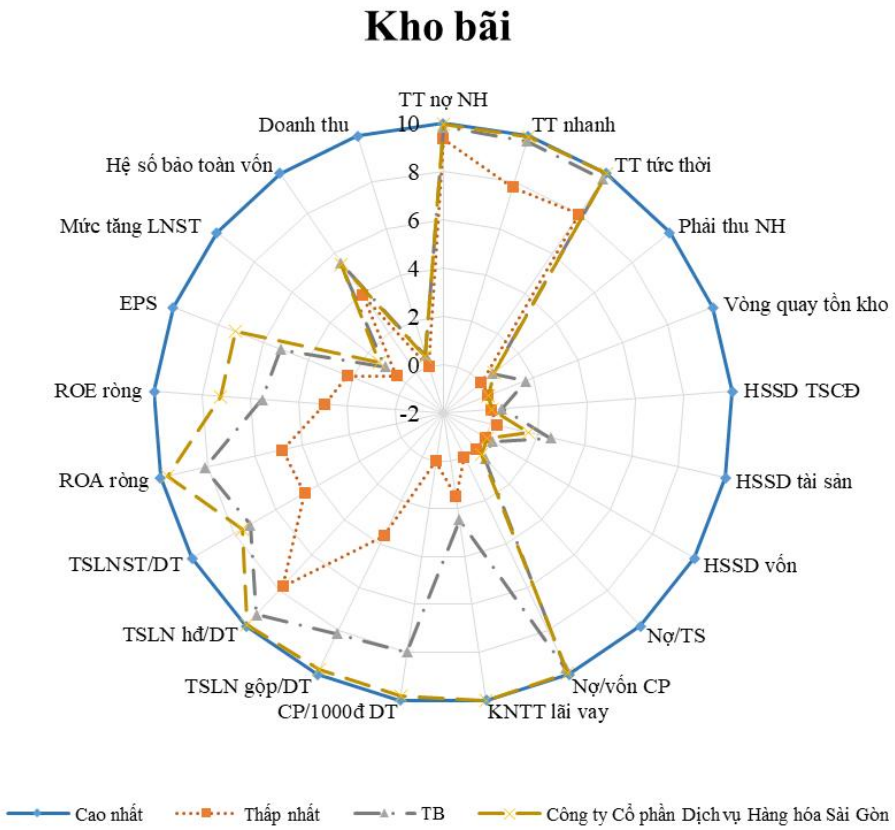
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	296.54	297.80	9.41	4.35	166.71	199.59	450.60	319.94	50.50	54.50	0.36	0.36

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	974.12	876.53	16	1	153	24

SƠ ĐỒ 12.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 12.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



13. NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 41 Năm 2025: 39

Thêm: 0 Bớt: 2

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 12 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 4

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 8 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 7

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 9 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000d DT

Điểm thấp: Phải thu NH HSSD vốn Nợ/TS

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Chỉ số sinh lời Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSSD Tài sản Hệ số bảo toàn vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 17 Không đổi: Giảm bậc: 21

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh 133

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình 99.75

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Lệ Ninh 29.02

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé 199.13

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An 301.27

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam 68.17

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam 8.77

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco (18)

BẢNG 13.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	2024	2.66	1.77	0.93	3.79	5.14	0.77	0.34	2.48	0.14	1.06	23.99
	2025	3.45	2.21	1.65	68.78	3.85	0.60	0.35	2.81	0.12	0.93	795.11
	2025-2024	0.79	0.44	0.72	64.99	-1.28	-0.18	0.01	0.33	-0.03	-0.13	771.12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	2024	728.98	36%	29%	30%	10%	74%	7,598	221,284,799,388	6.26	744,134,538,942
	2025	777.77	35%	22%	30%	10%	84%	8,521	250,576,501,599	7.08	843,795,298,390
	2025-2024	48.79	-2%	-6%	0%	0%	10%	923	29,291,702,211	0.82	99,660,759,448
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

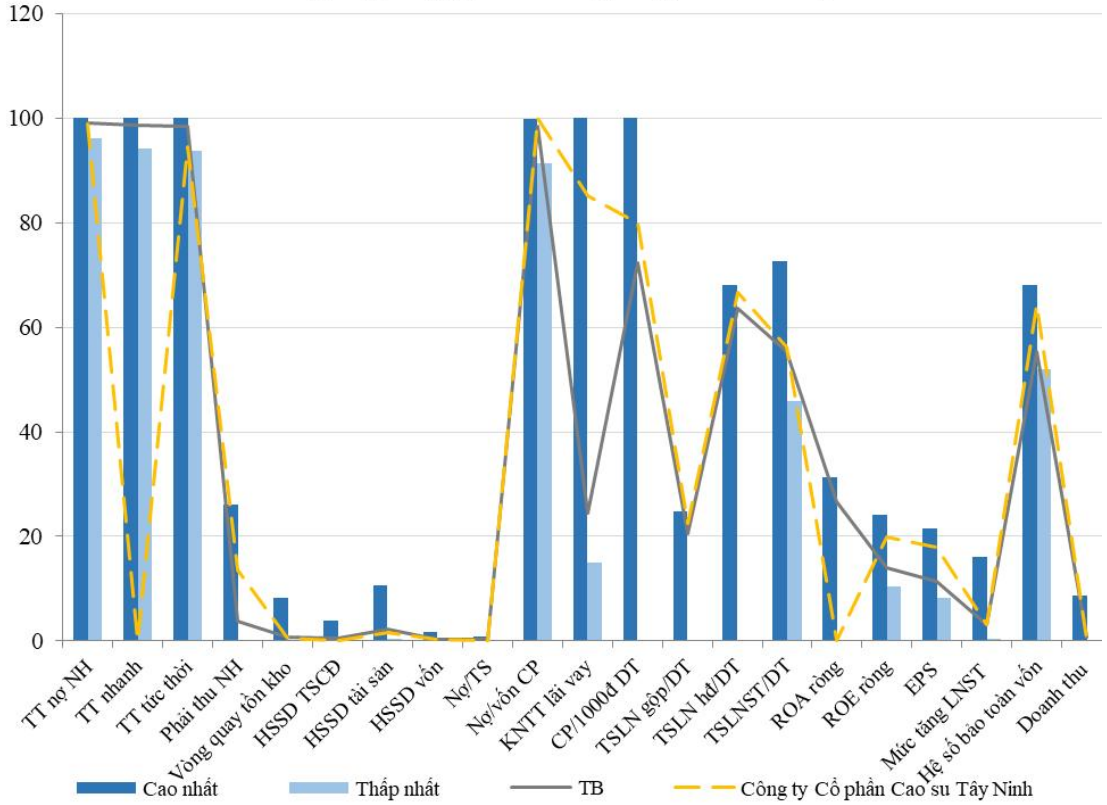
BẢNG 13.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	296.43	292.29	8.39	15.68	166.55	185.09	441.81	266.22	59.69	64.17	0.26	0.25

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	973.13	823.71	6	1	168	133

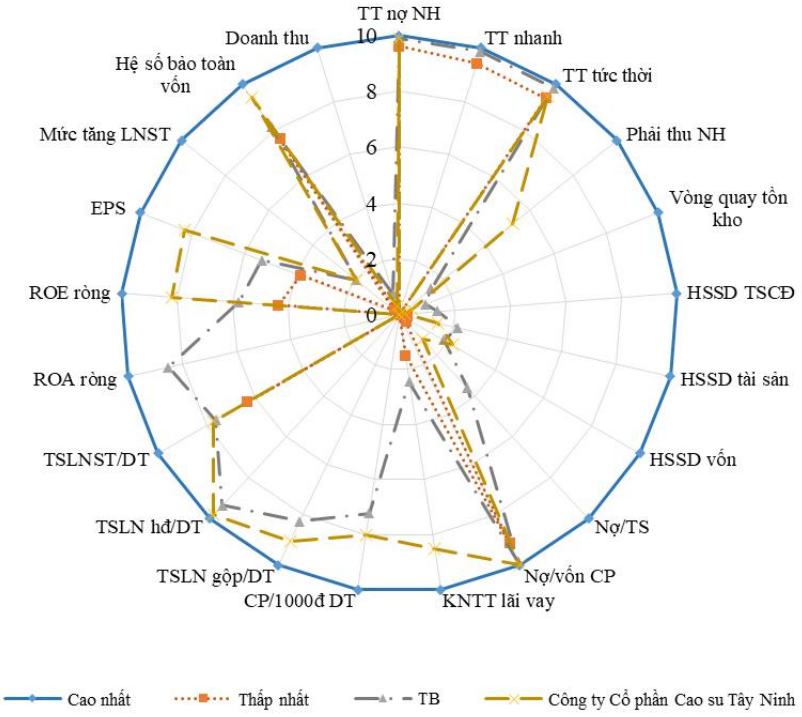
SƠ ĐỒ 13.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản



SƠ ĐỒ 13.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản



14. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 27 Năm 2025: 30

Thêm: 4 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 8 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 7 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 7 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000d DT

Điểm thấp: Vòng quay tồn kho HSSD vốn Nợ/TS

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: HSSD TSCĐ TSLN Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD tài sản HSSSD vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 12 Không đổi: Giảm bậc: 14

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 3

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 99.96

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm 100.02

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam 199.17

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 369.54

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 89.53

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn 7.91

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng (18)

BẢNG 14.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	2024	5.22	2.11	1.13	22.83	19.58	12.62	1.82	50.89	0.37	10.22	1,658.13
	2025	4.85	2.10	0.66	28.66	17.96	15.67	1.72	59.38	0.37	12.92	2,407.89
	2025-2024	-0.37	-0.01	-0.47	5.83	-1.62	3.05	-0.10	8.49	0.01	2.70	749.76
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

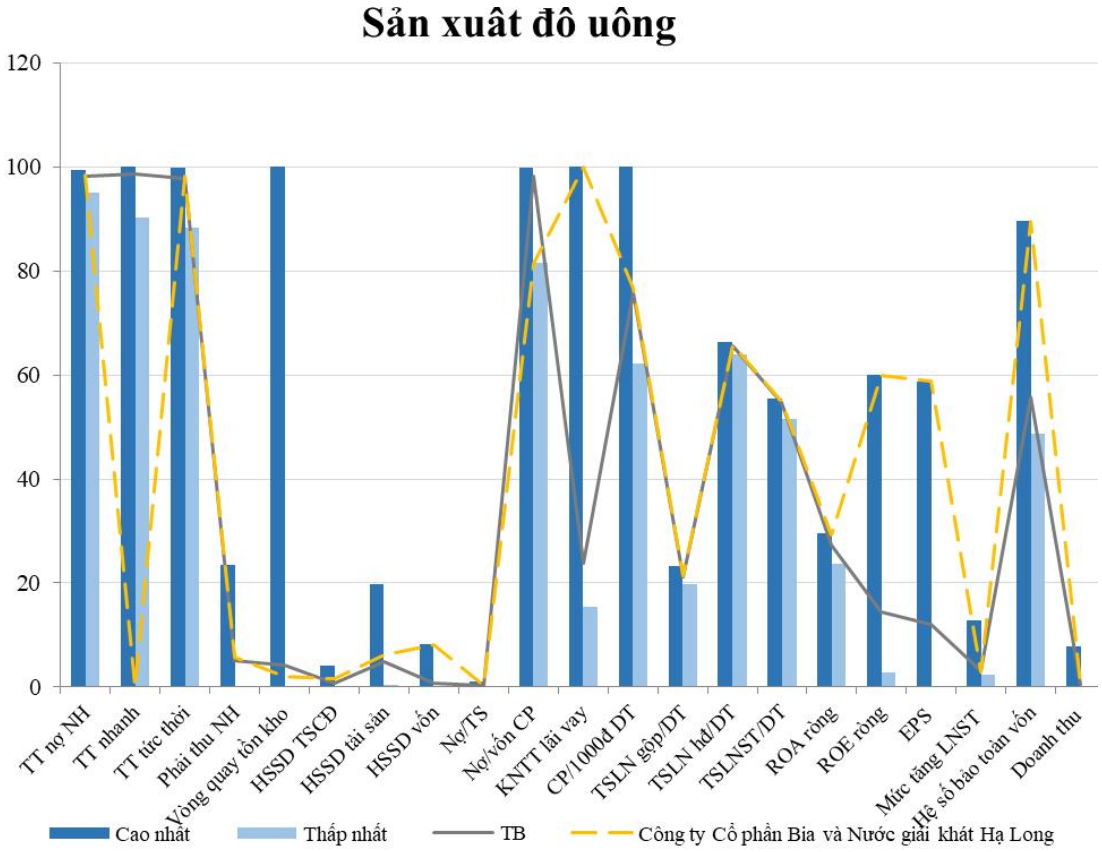
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	2024	900.94	20%	10%	9%	16%	436%	43,585	134,815,485,391	17.70	1,572,582,945,348
	2025	909.50	20%	9%	8%	15%	504%	50,319	155,748,387,582	21.64	1,835,776,821,417
	2025-2024	8.56	1%	-1%	0%	-1%	68%	6,734	20,932,902,191	3.94	263,193,876,069
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 14.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

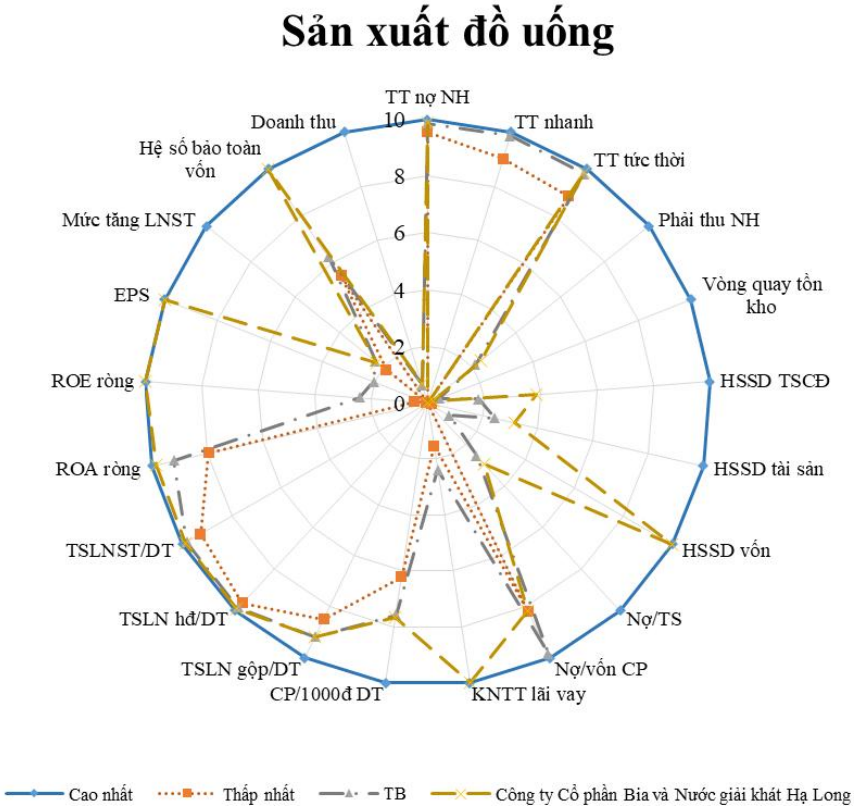
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	292.84	295.49	16.02	23.43	167.21	181.85	479.18	369.54	81.25	89.53	0.55	0.55

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	1,037.05	960.39	1	1	41	3

SƠ ĐỒ 14.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 14.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



15. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ SẢN PHẨM TỪ GIẤY

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 27 Năm 2025: 24

Thêm: 1 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 9 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 3 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 3 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 3

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT Nợ/vốn CP

Điểm thấp: Phải thu NH Vòng quay tồn kho Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT tức thời Nợ/vốn CP Cp/1000đ DT

Chênh lệch nhiều: Phải thu NH Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 9 Không đổi: 1 Giảm bậc: 13

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần In số 4 151

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Miza 99.66

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinaprint 104.91

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch 180.34

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì 306.58

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì 63.24

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Miza 1.45

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Cát Lợi (18)

BẢNG 15.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần In số 4	2024	5.25	2.84	1.62	7.54	22.44	2.37	0.96	5.95	0.21	1.30	0.00
	2025	2.96	1.43	1.03	189.47	5.96	1.83	0.84	7.89	0.38	3.58	52.30
	2025-2024	-2.29	-1.41	-0.59	181.93	-16.48	-0.54	-0.12	1.93	0.17	2.28	52.30
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

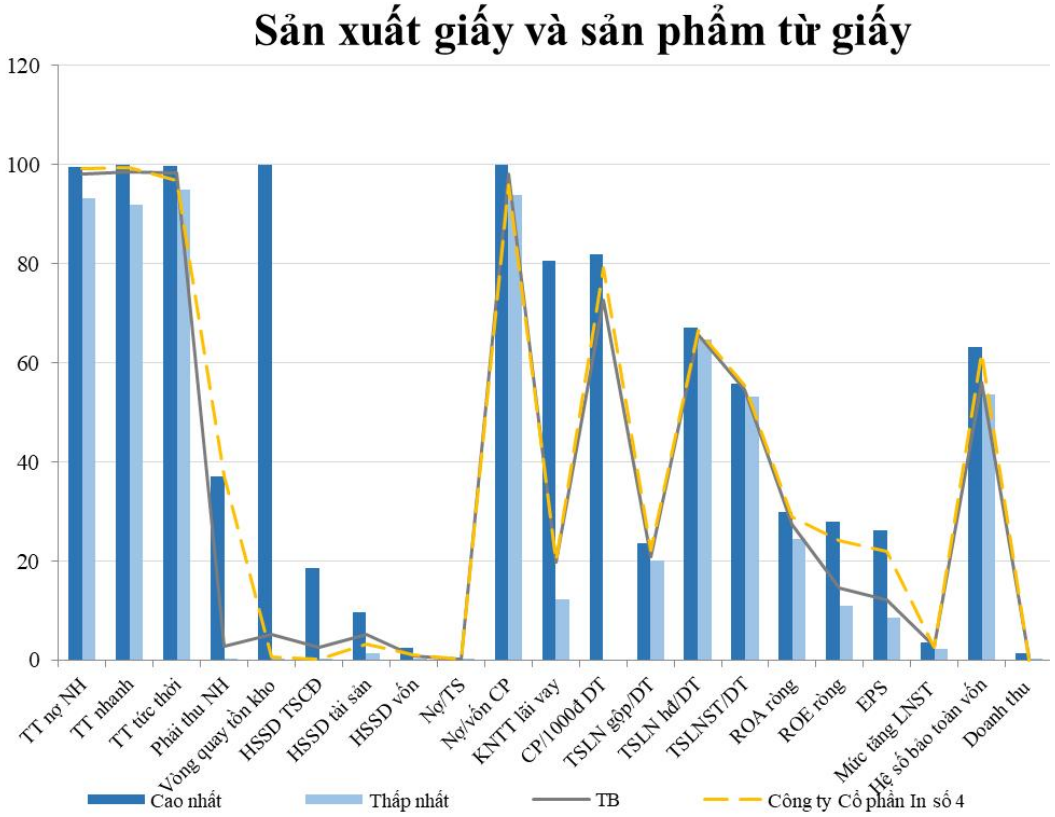
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần In số 4	2024	836.24	33%	16%	14%	14%	84%	6,752	10,126,977,506	4.91	71,448,610,988
	2025	806.84	32%	20%	16%	14%	128%	12,794	15,352,910,397	5.83	94,798,178,900
	2025-2024	-29.40	-1%	3%	2%	0%	44%	6,042	5,225,932,891	0.92	23,349,567,912
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 15.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

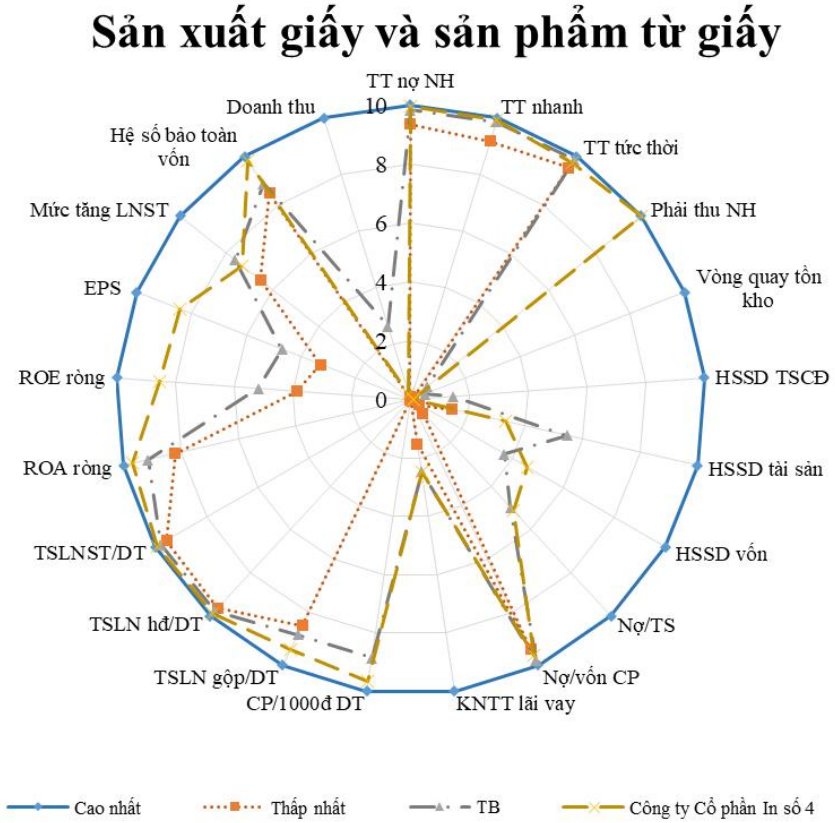
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần In số 4	291.88	295.37	11.40	42.06	166.64	116.29	440.74	301.19	57.16	61.99	0.03	0.03

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần In số 4	967.85	816.92	6	2	244	151

SƠ ĐỒ 15.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 15.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



16. NGÀNH SẴN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC, DƯỢC LIỆU

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 84 Năm 2025: 85

Thêm: 3 Bớt: 2

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 38 Tăng thêm: 9 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 17 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 11

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 12 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 4

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT TSLNST/DT

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 19 Không đổi: Giảm bậc: 63

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển 21

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai 115.33

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển 199.63

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng 304.00

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nam dược 70.81

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau 5.19

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (19)

BẢNG 16.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	2024	2.22	1.07	0.73	98.18	2.13	140.26	1.14	3.24	0.51	1.46	1,279.67
	2025	2.91	1.11	0.75	144.62	4.18	237.67	1.33	4.28	0.46	1.47	2,900.71
	2025-2024	0.69	0.03	0.02	46.44	2.05	97.41	0.19	1.05	-0.06	0.01	1,621.03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

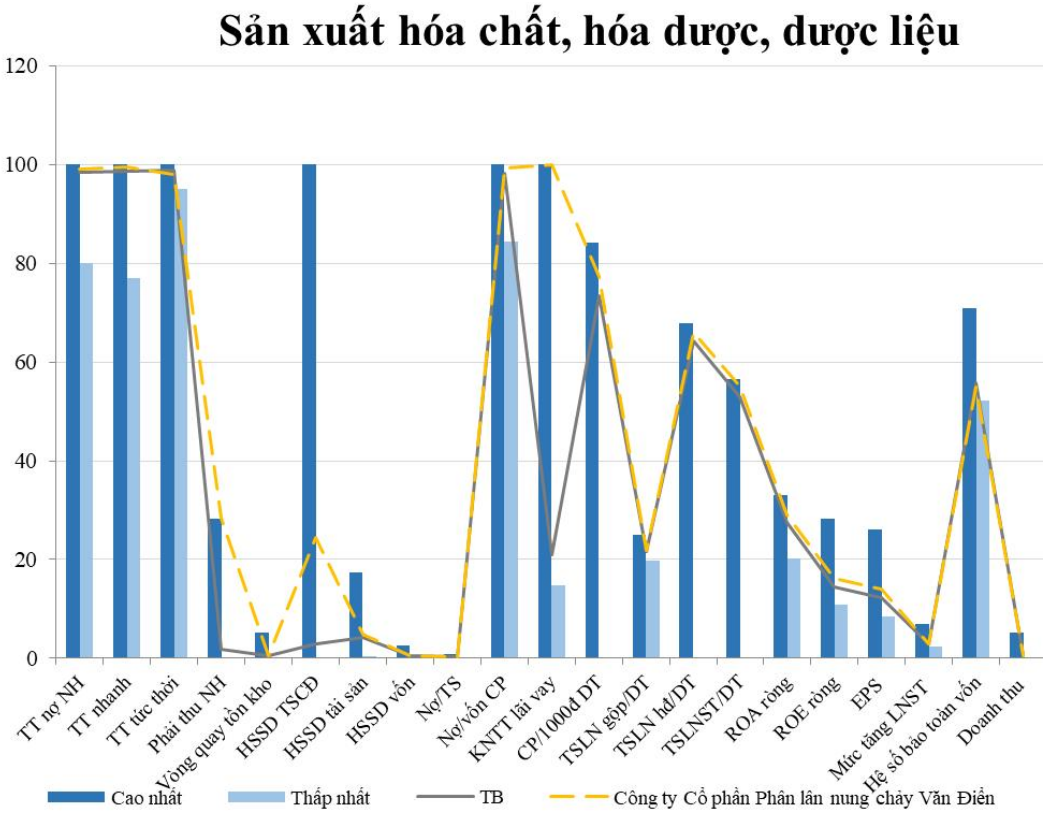
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/ DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	2024	940.70	23%	6%	5%	6%	16%	1,617	60,895,061,218	1.38	1,220,293,850,417
	2025	879.80	25%	12%	11%	14%	45%	4,525	170,420,115,521	1.75	1,620,016,338,396
	2025-2024	-60.90	2%	6%	6%	8%	29%	2,908	109,525,054,303	0.36	399,722,487,979
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 16.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

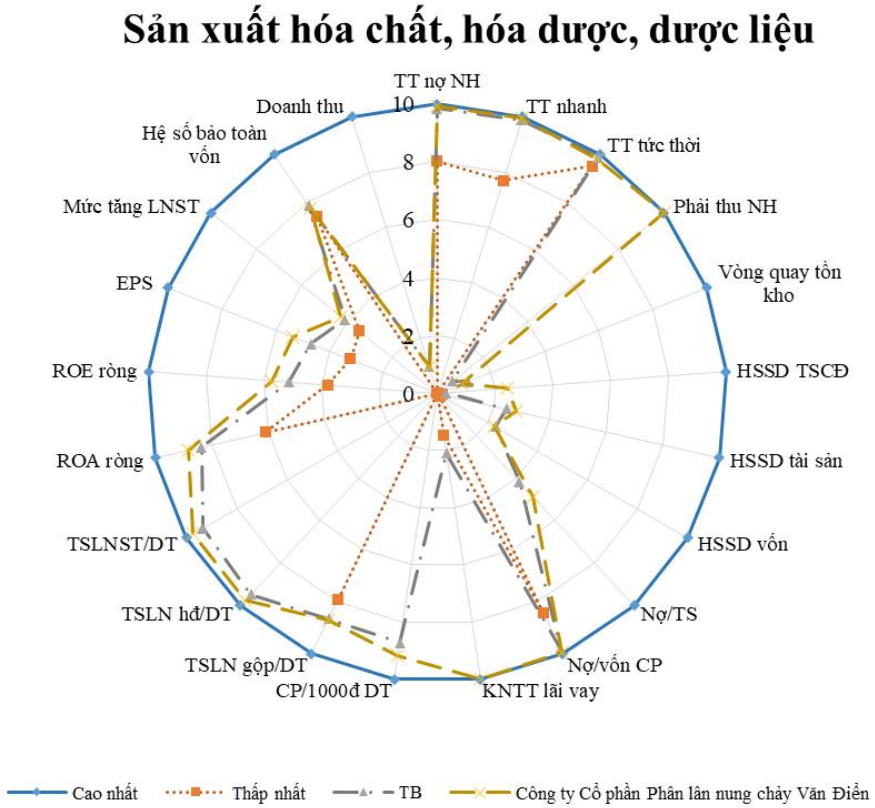
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	297.65	296.68	13.11	58.72	167.47	199.63	432.96	282.38	50.51	54.88	0.43	0.49

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	962.13	892.78	32	1	430	21

SƠ ĐỒ 16.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 16.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



17. NGÀNH SẴN XUẤT KIM LOẠI VÀ SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 50 Năm 2025: 49

Thêm: 0 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 10 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 8 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 22 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT Nợ/vốn CP

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT tức thời CP/1000đ DT TSLN hđ/DT

Chênh lệch nhiều: Phải thu NH HSSD vốn Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 13 Không đổi: Giảm bậc: 36

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang 87

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC 99.91

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam 119.86

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu 198.96

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát 309.39

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty cổ phần MEINFA 61.78

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát 47.71

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (18)

BẢNG 17.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	2024	3.18	2.19	0.21	1.62	7.71	9.79	1.02	5.57	0.32	1.75	68.36
	2025	2.50	2.43	0.26	1.41	12.01	7.72	0.79	4.94	0.32	2.02	600.37
	2025-2024	-0.68	0.24	0.06	-0.21	4.30	-2.07	-0.23	-0.62	0.00	0.27	532.01
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

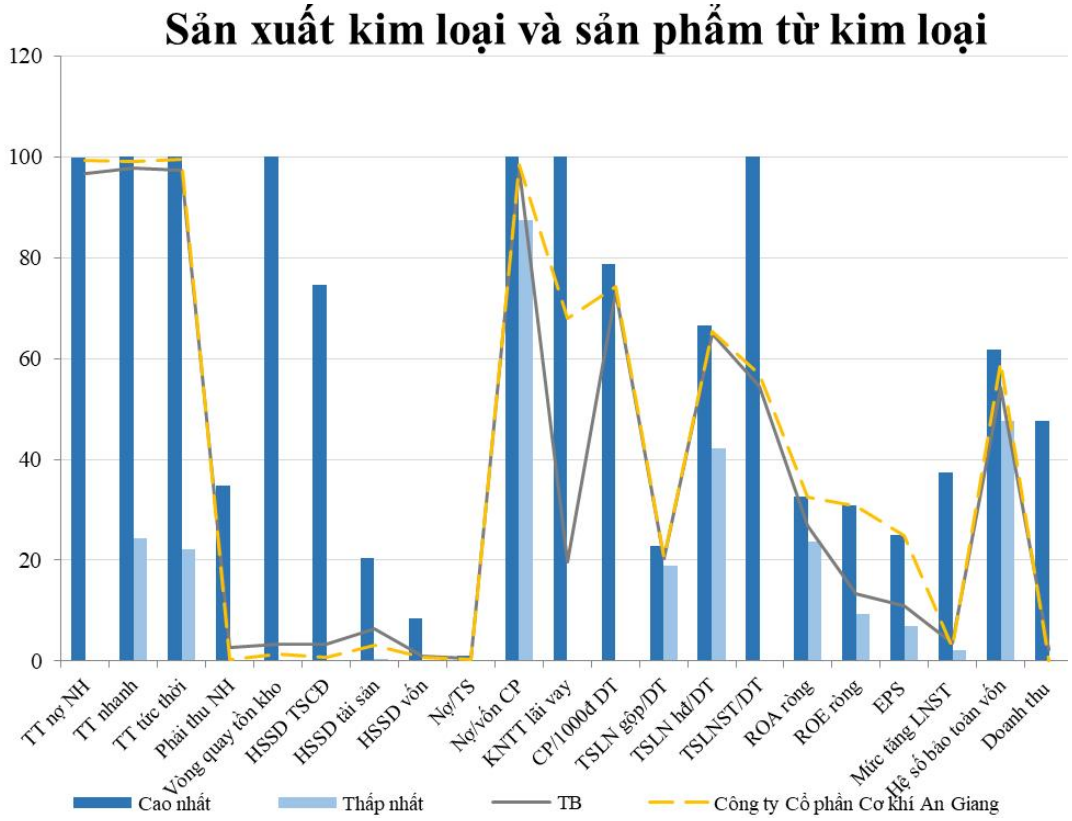
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/ DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	2024	995.06	11%	1%	13%	13%	72%	5,041	23,783,584,938	3.71	182,953,363,033
	2025	1,002.74	11%	0%	40%	32%	198%	15,751	65,204,163,671	4.25	162,421,815,235
	2025-2024	7.68	0%	-1%	27%	18%	126%	10,710	41,420,578,733	0.54	-20,531,547,798
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

BẢNG 17.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

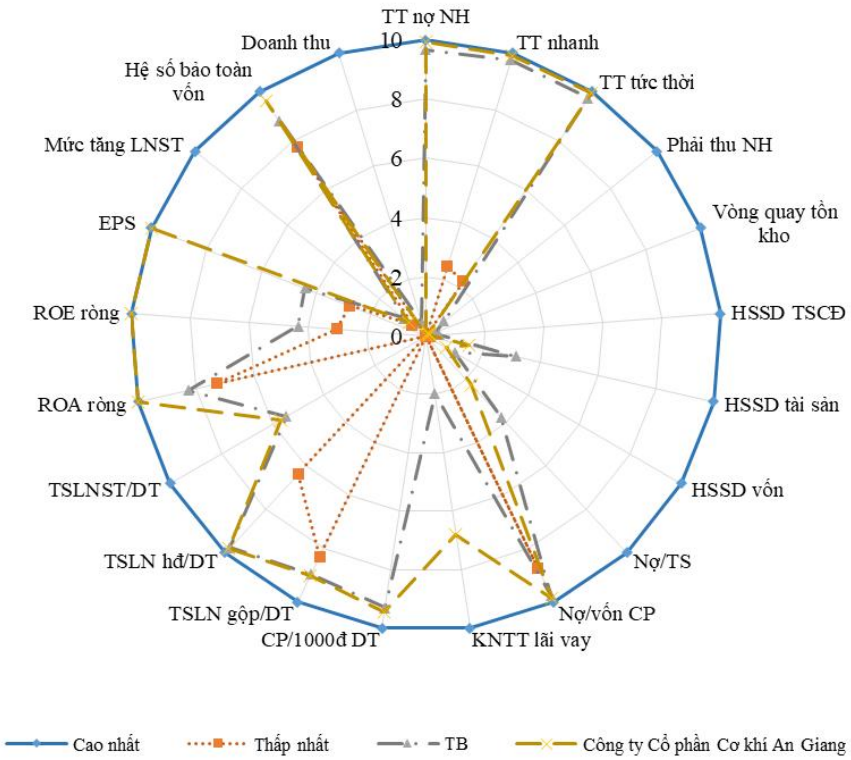
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	296.05	297.51	11.67	6.11	166.82	166.71	436.96	307.87	54.90	59.24	0.06	0.05

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	966.46	837.49	13	3	272	87

SƠ ĐỒ 17.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 17.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



18. NGÀNH SẴN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 29 Năm 2025: 30

Thêm: 2 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 7 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 2 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 16 Tăng thêm: Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: CP/1000đ DT Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KD Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số sinh lời Hệ số bảo toàn vốn Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 9 Không đổi: Giảm bậc: 19

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP 50

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC 99.93

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG 100.41

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CÔNG TY CỔ PHẦN 198.64

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên 313.52

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà 3.62

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản (19)

+

BẢNG 18.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	2024	3.30	14.04	0.33	1.07	2.78	2.88	0.15	0.31	0.05	0.10	5,023.19
	2025	3.47	14.35	0.32	1.08	3.35	3.47	0.16	0.34	0.05	0.10	4,743.51
	2025-2024	0.17	0.31	-0.01	0.00	0.57	0.59	0.01	0.03	0.00	0.00	-279.67
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

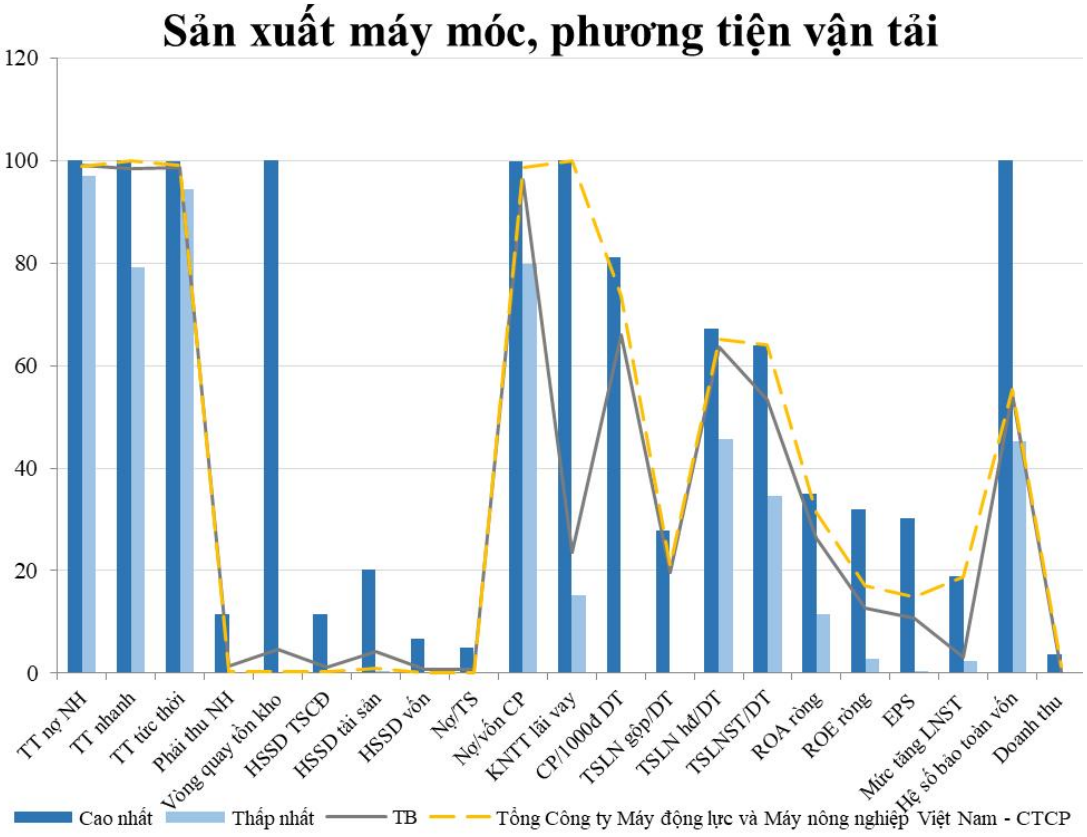
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/ DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	2024	988.07	15%	1%	181%	27%	56%	5,540	7,431,722,502,727	1.98	4,115,440,223,331
	2025	1,024.46	15%	-2%	162%	25%	54%	5,380	7,219,430,798,531	2.03	4,473,816,702,662
	2025-2024	36.39	0%	-4%	-19%	-2%	-2%	-160	-212,291,704,196	0.06	358,376,479,331
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 18.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

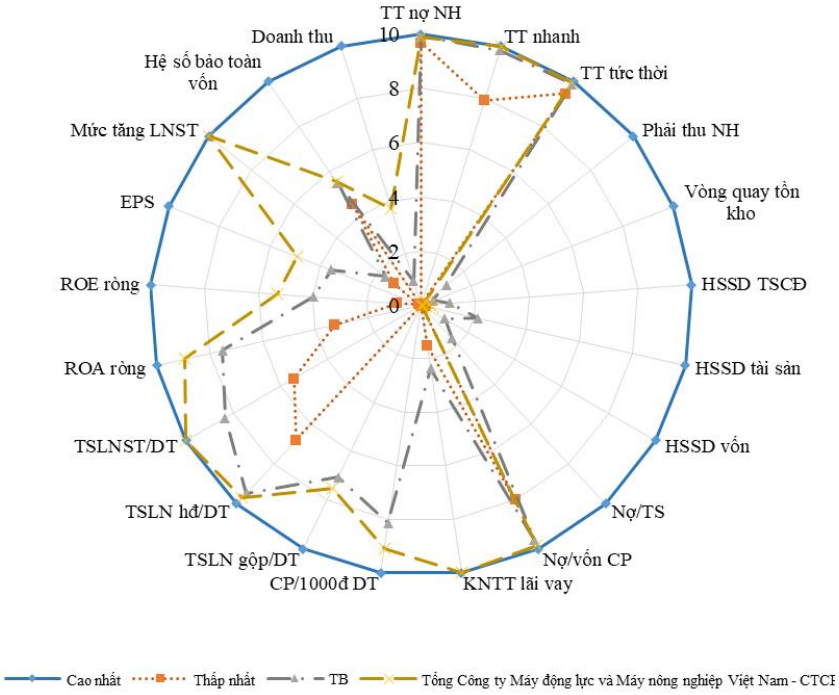
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	287.15	288.33	7.45	1.88	167.81	198.64	459.32	305.68	51.63	55.38	1.45	1.35

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	974.81	851.26	5	1	147	50

SƠ ĐỒ 18.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 18.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



19. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 103 Năm 2025: 106

Thêm: 6 Bớt: 3

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 18 Tăng thêm: 8 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 20 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 13

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 42 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 3

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000đ DT

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT nợ NH TSLN gộp/DT Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Hệ số bảo toàn vốn Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 37 Không đổi: Giảm bậc: 63

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 22

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN 99.72

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng 106.06

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 199.52

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 317.71

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX 4.37

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần 382 Đông Anh (20)

BẢNG 19.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	2024	9.60	4.43	1.05	25.97	5.67	17.40	1.44	5.64	0.16	0.61	59,461.24
	2025	11.39	4.62	0.61	42.65	5.66	20.68	1.63	6.73	0.15	0.61	111,034.07
	2025-2024	1.80	0.18	-0.43	16.68	-0.01	3.27	0.19	1.09	-0.01	0.00	51,572.83
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

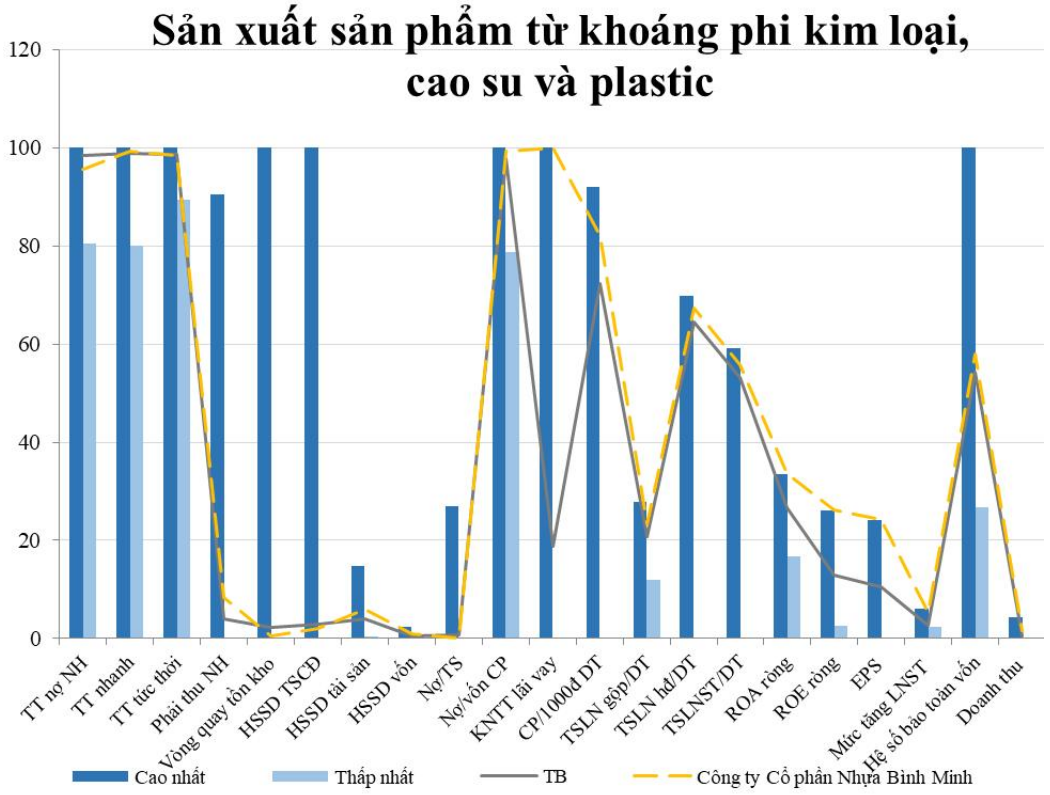
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/ DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	2024	715.52	43%	28%	21%	31%	121%	12,103	990,761,729,138	3.30	4,678,619,413,752
	2025	698.19	46%	30%	22%	36%	150%	15,010	1,228,735,173,562	3.52	5,601,791,814,179
	2025-2024	-17.34	3%	2%	1%	5%	29%	2,907	237,973,444,424	0.21	923,172,400,427
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 19.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

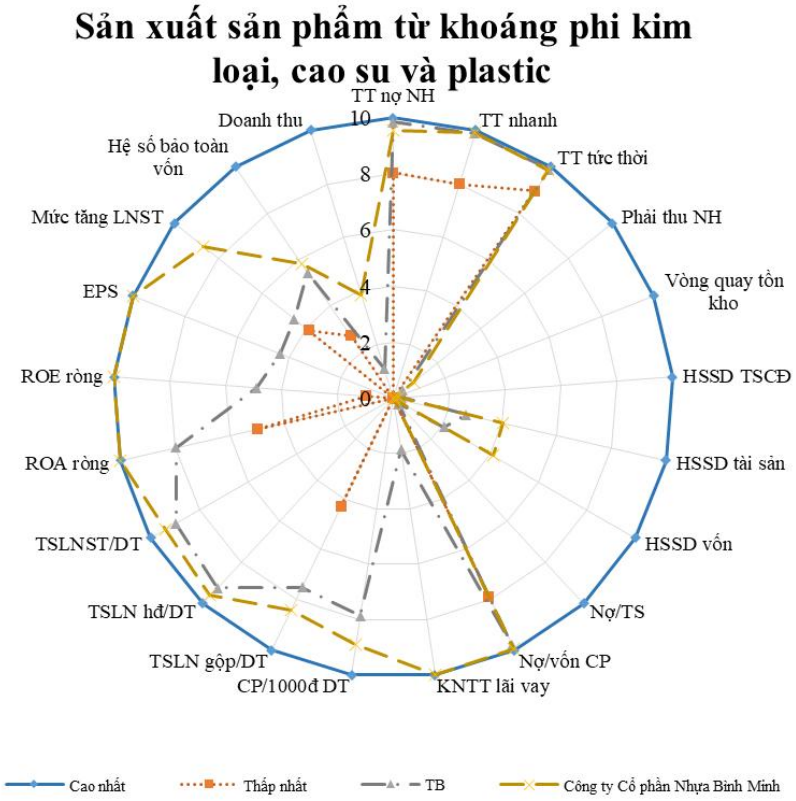
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	285.78	291.08	13.86	17.99	183.52	199.52	453.02	317.71	54.12	57.96	1.65	1.69

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	991.95	885.95	2	1	77	22

SƠ ĐỒ 19.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 19.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



20. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 25 Năm 2025: 26

Thêm: 2 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 7 Tăng thêm: 1 Giảm bớt:

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 6 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 8 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KNTT lãi vay Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Chỉ số sinh lời Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSSD Tài sản

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 9 Không đổi: Giảm bậc: 15

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội 20

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện cơ 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG 103.76

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình 168.88

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội 316.69

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông 76.98

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex 12.03

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (17)

BẢNG 20.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	2024	4.76	2.89	0.00	14.99	5.69	39,373.61	1.37	7.26	0.29	1.53	1,094.58
	2025	1.46	2.69	0.02	6.46	0.74	34,133.48	0.41	1.09	0.28	0.75	86.71
	2025-2024	-3.29	-0.19	0.02	-8.53	-4.95	-5,240.13	-0.97	-6.17	-0.01	-0.78	-1,007.88
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

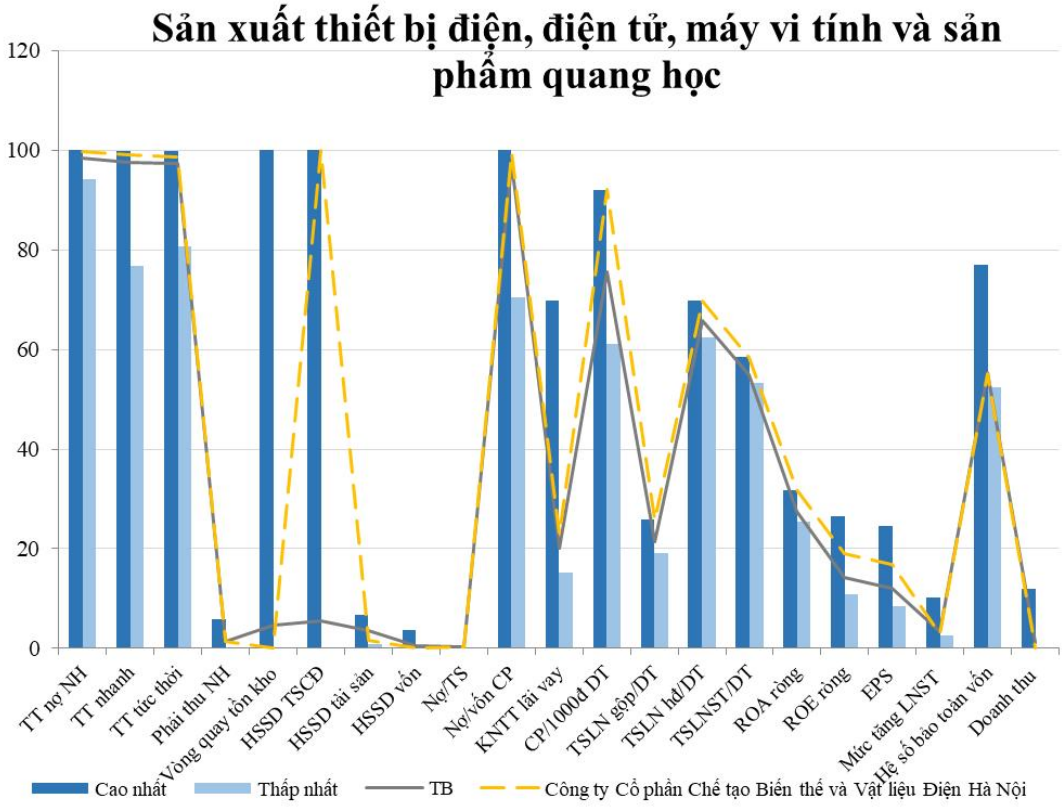
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/ DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	2024	524.91	56%	48%	39%	53%	283%	28,306	708,021,996,652	3.77	1,814,581,527,929
	2025	309.55	76%	70%	68%	28%	74%	7,442	186,053,840,598	1.94	272,109,210,439
	2025-2024	-215.36	20%	22%	29%	-26%	-209%	-20,864	-521,968,156,054	-1.83	-1,542,472,317,490
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

BẢNG 20.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

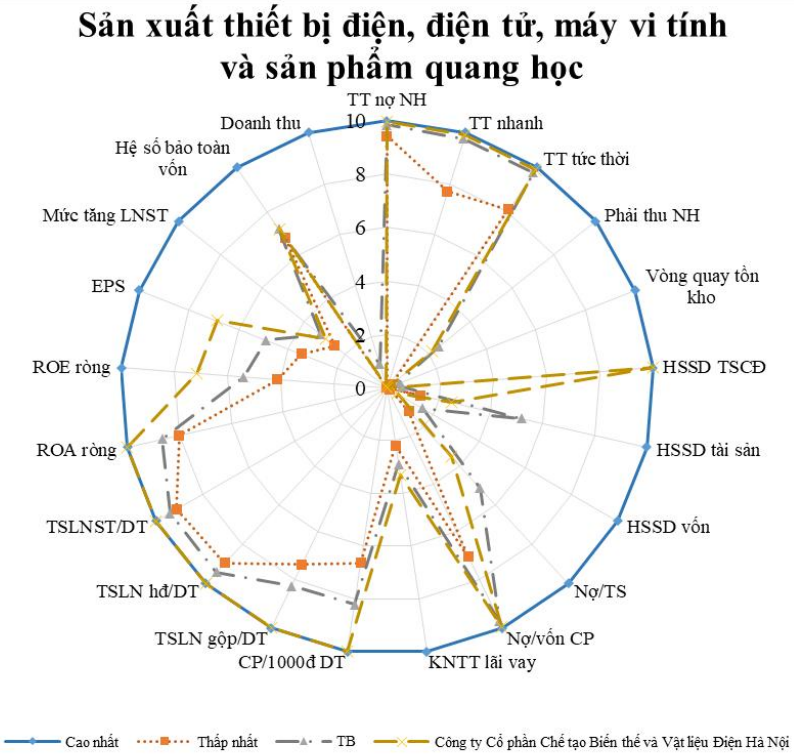
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	293.29	296.92	106.83	103.24	167.07	122.83	474.91	316.69	55.00	55.21	0.64	0.08

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	1,097.74	894.98	1	1	6	20

SƠ ĐỒ 20.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 20.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



21. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 51 Năm 2025: 54

Thêm: 3 Bớt: 0

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 28 Tăng thêm: 9 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 8 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 11

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 3 Tăng thêm: 2 Giảm bớt:

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/vốn CP KNTT lãi vay

Điểm thấp: Phải thu NH Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 35 Không đổi: Giảm bậc: 16

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 1

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Helio Energy 99.98

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 204.26

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung 198.68

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 374.17

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 2780.35

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần 13.13

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (19)

BẢNG 21.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	2024											
	2025	3.39	1.96	0.10	2.37	27.84	0.24	0.20	722.96	0.57	2,076.44	2.47
	2025-2024											

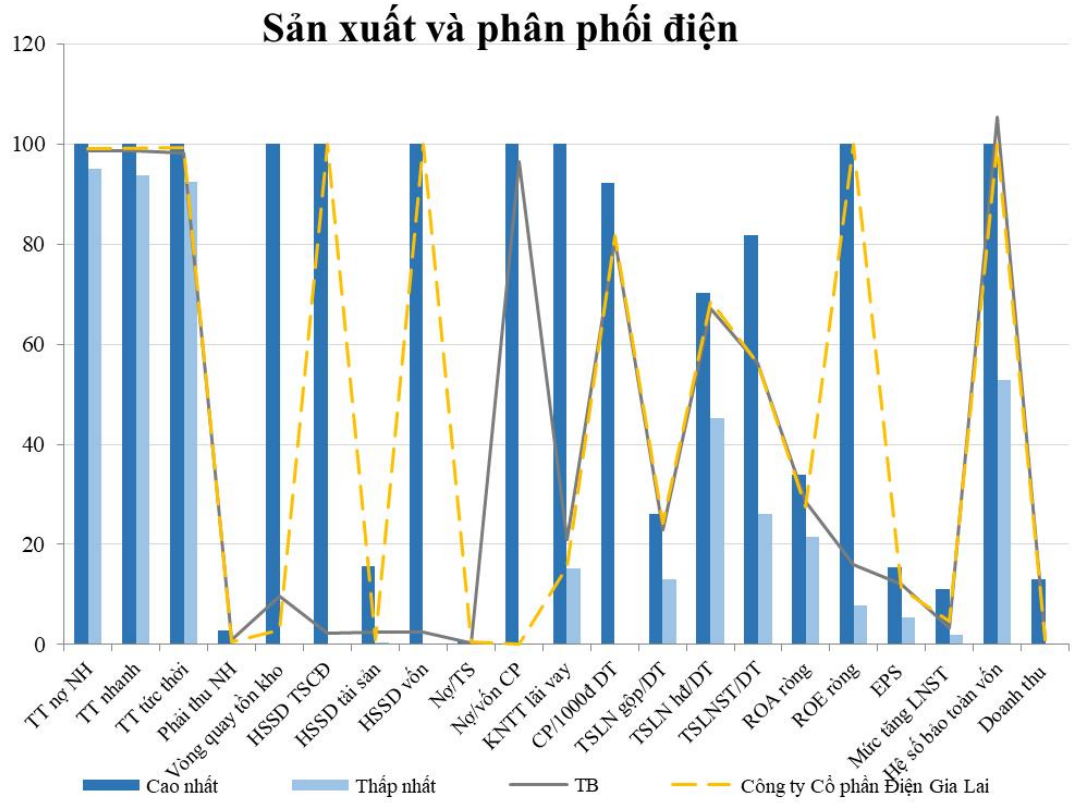
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/ DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	2024										
	2025	716.78	57%	50%	32%	6%	22824%	1,738	946,728,853,120	1,566.45	2,998,867,342,581
	2025-2024										

BẢNG 21.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

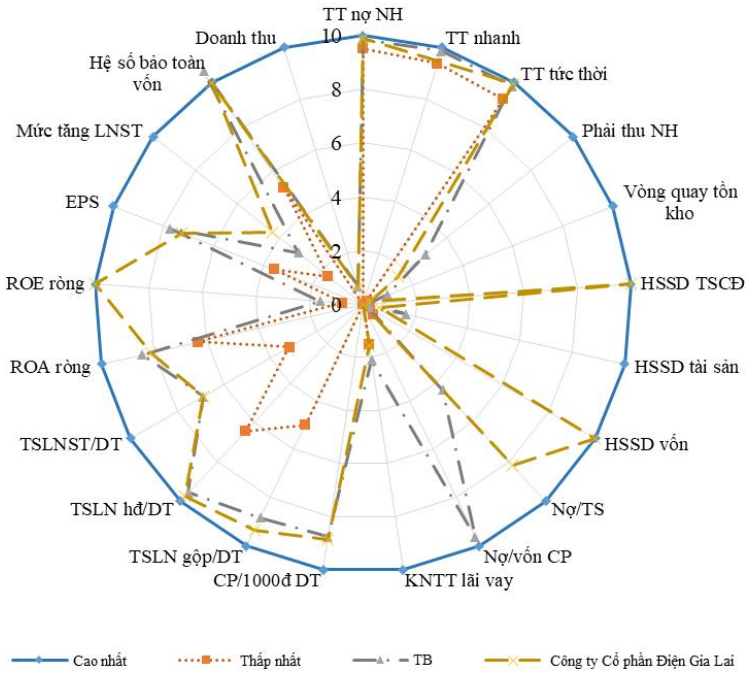
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		297.18		204.47		16.06		374.17		100.00		0.90

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		992.58		1		2

SƠ ĐỒ 21.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 21.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



22. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 78 Năm 2025: 77

Thêm: 4 Bớt: 5

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 30 Tăng thêm: 7 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 7 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 9

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 24 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 5

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP KNTT lãi vay

Điểm thấp: Phải thu NH HSSD vốn ROE ròng

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: HSSD TSCĐ TSLN hđ/DT Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Vòng quay tồn kho HSSD tài sản HSSD vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 15 Không đổi: Giảm bậc: 58

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 6

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị 99.69

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam 107.15

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 199.55

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 378.14

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La 82.57

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San 24.69

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang (19)

BẢNG 22.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	2024	11.81	6.04	1.51	10.00	5.14	14.60	1.31	14.52	0.12	1.28	0.00
	2025	14.26	8.28	0.63	9.32	5.77	13.42	1.17	18.41	0.08	1.33	1,335.44
	2025-2024	2.45	2.25	-0.88	-0.68	0.63	-1.18	-0.14	3.89	-0.03	0.05	1,335.44
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

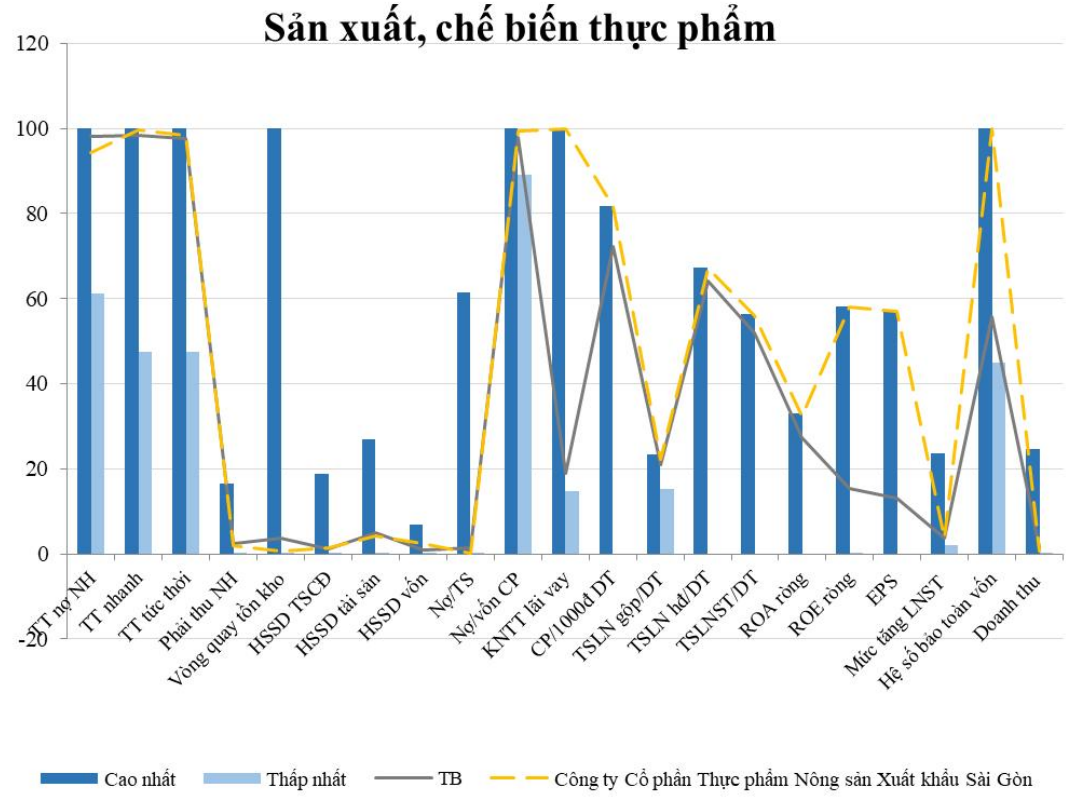
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/ DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	2024	766.16	30%	23%	22%	29%	319%	31,903	344,627,956,341	9.84	1,568,381,805,072
	2025	718.27	33%	28%	26%	31%	484%	48,433	523,133,024,904	14.42	1,989,009,135,754
	2025-2024	-47.90	3%	5%	4%	2%	165%	16,530	178,505,068,563	4.58	420,627,330,682
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 22.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

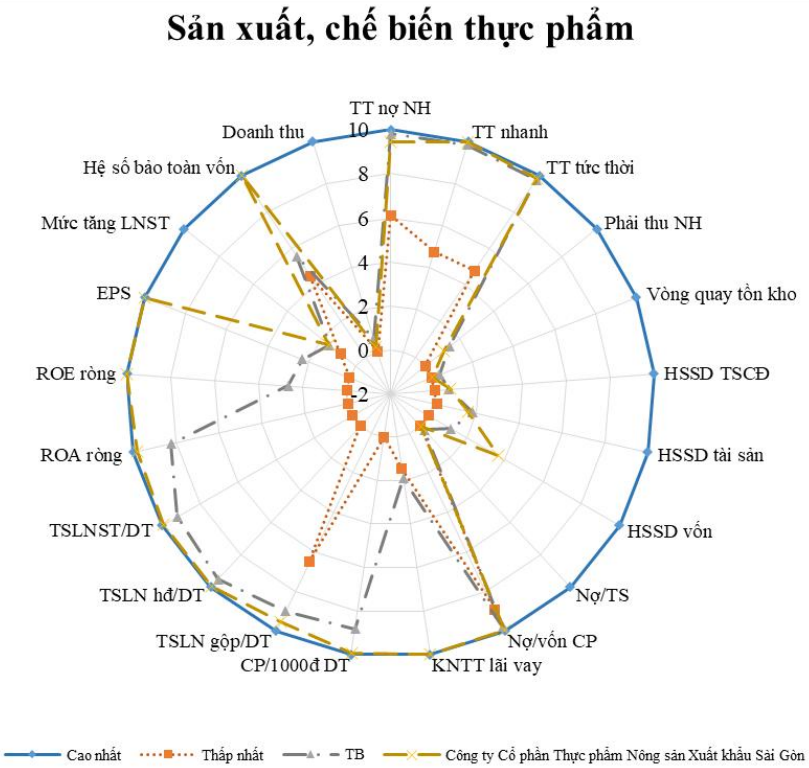
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	281.49	287.21	13.17	10.75	166.49	199.55	470.79	378.14	66.44	76.95	0.55	0.60

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	998.95	953.20	7	1	69	6

SƠ ĐỒ 22.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 22.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



23. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 34 Năm 2025: 33

Thêm: 0 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 10 Tăng thêm: 3 Giảm bớt:

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 15 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 3 Tăng thêm: 1 Giảm bớt:

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toanos Nợ/Vốn CP ROA ròng

Điểm thấp: HSSD vốn Nợ/TS Vòng quay tồn kho

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số sinh lời Hệ số bảo toàn vốn TT tức thời

Chênh lệch nhiều: Phải thu NH Doanh thu Vòng quay tồn kho

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 13 Không đổi: Giảm bậc: 20

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG 7

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công nghệ One 99.55

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG 207.30

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang 142.01

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel 309.26

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT 59.10

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel 13.34

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (18)

BẢNG 23.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	2024	2.83	2.01	0.60	2.73	814.42	452.97	1.28	5.62	0.45	1.99	-2.63
	2025	6.88	3.75	0.93	2.85	23,975.86	1,081.92	1.69	6.47	0.25	0.95	7.64
	2025-2024	4.05	1.74	0.33	0.12	23,161.44	628.95	0.41	0.85	-0.21	-1.04	10.27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

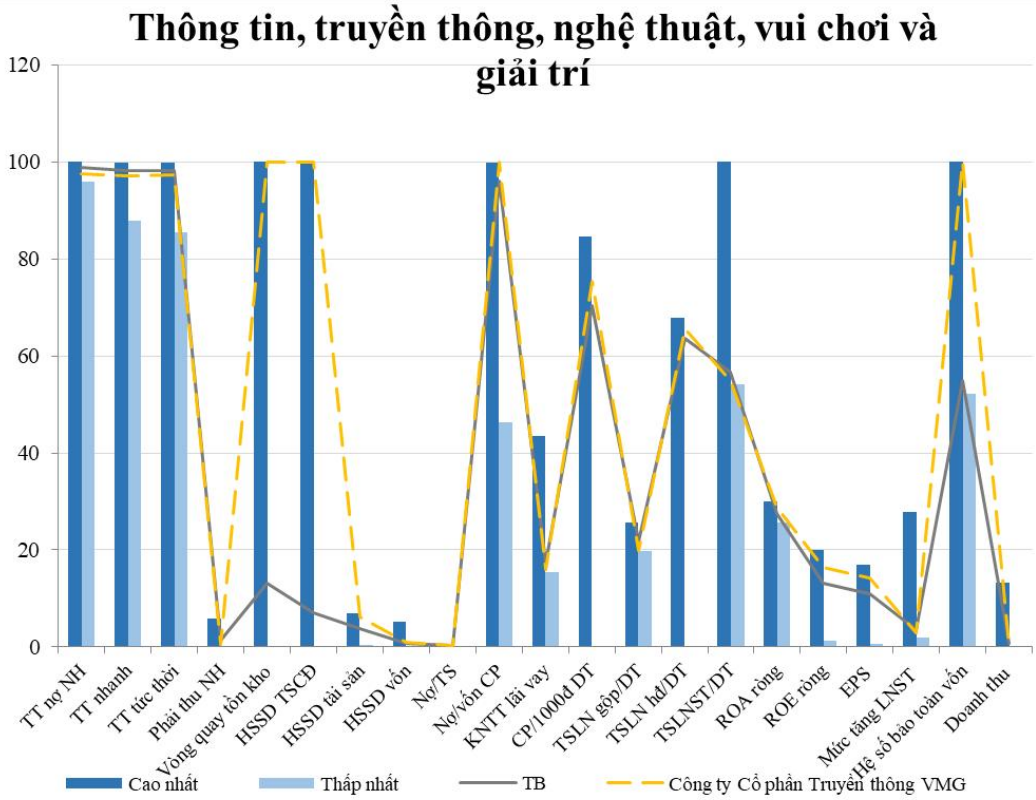
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/ DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	2024	1,030.75	0%	-3%	-2%	-2%	-10%	345	-20,767,391,277	2.41	1,147,297,263,317
	2025	960.98	2%	5%	7%	13%	48%	4,839	98,672,412,687	2.89	1,320,436,654,028
	2025-2024	-69.76	2%	8%	9%	15%	59%	4,494	119,439,803,964	0.48	173,139,390,711
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 23.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

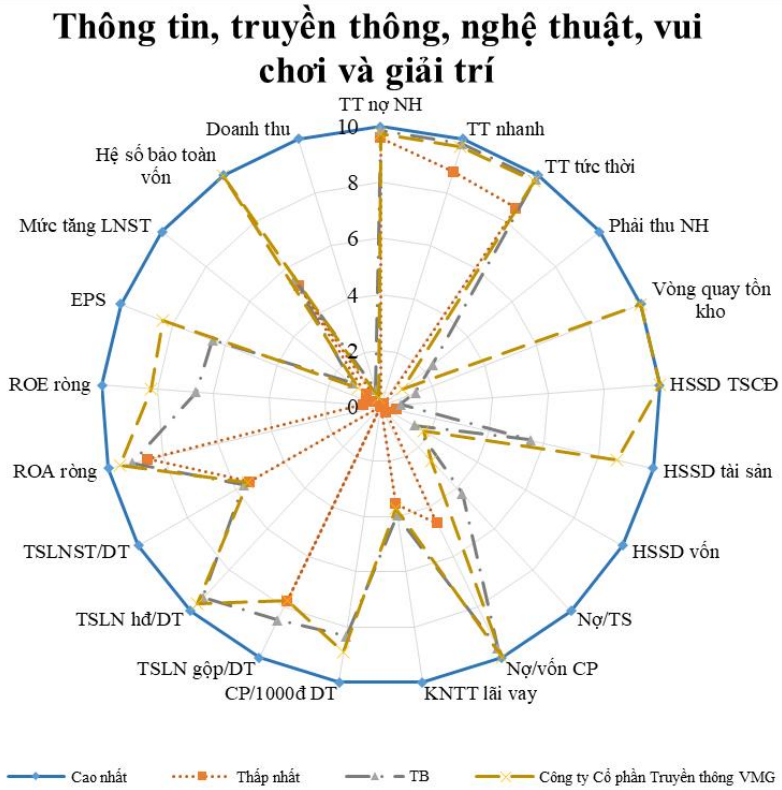
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	296.31	292.43	13.98	207.60	167.00	116.18	427.90	277.92	52.44	56.87	0.40	0.40

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	958.04	951.40	18	1	694	7

SƠ ĐỒ 23.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 23.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



24. NGÀNH VẬN TẢI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 54 Năm 2025: 56

Thêm: 4 Bớt: 2

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 18 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 13 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 13 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP EPS

Điểm thấp: Phải thu NH Vòng quay tồn kho ROE ròng

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Nợ/Vốn CP TSLN

Chênh lệch nhiều: HSSD vốn Nợ/TS Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 26 Không đổi: Giảm bậc: 26

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 14

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế 99.75

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinafreight 133.52

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng 198.83

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 345.28

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 68.46

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 36.58

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh (17)

BẢNG 24.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	2024	4.17	7.20	3.46	17.90	647.11	4.79	0.51	6.33	0.14	1.68	0.00
	2025	4.36	7.56	0.07	12.30	5,927.12	5.89	0.52	5.73	0.13	1.45	0.00
	2025-2024	0.19	0.36	-3.40	-5.61	5,280.01	1.10	0.01	-0.60	0.00	-0.23	0.00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

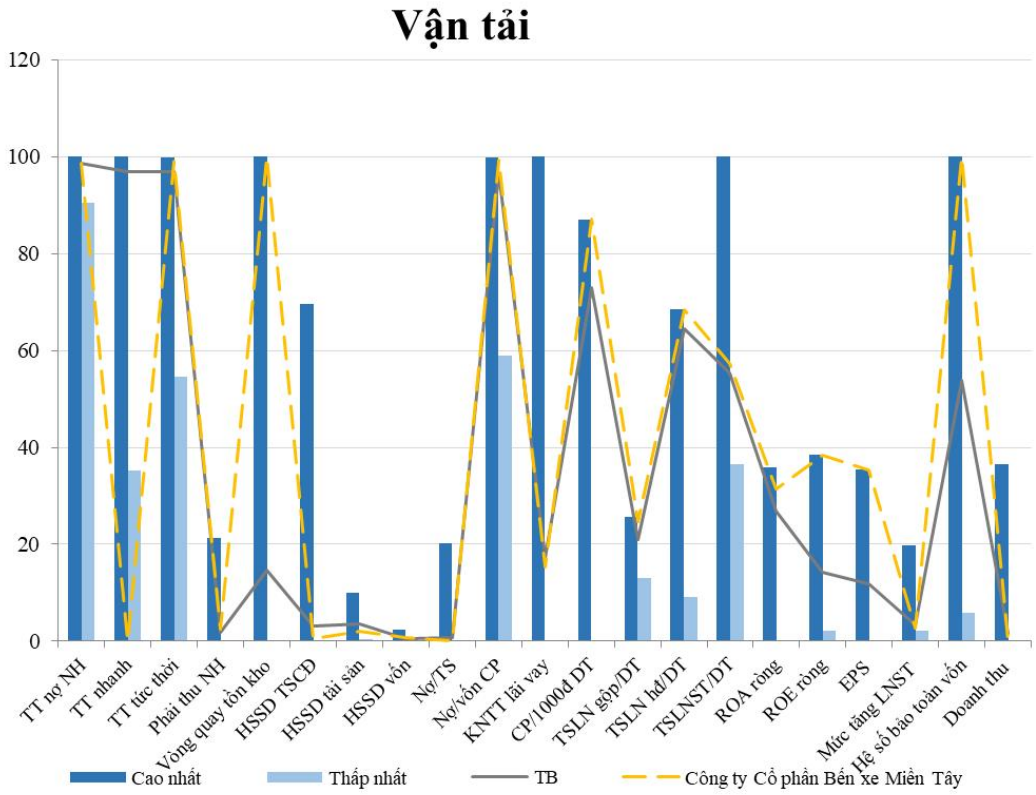
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/ DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	2024	505.11	60%	49%	48%	25%	302%	25,072	75,470,841,165	10.62	158,282,285,993
	2025	504.67	60%	50%	49%	25%	279%	26,375	83,692,604,099	9.55	171,969,182,626
	2025-2024	-0.44	0%	0%	1%	1%	-23%	1,303	8,221,762,934	-1.08	13,686,896,633
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

BẢNG 24.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

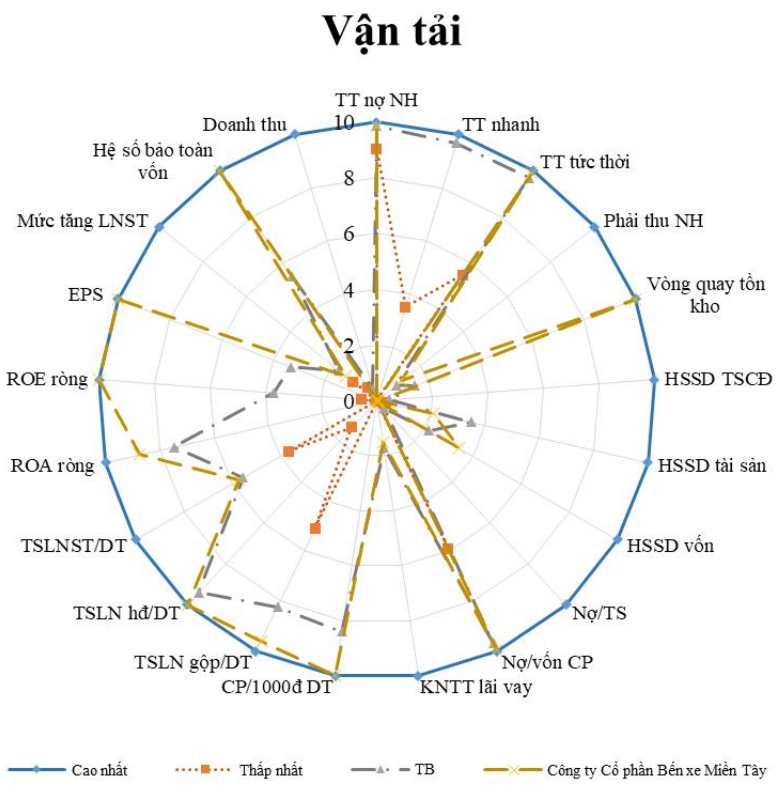
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	288.60	292.60	9.37	105.95	166.52	114.80	464.95	345.28	67.92	68.46	0.06	0.05

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	997.42	927.15	3	1	71	14

SƠ ĐỒ 24.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 24.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



25. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 103 Năm 2025: 103

Thêm: 4 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 14 Tăng thêm: 9 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 12 Tăng thêm: 7 Giảm bớt: 13

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 48 Tăng thêm: 9 Giảm bớt: 11

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP KNTT lãi vay

Điểm thấp: Phải thu NH HSSD vốn ROE ròng

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT tức thời TT nợ NH Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSSD Tài sản Nợ/TS

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 34 Không đổi: Giảm bậc: 65

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 11

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 99.88

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 204.87

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 200.47

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 353.07

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 70.42

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tasco 10.96

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 (19)

BẢNG 25.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	2024	1.48	0.57	0.10	3.41	1.63	14.38	0.97	12.92	0.85	11.23	4.53
	2025	1.32	0.62	0.09	2.62	1.52	12.94	0.83	10.55	0.83	10.48	4.81
	2025-2024	-0.16	0.05	-0.01	-0.78	-0.11	-1.44	-0.14	-2.37	-0.02	-0.75	0.28
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

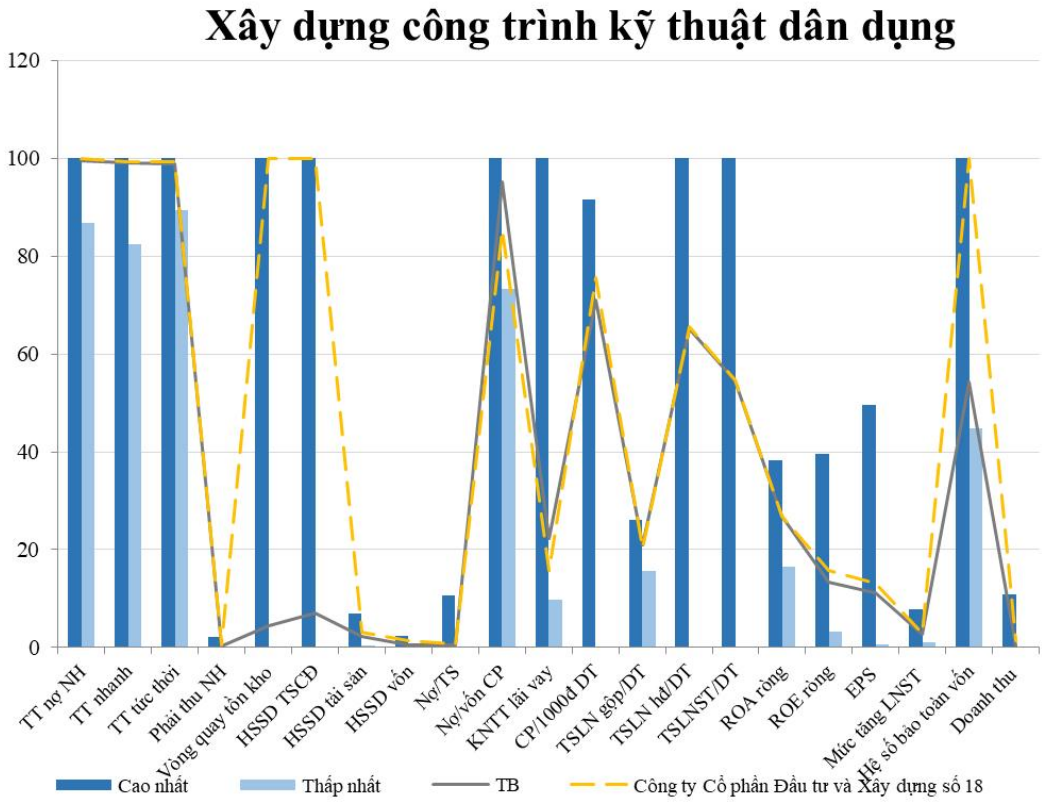
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/ DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	2024	936.65	13%	8%	5%	4%	59%	5,351	224,842,931,002	2.06	4,924,717,468,479
	2025	951.08	8%	6%	4%	3%	41%	3,636	185,919,730,755	2.17	4,825,799,087,683
	2025-2024	14.43	-4%	-2%	-1%	-1%	-18%	-1,715	-38,923,200,247	0.12	-98,918,380,796
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

BẢNG 25.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

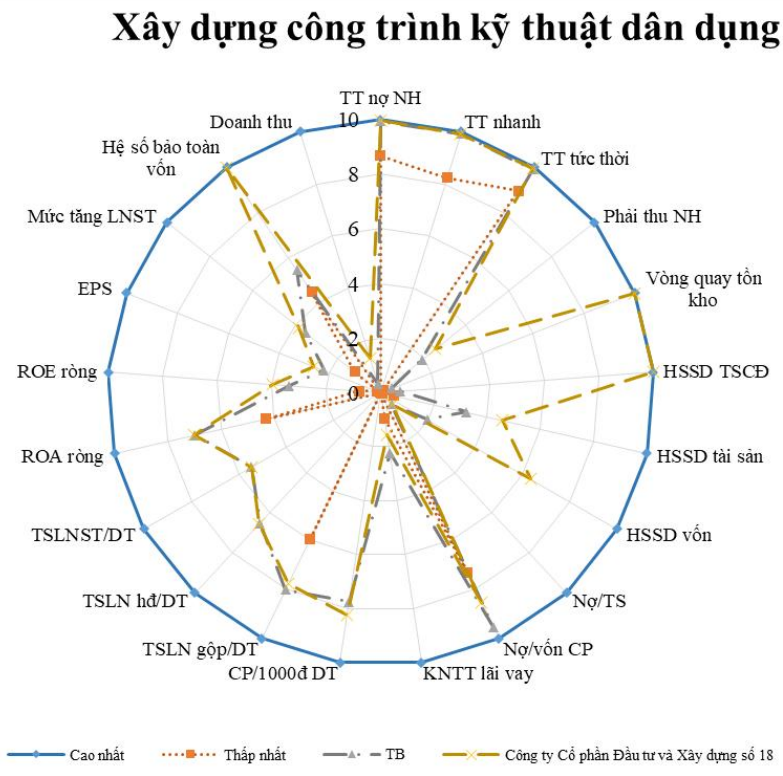
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	299.20	298.98	11.53	205.19	167.46	101.80	436.28	274.96	51.78	55.63	1.73	1.45

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	967.98	938.01	14	1	242	11

SƠ ĐỒ 25.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 25.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



26. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 29 Năm 2025: 28

Thêm: 0 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 8 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 4 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 13 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Vòng quay tồn kho Nợ/Vốn CP

Điểm thấp: Phải thu NH HSSD vốn ROE ròng

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: KNTT lãi vay TT nợ NH Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Vòng quay tồn kho Doanh thu HSSD vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 9 Không đổi: Giảm bậc: 19

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng 43

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh 99.85

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh 104.28

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa 199.15

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa 303.18

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons 66.91

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons 7.50

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt (20)

BẢNG 26.A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TÊN CÔNG TY	Năm	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	2024	2.14	13.95	0.07	1.00	30.78	34.52	0.11	0.38	0.05	0.19	0.00
	2025	2.07	14.59	0.05	1.07	248.31	45.65	0.12	0.35	0.06	0.18	25,075.79
	2025-2024	-0.07	0.64	-0.02	0.07	217.53	11.13	0.01	-0.03	0.01	-0.01	25,075.79
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

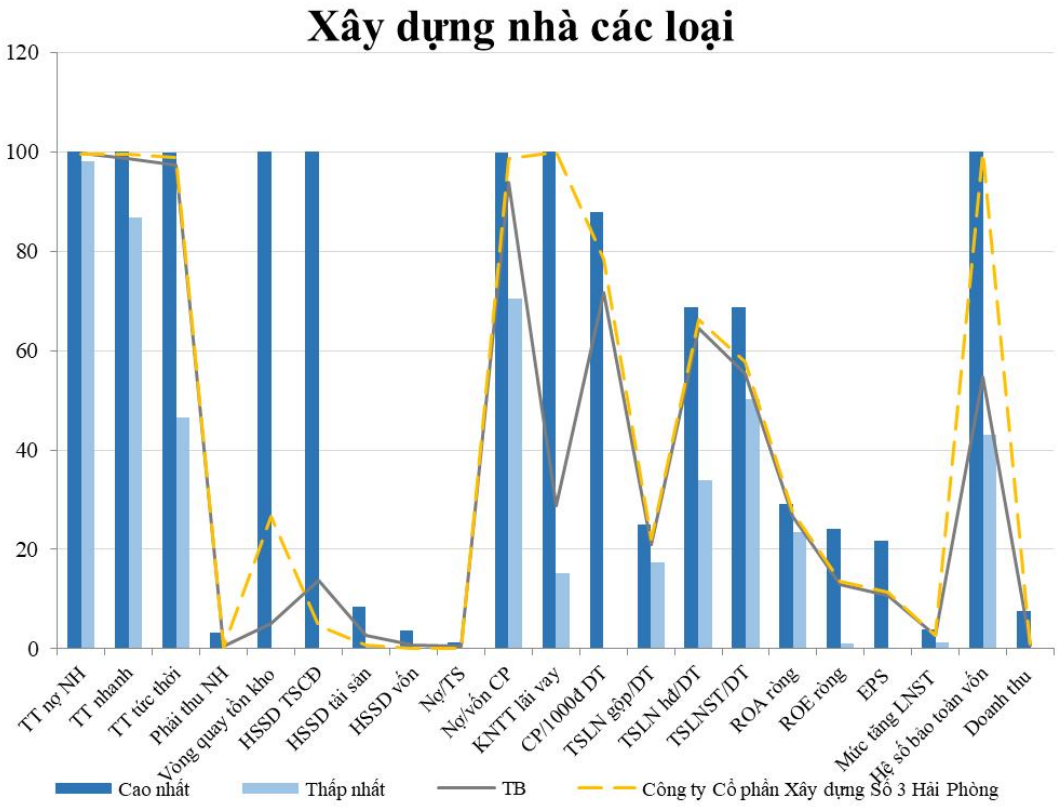
TÊN CÔNG TY	Năm	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/ DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	2024		832.52	25%	17%	46%	5%	18%	1,757	36,352,969,645	3.36
	2025	836.92	29%	16%	55%	7%	19%	1,935	40,023,934,907	2.74	73,201,383,127
	2025-2024	4.40	3%	0%	8%	2%	2%	178	3,670,965,262	-0.63	-5,297,432,412
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

BẢNG 26.B: SỐ LIỆU QUY ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

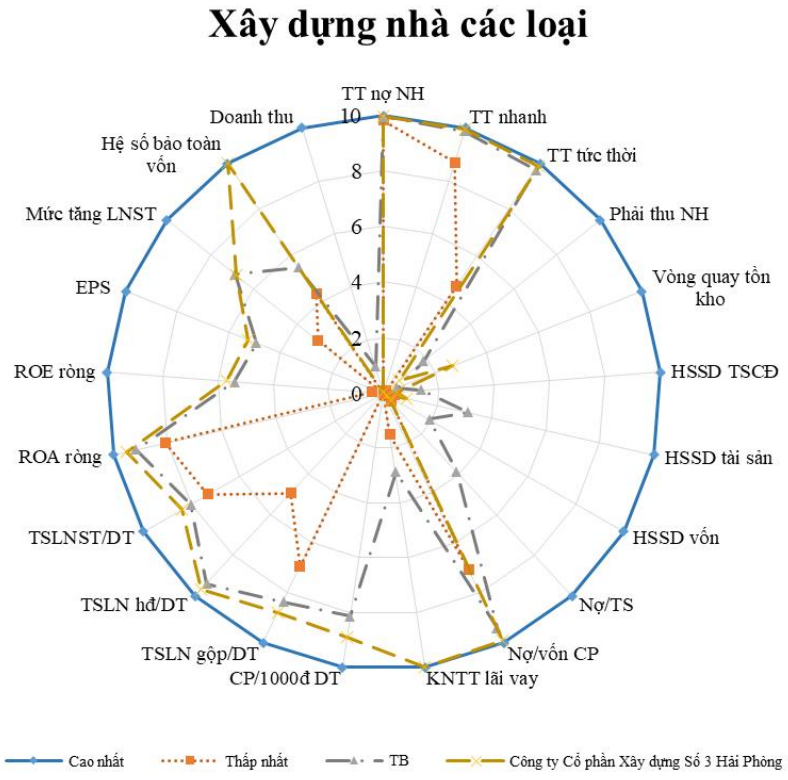
TÊN CÔNG TY	Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	288.66	288.53	7.33	32.33	166.39	198.79	433.22	279.86	54.25	56.61	0.03	0.02

TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
	Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
	2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	949.87	856.14	23	1	1,153	43

SƠ ĐỒ 26.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 26.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG VIỆT

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2025), *Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân*, Hà Nội.
2. Bộ Công Thương (2023), *Báo cáo Thương mại điện tử Việt Nam năm 2023*, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, Nxb Công Thương, Hà Nội.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư & Ngân hàng Thế giới (2016), *Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*, Hà Nội.
4. Bộ Chính trị (2024), *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, Hà Nội.
5. Bộ Thông tin và Truyền thông (2023), *Báo cáo Chuyển đổi số quốc gia năm 2023: Đánh giá chỉ số DTI và hiệu quả kinh tế số*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
6. Bộ Thông tin và Truyền thông (2025), *Báo cáo tổng kết ngành thông tin và truyền thông năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
7. Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
8. Chính phủ (2022), *Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội*, Hà Nội.
9. Chính phủ (2023), *Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/4/2023 về một số chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025*, Hà Nội.
10. Chính phủ (2024), *Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024*, Hà Nội.
11. Tổng Cục Thống kê (2024), *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2024*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
12. Tổng Cục Thống kê (2025), *Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024*, Hà Nội.
13. Tổng cục Thống kê (2025), *Niên giám Thống kê Việt Nam 2024*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
14. Cục Thống kê (2026), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025*, Hà Nội.
15. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2026), *Báo cáo PCI 2025*, Hà Nội.
16. Ngân hàng Thế giới (2025), *Điểm lại: Cập nhật Tình hình Kinh tế Việt Nam, tháng 3/2025*, Hà Nội.
17. Quốc hội (2017), *Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14*, Hà Nội.
18. Quốc hội (2020a), *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14*, Hà Nội.

19. Quốc hội (2020b), *Luật Đầu tư số 61/2020/QH14*, Hà Nội.
20. Quốc hội (2024), *Luật Đất đai số 31/2024/QH15*, Hà Nội.
21. Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp, Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (2023), *Báo cáo Chỉ số Kinh doanh doanh nghiệp niêm yết 2022*, Hà Nội.
22. Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp, Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (2024), *Báo cáo Chỉ số Kinh doanh doanh nghiệp niêm yết 2023*, Hà Nội.
23. Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp, Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (2025), *Báo cáo Chỉ số Kinh doanh doanh nghiệp niêm yết 2024*, Hà Nội.
24. Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp, Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (2026), *Báo cáo Chỉ số Kinh doanh doanh nghiệp niêm yết 2025*, Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG ANH

1. Aghion, P., & Howitt, P. (1992), "A model of growth through creative destruction", *Econometrica*, 60(2), pp. 323–351. https://doi.org/10.2307/2951599.
2. Asian Development Bank (2025), *Asian Development Outlook April 2025: Trade Uncertainty Challenges Resilience in Asia and the Pacific*, Asian Development Bank, Manila.
3. Barney, J. (1991), "Firm resources and sustained competitive advantage", *Journal of Management*, 17(1), pp. 99–120. https://doi.org/10.1177/014920639101700108.
4. Bresnahan, T. F., & Trajtenberg, M. (1995), "General purpose technologies 'Engines of growth'?", *Journal of Econometrics*, 65(1), pp. 83–108. https://doi.org/10.1016/0304-4076(94)01598-T.
5. Coase, R. H. (1937), "The nature of the firm", *Economica*, 4(16), pp. 386–405. https://doi.org/10.1111/j.1468-0335.1937.tb00002.x.
6. Dang, T. V. D., Tran, T. D., Dang, H. L., & Bui, X. P. (2024), "Measuring the digital economy in Vietnam", *Telecommunications Policy*, 48(3), 102683. https://doi.org/10.1016/j.telpol.2023.102683.
7. Davis, F. D. (1989), "Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology", *MIS Quarterly*, 13(3), pp. 319–340. https://doi.org/10.2307/249008.
8. Huynh, Q. V., Nguyen, H. M. T., & Le, T. T. (2025), "Digital transformation and economic growth: Empirical evidence from Vietnam", *Post-Communist Economies*, 37(7), pp. 910–932. https://doi.org/10.1080/14631377.2025.2511511.

9. International Monetary Fund (2025), *World Economic Outlook: A Critical Juncture amid Policy Shifts, April 2025*, International Monetary Fund, Washington, DC.

10. Kimura, F., & Viet Nam 2045 team (eds.) (2023), *Viet Nam 2045: Development Issues and Challenges*, Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA), Jakarta.

11. North, D. C. (1990), *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*, Cambridge University Press, Cambridge.

12. OECD (2021), *OECD Reviews of Digital Transformation: Going Digital in Viet Nam*, OECD Publishing, Paris. https://doi.org/10.1787/1a8f2371-en.

13. OECD (2023), *OECD Economic Surveys: Viet Nam 2023*, OECD Publishing, Paris. https://doi.org/10.1787/8f2a6ecb-en.

14. Porter, M. E. (1990), *The Competitive Advantage of Nations*, Free Press, New York.

15. Romer, P. M. (1990), "Endogenous technological change", *Journal of Political Economy*, 98(5), Part 2, pp. S71–S102. https://doi.org/10.1086/261725.

16. Solow, R. M. (1956), "A contribution to the theory of economic growth", *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), pp. 65–94. https://doi.org/10.2307/1884513.

17. Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (1997), "Dynamic capabilities and strategic management", *Strategic Management Journal*, 18(7), pp. 509–533. https://doi.org/10.1002/(SICI)1097-0266(199708)18:7<509::AID-SMJ882>3.0.CO;2-Z.

18. Tornatzky, L. G., & Fleischer, M. (1990), *The Processes of Technological Innovation*, Lexington Books, Lexington.

19. Vu, K., & Nguyen, T. (2024), "Exploring the contributors to the digital economy: Insights from Vietnam with comparisons to Thailand", *Telecommunications Policy*, 48(1), 102664. https://doi.org/10.1016/j.telpol.2023.102664.

20. Williamson, O. E. (1981), "The economics of organization: The transaction cost approach", *American Journal of Sociology*, 87(3), pp. 548–577. https://doi.org/10.1086/227496.

21. World Bank (2020), *Vibrant Vietnam: Forging the Foundation of a High-Income Economy*, World Bank, Washington, DC.

22. World Bank (2021), *Digital Vietnam: The Path to Tomorrow*, World Bank, Washington, DC.

23. World Bank Group (2023), *Viet Nam - World Bank Enterprise Survey 2023*, World Bank Group, Washington, DC.

24. World Bank. (2026). *Vietnam Development Report 2026: Pathways to High-Value Growth and Global Integration*. World Bank Group, Washington, DC.

25. World Economic Forum (2023), *The Future of Jobs Report 2023,* World Economic Forum, Geneva.

26. World Intellectual Property Organization (2024), *Global Innovation Index 2024: Unlocking the Promise of Social Entrepreneurship*, WIPO, Geneva.

PHỤ LỤC - DANH SÁCH DOANH NGHIỆP TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN ĐƯỢC PHÂN TÍCH

1. Ngành Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	ABS	130	1,413	36	Công ty Cổ phần FPT	FPT	118	1,229
2	Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	AFX	91	777	37	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	FRT	36	270
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	AGP	100	888	38	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	GCB	62	458
4	Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG	AIG	54	396	39	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	GMA	105	960
5	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	AME	106	965	40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+	GPC	113	1,189
6	Công ty Cổ phần Armephaco	AMP	121	1,250	41	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	HAM	64	499
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	APT	133	1,419	42	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	HAT	25	190
8	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	ARM	102	911	43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	HAX	97	862
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	ASP	72	603	44	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	HEV	127	1,374
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	BED	73	605	45	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	HFC	43	302
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	BHG	111	1,178	46	Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	HFX	129	1,381
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group Holdings	BIG	86	708	47	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	HHS	4	28
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	BLT	63	463	48	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	HMC	42	300
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	BMF	45	323	49	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội – VNSTEEL	HMG	2	9
15	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	BTT	56	415	50	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	HTC	70	586
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	CDP	119	1,231	51	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	HTL	74	606
17	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	CEN	126	1,337	52	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – CTCP	HTM	124	1,267
18	Công ty cổ phần HTC Holding	CET	134	1,423	53	Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm VN	JVC	109	1,050
19	Công ty Cổ phần COKYVINA	CKV	98	872	54	Công ty cổ phần Tập đoàn GCL	KDM	128	1,377
20	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	CLM	3	16	55	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	KGM	38	272
21	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	CLX	47	340	56	Công ty CP Phát hành sách Khánh Hòa	KHX	59	431
22	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	CMV	41	283	57	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	KMT	32	235
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	CNT	123	1,263	58	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	KSQ	132	1,415
24	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	COM	55	412	59	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	KTC	69	566
25	Công ty cổ phần City Auto	CTF	99	875	60	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	LBE	1	5
26	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	DAD	84	685	61	Công ty CP TM và Sản xuất Lập Phương Thành	LPT	58	425
27	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	DAS	81	669	62	Công ty Cổ phần MT Gas	MTG	90	759
28	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	DDN	112	1,182	63	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	MTS	49	359
29	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	DGW	39	275	64	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	18	128
30	Công ty cổ phần TM và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	DHM	67	546	65	Công ty Cổ phần Nafoods Group	NAF	94	819
31	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	DP2	117	1,228	66	Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	NBE	87	710
32	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	DPP	11	68	67	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	NO1	108	992
33	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	DST	125	1,292	68	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	OIL	23	184
34	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	DVC	8	42	69	CTCP Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	PCE	14	110
35	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh – FAHASA	FHS	57	424	70	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	PCF	75	608

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
71	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	PCG	115	1,221	104	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	PVO	88	750
72	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	PCM	12	77	105	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	QST	61	454
73	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	PDV	101	894	106	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	RBC	17	124
74	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	PEG	44	312	107	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	SAS	50	372
75	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	PEQ	53	394	108	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	SED	66	523
76	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	PET	76	614	109	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	SFC	27	194
77	Tổng Công ty Gas Petrolimex-Công ty Cổ phần	PGC	92	802	110	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	SGT	71	590
78	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	PGD	20	147	111	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	SMA	77	615
79	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	PGS	68	556	112	Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	SMN	40	280
80	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	PIT	107	987	113	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	SPH	82	675
81	Công ty Cổ phần PIV	PIV	52	393	114	Công ty Cổ phần Tap đoàn ST8	ST8	16	120
82	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	PJC	33	246	115	Công ty cổ phần STH Holdings	STH	79	650
83	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - CTCP	PLC	96	847	116	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	SVC	60	445
84	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	PLX	6	38	117	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	TB8	9	49
85	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	PMB	7	40	118	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	TDG	80	667
86	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	PMG	15	115	119	Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	TH1	51	382
87	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	PMJ	104	926	120	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	THS	95	822
88	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	PND	5	32	121	Công ty Cổ phần TIE	TIE	135	1,426
89	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	PNG	28	222	122	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	TLP	83	677
90	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	13	97	123	Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin	TMB	10	53
91	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	POB	24	189	124	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	TMC	46	329
92	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	POV	29	224	125	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	TMX	26	193
93	Công ty cổ phần Petro Times	PPT	35	261	126	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	TNI	110	1,081
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	PPY	22	177	127	Công ty Cổ phần Phân phối Top One	TOP	131	1,414
95	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	PSD	78	630	128	Công ty CP Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	TSC	114	1,204
96	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	PSE	21	170	129	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	VLB	31	234
97	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	PSW	30	232	130	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	VPG	89	754
98	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	PTH	48	350	131	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	VTJ	120	1,242
99	CTCP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	PTM	93	805	132	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	VTV	65	512
100	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	PTS	85	694	133	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	VVS	37	271
101	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	PTV	122	1,258	134	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	VXT	103	914
102	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	PTX	34	255	135	Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế TP Hồ Chí Minh	YTC	116	1,227
103	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí LPG Việt Nam	PVG	19	146					

2. Ngành Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	ACG	3	538	10	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	PIS	8	941
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	BKG	16	1,254	11	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	SAV	6	842
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	CHC	11	1,037	12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	TLD	9	1,003
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn EDX	DCS	17	1,393	13	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	TMW	4	740
5	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	FRM	15	1,240	14	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	TQN	1	282
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	GDT	2	518	15	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	TTF	13	1,226
7	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	GTA	10	1,021	16	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	TTH	14	1,234
8	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	MDF	12	1,071	17	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	XHC	5	771
9	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	NHT	7	937					

3. Ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	BDW	25	550	32	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	NBW	11	351
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	BGW	51	962	33	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	NDW	47	849
3	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	BNW	48	858	34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	NLS	4	210
4	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	BTU	31	641	35	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	NNT	13	389
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	BTW	6	298	36	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	NQB	46	848
6	Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	BWA	57	1,113	37	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	NQN	38	745
7	CTCP - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương	BWE	23	537	38	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	NSL	55	1,091
8	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	BWS	1	54	39	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	NTW	34	703
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	CLW	18	450	40	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	NVP	39	756
10	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	CMW	41	797	41	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	PJS	24	545
11	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	CTW	21	505	42	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	PMW	15	427
12	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	DNN	14	401	43	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	PWS	37	729
13	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	20	495	44	CTCP Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	QNW	22	519
14	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	DUS	59	1,235	45	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	SDV	17	447
15	Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	DVW	10	330	46	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	SII	60	1,277
16	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	DWC	36	721	47	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	STW	44	839
17	Công ty CP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	DWS	45	843	48	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	TAW	40	793
18	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	GDW	8	327	49	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình	TBW	5	211
19	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	GLW	43	829	50	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	TDM	29	602
20	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	HDW	58	1,126	51	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	TDW	7	322
21	Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Huế	HEP	32	663	52	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	THN	30	613
22	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	HPW	26	558	53	Công ry CP MT và Công trình Đô thị Thanh Hóa	THU	50	916
23	Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	HWS	33	681	54	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	THW	35	715
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	KHW	28	561	55	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	TNW	49	900
25	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	LAW	62	1,336	56	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	TOW	9	328
26	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	LDW	2	60	57	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	TQW	42	821
27	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	LKW	12	366	58	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	UDL	3	180
28	CTCP Môi trường và CT Đô thị tỉnh Thái Bình	MTB	56	1,098	59	Công ty Cổ phần VIWACO	VAV	16	433
29	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	MTH	61	1,427	60	Công ty CP Công trình Công cộng Vĩnh Long	VLP	52	981
30	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	NAW	54	1,061	61	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	VLW	19	453
31	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	NBT	27	560	62	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	VPW	53	1,045

4. Ngành Dệt và sản xuất trang phục

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hàng ngành	Thú hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hàng ngành	Thú hạng tổng
1	Công ty cổ phần 32	A32	12	508	25	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	NDT	43	1,237
2	Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa	AAT	4	118	26	Công ty cổ phần May Nam Định	NJC	30	917
3	Công ty cổ phần DAMSAN	ADS	28	883	27	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	NTT	34	985
4	Công ty Cổ phần 28.1	AG1	21	653	28	TCTCP Phong Phú	PPH	13	520
5	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	BDG	10	470	29	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	PTG	6	247
6	Công ty cổ phần May Bình Minh	BMG	7	446	30	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	SFN	42	1,210
7	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	DCG	25	735	31	Công ty cổ phần Đầu tư SGI Holdings	SGI	41	1,181
8	Công ty Cổ phần Dệt may 7	DM7	19	637	32	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	SPB	37	1,072
9	Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam	EVE	32	945	33	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	STK	33	948
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	FTM	45	1,349	34	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	SVD	38	1,163
11	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	GIL	35	1,046	35	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	TCM	24	727
12	Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại May Sài Gòn	GMC	48	1,428	36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	TDT	31	925
13	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	GTD	44	1,343	37	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	TET	46	1,388
14	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	HDM	1	4	38	CTCP Tứ Hải Hà Nam	THM	36	1,063
15	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	HNI	3	86	39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	TNG	23	709
16	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	HSM	47	1,404	40	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	TTG	26	775
17	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	HTG	11	485	41	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	TVT	29	909
18	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	HUG	14	579	42	CTCP Vạn Đạt Group	VDG	15	589
19	Công ty Cổ phần Mirae	KMR	39	1,169	43	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	VDN	40	1,171
20	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	M10	20	639	44	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	VGG	5	149
21	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	MGG	22	687	45	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	VGT	16	599
22	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	MNB	18	635	46	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	VTI	2	13
23	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	MPT	27	853	47	Công ty Cổ phần X20	X20	17	628
24	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	MSH	8	464	48	Công ty Cổ phần 26	X26	9	467

5. Ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng rổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng rổng
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	AST	5	265	10	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	PDC	6	305
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS	ATS	1	19	11	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	RIC	11	919
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng – VIMICO	BCV	3	251	12	Công ty Cổ Phần Khách Sạn Sài Gòn	SGH	7	544
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	DAH	16	1,317	13	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	TSD	4	258
5	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	DLD	13	1,255	14	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	VIR	17	1,425
6	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	DNT	8	598	15	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	VNG	12	1,180
7	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	HGT	15	1,316	16	CTCP Vinpearl	VPL	9	809
8	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	HOT	2	152	17	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	VTG	14	1,290
9	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	OCH	10	874					

6. Ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng rổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng rổng
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	ABR	1	10	16	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	PVE	27	1,225
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	CAR	22	1,138	17	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	QNT	10	744
3	Công ty cổ phần đầu tư CFM	CFM	8	696	18	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	SDC	17	975
4	Công ty cổ phần Tập đoàn CIC	CKG	16	954	19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	TV1	5	441
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng – Coninco	CNN	20	1,109	20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	TV2	14	931
6	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	DCH	25	1,197	21	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	TV4	12	820
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	EFI	15	946	22	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	TVG	18	1,024
8	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	HEJ	28	1,269	23	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	TVH	2	72
9	Công ty Cổ phần Hestia	HSA	30	1,387	24	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	TVM	21	1,120
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	HTE	23	1,164	25	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	VBG	11	811
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	INC	24	1,188	26	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	VCT	29	1,353
12	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	LCD	26	1,220	27	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	VGV	7	655
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	NAC	9	737	28	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	VNC	3	161
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	ONW	13	897	29	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	VQC	6	494
15	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise	PPE	4	163	30	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	VWS	19	1,031

7. Ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	APC	42	1,247	24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	NAU	21	565
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	BMD	18	475	25	Công ty Cổ phần Sức khỏe Hồi sinh Việt Nam	NHV	28	702
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	BRS	23	601	26	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	NUE	14	419
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	BTV	26	659	27	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	POS	31	798
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	CCV	33	901	28	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	QNU	37	1,036
6	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	CPH	34	922	29	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	SDA	44	1,284
7	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	DLT	36	1,029	30	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	SRB	38	1,053
8	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	DNE	11	335	31	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	SVN	45	1,338
9	Công ty Cổ phần DS3	DS3	24	644	32	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	SZE	35	1,005
10	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	DSP	7	185	33	Công ty cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH	TNH	43	1,266
11	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	DXL	46	1,389	34	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	TSJ	13	383
12	CTCP Môi trường Đô thị Gia Lâm	EGL	6	160	35	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	TTD	12	349
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	HEC	8	225	36	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	TTT	16	432
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	HVH	32	861	37	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	UCT	22	583
15	CTCP Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	MBN	41	1,223	38	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	UMC	5	158
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	MDA	25	647	39	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	UPC	29	713
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	MLC	19	488	40	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	USD	27	691
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	MND	3	31	41	CTCP Môi trường Đô thị Thanh Trì	UTT	20	504
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	MPY	2	8	42	Công ty Cổ phần BV Life	VCM	17	437
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	MQB	9	242	43	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	VEF	1	2
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	MQN	15	423	44	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	VNX	4	156
22	Công ty CP Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	MTL	40	1,131	45	Công ty Cổ phần Vietourist Holdings	VTD	39	1,095
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	MTV	30	766	46	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel	VTR	10	245

8. Ngành Hoạt động kinh doanh bất động sản

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty Cổ phần AAV Group	AAV	84	924	31	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	HAR	97	1,105
2	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	AGG	34	374	32	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	HD2	74	828
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái bình Dương	API	95	1,088	33	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	HDC	68	765
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	ASM	96	1,089	34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	40	420
5	Công ty Cổ phần Thống Nhất	BAX	7	83	35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	HLD	94	1,068
6	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	BCM	43	438	36	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	HPI	15	122
7	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	BDT	8	84	37	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát	HPX	12	107
8	Công ty cổ phần BV Land	BVL	20	178	38	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	HQC	117	1,354
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	CCI	108	1,236	39	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	HRB	17	153
10	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	CCL	79	864	40	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	HTT	119	1,362
11	CTCP Chíp Sáng	CCS	92	1,059	41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	HU1	11	105
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	CEO	88	1,011	42	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	HU3	10	104
13	Công ty Cổ phần COMA18	CIG	27	260	43	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	HU4	42	434
14	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	CRE	99	1,148	44	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	HU6	57	646
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại VN	CTX	28	264	45	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	ICC	70	787
16	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	D11	73	799	46	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	ICG	115	1,324
17	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	D2D	33	345	47	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	IDJ	105	1,203
18	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	5	58	48	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	IDV	6	75
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	DIH	39	404	49	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	IJC	55	619
20	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	DKC	3	46	50	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	ITC	83	921
21	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	DLR	38	391	51	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP	KBC	49	548
22	Công ty Cổ phần Đệ Tam	DTA	106	1,205	52	Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	KDH	35	375
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	DTI	1	12	53	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	KHG	9	103
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	69	770	54	Công ty Cổ phần KOSY	KOS	98	1,146
25	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	DXS	66	751	55	Công ty CP Tư vấn Đầu tư Tài chính Hoàng Minh	KPF	56	640
26	Công ty CP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	EIN	124	1,416	56	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	KSF	19	173
27	Công ty Cổ phần Đầu tư Everland	EVG	25	238	57	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	LAI	61	701
28	CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	FDC	93	1,065	58	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	LDG	86	986
29	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	FIR	44	461	59	Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Miền Trung	LEC	113	1,308
30	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	FIT	100	1,160	60	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	LGL	111	1,293

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
61	Công ty Cổ phần Long Hậu	LHG	31	333	94	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	SHN	71	788
62	Công ty cổ phần Bất động sản Sài Gòn VINA	LSG	120	1,366	95	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	SID	116	1,325
63	Công ty Cổ phần Thiết bị	MA1	18	169	96	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	SIP	62	705
64	CTCP Bất động sản cho thuê Minh Bảo Tín	MBT	80	876	97	Công ty Cổ phần SJS Group	SJS	41	428
65	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	MGR	118	1,361	98	CTCP Địa ốc Sacom	SLD	53	585
66	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	MH3	24	227	99	Tổng Công ty Sonadezi	SNZ	32	339
67	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	NBB	121	1,378	100	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	SZB	30	291
68	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	NDN	47	514	101	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	SZC	45	492
69	TCT Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	NHA	46	501	102	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	SZG	16	138
70	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	54	591	103	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	SZL	21	195
71	Công ty Cổ phần Tập đoàn NRC	NRC	85	934	104	CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco	TAL	59	652
72	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	NTC	23	207	105	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	TBR	76	840
73	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	NTL	114	1,311	106	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	TDC	72	789
74	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL	60	700	107	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	TDH	13	114
75	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	NVT	65	749	108	Công ty Cổ phần Bất động sản và Xây dựng Trường Thành	TEG	102	1,170
76	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	OGC	14	119	109	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	TIG	91	1,055
77	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	78	857	110	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	TIX	37	390
78	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	PLA	87	997	111	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	TN1	48	533
79	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	PNT	75	831	112	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng UDCons	UDC	112	1,302
80	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	PRT	90	1,042	113	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	UDJ	89	1,032
81	Công ty Cổ phần Victory Group	PTL	104	1,192	114	Công ty CP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	UIC	22	200
82	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	PV2	36	386	115	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao mai Việt	UNI	103	1,172
83	Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	PVL	122	1,382	116	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	VCR	125	1,424
84	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	PVR	51	577	117	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	2	18
85	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	PWA	58	651	118	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VIC	4	57
86	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	PXA	107	1,208	119	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Việt Nam	VNI	109	1,257
87	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	PXL	123	1,396	120	Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	VPH	110	1,291
88	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	QCG	77	851	121	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú	VPI	67	761
89	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	RCL	52	584	122	Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC	VRC	63	725
90	CTCP Regal Group	RGG	81	906	123	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	26	254
91	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	SCR	101	1,165	124	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	VRG	29	279
92	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	SDU	82	915	125	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	XDH	64	736
93	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	SGR	50	554					

9. Ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	AAS	7	76	30	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	MBS	24	399
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	ABI	16	285	31	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	MIG	8	82
3	CTCP Chứng khoán An Bình	ABW	34	539	32	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	ORS	39	678
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	AGR	37	632	33	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	PGI	23	392
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm DBV	AIC	19	354	34	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	PHS	40	718
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	APG	43	930	35	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	PRE	10	90
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	APS	57	1,410	36	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	42	886
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	ART	55	1,375	37	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	PTI	6	71
9	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	BHI	2	30	38	Công ty Cổ phần PVI	PVI	4	66
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	BIC	15	230	39	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	SBS	50	1,286
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	BLI	9	89	40	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	SHS	18	331
12	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	BMI	5	69	41	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	17	314
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	BMS	45	989	42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	TCI	48	1,238
14	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	BSI	30	480	43	CTCP Chứng khoán Kỹ Thương	TCX	13	198
15	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	21	369	44	Công ty Cổ phần Chứng khoán T-CAP	TVB	51	1,289
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	BVS	35	581	45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản T-Corp	TVC	54	1,363
17	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	CSI	53	1,360	46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	TVS	32	497
18	Công ty cổ phần Chứng khoán Vietinbank	CTS	33	536	47	Công ty cổ phần Chứng khoán Vietcap	VCI	27	426
19	CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam	DCV	28	466	48	CTCP Chứng khoán VPS	VCK	20	362
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	DSC	25	402	49	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	VDS	38	642
21	CTCP Chứng khoán DNSE	DSE	41	859	50	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	VFS	31	482
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS	EVS	47	1,183	51	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam	VIG	12	187
23	CTCP Đầu tư F88	F88	1	15	52	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	VIX	11	137
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	FTS	36	624	53	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND	22	379
25	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	HAC	29	468	54	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	VNR	3	44
26	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	HBS	56	1,394	55	CTCP Chứng khoán VPBank	VPX	14	203
27	Công ty CP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	HCM	26	418	56	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	VUA	49	1,280
28	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	IPA	46	1,025	57	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	WSS	52	1,322
29	Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan VN	IVS	44	964					

10. Ngành Hoạt động xây dựng chuyên dụng

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty cổ phần Vinam	CVN	28	1,261	19	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	S12	29	1,329
2	Công ty Cổ phần Đạt Phương	DPG	11	760	20	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	S74	9	636
3	Công ty Cổ phần FECON	FCN	21	1,115	21	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	SD6	34	1,384
4	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	GTS	4	113	22	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	SDT	19	1,099
5	Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	H11	5	253	23	Công ty Cổ phần Sunspace Holdings	SJM	8	486
6	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	HCI	22	1,198	24	Công ty Cổ phần Searefico	SRF	25	1,215
7	Công ty Cổ phần Licogi 12	L12	31	1,359	25	CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn	TSA	15	995
8	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	LG9	27	1,259	26	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	V21	26	1,218
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	LGC	1	52	27	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	VC1	16	1,009
10	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	LIC	24	1,209	28	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	VC6	13	818
11	Công ty Cổ phần Licogi 13	LIG	3	112	29	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	VC7	17	1,054
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	MEC	30	1,346	30	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	VC9	20	1,110
13	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	MST	2	100	31	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	VCG	7	388
14	Công ty Cổ phần Tập doàn PC1	PC1	10	690	32	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	VE4	23	1,201
15	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	PHH	33	1,383	33	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị Vinaconex	VHD	35	1,392
16	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	PLE	14	978	34	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	VIW	18	1,097
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	PTC	32	1,373	35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	VSI	12	784
18	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	REE	6	352					

11. Ngành Khai khoáng

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty Cổ phần Hợp Nhất	AAH	38	1,096	26	CTCP LUMI Holdings	LMC	43	1,273
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	ACM	22	621	27	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	MDC	3	64
3	CTCP Âu Lạc	ALC	21	588	28	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	MGC	34	932
4	CTCP Tập đoàn MCST	ALV	31	803	29	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	MIC	5	80
5	Công ty cổ phần 397	BCB	15	299	30	Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials	MSR	37	1,069
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	BKC	17	515	31	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	MTA	36	983
7	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	BMC	42	1,194	32	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	MVB	20	562
8	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	BMJ	32	855	33	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	MVC	28	748
9	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	BSR	11	188	34	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	NBC	40	1,108
10	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	CBI	9	154	35	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	NNC	12	199
11	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	CMI	44	1,299	36	Công ty CP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	PLP	39	1,100
12	Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV	CST	18	528	37	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	25	662
13	Công ty Cổ phần Hóa An	DHA	47	1,350	38	TCT Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	19	552
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	DND	46	1,347	39	CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	TD6	33	905
15	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	GAS	6	111	40	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	THT	30	786
16	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	GLC	45	1,326	41	Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	TMG	14	277
17	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	HGM	1	26	42	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	TNT	8	125
18	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	HLC	23	634	43	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	TVD	48	1,397
19	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	HMR	13	240	44	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	VCE	49	1,400
20	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	HPM	26	671	45	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	VDB	4	67
21	Công ty CP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	ITS	10	168	46	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	VIM	35	959
22	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	KCB	29	767	47	CTCP Sản xuất Thép Việt Long	VLS	41	1,123
23	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	KHD	16	364	48	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	VMG	24	645
24	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	KSB	27	711	49	Công ty CP Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	YBM	7	116
25	Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai	LCM	2	27					

12. Ngành Kho bãi

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	ACV	10	117	35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	PNP	18	219
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	APP	27	317	36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	PRC	55	949
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	BLN	15	166	37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	PSP	57	969
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	CAG	65	1,352	38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	QNP	39	516
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	CCP	37	481	39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	QSP	28	319
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	CCR	36	451	40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	RAT	47	682
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	CCT	34	416	41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	SAC	24	306
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	CDN	35	421	42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	SAL	59	1,056
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	CIA	63	1,241	43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	SCS	1	24
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	CK8	16	176	44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	SFI	8	93
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	CLL	25	309	45	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	SGN	31	355
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	CQN	52	731	46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	SGP	48	688
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	DDH	56	952	47	Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn	SGS	3	36
14	CTCP Tập đoàn Alpha Seven	DL1	62	1,155	48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	SHC	60	1,087
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	DNL	38	490	49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	STG	41	542
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	DVP	26	313	50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	STS	13	134
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	DXP	40	534	51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	STT	5	55
18	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	GSP	44	633	52	CTCP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	TCL	17	183
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HAH	23	287	53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	TCW	20	239
20	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	HHV	51	722	54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	TNP	19	231
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	HMH	4	39	55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	TOT	11	127
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	HNB	54	889	56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	TUG	21	252
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	ILB	45	658	57	Công ty Cổ phần VINAFCO	VFC	9	96
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	ILS	7	62	58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	VFR	12	130
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	IST	33	397	59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	VGP	22	278
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar	MAC	61	1,128	60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	VGR	30	337
27	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	MAS	42	575	61	CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	VIN	53	747
28	Công ty Cổ phần MHC	MHC	58	1,012	62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	VNL	43	582
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	NAP	46	661	63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	VNT	50	714
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	NAS	49	697	64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	VSA	29	325
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	NCT	14	145	65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	VSG	66	1,390
32	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	PAP	67	1,391	66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	VSM	6	61
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	PDN	2	29	67	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	VTX	64	1,309
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	PHP	32	384					

13. Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	BAF	29	1,049	20	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	MLS	11	444
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	BRR	24	863	21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Trung Ương	NSC	5	216
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	BT1	27	942	22	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	NSS	9	276
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	BVN	7	237	23	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	NST	30	1,153
5	CTCP Cà phê Phước An	CPA	32	1,232	24	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	PAN	19	686
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn CTP Group	CTP	35	1,304	25	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	PHR	12	459
7	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	DPR	33	1,251	26	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	PSL	17	626
8	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	DRG	15	609	27	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	RTB	6	233
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	DRI	21	806	28	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	SBR	8	267
10	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	FGL	13	469	29	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	SEA	2	135
11	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	FRC	36	1,305	30	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	SSC	20	738
12	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR	39	1,411	31	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	TAN	25	868
13	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	HAG	10	342	32	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	TID	4	206
14	Công ty Cổ phần Hòa Việt	HJC	16	618	33	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	TNC	14	595
15	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	HNG	22	813	34	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	TRC	26	880
16	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	HRC	37	1,321	35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	VHG	1	133
17	Công ty Cổ phần ILA	ILA	23	816	36	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	VIF	18	664
18	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	IRC	34	1,303	37	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	VLC	3	144
19	Công ty cổ phần Lệ Ninh	LNC	38	1,385	38	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	VTQ	31	1,157

14. Ngành Sản xuất đồ uống

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	BBM	12	617	16	CTCP Bia Hà Nội - Hồng Hà	HHB	14	627
2	CTCP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	BHH	19	881	17	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	HLB	1	3
3	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	BHK	15	631	18	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	HNR	29	1,265
4	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	BHN	5	236	19	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	IFS	24	1,103
5	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	BHP	16	649	20	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	QHW	25	1,121
6	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	BQB	28	1,179	21	TCT Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	SAB	4	218
7	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	BSD	11	522	22	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	SB1	21	920
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	BSH	13	620	23	CTCP Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	SBB	17	673
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	BSL	3	123	24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	SBL	22	1,027
10	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	BSP	20	913	25	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	SCD	30	1,356
11	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	BSQ	18	717	26	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	SKN	23	1,075
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	BTB	10	483	27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	SMB	6	356
13	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	FCC	2	45	28	CTCP Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	STD	27	1,150
14	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	HAD	8	448	29	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội -Thanh Hoá	THB	7	440
15	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	HBH	26	1,136	30	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	WSB	9	455

15. Ngành Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	ALT	14	780	13	Công ty Cổ phần In Hàng không	IHK	22	1,162
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	BBH	3	174	14	Công ty Cổ phần In số 4	IN4	20	1,079
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	BBS	17	940	15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	INN	2	151
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	BPC	9	491	16	CTCP Miza	MZG	6	405
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	BXH	11	553	17	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	PMP	18	1,016
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	CAP	13	695	18	Công ty Cổ phần PTP	PTP	15	826
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	CLC	5	371	19	CTCP Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	STC	19	1,033
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	DHC	10	547	20	Công ty CP Công nghiệp Thương mại Sông Đà	STP	7	406
9	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	GVT	4	215	21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	TLG	16	865
10	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	HAP	23	1,313	22	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	VBC	8	460
11	Công ty cổ phần HHP Global	HHP	21	1,106	23	Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	VID	12	629
12	CTCP In Tổng hợp Bình Dương	IBD	14	780	24	Công ty Cổ phần Vinaprint	VPR	24	1,370

16. Ngành Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	ADP	25	517	35	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	DTP	10	274
2	CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt	AVG	57	928	36	Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG	DVG	81	1,345
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	BBT	56	923	37	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	DVM	61	961
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	BCP	68	1,044	38	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	DVN	35	638
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	BFC	19	380	39	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	HDA	65	1,001
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	BIO	74	1,093	40	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	HDP	46	769
7	CTCP Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận	BQP	44	743	41	CTCP Hóa chất Minh Đức	HMD	80	1,216
8	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	BRC	49	804	42	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	HPH	83	1,369
9	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	CNC	39	693	43	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	HPP	12	292
10	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	CPC	42	730	44	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	HSP	84	1,421
11	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	CSM	63	990	45	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	HVT	27	540
12	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	CSV	28	555	46	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	IMP	34	616
13	Công ty cổ phần Dược Danapha	DAN	32	600	47	Công ty cổ phần Đường Kon Tum	KTS	29	573
14	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	DBD	23	443	48	Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	LAS	26	531
15	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	DBM	31	587	49	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	LDP	51	827
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	DBT	67	1,040	50	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	LIX	24	473
17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	DCL	75	1,094	51	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	MED	45	764
18	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	DCM	20	403	52	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	MKP	71	1,066
19	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	DDV	3	74	53	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	MKV	52	833
20	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	DHB	76	1,104	54	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	MTP	60	953
21	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	DHD	43	739	55	Công ty Cổ phần Nam dược	NDC	8	212
22	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	DHG	16	336	56	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	NDP	7	201
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	DHN	38	689	57	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	NET	17	357
24	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	DHT	53	841	58	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	NFC	9	257
25	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	DMC	2	73	59	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	NTF	33	607
26	CTCP Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	DMS	21	407	60	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	OPC	47	776
27	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	DNM	66	1,022	61	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	PBC	54	846
28	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	DOC	4	79	62	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	PGN	78	1,159
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	DP1	40	704	63	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	PMC	5	186
30	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	DP3	6	191	64	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	PPP	14	311
31	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	DPH	11	288	65	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	PVC	37	679
32	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	DPM	30	576	66	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	QBS	85	1,427
33	CTCP Dược phẩm Tipharco	DTG	55	870	67	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	SBV	69	1,058
34	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	DTH	58	938	68	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	SDN	22	417
69	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	SFG	62	974	78	Công ty CP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	VDP	41	706
70	Công ty Cổ phần SIVICO	SIV	15	326	79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	VET	64	998

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
71	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	SPC	36	656	80	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	VFG	13	295
72	Công ty Cổ phần SPM	SPM	73	1,083	81	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	VMD	72	1,076
73	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	SVG	79	1,174	82	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	VNY	70	1,064
74	Công ty Cổ phần Traphaco	TRA	18	358	83	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	VPS	48	790
75	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	TW3	50	815	84	Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	VXP	59	939
76	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	UPH	77	1,139	85	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	XPH	82	1,364
77	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	VAF	1	21					

17. Ngành Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	AMS	39	1,107	26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	PMS	14	430
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	APL	8	310	27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	PVB	18	768
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	BAL	38	1,086	28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	QHD	15	521
4	Công ty cổ phần B.C.H	BCA	36	1,060	29	CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	SBG	28	988
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	BVG	48	1,403	30	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	SDK	24	903
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	CJC	26	936	31	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	SHA	33	1,017
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	CKA	3	87	32	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	SMC	23	869
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	CKD	20	792	33	Công ty CP Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	SSM	41	1,187
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	CMK	40	1,167	34	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	SVT	13	429
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	DTL	43	1,271	35	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	TCK	42	1,206
11	CTCP Tôn Đông Á	GDA	21	796	36	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	TDS	4	106
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	HCD	31	1,008	37	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	TIS	37	1,074
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	5	109	38	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	TKU	27	982
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	HSG	46	1,320	39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	TLH	25	918
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	HSV	1	51	40	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	TNB	19	773
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	ITQ	34	1,051	41	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	TNS	12	408
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	KSV	7	263	42	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	TTS	9	320
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	KVC	45	1,301	43	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	TVN	2	70
19	Công ty cổ phần Lilama 5	LO5	47	1,339	44	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	UEM	35	1,052
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	MCP	6	142	45	Công ty Cổ phần Thép Vicasa	VCA	49	1,405
21	Công ty cổ phần MEINFA	MEF	10	353	46	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	VDT	16	570
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	MEL	32	1,014	47	Công ty CP Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	VGL	17	724
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	NKG	22	866	48	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	VGS	11	378
24	Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng Shalumi	NSH	44	1,288	49	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	VTH	29	999
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	PAS	30	1,000					

18. Ngành Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	CMC	15	877	16	Công ty Cổ phần Lilama 3	LM3	25	1,211
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	CTB	11	734	17	Công ty Cổ phần Lilama 7	LM7	30	1,418
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	CTT	18	904	18	Công ty CP Năng lượng và Bất động sản MCG	MCG	2	131
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	DFC	9	551	19	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty CP	MIE	23	1,132
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	FBC	3	202	20	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	PPS	6	293
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	FSO	26	1,281	21	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	PSB	4	226
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	FT1	5	286	22	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	PVM	16	899
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	FTI	10	672	23	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PVY	24	1,191
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	GGG	8	377	24	Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PXS	22	1,112
10	CTCP Công nghệ Ha Lô	HLO	17	902	25	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	SCO	7	346
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	IME	13	779	26	Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	SHI	20	1,062
12	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	KTL	12	742	27	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	TMT	19	958
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	L43	28	1,386	28	CTCP Thống Nhất Hà Nội	TNV	14	817
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	L61	27	1,348	29	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	VEA	1	50
15	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	L62	29	1,417	30	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	VMA	21	1,090

19. Ngành Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	AAA	50	854	16	Công ty Cổ phần Vinaceglass	CGV	81	1,144
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	ACC	24	530	17	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	CLH	14	289
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	ACE	18	465	18	Công ty CP VLXD và Trang trí nội thất TP HCM	CMD	10	196
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	AMC	37	732	19	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	CQT	44	807
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	APH	48	850	20	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	CRC	57	929
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	BCC	42	800	21	Công ty CP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	CTI	36	720
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	BHC	89	1,275	22	Công ty Cổ phần CMC	CVT	79	1,140
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	BMP	1	22	23	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	CYC	101	1,344
9	Công ty Cổ phần Beton 6	BT6	98	1,330	24	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	DAC	2	47
10	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	BTD	70	1,047	25	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	DCR	76	1,122
11	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	BTG	93	1,300	26	Công ty CP Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	DCT	99	1,333
12	Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nen Bình Định	BTN	92	1,298	27	CTCP Thương mại và Xây dựng Đông Dương	DDB	72	1,082
13	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	BTS	104	1,395	28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	DIC	80	1,143
14	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	CCM	11	214	29	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	DID	73	1,084
15	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	CDG	5	101	30	CTCP Tập đoàn Damik	DKG	77	1,127
31	Công ty Cổ phần DNP Holding	DNP	75	1,117	69	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	PCH	65	991
32	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	DPC	27	592	70	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	PDB	12	228

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
33	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang	DQC	67	1,007	71	Công ty Cổ phần Phú Tài	PTB	17	411
34	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	DRC	56	908	72	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	PTE	97	1,328
35	Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	DSG	86	1,262	73	Công ty CPXi măng và Xây dựng Quảng Ninh	QNC	71	1,073
36	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	DTC	47	844	74	CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia	RYG	84	1,166
37	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	DTT	49	852	75	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	SCC	63	973
38	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	DXV	78	1,137	76	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	SCJ	74	1,116
39	CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam	ECO	52	885	77	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	SCL	33	699
40	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	FCM	82	1,152	78	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	SDG	94	1,310
41	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	FIC	62	966	79	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	SDY	32	666
42	CTCP Hạ tầng GELEX	GEL	35	719	80	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	SRC	58	935
43	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	GER	46	825	81	CTCP Freco Việt Nam	TAB	3	78
44	Công ty Cổ phần GKM Holdings	GKM	105	1,402	82	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	TCR	85	1,175
45	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	GMH	16	409	83	Công ty Cổ phần Thuận Đức	TDP	66	996
46	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	GMX	25	532	84	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	TKA	26	567
47	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	GND	30	660	85	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	TLT	40	757
48	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	HBD	6	129	86	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	TPC	68	1,028
49	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	HCC	9	164	87	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	TPP	39	753
50	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	HII	23	527	88	Công ty Cổ phần Redstarcera	TRT	54	890
51	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	HLS	28	597	89	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	TTC	8	155
52	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	HLY	106	1,422	90	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	TTZ	90	1,285
53	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	HNP	45	812	91	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	TVA	41	791
54	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	HOM	64	980	92	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	TXM	4	98
55	Công ty Cổ phần Bao bì PP	HPB	29	654	93	Công ty Cổ phần VICOSTONE	VCS	38	741
56	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	HT1	34	716	94	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	VCX	53	887
57	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	HVX	69	1,039	95	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	VGC	19	474
58	Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	LBM	20	500	96	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	VHL	31	665
59	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	MCC	21	502	97	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	VIH	55	898
60	Công ty Cổ phần Merufa	MRF	83	1,158	98	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	VIT	60	950
61	Công ty Cổ phần Nam Việt	NAV	96	1,327	99	Công ty cổ phần Cáp Nhựa Vĩnh Khánh	VKC	103	1,376
62	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	NHC	43	801	100	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	VNP	7	136
63	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	NHH	51	878	101	Công ty Cổ phần Vitaly	VTA	95	1,323
64	Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	NSG	100	1,334	102	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	VTS	87	1,264
65	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	NTP	15	381	103	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	VTZ	61	957
66	Công ty CP SX và Cung ứng vật liệu xây dựng Kon Tum	NXT	91	1,294	104	Công ty Cổ phần Thành An 77	X77	102	1,371
67	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	PBP	13	229	105	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	XMD	59	947
68	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	PBT	22	513	106	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	YBC	88	1,270

20. Ngành Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	BEL	24	1,307	16	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	PHN	5	308
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	BTH	1	20	17	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	RAL	6	338
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	DHP	12	622	18	Công ty Cổ phần SAM Holdings	SAM	21	1,043
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	DLG	11	612	19	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	SHE	18	972
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	EME	20	1,004	20	Công ty Cổ phần Sametel	SMT	25	1,314
6	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	GEE	4	248	21	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	TBD	9	559
7	Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	GEX	8	436	22	Công ty Cổ phần Trường Phú	TGP	22	1,077
8	CTCP Công nghiệp Hapulico	HPO	19	979	23	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	TSB	17	968
9	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	KIP	13	758	24	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	TYA	10	594
10	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	KSD	26	1,331	25	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	VBH	23	1,244
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	MBG	2	95	26	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	VEC	7	367
12	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	NAG	16	951	27	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	VTB	3	205
13	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	PAC	14	795	28	Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP	VTE	15	837

21. Ngành Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	AVC	33	413	28	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	NTH	13	266
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	BHA	29	385	29	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	PGV	25	361
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	BSA	31	398	30	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	PIC	30	395
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	BTP	52	1,149	31	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	POW	37	493
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	CHP	23	318	32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	PPC	49	977
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	CNG	39	509	33	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	QPH	24	334
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	DDG	54	1,409	34	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	QTP	34	414
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	DNA	42	535	35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	S4A	5	126
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	DNC	9	213	36	Công ty Cổ phần Sông Ba	SBA	17	296
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	DNH	18	297	37	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	SBH	20	303
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	DRL	16	284	38	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	SBM	2	25
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	DTK	48	746	39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	SEB	3	41
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	EIC	53	1,295	40	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	SHP	6	165
14	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEG	1	1	41	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	SJD	38	506
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	GHC	27	370	42	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	SP2	10	221
16	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	GSM	14	268	43	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	SVH	19	301
17	CTCP Helio Energy	HIO	4	56	44	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	TBC	7	179
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	HJS	8	208	45	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	TDB	15	273
19	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	HNA	44	571	46	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	TMP	12	249
20	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	HND	46	625	47	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	TTA	43	564
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	HPD	26	363	48	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	TTE	41	529
22	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	ISH	21	315	49	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	TV3	47	707
23	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	KHP	11	244	50	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	VCP	45	580
24	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	NBP	51	1,130	51	CTCP Vimarko	VMK	50	1,015
25	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	ND2	22	316	52	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	VPD	28	376
26	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	NED	40	510	53	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	VSH	32	400
27	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	NT2	35	471	54	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	XMP	36	477

22. Ngành Sản xuất, chế biến thực phẩm

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	AAM	76	1,406	40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế Lof	IDP	37	723
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	ABT	12	269	41	CTCP Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	JOS	63	1,202
3	Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	ACL	48	910	42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	KDC	43	814
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	AGF	50	1,018	43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	KHS	26	526
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	AGM	75	1,401	44	Công ty CP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	LAF	39	762
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	AGX	1	6	45	CTCP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	MCF	73	1,340
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	ANT	28	568	46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	MCH	9	220
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	ANV	21	456	47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	MCM	5	108
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	APF	29	572	48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	MML	36	712
10	Công ty Cổ phần NTACO	ATA	66	1,222	49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	MPC	34	692
11	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	BCF	27	557	50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	MSN	10	243
12	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	BLF	65	1,213	51	CTCP Tập đoàn Nova Consumer	NCG	40	763
13	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	BMV	58	1,070	52	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	NCS	20	452
14	Công ty Cổ phần 22	C22	74	1,399	53	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	PRO	67	1,252
15	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	CAT	25	524	54	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	QNS	15	343
16	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	CCA	33	683	55	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	SAF	22	478
17	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	CFV	46	879	56	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị	SEP	62	1,161
18	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	CMF	4	63	57	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	SGC	6	172
19	Công ty cổ phần Camimex	CMM	56	1,048	58	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	SJ1	57	1,067
20	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	CMN	8	197	59	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	SJF	72	1,332
21	Công ty Cổ phần Camimex Group	CMX	53	1,030	60	Công ty CP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	SKH	30	593
22	CTCP Tổng Công ty Chè Nghệ An	CNA	41	808	61	Công ty CP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	SKV	19	449
23	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	DAT	17	435	62	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	SLS	3	37
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	DBC	49	970	63	Công ty CP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	SNC	23	487
25	Công ty cổ phần Domenal	DMN	60	1,085	64	Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	SPD	45	856
26	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	FCS	13	324	65	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	SPV	32	623
27	Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	FHN	18	442	66	Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	TAR	61	1,147
28	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	FMC	59	1,078	67	Công ty Cổ phần Trang	TFC	14	332
29	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	GCF	47	884	68	Công ty CP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	THP	44	838
30	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	HAF	35	698	69	CTCP Tập đoàn Tiến Thịnh	TT6	51	1,019
31	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	HHC	77	1,420	70	CTCP Chế biến Thủy sản Út Xi	UXC	68	1,253
32	Công ty CP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	HKB	70	1,274	71	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	VCF	7	175
33	Công ty Cổ phần Đầu tư QP Xanh	HKT	38	752	72	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	VHC	16	344
34	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	HNF	55	1,041	73	Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	VHE	54	1,035
35	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	HNM	11	256	74	CTCP Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	VHF	24	507
36	CTCP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	HPA	69	1,260	75	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	VNH	71	1,318
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	HSL	64	1,212	76	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	VNM	2	17
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	ICF	52	1,026	77	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	VSF	31	611
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	IDI	76	1,406	78	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	VSN	42	810

23. Ngành Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	ABC	1	7	18	Công ty Cổ phần Công nghệ One	ONE	21	893
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	ADC	13	648	19	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	PAI	5	217
3	Công ty cổ phần Clever Group	ADG	14	680	20	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	PIA	10	496
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	CMT	15	728	21	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	PMT	19	871
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	DAE	26	1,119	22	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	PNC	17	823
6	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	DSD	22	912	23	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	POT	31	1,279
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	DSN	9	387	24	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	SGD	25	971
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	EBS	24	956	25	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	TTN	16	778
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	EID	8	294	26	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	VGI	4	204
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn Thông	ELC	20	891	27	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	VIE	23	933
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	FOC	6	262	28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	VLA	3	192
12	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	FOX	33	1,365	29	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	VNB	29	1,219
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	HES	12	525	30	Công ty cổ phần Tập đoàn VNG	VNZ	32	1,355
14	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	ICT	18	832	31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	VTC	30	1,256
15	Công ty cổ phần KASATI	KST	7	290	32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	VTK	11	511
16	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	MFS	2	65	33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	YEG	27	1,156
17	Công ty cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	ODE	28	1,177					

24. Ngành Vận tải

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	ASG	29	755	29	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	SSG	55	1,407
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	BSG	41	1,057	30	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	SWC	14	368
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	CMP	35	867	31	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	TCT	51	1,248
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI	7	139	32	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TJC	53	1,372
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	DDM	50	1,193	33	Công ty Cổ phần Transimex	TMS	15	457
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	DOP	24	604	34	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	TOS	10	223
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	EMS	6	132	35	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	TPS	11	304
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	GIC	45	1,114	36	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	TR1	17	479
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	GMD	12	321	37	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	TRS	16	462
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	HCT	3	35	38	CTCP Vận tải Đường sắt	TRV	26	676
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	HHG	54	1,380	39	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	TSG	28	733
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	HHN	36	895	40	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	VIP	48	1,135
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	HTV	34	860	41	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	VJC	21	563
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	HVN	9	167	42	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	VLG	42	1,080
15	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	ILC	33	834	43	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	VMS	27	684
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	ISG	49	1,141	44	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	VMT	4	81
17	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	MVN	19	498	45	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	VNA	44	1,111
18	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	NOS	56	1,408	46	Công ty Cổ phần Vinafreight	VNF	2	23
19	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	NWT	22	569	47	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	VNS	30	772
20	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	PCT	38	976	48	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	VOS	37	907
21	Công ty Cổ phần PGT Holdings	PGT	8	159	49	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	VPA	43	1,092
22	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	PJT	31	782	50	Công ty cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	VSC	25	674
23	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	PSC	18	484	51	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển VN	VST	23	596
24	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	PSN	40	1,020	52	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	VTM	47	1,133
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	PTT	39	984	53	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	VTO	5	88
26	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	PVP	46	1,129	54	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	VTP	13	348
27	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	20	541	55	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	WCS	1	14
28	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	SKG	52	1,312	56	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	WTC	32	794

25. Ngành Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	ACS	79	1,224	31	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội	HD6	65	1,151
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	BCE	43	824	32	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	HFB	45	836
3	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	BOT	98	1,358	33	Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	HTI	3	34
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3-2	C32	50	927	34	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	HTN	93	1,306
5	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	C47	97	1,351	35	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	HUB	36	657
6	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	C4G	5	85	36	Công ty Cổ phần Tasco	HUT	40	774
7	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	C69	52	944	37	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	ICI	70	1,185
8	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	C92	85	1,246	38	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	ICN	4	59
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	CDR	22	347	39	Tổng Công ty IDICO - CTCP	IDC	23	365
10	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố HCM	CHS	49	896	40	Công ty cổ phần Lilama 10	L10	17	250
11	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	CID	38	670	41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	L18	1	11
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	CII	61	1,101	42	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	L35	87	1,272
13	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	CIP	88	1,276	43	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	L40	2	33
14	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	CMS	55	967	44	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	L45	12	157
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	CSC	41	781	45	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	L63	11	150
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	CT3	66	1,168	46	Công ty cổ phần LICOGI 16	LCG	60	1,038
17	Công ty Cổ phần Công trình 6	CT6	48	882	47	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	LHC	20	307
18	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	CX8	24	410	48	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	LLM	37	668
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	DC1	54	963	49	Công ty Cổ phần Lilama 18	LM8	72	1,190
20	Công ty cổ phần Dicera Holdings	DC4	33	578	50	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	LQN	89	1,278
21	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	DCF	46	845	51	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	MCO	13	162
22	Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat	DFF	100	1,368	52	Công ty Cổ phần miền Đông	MDG	28	489
23	Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	DGT	78	1,217	53	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	MES	101	1,379
24	CTCP Đầu tư Hạ tầng Đông Sơn	DSH	27	472	54	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	PCC	92	1,296
25	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	E12	94	1,335	55	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	PEN	64	1,145
26	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	E29	34	610	56	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	PHC	84	1,245
27	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	GH3	29	503	57	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	PQN	56	993
28	Công ty Cổ phần HACISCO	HAS	99	1,367	58	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	PTO	26	439
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	HBC	80	1,230	59	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	PVV	96	1,342
30	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	HC1	16	182	60	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	PVX	77	1,214

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
61	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	PXI	18	259	83	Công ty cổ phần Trung Đô	TDF	63	1,134
62	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	PXM	103	1,412	84	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	TED	25	422
63	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	PXT	76	1,207	85	Công ty cổ phần Thaiholdings	THD	9	141
64	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	QCC	51	943	86	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	THG	35	643
65	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	QTC	44	835	87	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	TL4	15	181
66	Công ty Cổ phần Sông Đà 505	S55	19	281	88	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	TTL	67	1,173
67	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	S72	32	574	89	Công ty cổ phần Tập đoàn Ema Land	TV6	74	1,196
68	Công ty Cổ phần SCI	S99	59	1,034	90	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	USC	62	1,125
69	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	SC5	31	549	91	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	VC3	21	341
70	Công ty Cổ phần SCI E&C	SCI	71	1,186	92	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	VCC	57	994
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	SD2	7	121	93	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	VE1	82	1,239
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	SD3	53	955	94	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	VE3	68	1,176
73	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	SD4	90	1,282	95	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	VE9	10	143
74	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	SD7	75	1,199	96	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	VES	6	99
75	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	SD9	47	873	97	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	VHH	58	1,013
76	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	SDD	95	1,341	98	Công ty Cổ Phần VIMECO	VMC	73	1,195
77	Công ty Cổ phần SDP	SDP	86	1,249	99	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	VNE	83	1,243
78	Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	SHG	102	1,398	100	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	VSE	8	140
79	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	SIG	39	726	101	Công ty cổ phần Viwaseen 3	VW3	91	1,287
80	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	SJE	42	783	102	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	XLV	14	171
81	TCT Sông Đà - CTCP	SJG	30	543	103	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	XMC	69	1,184
82	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	TA6	81	1,233					

26. Ngành Xây dựng nhà các loại

TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng	TT	TÊN CÔNG TY	MÃ CK	Thứ hạng ngành	Thứ hạng tổng
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	CDC	16	1,006	29	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	NDX	19	1,118
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	CH5	15	1,002	30	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	PFL	6	148
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	CI5	14	892	31	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	PTD	4	94
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	CTD	12	785	32	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	PVH	27	1,319
5	Công ty Cổ phần Công trình Viettel	CTR	10	373	33	Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	SCG	5	102
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	DC2	21	1,142	34	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	SD5	2	91
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	DTD	7	209	35	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	SSH	26	1,315
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	G36	3	92	36	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	TA9	24	1,268
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	HAN	17	1,010	37	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang	TGG	20	1,124
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	HC3	1	43	38	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	TIP	8	241
11	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	HD8	25	1,283	39	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	TS3	23	1,200
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	HMS	11	476	40	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	V12	13	830
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	L14	9	360	41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	VC2	22	1,154
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	LMI	18	1,102	42	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	VVN	28	1,357